

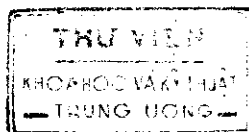
## DANH SÁCH TÀI LIỆU

### TT Báo cáo

Chương trình Hội nghị

Danh sách đại biểu

Phát biểu chào mừng



#### 1 Báo cáo đánh giá Chương trình VNRP giai đoạn I, II và Định hướng phát triển giai đoạn III

#### 2 Báo cáo Kết quả khảo sát của VNRP và nhu cầu về n/cứu, đào tạo trong lĩnh vực PTNT

1. Báo cáo Kết quả khảo sát về tác động của Chương trình VNRP và nhu cầu nghiên cứu, đào tạo về phát triển nông thôn cho giai đoạn tới; Ts. Trần Thị Vân Anh, Ts. Nguyễn Văn Thu - Ủy viên HĐCD Chương trình VNRP
2. Đổi mới chính sách nông nghiệp, thách thức và nhu cầu với đội ngũ cán bộ nghiên cứu; Ts. Đặng Kim Sơn - Ủy viên HĐCD, Giám đốc TT Thông tin, Bộ NN&PTNT

#### 3 Tham luận của đại diện các đơn vị Viện nghiên cứu/Trường ĐH được VNRP hỗ trợ

1. Chương trình n/c Việt Nam - Hà Lan với việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo của ĐH Lâm nghiệp; Ts. Nguyễn Đình Tư - Hiệu trưởng, Trường ĐH Lâm nghiệp
2. Một số kết quả tham gia thực hiện Chương trình VNRP của Trường ĐH Nông Lâm Huế; TS. Hoàng Mạnh Quân- Phó Hiệu trưởng, Đại học Nông lâm Huế
3. Một vài nhận xét về hoạt động giai đoạn I - II và định hướng phát triển giai đoạn III của Chương trình VNRP; TS. Mai Văn Thìn - Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Tây Nguyên
4. Chương trình VNRP trong việc đào tạo cán bộ nghiên cứu và chuyển giao TBKH vào sản xuất của Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên; TS. Hoàng Thanh Tiệm - Viện trưởng, Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên
5. Trường ĐH Sư phạm Huế với Chương trình VNRP; PGS.TS Lê Công Triêm - Hiệu trưởng, Trường ĐH Sư phạm Huế
6. Một số kết quả thu được của trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên từ chương trình VNRP; Đặng Kim Vui - Phó Hiệu trưởng, ĐH Nông Lâm Thái Nguyên

#### 4 Tham luận của đại diện các Trường đề án VNRP

1. Một số đánh giá bước đầu từ việc tham gia chương trình VNRP; Ts. Dương Văn Sơn, Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên
2. Một bước ngoặt quan trọng trong hoạt động nghiên cứu khoa học khi làm Trường Đề án VNRP; Nguyễn Đức Vũ, Trường Đại học Sư phạm Huế

3. Ý tưởng hình thành và thực thi dự án “Nghiên cứu mô hình phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại ba vùng sinh thái dân tộc tại Tỉnh Sơn La”; *An Văn Bảy, TT n/c Lâm đặc sản*
4. Chương trình VNRP và việc hình thành nhận thức mới về nghiên cứu phát triển của một Trường đề án; *Ths. Phạm Văn Điển, Trường ĐH Lâm nghiệp*
5. Góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, xây dựng và thực hiện đề án N/c phát triển của cán bộ thông qua chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan; *Trần Thị Kiều Hạnh, Tổ chức Hợp tác Quốc tế vì sự phát triển và Đoàn kết (CIDSE)*
6. Trao đổi về những thuận lợi và khó khăn thực hiện Đề án nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh DakLak; *H Wen Niê Kdăm, ĐH Tây Nguyên*
7. Tác động của chương trình VNRP một vài nhận xét và kiến nghị, *Trang Thị Huy Nhất, ĐH Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh*
8. Đòi điều nghĩ suy về bản thân trước và sau khi đến với Chương trình nghiên cứu VNRP; *Ts. Lê Thị Nghệ, Viện Kinh tế NN, Bộ NN & PTNT*
9. Tác động của Chương trình VNRP: một vài nhận xét và kiến nghị; *Th.S Nguyễn Thị Nguyệt, Trường ĐH Nông Lâm Huế*
10. Chương trình nghiên cứu Việt Nam Hà Lan và năng lực nghiên cứu phát triển của trường Đề án; *PGS. Ts. Vương Văn Quỳnh, ĐH Lâm nghiệp*
11. Một số suy nghĩ về chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan, *Ts. Nguyễn Thị Minh Tâm, Viện nghiên cứu Thanh niên*
12. Sự hiệu quả của chương trình nghiên cứu VNRP nhìn từ phía những người tham gia nghiên cứu, *Ts. Nguyễn Tường, Trường DHSP Huế*
13. Một số suy nghĩ về tham gia công tác nghiên cứu khoa học dưới Chương trình N/c Việt Nam - Hà Lan; *Th.S Trương Thị Ngọc Chi, Viện n/c Lúa Đồng bằng sông Cửu Long*

---

#### **5 Tham luận của đại diện mạng lưới chuyên gia VNRP**

1. Một số ý kiến về quy trình, kết quả thực hiện Chương trình VNRP qua 2 giai đoạn và một số kiến nghị cho giai đoạn tới; *PGS.Ts. Nguyễn Thị Cành - Viện Kinh tế T.p Hồ Chí Minh*
2. Một số ý kiến đánh giá hoạt động chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan giai đoạn I, II và định hướng hoạt động giai đoạn III; *PGS.TS Hoàng Thị Chính - Trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh*
3. Những thành tựu và triển vọng của VNRP; *GS. Lê Trọng Cúc - CRES, ĐH Quốc gia Hà nội*
4. Đánh giá thành quả bước đầu giai đoạn I, II của chương trình VNRP, từ đó rút ra một số ý kiến đề xuất nâng cao hơn nữa hiệu quả khoa học và kinh tế - xã hội giai đoạn III của chương trình; *GS, TSKH Nguyễn Văn Trương - Viện trưởng Viện Kinh tế Sinh thái*
5. Chương trình VNRP Một chương trình có hiệu quả và đáng tin cậy; *Ts. Lê Thị Quý - TT n/c Giới và Phát triển, Trường Đại học KHXH&NV*

## CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

### CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ

#### *Đánh giá giai đoạn I-II và định hướng phát triển giai đoạn III*

Hà Nội, 05-06/11/2002

**Ngày 05 - 11**      **Thứ ba**

#### *Buổi sáng*

- 8h00-8h30      Đăng ký đại biểu
- 8h30-8h40      Tuyên bố lý do; giới thiệu Chủ tịch đoàn, giới thiệu đại biểu, Ông Trần Ngọc Ca, Cán bộ Khoa học Ban Thư ký VNRP
- 8h40-8h55      Phát biểu của Chủ tịch HECĐ Chương trình VNRP, Ông Đào Công Tiến
- 8h55-9h10      Phát biểu của đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng Phạm Khôi Nguyên
- 9h10-9h30      Phát biểu của đại diện Bộ Ngoại giao Hà Lan, Ông Theo Van de Sande
- 9h30-10h00      Coffee Break
- 10h00-10h45      Báo cáo tóm tắt Đánh giá Chương trình VNRP giai đoạn I, II và định hướng chiến lược phát triển giai đoạn III, Ông Lê Đình Tiến, Giám đốc Ban Thư ký Chương trình VNRP
- 10h45-11h00      Báo cáo kết quả khảo sát về tác động của chương trình VNRP và nhu cầu nghiên cứu, đào tạo về phát triển nông thôn cho giai đoạn tới, Bà Trần Thị Vân Anh, Ủy viên HECĐ Chương trình
- 11h00-11h45      Phát biểu của các đại biểu
- 12h00-13h30      Ăn trưa tại khách sạn

#### *Buổi chiều*

- 13h30 - 14h30      Báo cáo tham luận:
- Đổi mới chính sách nông nghiệp, thách thức và nhu cầu với đội ngũ cán bộ nghiên cứu - Ông Đặng Kim Sơn, Ủy viên HECĐ VNRP, Giám đốc TT Thông tin, Bộ NN&PTNT
  - Đại diện các Trường đề án VNRP: Ông Nguyễn Đức Vũ - Trường ĐH Khoa học Huế, Ông Dương Văn Sơn - Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên
  - Đại diện các Viện nghiên cứu, Trường ĐH: Ông Nguyễn Văn Tư - Hiệu trưởng Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai
- Thông báo về phương thức Thảo luận nhóm
- 14h30 - 15h00      Coffee Break

#### **Chia nhóm thảo luận**

- 15h00 - 17h00      Thảo luận ở các nhóm
- Nhóm 1:* Thảo luận về vấn đề đào tạo trong lĩnh vực PTNT  
Chủ tọa: Ts. Trần Thị Vân Anh, Ts. Nguyễn Tri Khiêm; Thư ký: Ts. Trần Ngọc Ca
- Nhóm 2:* Thảo luận về vấn đề nghiên cứu và quản lý trong lĩnh vực PTNT  
Chủ tọa: Ts. Đặng Ngọc Dinh, Ts. Đặng Kim Sơn; Thư ký: Ts. Ngô Tất Thắng

**Ngày 06 - 11**      **Thứ tư**

- 8h30 - 9h30      Trình bày Kết quả thảo luận nhóm
- 9h30 - 10h00      Thảo luận chung
- 10h00 - 10h30      Coffee Break
- 10h30 - 11h15      Thảo luận chung
- 11h15 - 11h30      Tổng kết và kết thúc Hội nghị

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)  
HỘI NGHỊ ĐÁNH GIÁ GIAI ĐOẠN I-II VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN III  
Hà Nội, 05-06/11/2002

## DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ

| HỌ VÀ TÊN                                                                                          | CƠ QUAN                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Đại diện phía Hà Lan</b>                                                                        |                                                                                                                                          |
| 1. Mr. Theo Van de Sande                                                                           | Vụ Hợp tác Nghiên cứu, Giáo dục và Văn hoá; Phòng Nghiên cứu và Truyền thông<br>Bezuidenhoutseweg 67; 2594 AC The Hague, The Netherlands |
| 2. Bà Phạm Minh Uyên                                                                               | Trợ lý Hợp tác phát triển, Đại Sứ quán Hà Lan tại Hà Nội<br>Tầng 6, Deaha Office Tower, 360 Kim Mã, Hà Nội                               |
| <b>Đại diện các Cơ quan chính phủ, Cơ quan Đảng CSVN, các Bộ, các Tổ chức xã hội - nghề nghiệp</b> |                                                                                                                                          |
| 3. Ông Đặng Hữu                                                                                    | Nguyên Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương, Nguyên Bộ Trưởng, Bộ KHCN&MT<br>Số 7 Nguyễn Cảnh Chân, Hà nội                                    |
| 4. Ông Chu Tuấn Nha                                                                                | Nguyên Bộ trưởng, Bộ KHCN&MT<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                                 |
| <i>Văn phòng Chính phủ, Ban Khoa giáo TW</i>                                                       |                                                                                                                                          |
| 5. Ông Trần Quốc Toàn                                                                              | Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm, Văn phòng Chính phủ<br>Số 1 Bách Thảo, Hà Nội                                                                 |
| 6. Bà Hồ Thị Mỹ Duệ                                                                                | Vụ trưởng, Văn phòng Chính phủ<br>Số 1 Bách Thảo, Hà Nội                                                                                 |
| 7. Ông Nghiêm Xuân Minh                                                                            | Vụ trưởng, Văn phòng Chính phủ<br>Số 1 Bách Thảo, Hà Nội                                                                                 |
| 8. Ông Phạm Quốc Doanh                                                                             | Phó Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp, Văn phòng Chính phủ<br>Số 1 Bách Thảo, Hà Nội                                                              |
| 9. Ông Hồ Ngọc Luật                                                                                | Vụ trưởng, Vụ KHTN, CN&MT, Ban Khoa giáo Trung ương<br>Số 10 Nguyễn Cảnh Chân, Hà nội                                                    |
| <i>Bộ Khoa học và Công nghệ</i>                                                                    |                                                                                                                                          |
| 10. Ông Phạm Khôi Nguyên                                                                           | Thứ trưởng, Ủy viên HĐCĐ VNRP<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                                |
| 11. Ông Bùi Mạnh Hải                                                                               | Thứ trưởng<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                                                   |
| 12. Ông Ngô Quý Việt                                                                               | Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ Khoa học<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                      |
| 13. Ông Thạch Căn                                                                                  | Vụ trưởng, Vụ Quan hệ quốc tế, Ủy viên HĐCĐ VNRP<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                             |
| 14. Bà Phạm Bích Liên                                                                              | Vụ trưởng Vụ Kế hoạch<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                                        |
| 15. Ông Lục Diệu Toán                                                                              | Vụ trưởng Vụ Tài chính kế toán<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                               |
| 16. Ông Bùi Ngọc Hoan                                                                              | Chánh Văn phòng<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                                                                                              |

17. Ông Đỗ Xuân Cường Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
18. Ông Đậu Đình Lợi Nguyên Vụ trưởng, Vụ Quan hệ Quốc tế  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông nghiệp*

19. Ông Trang Hiếu Dũng Vụ trưởng Vụ Kế hoạch  
Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội
20. Ông Nguyễn Văn Bộ Vụ trưởng Vụ KHCN & CLSP  
Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội
21. Ông Lê Hưng Quốc Cục trưởng Cục Khuyến nông & khuyến lâm  
Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội
22. Ông Nguyễn Ngọc Bình Cục trưởng Cục PT Lâm nghiệp  
Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội
23. Ông Hoàng Dong Cục trưởng Cục định canh định cư  
Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội

*Bộ Giáo dục và Đào tạo*

24. Đại diện Lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Đường Đại Cồ Việt, Hà Nội
25. Ông Hoàng Ngọc Hà Phó Vụ trưởng phụ trách, Vụ Khoa học và công nghệ  
Đường Đại Cồ Việt, Hà Nội
26. Ông Vũ Văn Tường Phó Vụ trưởng Vụ Đào tạo sau ĐH  
Đường Đại Cồ Việt, Hà Nội

*Bộ Kế hoạch và đầu tư*

27. Ông Cao Viết Sinh Phó Vụ trưởng, Vụ Tổng hợp Kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và đầu tư  
Số 2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội

*Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*

28. Ông Trần Hữu Trung Chánh Văn phòng C/tr mục tiêu QG về XDGN và VL, Bộ LĐ, TB & XH  
12 Ngô Quyền, Hà Nội

*Cục Bảo vệ Kinh tế*

29. Ông Vũ Đình Trung Cục Bảo vệ Kinh tế  
15 Trần Bình Trọng, Hà Nội

*Ủy ban Dân tộc và miền núi*

30. Ông Phan Văn Hùng Phó Vụ trưởng phụ trách, Vụ tổng hợp, Ủy ban Dân tộc và miền núi  
80-82 Phan Đình Phùng, Hà Nội

*Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp*

31. Đại diện Hội Nông dân Việt Nam  
103 Quan Thánh, Hà Nội
32. Bà Phạm Thanh Trâm Trưởng ban Nghiên cứu, Liên hiệp Hội Phụ nữ Việt nam  
39 Hàng Chuối, Hà Nội
33. Đại diện Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt nam  
53 Nguyễn Du, Hà Nội

---

**Đại diện các đơn vị Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu**

34. Ông Đỗ Hoài Nam Phó giám đốc, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia  
36 Hàng Chuối, Hà Nội

- |     |                      |                                                                                              |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 35. | Ông Nguyễn Ngọc Hời  | Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh<br>182 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An                             |
| 36. | Ông Cao Minh Kiểm    | Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa học và công nghệ<br>27 Lý Thường Kiệt, Hà Nội  |
| 37. | Bà Nguyễn Thị Kinh   | Giám đốc Trung tâm Giáo dục nhân đạo<br>17 Lê Lợi, Tp. Huế                                   |
| 38. | Ông Nguyễn lộc       | Phó Viện trưởng Viện n/c Phát triển Giáo dục<br>106 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                    |
| 39. | Ông Nguyễn Sĩ Lộc    | Hiệu trưởng Trường Bồi dưỡng Nghiệp vụ Quản lý KH&CN<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                 |
| 40. | Ông Nguyễn Thế Nghĩa | Lãnh đạo Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh<br>49 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh   |
| 41. | Ông Hoàng Mạnh Quân  | Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Nông lâm Huế<br>24 Phùng Hưng, Tp. Huế                            |
| 42. | Ông Mai Văn Thìn     | Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Tây Nguyên<br>567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak              |
| 43. | Ông Hoàng Thanh Tiệm | Viện trưởng, Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak |
| 44. | Ông Lê Công Triêm    | Hiệu trưởng, Trường ĐH Sư phạm Huế<br>32 Lê Lợi, Tp. Huế                                     |
| 45. | Ông Nguyễn Đình Tư   | Hiệu trưởng, Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây                    |
| 46. | Ông Đặng Kim Vui     | Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên<br>P. Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên             |

---

**Mạng lưới chuyên gia VNRP**

- |     |                       |                                                                                                |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47. | Bà Nguyễn Thị Cành    | Viện Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh<br>28 Lê Quý Đôn, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh                         |
| 48. | Bà Hoàng Thị Chính    | Trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh<br>59C Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh            |
| 49. | Ông Lê Trọng Cúc      | TT tài nguyên và môi trường, ĐHQG Hà nội (CRES)<br>Nhà số 10, ngõ 308, đường Minh Khai, Hà Nội |
| 50. | Ông Đường Hồng Dật    | Trung tâm nghiên cứu và phát triển vùng<br>70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                            |
| 51. | Ông Lê Đăng Doanh     | Viện Quản lý Kinh tế TW<br>68B Phan Đình Phùng, Hà Nội                                         |
| 52. | Ông Khổng Diễn        | Viện trưởng, Viện Dân tộc học<br>27 Trần Xuân Soan, Hà Nội                                     |
| 53. | Ông Phạm Bình Quyền   | TT tài nguyên và môi trường, ĐHQG Hà nội (CRES)<br>19 Lê Thánh Tông, Hà Nội                    |
| 54. | Bà Lê Thị Quý         | Trung tâm n/c Giới và Phát triển, Trường ĐH KHXH&NV<br>334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội     |
| 55. | Ông Nguyễn Quang Thái | Viện Chiến lược phát triển<br>Văn Miếu, Hà Nội                                                 |
| 56. | Ông Nguyễn Văn Trương | Viện Kinh tế sinh thái<br>Số 189B Tây Sơn, Hà Nội                                              |

- |     |                      |                                                                |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------|
| 57. | Ông Nguyễn Viết Tùng | Trường ĐH Nông nghiệp I<br>Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội           |
| 58. | Ông Vũ Cao Đàm       | Khoa Xã hội học, ĐH Quốc gia Hà Nội<br>334 Nguyễn Trãi, Hà Nội |
| 59. | Ông Vũ Tuấn Anh      | Viện Kinh tế học<br>27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội                  |

---

**Các tổ chức nước ngoài và quốc tế**

- |     |                        |                                                                                                                                            |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 60. | Mr. Rob Swinkels       | Senior Economist, Poverty and Social Unit: World Bank in Vietnam<br>6 <sup>th</sup> Floor, 63 Ly Thai To Street, Hanoi, Vietnam            |
| 61. | Đại diện               | UNDP tại Hà Nội<br>27-29 Phan Bội Châu, Hà Nội                                                                                             |
| 62. | Mr. Seamon Lucas       | Infrastructure Advisor, Department for International Development (DFID)<br>6 <sup>th</sup> Floor, Central Building, 31 Hai Ba Trung, Hanoi |
| 63. | Bà Lê Nguyệt Minh      | Program Officer, Department for International Development (DFID)<br>6 <sup>th</sup> Floor, Central Building, 31 Hai Ba Trung, Hanoi        |
| 64. | Đại diện               | DANIDA, c/o Royal Danish Embassy<br>19 Dien Bien Phu, Hanoi                                                                                |
| 65. | Ông Nguyễn Quang Ngọc  | Swedish International Development Agency (SIDA)<br>No. 2 Nui Truc, Hanoi                                                                   |
| 66. | Bà Hoàng Thị Phương    | Poverty Reduction and Gender Consultant, Canadian International Development Agency (CIDA)<br>31 Hung Vuong, Hanoi                          |
| 67. | Đại diện               | CIDSE<br>Số 6 Đường 4, Khu A Nam Thành Công, Hà Nội                                                                                        |
| 68. | Ms. Mandy Woodhouse    | Programme Representative, OXFAM Great Britain<br>La Thanh Hotel, 218 Doi Can, Ba Dinh, Hanoi                                               |
| 69. | Mr. Greg Banova        | Manager, Australian Center for International Agriculture Research (ACIAR)<br>No. 8 Dao Tan, Hanoi                                          |
| 70. | Representative         | Australian Agency for International Development (AusAID)<br>No. 8 Dao Tan, Hanoi                                                           |
| 71. | Bà Phạm Kiều Oanh      | ActionAid<br>Room 205-206, 521 Kim ma, Ba Dinh, Hanoi                                                                                      |
| 72. | Country Representative | Canadian Center for International Studies and Cooperation<br>La Thanh Hotel, 218 Doi Can, Ba Dinh, Hanoi                                   |
| 73. | Mr. Brian Doolan       | Country Director, CARE International in Vietnam<br>25 Hang Bun, Hanoi                                                                      |
| 74. | Mr. Luuk Boon          | Country Director, SNV Netherlands Development Organization (SNV)<br>108-112, D1, Van Phuc Compound, Kim ma, Hanoi                          |
| 75. | Mr. Andre Vording      | Program Coordinator, SNV Netherlands Development Organization (SNV)<br>108-112, D1, Van Phuc Compound, Kim ma, Hanoi                       |
| 76. | Mr. David Purnell      | National Director, World Vision International (WVI)<br>521 Kim Ma, Hanoi                                                                   |
| 77. | Ông Đậu Hoàn Đô        | Save the Children Sweden<br>Số 6 Tôn Thất Thiệp, Hà nội                                                                                    |

---

**Đại diện các Trưởng đề án VNRP**

- |     |                |                                                                  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|
| 78. | Ông An Văn Bảy | Trung tâm nghiên cứu Lâm đặc sản<br>Số 8 Chương Dương Độ, Hà Nội |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|

- |     |                         |                                                                                    |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 79. | Bà Trương Thị Ngọc Chi  | Viện Lúa ĐB sông Cửu Long<br>Xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, Cần Thơ                   |
| 80. | Ông Phạm Văn Diễn       | Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây                       |
| 81. | Bà Trần Thị Kiều Hạnh   | CIDSE<br>Số 6 Đường 4, Khu A Nam Thành Công, Hà Nội                                |
| 82. | Bà Hwen Nie Kdam        | Trường ĐH Tây Nguyên<br>567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak                     |
| 83. | Ông Trần Ngọc Lân       | Trường ĐH Vinh<br>182 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An                                   |
| 84. | Bà Trang Thị Huy Nhất   | Trường ĐH Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh<br>P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh |
| 85. | Bà Lê Thị Nghệ          | Viện Kinh tế nông nghiệp<br>Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội                           |
| 86. | Bà Nguyễn Thị Nguyệt    | ĐH Nông lâm Huế<br>24 Phùng Hưng, Tp. Huế                                          |
| 87. | Ông Nguyễn Thanh Phương | Khoa Nông nghiệp, ĐH Cần Thơ<br>Khu II, Đường 3/2, Tp. Cần Thơ                     |
| 88. | Ông Vương Văn Quỳnh     | Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây                       |
| 89. | Ông Dương Văn Sơn       | ĐH Nông lâm Thái Nguyên<br>P. Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên                           |
| 90. | Bà Nguyễn Minh Tâm      | Viện nghiên cứu Thanh niên<br>Số 5 đường Chùa Láng, Hà Nội                         |
| 91. | Ông Nguyễn Tường        | ĐH Sư phạm Huế<br>32 Lê Lợi, Tp. Huế                                               |
| 92. | Ông Nguyễn Đức Vũ       | ĐH Sư phạm Huế<br>32 Lê Lợi, Tp. Huế                                               |

---

**Hội đồng chỉ đạo Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan**

- |      |                        |                                                                                    |
|------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 93.  | Ông Đào Công Tiến      | Chủ tịch HDCĐ VNRP<br>17 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh                  |
| 94.  | Ông Lê Quý An          | Văn phòng Đồng bằng sông Hồng<br>70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội                          |
| 95.  | Bà Trần Thị Văn Anh    | Tổng biên tập, Tạp chí Khoa học v ề phụ nữ<br>Số 6 Đình Công Tráng, Hà Nội         |
| 96.  | Ông Nguyễn Tri Khiêm   | Trường ĐH An Giang<br>Đường Võ Thị Sáu, P. Mỹ Xuyên, Tp. Long Xuyên, An Giang      |
| 97.  | Bà Nguyễn Thị Như Liêm | Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Kinh tế và QTKD Đà Nẵng<br>37 Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng |
| 98.  | Ông Võ Quý             | TT Tài nguyên và môi trường (CRES)<br>19 Lê Thánh Tông, Hà Nội                     |
| 99.  | Ông Đặng Kim Sơn       | Phó Giám đốc, Trung tâm Thông tin NN&PTNT<br>Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội                  |
| 100. | Ông Nguyễn Văn Thu     | Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                    |

101. Ông Bùi Cách Tuyến                      Hiệu trưởng, Trường ĐH Nông lâm Tp Hồ Chí Minh  
P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

---

**Tổ tư vấn hỗ trợ khoa học của Bộ KH&CN**

102. Ông Nguyễn Hoà Bình                      Phó Vụ trưởng, Vụ Tổ chức cán bộ và KH, Bộ Khoa học & công nghệ  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
103. Ông Ngô Xuân Hùng                      Phó Vụ trưởng Vụ quản lý KH&CN CN, Bộ Khoa học & công nghệ  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
104. Ông Phạm Văn Huỳnh                      Phó Bí thư Đảng uỷ, Bộ Khoa học công nghệ  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
105. Ông Bùi Hồng Tâm                      Văn phòng Bộ Khoa học công nghệ  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
106. Ông Tạ Doãn Trịnh                      Văn phòng Bộ Khoa học công nghệ  
39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

---

**Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN**

107. Ông Đặng Duy Thịnh                      Phó Viện trưởng  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
108. Ông Phạm Kiến Thiết                      Phó Viện trưởng  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
109. Ông Nguyễn Thanh Hà                      Trưởng ban n/c Chính sách KH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
110. Ông Nguyễn Danh Sơn                      Trưởng ban n/c PT bền vững  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
111. Ông Nguyễn Thanh Thịnh                      Trưởng ban Đào tạo sau ĐH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
112. Ông Nguyễn Mạnh Quân                      Phó Trưởng ban n/c Dự báo  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
113. Ông Bạch Tân Sinh                      Phó Trưởng ban n/c Chính sách KH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
114. Ông Đào Đình Tân                      Phó Trưởng ban Đào tạo sau ĐH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
115. Ông Nguyễn Văn Phú                      Phó Giám đốc TT hỗ trợ KHCN PTNT  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
116. Bà Nguyễn Thị Anh Thu                      Phó Trưởng ban n/c PTBV  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
117. Bà Hồ Thị Hường                      Phó Chánh Văn phòng  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
118. Ông Hoàng Ngọc Doanh                      Nghiên cứu viên, Ban n/c Chính sách KH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
119. Bà Tạ Thị Xuân                      Nghiên cứu viên, Ban n/c Chính sách KH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
120. Ông Nguyễn Xuân Hiếu                      Nghiên cứu viên, Ban n/c Chính sách CN  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
121. Ông Hoàng Xuân Long                      Nghiên cứu viên, Ban n/c Chính sách KH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội
122. Ông Nguyễn Văn Học                      Nghiên cứu viên, Ban n/c Chính sách KH  
38 Ngô Quyền, Hà Nội

- |                             |                                                                |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 123. Ông Lê Văn Chương      | Nghiên cứu viên, Ban Đào tạo sau ĐH<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội    |
| 124. Ông Nguyễn Đình Chương | Nghiên cứu viên, Ban n/c Chính sách CN<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội |
| 125. Bà Lê Thị Hải Lê       | Nghiên cứu viên, Ban n/c Dự báo<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội        |
| 126. Ông Lê Quốc Phương     | Nghiên cứu viên, Ban n/c Dự báo<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội        |

---

#### **Báo chí và truyền thông**

- |                          |                                                                                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 127. Ông Sỹ Khoẻ         | Đài Truyền hình Việt Nam<br>143 đường Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội                  |
| 128. Ông Đinh Văn Anh    | Ban Thời sự, Đài Tiếng nói Việt Nam<br>41 Bà Triệu, Hà Nội                      |
| 129. Ông Nghiêm Phú Ninh | Phó Tổng biên tập, Tạp chí Hoạt động khoa học<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội       |
| 130. Đại diện            | Tạp chí Khoa học và Tổ quốc<br>53 Nguyễn Du, Hà Nội                             |
| 131. Đại diện            | Báo Khoa học và Phát triển<br>27 Lý Thường Kiệt, Hà Nội                         |
| 132. Ông Đỗ Trường Giang | Phóng viên, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội |
| 133. Đại diện            | Báo Nông nghiệp Việt nam<br>14 Ngô Quyền, Hà Nội                                |

---

#### **Ban thư ký Chương trình Nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan**

- |                           |                                                                                                                 |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 134. Ông Lê Đình Tiến     | Viện trưởng, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN, Giám đốc BTK<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                      |
| 135. Ông Nguyễn Quốc Tế   | Phó Hiệu trưởng, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Phó Giám đốc BTK<br>59C Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh |
| 136. Ông Trần Ngọc Ca     | Phó Viện trưởng, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                                |
| 137. Ông Đặng Ngọc Dinh   | Tổng biên tập, Tạp chí Khoa học và Tổ quốc<br>53 Nguyễn Du, Hà Nội                                              |
| 138. Ông Ngô Tất Thắng    | Chánh Văn phòng, Viện n/c ứng dụng công nghệ<br>25 Lê Thánh Tông, Hà Nội                                        |
| 139. Ông Nguyễn Ngọc Tiến | Ban Thư ký Chương trình VNRP<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                                                            |
| 140. Bà Chu Thu Hà        | Ban Thư ký Chương trình VNRP<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                                                            |
| 141. Bà Cao Thu Anh       | Ban Thư ký Chương trình VNRP<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                                                            |
| 142. Ông Nguyễn Lê Vinh   | Phòng QLKH và HTQT, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh<br>59C Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh                |
| 143. Bà Đinh Thu Hà       | Ban Thư ký Chương trình VNRP<br>38 Ngô Quyền, Hà Nội                                                            |

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)



## BÁO CÁO

# ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH VNRP GIAI ĐOẠN I, II VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN III

(TÓM TẮT)



HÀ NỘI, 10/2002

## **BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH VNRP GIAI ĐOẠN I, II  
VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN III  
(Tóm tắt)**

**Hà Nội, 10/2002**

## MỞ ĐẦU

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (viết tắt là VNRP) nằm trong khuôn khổ hợp tác giữa Việt Nam và Hà Lan trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Việt Nam (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) và Bộ Ngoại giao Hà Lan thành lập. Đây là chương trình nghiên cứu về phát triển, một lĩnh vực nghiên cứu còn mới đối với Việt Nam.

Chương trình VNRP là một trong 10 Chương trình nghiên cứu đa niên-đa ngành do chính phủ Hà Lan hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển bao gồm Ấn Độ, Bangladesh, Bolivia, Bosnia, Egypt, Mali, Nicaragua, Tanzania, Uganda và Việt Nam.

Chương trình được bắt đầu từ tháng 4 năm 1994 và đã qua 2 giai đoạn hoạt động. Ở mỗi giai đoạn, Chương trình đều có những điều chỉnh ưu tiên, cải tiến phương thức hoạt động nhằm đáp ứng một cách cao nhất mục tiêu đã đặt ra. Qua hơn 8 năm hoạt động và phát triển, Chương trình đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Cho tới nay, Chương trình VNRP đã tài trợ cho 128 đề án nghiên cứu trên phạm vi cả nước, bao gồm 50 trong tổng số 61 tỉnh và thành phố; và thu hút trên 600 cán bộ nghiên cứu và giảng dạy đại học tham gia trong các đề án nghiên cứu; mở 8 khoá bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn cho hơn 360 cán bộ nghiên cứu và giảng dạy trẻ về kiến thức phát triển nông thôn bền vững và phương pháp luận nghiên cứu về phát triển; tổ chức nhiều hội thảo khoa học, trong đó có 3 hội thảo quốc gia, 1 hội thảo quốc tế, hàng chục hội thảo của Chương trình và hàng trăm hội thảo của các đề án nghiên cứu; tổ chức nhiều hình thức tập huấn cho cộng đồng dân cư ở địa bàn nghiên cứu,... Thông qua tài trợ nghiên cứu và các khoá đào tạo, Chương trình đã đưa phương pháp luận nghiên cứu phát triển từng bước thâm nhập vào đông đảo đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy của Việt Nam, giúp họ tiếp cận với một phương pháp nghiên cứu mới và nâng cao được năng lực nghiên cứu.

Ngoài việc nâng cao năng lực nghiên cứu cho những người tham gia các đề án nghiên cứu của Chương trình, các kết quả nghiên cứu của các đề án đã có những đóng góp làm giàu thêm kiến thức về nghiên cứu phát triển, một lĩnh vực còn mới mẻ ở Việt Nam, cũng như đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là ở cấp địa phương. Đến nay, Chương trình đã có 79 đề án nghiên cứu kết thúc. Nhiều kết quả nghiên cứu của các đề án đã được xuất bản dưới dạng sách và công bố rộng rãi trong nước. Các đề án đã thu thập được nhiều thông tin có giá trị, cung cấp những phân tích, đánh giá và đề xuất những khuyến nghị về giải pháp cho phát triển ở địa phương và hoàn thiện chính sách ở tầm vĩ mô. Chương trình VNRP đã tạo ra được hình ảnh riêng của mình trong cộng đồng khoa học Việt Nam; một mẫu hình mới về quản lý một chương trình nghiên cứu bảo đảm tính khách quan, dân chủ rất đáng để cho các nhà quản lý khoa học và công nghệ tham khảo về phương thức kêu gọi, xét duyệt, thẩm định, giám sát, đánh giá và cơ chế cấp tài chính cho các đề án nghiên cứu.

Báo cáo này nhằm mục đích nhìn nhận và đánh giá hoạt động của chương trình nghiên cứu VNRP trong giai đoạn 1994-2002 theo các mục tiêu đã được khẳng định trong văn kiện của chương trình, đồng thời đánh giá việc phát huy kết quả nghiên cứu của Chương trình.

Trên cơ sở đánh giá hoạt động của chương trình, phân tích bối cảnh và nhu cầu của Việt Nam trong giai đoạn mới, Báo cáo này cũng đề xuất mục tiêu, hướng ưu tiên và tổ chức hoạt động của chương trình ở giai đoạn III.

**Chương trình VNRP**

## PHẦN I

# ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP GIAI ĐOẠN I & II

## I. BỐI CẢNH, MỤC TIÊU, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Bối cảnh hình thành Chương trình

Vào những năm đầu thập kỷ 90, Cơ quan Hợp tác quốc tế về phát triển (DGIS) thuộc Bộ Ngoại giao Hà Lan đã tiến hành đổi mới chính sách của mình trong hợp tác nghiên cứu Bắc - Nam thông qua xây dựng các chương trình nghiên cứu dài hạn - liên ngành (MMRP). Các Chương trình này được hình thành nhằm giải quyết vấn đề tồn tại, đó là sự mất cân đối trong quan hệ hợp tác nghiên cứu Bắc - Nam. Thông qua các Chương trình nghiên cứu dài hạn - liên ngành (MMRP), chính sách mới của DGIS trong hợp tác nghiên cứu Bắc - Nam thể hiện những đặc trưng cơ bản sau: cam kết hỗ trợ dài hạn cho các chương trình nghiên cứu được Hà Lan tài trợ; tăng cường tính tự chủ của nước được tài trợ trong việc xác định ưu tiên nghiên cứu; gắn ưu tiên nghiên cứu với các vấn đề kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, của khu vực nhằm phục vụ cho quá trình phát triển bền vững; tăng tính tự quản lý nghiên cứu và giảm dần vai trò can thiệp của nước tài trợ; nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ khoa học ở nước được tài trợ.

Chương trình Nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan (VNRP) là một trong 10 chương trình nghiên cứu dài hạn - liên ngành được DGIS tài trợ. Chương trình bắt đầu hoạt động từ tháng 4 năm 1994 trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều biến chuyển quan trọng.

*Bối cảnh trong nước:* chính sách đổi mới kinh tế được Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng năm 1986, đánh dấu một bước ngoặt trên con đường phát triển đất nước. Việt Nam tiến hành quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; thực hiện chính sách mở cửa, chuẩn bị các điều kiện cho quá trình hội nhập khu vực và quốc tế. Cho đến đầu những năm 1990 quá trình đổi mới thể chế kinh tế thực sự trở nên mạnh mẽ và diễn ra rộng khắp trong nhiều lĩnh vực. Không có sẵn những mô hình và kinh nghiệm của quá trình chuyển đổi tương tự trên thế giới để có thể học tập và áp dụng cho Việt Nam. Nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh như quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường; tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, bình đẳng giới; việc làm và xoá đói giảm nghèo v.v.. cần được nghiên cứu để giúp cho quá trình chuyển đổi thành công. Những nghiên cứu phát triển tiếp cận theo phương pháp truyền thống, đơn ngành trước đây đã gặp phải những khó khăn về lý luận và thực tiễn khi giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình chuyển đổi, đòi hỏi phải có phương pháp luận nghiên cứu và tư duy mới.

*Bối cảnh quốc tế:* xu thế toàn cầu hoá kinh tế có tác động lớn đến các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước đang tiến hành chuyển đổi nền kinh tế, trong việc khai thác những cơ hội và vượt qua những thách thức để phục vụ cho công cuộc phát triển của mình. Các nước đang phát triển nhờ tiếp thu vốn đầu tư, công nghệ và học hỏi kinh

nghiệm,... có thể phát huy thế mạnh của mình trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên toàn cầu hoá cũng đặt ra thách thức về năng lực nội sinh đối với những quốc gia kém năng động, thể chế chậm đổi mới. Bởi vậy, cần sớm có cách tiếp cận nghiên cứu phát triển nhằm giải quyết các vấn đề của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi và giúp cho Việt Nam hội nhập thành công vào nền kinh tế toàn cầu hoá là nhu cầu rất cần thiết.

Những vấn đề đặt ra cho nghiên cứu phục vụ phát triển đất nước nêu trên đã được thảo luận sâu sắc tại Hội thảo khoa học quốc gia tổ chức vào tháng 12 năm 1992 tại Hà Nội để xác định những lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu của Chương trình. Hội thảo đã có sự tham gia của đại diện phía Hà Lan và phía Việt Nam, bao gồm các nhà khoa học có uy tín, các nhà hoạt động xã hội, các nhà quản lý và các nhà hoạch định chính sách. Việc hình thành Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã kịp thời đóng góp vào quá trình đổi mới của Việt Nam.

## **2. Mục tiêu chính của Chương trình**

Để góp phần vào việc giải quyết những đòi hỏi từ thực tiễn của Việt Nam trong quá trình phát triển, Chương trình đặt ra hai mục tiêu chính:

- Đóng góp vào việc nâng cao năng lực nội sinh trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển của Việt Nam thông qua các khoá đào tạo, bồi dưỡng hỗ trợ khoa học do Chương trình tổ chức và cung cấp các nguồn lực cần thiết cho các cán bộ khoa học để giúp họ tiến hành các nghiên cứu nhằm vào quá trình phát triển bền vững của Việt Nam.
- Thông qua việc tài trợ cho các đề án nghiên cứu cụ thể, Chương trình đóng góp vào việc tìm ra các giải pháp lý luận cũng như thực tiễn cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam

Thực hiện mục tiêu hoạt động trong giai đoạn I (1994-1997), Chương trình đã đưa ra bốn lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên phù hợp với giai đoạn chuyển đổi ở Việt Nam:

1. *Đổi mới kinh tế và phát triển*: tập trung vào các nội dung chủ yếu như các khái niệm và lý thuyết của kinh tế thị trường; sự chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường; các hình thức sở hữu và các loại hình doanh nghiệp; các cơ chế của nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi.
2. *Môi trường và phát triển*: với các nội dung như các khái niệm về phát triển bền vững, kinh tế sinh thái; tác động môi trường; ô nhiễm môi trường và kiểm soát môi trường;
3. *Phát triển nông thôn*: với các vấn đề về các thể chế cơ bản của xã hội nông thôn; quá trình công nghiệp hoá nông thôn; phát triển thị trường nông thôn;
4. *Giới và phát triển*: với các vấn đề về phụ nữ và công ăn việc làm; phụ nữ với văn hoá và sinh đẻ.

Trong giai đoạn II (1997 - 2002), những bài học kinh nghiệm rút ra trong giai đoạn I và các nhận xét của đoàn chuyên gia đánh giá giữa kỳ bên ngoài đã được xem xét khi xây dựng văn kiện Chương trình ở giai đoạn này. Các mục tiêu chung của Chương trình được nêu ra trong giai đoạn I về cơ bản vẫn được duy trì, tuy nhiên các hướng ưu tiên nghiên cứu cụ thể đã được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển mới ở Việt Nam và nhằm đạt được hiệu quả hoạt động của Chương trình cao hơn.

Thực tế cho thấy rằng, mặc dù trong những năm đổi mới Việt Nam đã đạt những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nhưng vẫn còn là quốc gia kém phát triển. Nông thôn Việt Nam còn là khu vực rộng lớn với trên 75% dân số có mức sống và trình độ phát triển còn cách xa khu vực thành phố. Tỷ lệ nghèo đói trong nông thôn đang còn ở mức cao 45% (năm 1998) và là mối quan tâm lớn của Chính phủ. Khủng hoảng tài chính vào những năm cuối thập kỷ 90 đã có những tác động lớn đến nền kinh tế của nhiều nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Những vấn đề nảy sinh trong giai đoạn này cần được nghiên cứu nhằm đóng góp cho việc hoạch định các chính sách phát triển của đất nước.

Trước những vấn đề thực tiễn trên, Hội nghị khoa học tổng kết giai đoạn I và định hướng giai đoạn II của Chương trình đã thảo luận và đi đến nhất trí hoạt động giai đoạn II chỉ nên tập trung vào một lĩnh vực ưu tiên là ***Phát triển nông thôn bền vững*** (bao gồm các khía cạnh liên ngành như phát triển kinh tế, môi trường, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, các vấn đề xã hội - xoá đói giảm nghèo,...). Trong giai đoạn II, Chương trình điều chỉnh mục tiêu hướng vào tăng cường kết hợp giữa nghiên cứu và đào tạo, đồng thời thực hiện chuyển giao tri thức nhiều hơn cho các trường đại học thông qua đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu viên trẻ (có tuổi đời không quá 40). Chương trình cũng tạo cơ hội cho các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy trẻ phát triển các kết quả nghiên cứu để tiếp tục đào tạo bằng thạc sỹ và tiến sỹ.

Với việc điều chỉnh các hướng ưu tiên nêu trên, Chương trình đã tập trung vào các nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn, đang được Chính phủ Việt Nam đặt thành nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển quốc gia và góp phần xây dựng một thể hệ cán bộ nghiên cứu mới trong tương lai của Việt Nam.

### **3. Tổ chức và quản lý của chương trình VNRP**

Chương trình được quản lý và điều hành bởi hai bộ phận: Hội đồng chỉ đạo và Ban thư ký Chương trình.

Hội đồng chỉ đạo, bao gồm chủ tịch Hội đồng và các uỷ viên, là bộ phận đưa ra các quyết định liên quan đến định hướng và kế hoạch phát triển, tổ chức và quản lý hoạt động của Chương trình, đồng thời có nhiệm vụ xét chọn, đánh giá nghiệm thu các kết quả nghiên cứu của các đề án trong Chương trình.

Ủy viên Hội đồng chỉ đạo bao gồm một số nhà khoa học tiêu biểu, các nhà quản lý, hoạt động xã hội ở Trung ương và địa phương. Thành viên Hội đồng là những người hoạt động kiêm nhiệm, tự nguyện do Bộ KHCN&MT Việt Nam và Bộ Ngoại giao Hà Lan mời.

Ban thư ký, bao gồm giám đốc, phó giám đốc, các thư ký khoa học, thư ký hành chính và quản trị tài chính, có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng, theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu, tổ chức hỗ trợ khoa học cho các đề án, cung cấp đủ thông tin và kịp thời cho Hội đồng chỉ đạo ra các quyết định có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Chương trình.

Ban thư ký có hai Văn phòng: Văn phòng chính đặt tại Hà Nội (cơ quan thường trực là Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ) và văn phòng 2 ở phía Nam đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh (cơ quan thường trực là Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh).

Các thành viên Ban thư ký của Chương trình là những người có năng lực nghiên cứu và kinh nghiệm quản lý nghiên cứu.

Hàng năm, Chương trình có nhiệm vụ lập báo cáo tiến độ và tài chính, 6 tháng một lần, gửi tới Bộ Ngoại giao Hà Lan (thông qua Đại sứ quán Hà Lan tại Việt Nam) và Bộ KH&CN&MT Việt Nam.

## **II. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

### **1. Quản lý hoạt động nghiên cứu**

Để giúp cho công việc quản lý các hoạt động của Chương trình được thực hiện có hiệu quả và minh bạch, Hội đồng chỉ đạo Chương trình đã thông qua các qui định và thủ tục về kêu gọi, thẩm định, xét chọn và đánh giá kết quả nghiên cứu. Các qui định của Chương trình thể hiện tính dân chủ, công khai và bình đẳng. Mọi cán bộ nghiên cứu và giảng dạy đáp ứng các tiêu chí của Chương trình về chuyên môn và trình độ, đều có cơ hội như nhau để tham dự các khoá tập huấn ngắn hạn cũng như xây dựng các đề nghị nghiên cứu xin tài trợ của Chương trình trên cơ sở nguyên tắc tuyển chọn. Đây cũng là một điểm mới đối với công tác quản lý nghiên cứu ở Việt Nam khi Chương trình bắt đầu hoạt động vào năm 1994.

Trong quá trình tuyển chọn, mọi thông tin về Chương trình như: triết lý, các lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu, tiêu chuẩn và điều kiện tham gia Chương trình, Quy chế hoạt động của Chương trình đều được công bố công khai trên nhiều phương tiện thông tin như bản tin của Chương trình ra định kỳ (6 tháng 1 lần), phương tiện truyền hình, truyền thanh và báo chí. Chương trình còn tổ chức giới thiệu về Chương trình tại các địa phương và cơ sở nghiên cứu, trường đại học. Nhờ đó nhiều tổ chức nghiên cứu, trường đại học liên quan đến lĩnh vực phát triển nông thôn đã biết đến và tham gia chương trình.

Nội dung nghiên cứu của chương trình được hình thành dưới dạng mở, có nghĩa là Chương trình không ấn định các đề tài cụ thể mà chỉ đưa ra những hướng nghiên cứu ưu tiên, trên cơ sở đó, các cán bộ nghiên cứu với kinh nghiệm được tích lũy trong lĩnh vực hoạt động của mình và xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn, tự đề xuất các vấn đề nghiên cứu mà họ đang ấp ủ, trăn trở và tự tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu của mình. Có thể nói cách tổ chức như vậy đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo và tính tự chủ, tự

chịu trách nhiệm của người nghiên cứu. Đây được xem là sự kết hợp giữa hai cách tiếp cận: *từ trên xuống và từ dưới lên*.

Quá trình thực hiện Chương trình VNRP cũng là quá trình xây dựng năng lực quản lý và đưa vào thử nghiệm phương thức quản lý nghiên cứu mới đối với một chương trình hợp tác nghiên cứu quốc tế ở Việt Nam.

Chương trình VNRP đã tạo ra được hình ảnh riêng của mình trong cộng đồng khoa học Việt Nam; một mẫu hình mới về quản lý một chương trình nghiên cứu bảo đảm tính khách quan, dân chủ rất đáng để các nhà quản lý khoa học và công nghệ tham khảo về phương thức kêu gọi, xét duyệt, thẩm định, giám sát, đánh giá và cơ chế cấp tài chính cho các đề án nghiên cứu.

Có thể dẫn nhận xét của đoàn đánh giá bên ngoài đối với Chương trình<sup>1</sup> “*Về mặt tổ chức, thành tựu nổi bật nhất của Chương trình VNRP là thể chế hoá các quá trình, các qui chế và phương thức hoạt động. Ưu điểm này được nhìn nhận như một mô hình cho công tác quản lý nghiên cứu khoa học hiện nay ở Việt Nam. Chương trình VNRP đã thành công trong việc dân chủ hoá quá trình tiếp cận nguồn kinh phí nghiên cứu và phi chính trị hoá quá trình thẩm định, xét duyệt*”.

#### ***Kêu gọi đề án:***

Chương trình tiến hành kêu gọi đề án nghiên cứu mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm 1994. Thông tin kêu gọi được phổ biến công khai trên bản tin của chương trình và các phương tiện thông tin khác. Ngoài ra, để thực hiện đối thoại trực tiếp với người nghiên cứu, Ban thư ký đã tổ chức các đợt tiếp xúc, giới thiệu chương trình ở các khu vực khác nhau trên toàn quốc. Nhiều tổ chức nghiên cứu, trường đại học, các cơ quan quản lý liên quan đến lĩnh vực phát triển nông thôn đã được mời tham gia các cuộc tiếp xúc như vậy. Với các phương thức trên đã đảm bảo được sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin về Chương trình của người nghiên cứu trong các tổ chức nghiên cứu và đại học. Kết quả, qua 8 lần kêu gọi đã có **1036** người nộp đề án đăng ký xin tài trợ của chương trình (Bảng 1)

Trong giai đoạn II, Chương trình đã tăng cường hỗ trợ khoa học, dưới nhiều hình thức khác nhau, như mở lớp tập huấn về phương pháp luận nghiên cứu trước khi kêu gọi đề cương nghiên cứu, hỗ trợ của chuyên gia về hoàn thiện đề cương nghiên cứu. Ngoài ra, sau lớp tập huấn, các cán bộ nghiên cứu có một thời gian để tìm hiểu địa bàn nghiên cứu, xác định nhu cầu thực tiễn, thu thập dữ liệu, tài liệu để viết đề cương nghiên cứu. Nhờ đó, các đề cương nghiên cứu, theo đánh giá của các chuyên gia thẩm định, đã có chất lượng tốt hơn so với các Đề án trong giai đoạn I. Các đề cương nghiên cứu được chuẩn bị công phu (độ dài đến 20-30 trang) phản ánh được nhu cầu từ thực tiễn, tổng quan được các tư liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu rõ ràng, mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu được trình bày đáp ứng được yêu cầu về chất lượng khoa học.

---

<sup>1</sup> Ts. Maria Cynthia Rose Banzon Bautista -Báo cáo đánh giá giữa kỳ (7/1997 - 7/2000) Giai đoạn II -VNRP của Đoàn đánh giá giữa kỳ bên ngoài

**Bảng 1: TỔNG HỢP CÁC ĐỀ NGHỊ NGHIÊN CỨU XIN TÀI TRỢ CỦA VNRP  
GIAI ĐOẠN I - II**

| TT | ĐỀ CƯƠNG XIN<br>TÀI TRỢ         | GIAI ĐOẠN I (1994-1996) |            |             | GIAI ĐOẠN II (1997-2001) |           |             | TỔNG SỐ     |             |
|----|---------------------------------|-------------------------|------------|-------------|--------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|
|    |                                 | Tổng<br>số              | BQ<br>năm  | %           | Tổng<br>số               | BQ<br>năm | %           | Tổng<br>số  | %           |
|    | <b>Số đề cương xin tài trợ:</b> | <b>683</b>              | <b>228</b> | <b>100%</b> | <b>353</b>               | <b>71</b> | <b>100%</b> | <b>1036</b> | <b>100%</b> |
| a) | Theo khu vực:                   |                         |            |             |                          |           |             |             |             |
|    | Miền Bắc                        | 428                     | 143        | 63%         | 186                      | 37        | 52%         | 614         | 59%         |
|    | Miền Trung                      | 93                      | 31         | 14%         | 85                       | 17        | 25%         | 178         | 17%         |
|    | Miền Nam                        | 162                     | 54         | 23%         | 82                       | 16        | 23%         | 244         | 24%         |
| b) | Theo giới tính:                 |                         |            |             |                          |           |             |             |             |
|    | Nữ                              | -                       | -          | -           | 97                       | 19        | 28%         | -           | -           |
|    | Nam                             | -                       | -          | -           | 256                      | 51        | 72%         | -           | -           |
| c) | Theo cơ quan/tổ chức            |                         |            |             |                          |           |             |             |             |
|    | Trường ĐH                       | -                       | -          | -           | 132                      | 26        | 37%         | -           | -           |
|    | Viện n/c                        | -                       | -          | -           | 142                      | 28        | 40%         | -           | -           |
|    | Cơ quan QL                      | -                       | -          | -           | 79                       | 16        | 23%         | -           | -           |
|    | <b>Số đề án được tài trợ</b>    | <b>61</b>               | <b>20</b>  |             | <b>67</b>                | <b>13</b> |             |             |             |

*Xét duyệt, lựa chọn đề án:* **Bà- Bội quan năm.**

Các đề án nghiên cứu gửi đến Chương trình được tiến hành xét chọn theo 3 bước: i) Ban thư ký có trách nhiệm phân loại, xem xét sơ bộ và lập báo cáo trình Hội đồng chỉ đạo thông qua danh sách đề án để thẩm định; ii) Các đề án đều phải được thẩm định bởi 3 chuyên gia theo phương pháp thẩm định kín để bảo đảm tính khách quan; iii) Hội đồng chỉ đạo xét duyệt, lựa chọn theo phương pháp bỏ phiếu kín trên cơ sở thảo luận các kết quả thẩm định và xem xét kỹ các hồ sơ đề án. Danh sách đề án được Hội đồng chỉ đạo thông qua được gửi sang DGIS để quyết định tài trợ.

Chương trình đã xây dựng hệ thống tiêu chí để xét chọn đề án, trong đó có 3 tiêu chí được coi là quan trọng nhất đó là: i) nhu cầu thực tiễn của vấn đề nghiên cứu; ii) chất lượng khoa học của đề cương nghiên cứu và iii) tính khả thi trong tổ chức thực nghiên cứu. Bằng cấp, học vị khoa học, thâm niên nghiên cứu là những tiêu chuẩn tham khảo không có tính quyết định trong xét duyệt. Điều này đã khích lệ được các cán bộ nghiên cứu trẻ vươn lên và tự tin hơn khi tham gia Chương trình.

Sau 2 giai đoạn hoạt động của Chương trình đã có **128** đề án được duyệt và tài trợ (Bảng 2).

**Bảng 2: TỔNG HỢP CÁC ĐỀ ÁN ĐƯỢC VNRP TÀI TRỢ GIAI ĐOẠN I - II**

| TT            | ĐỀ ÁN VNRP                          | GIAI ĐOẠN I (1994-1996) |        |     | GIAI ĐOẠN II (1997-2001) |        |     | TỔNG SỐ |     |
|---------------|-------------------------------------|-------------------------|--------|-----|--------------------------|--------|-----|---------|-----|
|               |                                     | Tổng số                 | BQ năm | %   | Tổng số                  | BQ năm | %   | Tổng số | %   |
| Tổng số Đề án |                                     | 61                      | 20     | 100 | 67                       | 13     | 100 | 128     | 100 |
| 1             | Đề án theo chủ đề nghiên cứu:       |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | Môi trường và PT                    | 18                      | 6      | 30  | 20                       | 4      | 30  | 38      | 29  |
|               | Giới và PT                          | 12                      | 4      | 20  | 9                        | 2      | 14  | 21      | 16  |
|               | Cơ chế, chính sách                  | 9                       | 3      | 15  | 19                       | 4      | 28  | 28      | 22  |
|               | Các vấn đề khác: kinh tế, công nghệ | 22                      | 7      | 35  | 19                       | 4      | 28  | 41      | 32  |
| 2             | Đề án theo địa bàn nghiên cứu:      |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | Bắc                                 | 28                      | 9      | 46  | 22                       | 4      | 33  | 50      | 39  |
|               | Trung                               | 18                      | 6      | 30  | 32                       | 6      | 48  | 50      | 39  |
|               | Nam                                 | 15                      | 5      | 24  | 13                       | 3      | 19  | 28      | 22  |
| 3             | Trường đề án theo khu vực:          |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | Bắc                                 | 29                      | 9      | 48  | 29                       | 6      | 44  | 58      | 45  |
|               | Trung                               | 17                      | 6      | 28  | 25                       | 5      | 39  | 42      | 33  |
|               | Nam                                 | 15                      | 5      | 24  | 13                       | 2      | 17  | 28      | 22  |
| 4             | Trường đề án theo giới tính:        |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | Nam                                 | 46                      | 15     | 76  | 45                       | 9      | 67  | 91      | 71  |
|               | Nữ                                  | 15                      | 5      | 24  | 22                       | 4      | 33  | 37      | 29  |
| 5             | Trường đề án theo độ tuổi:          |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | <= 40                               | 16                      | 5      | 26  | 49                       | 10     | 73  | 65      | 51  |
|               | > 40                                | 45                      | 15     | 74  | 18                       | 4      | 27  | 63      | 49  |
| 6             | Trường đề án theo đơn vị công tác:  |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | Trường Đại học                      | 21                      | 7      | 34  | 36                       | 7      | 53  | 57      | 45  |
|               | Viện Nghiên cứu                     | 23                      | 8      | 38  | 28                       | 6      | 42  | 51      | 40  |
|               | Cơ quan quản lý                     | 17                      | 6      | 28  | 3                        | 1      | 5   | 20      | 15  |
| 7             | Trường đề án theo học hàm học vị:   |                         |        |     |                          |        |     |         |     |
|               | Tiến sĩ/ phó TS                     | 36                      | 12     | 59  | 18                       | 3      | 27  | 54      | 42  |
|               | Thạc sĩ                             | 9                       | 3      | 15  | 30                       | 6      | 45  | 39      | 30  |
|               | Kỹ sư/ Cử nhân                      | 16                      | 5      | 26  | 19                       | 4      | 28  | 35      | 28  |

### *Giám sát, kiểm tra định kỳ việc thực hiện các đề án nghiên cứu*

Giám sát, kiểm tra, hỗ trợ khoa học cho các Đề án được Chương trình xem là biện pháp quan trọng bảo đảm chất lượng hoạt động của Chương trình. Theo tiến độ thực hiện của các đề án, hàng năm Ban Thư ký lập kế hoạch tổ chức các đợt kiểm tra đối với các đề án để đánh giá kết quả hoạt động và tiến độ thực hiện của đề án. Kết quả kiểm tra của Ban Thư ký được báo cáo đầy đủ với Hội đồng chỉ đạo giúp cho Hội đồng chỉ đạo có các quyết định đảm bảo hoạt động bình thường của Chương trình. Trong những đợt kiểm tra, những đề án yếu về mặt khoa học hoặc có khó khăn trong quá trình thực hiện đã được phát hiện và được hỗ trợ kịp thời. Trong giai đoạn I, nhờ việc kiểm tra, Chương trình đã phát hiện sớm và dừng hoạt động của 6 đề án không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu. Trong giai đoạn II nhờ áp dụng nhiều biện pháp tổng hợp về quản lý chất lượng nên không có đề án không có khả năng thực hiện phải dừng hoạt động.

### **2. Đào tạo và hỗ trợ khoa học**

Phương pháp luận nghiên cứu phát triển (development oriented research) với cách tiếp cận liên ngành (multi/interdisciplinary research), nghiên cứu có sự tham dự (participatory research), nghiên cứu do nhu cầu định hướng (demand driven research) còn mới mẻ đối với cán bộ nghiên cứu Việt Nam ở vào thời điểm mới hình thành Chương trình. Trong giai đoạn I, cách tiếp cận nghiên cứu truyền thống, đơn ngành còn khá phổ biến trong các đề án nghiên cứu được Chương trình đã tài trợ, do vậy chất lượng của các đề nghị nghiên cứu cũng như kết quả của các đề án nghiên cứu đều bị hạn chế. Sang giai đoạn II, Chương trình tập trung vào nâng cao năng lực của cán bộ nghiên cứu và giảng dạy trẻ, vì vậy nhu cầu về đào tạo nhằm cung cấp kiến thức và cách tiếp cận mới cho đội ngũ cán bộ trẻ là rất cần thiết. Sau một thời gian chuẩn bị cho việc đào tạo, bắt đầu từ đợt kêu gọi 1999 (đợt thứ 6), các khoá đào tạo ngắn hạn (15 ngày) về nghiên cứu phát triển nông thôn hàng năm của Chương trình được tổ chức trước mỗi lần kêu gọi đề án. Các khoá đào tạo đã cung cấp cho học viên những kiến thức mới về phát triển nông thôn bền vững; cung cấp thực tiễn phát triển nông nghiệp và nông thôn của đất nước và các nước trong khu vực; kỹ năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, phương pháp xây dựng đề án nghiên cứu và tổ chức thực hiện nghiên cứu. Những khoá đào tạo trước khi kêu gọi đề án đã giúp cho các nghiên cứu viên trẻ nâng cao chất lượng của các đề án nghiên cứu tham gia Chương trình.

Bên cạnh các khoá đào tạo trước kêu gọi đề án, Chương trình tiếp tục cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phương pháp tiến hành nghiên cứu cho các trưởng đề án trong quá trình thực hiện đề án. Trong thời gian qua, Chương trình đã tổ chức 01 khoá đào tạo ngắn hạn về “*khái niệm phát triển nông thôn bền vững và các phương pháp điều*

tra, xử lý dữ liệu” và 03 khóa đào tạo ngắn hạn về phương pháp “*ngiên cứu có sự tham dự*” do chuyên gia Hà Lan giảng dạy (Bảng 3).

Việc kết hợp nghiên cứu với đào tạo là bước điều chỉnh đổi mới của Chương trình trong giai đoạn II, góp phần nâng cao chất lượng của các đề án nghiên cứu thông qua việc áp dụng ngay các kiến thức tiếp thu được từ khoá đào tạo vào việc xây dựng và thực hiện đề án nghiên cứu.

*Hỗ trợ khoa học* là hoạt động được Chương trình rất coi trọng nhằm giúp đỡ trường đề án thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu. Ngoài các khoá đào tạo ngắn hạn nêu ở trên, Chương trình đã tổ chức các hình thức hỗ trợ khoa học khác, như:

- Thông qua các đợt kiểm tra hoạt động của các đề án tại địa bàn nghiên cứu: chương trình mời các chuyên gia ở các lĩnh vực liên quan đề án cùng tham gia tiếp xúc với các nhóm nghiên cứu, nhờ đó đã phát hiện kịp thời những khó khăn, vướng mắc về mặt khoa học cũng như các vấn đề khác của đề án và tư vấn về các biện pháp giải quyết.

- Thông qua hội thảo kết quả nghiên cứu trung gian của các đề án: hằng năm Chương trình tổ chức hội thảo khoa học trong nội bộ Chương trình. Tham dự có các trường đề án ở các đợt tài trợ khác nhau, các thành viên của nhóm nghiên cứu đề án và các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển nông thôn. Những hội thảo như vậy đã tạo cơ hội cho các trường đề án trình bày kết quả nghiên cứu, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, góp ý kiến cho nhau để hoàn thiện các kết quả nghiên cứu.

- Các chuyên gia khoa học tại nơi trường đề án làm việc (trong trường đại học và viện nghiên cứu) với vai trò là cố vấn khoa học tham gia trong nhóm nghiên cứu đã có trách nhiệm giúp đỡ cho trường đề án và nhóm nghiên cứu trong quá trình nghiên cứu.

**Bảng 3: SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CÁC KHOÁ ĐÀO TẠO CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

| TT | KHOÁ ĐÀO TẠO                                                                                                                    | GD I<br>(94-97)                                        | GIAI ĐOẠN II |    |      |    |      |    |      |    | TỔNG SỐ |    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------|----|------|----|------|----|------|----|---------|----|
|    |                                                                                                                                 |                                                        | 1999         |    | 2000 |    | 2001 |    | 2002 |    |         |    |
| I  | Khoá đào tạo về “N/c phát triển nông thôn bền vững” (15 ngày trước khi kêu gọi Đề án) Đây là lĩnh vực ưu tiên của giai đoạn II. |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
| 1  | Tổng số học viên                                                                                                                |                                                        | 68           | %  | 95   | %  | 85   | %  |      |    | 248     | %  |
| a) | Theo giới tính:                                                                                                                 |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | Nam                                                                                                                             |                                                        | 44           | 65 | 55   | 58 | 49   | 58 |      |    | 148     | 60 |
|    | Nữ                                                                                                                              |                                                        | 24           | 35 | 40   | 42 | 36   | 42 |      |    | 100     | 40 |
| b) | Theo cơ quan công tác                                                                                                           |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | Trường ĐH                                                                                                                       |                                                        | 38           | 56 | 49   | 52 | 39   | 46 |      |    | 126     | 51 |
|    | Viện/Tổ chức n/c                                                                                                                |                                                        | 30           | 44 | 46   | 48 | 46   | 54 |      |    | 122     | 49 |
| c) | Theo khu vực:                                                                                                                   |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | Miền Bắc                                                                                                                        |                                                        | 39           | 57 | 46   | 48 | 45   | 53 |      |    | 130     | 52 |
|    | Miền Trung                                                                                                                      |                                                        | 15           | 22 | 18   | 19 | 21   | 25 |      |    | 54      | 22 |
|    | Miền Nam                                                                                                                        |                                                        | 14           | 21 | 31   | 33 | 19   | 22 |      |    | 64      | 26 |
| II | Khoá đào tạo về “Phương pháp nghiên cứu tham dự” (5 ngày, trong quá trình thực hiện đề án)                                      |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
| 1  | Tổng số học viên                                                                                                                | 80 (cho toàn bộ Trường ĐA và nhóm n/c của giai đoạn I) |              |    | 17   | %  |      |    | 19   | %  | 116     | %  |
| a) | Theo giới tính:                                                                                                                 |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | Nam                                                                                                                             |                                                        |              |    | 11   | 65 |      |    | 12   | 63 | -       | -  |
|    | Nữ                                                                                                                              |                                                        |              |    | 6    | 35 |      |    | 7    | 27 | -       | -  |
| b) | Theo cơ quan công tác:                                                                                                          |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | Trường ĐH                                                                                                                       |                                                        |              |    | 9    | 53 |      |    | 7    | 27 | -       | -  |
|    | Viện n/c                                                                                                                        |                                                        |              |    | 8    | 47 |      |    | 12   | 63 | -       | -  |
| c) | Theo khu vực:                                                                                                                   |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | Miền Bắc                                                                                                                        |                                                        |              |    | 9    | 53 |      |    | 11   | 58 | -       | -  |
|    | Miền Trung                                                                                                                      |                                                        |              |    | 3    | 18 |      |    | 5    | 26 | -       | -  |
|    | Miền Nam                                                                                                                        |                                                        |              |    | 5    | 29 |      |    | 3    | 16 | -       | -  |
| d) | Theo học vị:                                                                                                                    |                                                        |              |    |      |    |      |    |      |    |         |    |
|    | CN/KS                                                                                                                           |                                                        |              |    | 3    | 18 |      |    | 10   | 53 | -       | -  |
|    | Thạc sĩ                                                                                                                         |                                                        |              |    | 10   | 59 |      |    | 4    | 21 | -       | -  |
|    | Tiến sĩ                                                                                                                         |                                                        |              | 4  | 23   |    |      | 5  | 26   | -  | -       |    |

### 3. Đánh giá, nghiệm thu và phổ biến các kết quả nghiên cứu

Qua 2 giai đoạn thực hiện, đã có 79/128 Đề án kết thúc và được nghiệm thu (Bảng 4). Số Đề án đạt kết quả xuất sắc chiếm 6%, khá - 48% và trung bình - 46%. Số đề án chưa kết thúc là 49, trong đó có 6 đề án bị dừng thực hiện vì không có khả năng hoàn thành (chủ yếu do các lý do về quản lý và tổ chức ở giai đoạn đầu của Chương trình). Số lượng đề án chưa kết thúc chủ yếu rơi vào các đợt tài trợ ở các năm cuối giai đoạn II, trong đó có một đợt tài trợ bổ sung thêm (vào năm 2001). Phía Hà Lan đã đồng ý cho kéo dài thời hạn của giai đoạn II để kết thúc các đề án đang thực hiện và chuẩn bị các điều kiện cho giai đoạn III của Chương trình.

Nhìn chung, chất lượng các Đề án trong Chương trình VNRP được đánh giá rất chặt chẽ về mặt khoa học và tác động xã hội, phản ánh đúng thực chất theo phương pháp thẩm định kín do các chuyên gia có uy tín trong nước thực hiện.

**Bảng 4: TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU ĐỀ ÁN ĐÃ KẾT THÚC**

| TT | Các giai đoạn | Số ĐA<br>được tài<br>trợ | Số ĐA<br>nghiệm<br>thu | Kết quả nghiệm thu Đề án |      |     |     |            |     | Số ĐA<br>bị<br>dừng * |
|----|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------|-----|-----|------------|-----|-----------------------|
|    |               |                          |                        | Xuất sắc                 |      | Khá |     | Trung bình |     |                       |
| 1  | Giai đoạn I:  | 61                       | 55                     | 2                        | 3%   | 29  | 48% | 24         | 39% | 6                     |
|    | 1994          | 21                       | 18                     | 2                        | 11%  | 12  | 67% | 4          | 22% | 3                     |
|    | 1995          | 19                       | 18                     |                          |      | 11  | 61% | 7          | 39% | 1                     |
|    | 1996          | 21                       | 19                     |                          |      | 6   | 32% | 13         | 68% | 2                     |
| 2  | Giai đoạn II: | 67                       | 24                     | 3                        | 12%  | 9   | 38% | 12         | 50% |                       |
|    | 1997          | 19                       | 19                     | 2                        | 11%  | 6   | 32% | 11         | 57% |                       |
|    | 1998          | 5                        | 4                      |                          |      | 3   | 75% | 1          | 25% |                       |
|    | 1999          | 9                        | 1                      | 1                        | 100% |     |     |            |     |                       |
|    | 2000          | 13                       | 0                      |                          |      |     |     |            |     |                       |
|    | 2001          | 21                       | 0                      |                          |      |     |     |            |     |                       |
| 3  | Tổng số       | 128                      | 79                     | 5                        | 6%   | 38  | 48% | 36         | 46% | 6                     |

‰: được tính so với tổng số ĐA đã được nghiệm thu.

\*: các Đề án bị dừng do không có khả năng hoàn thành.

Chương trình đã sử dụng nhiều hình thức thông tin để giới thiệu về hoạt động của Chương trình và phổ biến rộng các kết quả của các đề án nghiên cứu đến cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam, các nhà quản lý và hoạch định chính sách và các đối tượng hưởng thụ khác. Chương trình xem đây là cách thức để khuyến nghị của các đề án nghiên cứu đến được với những nhà hoạch định chính sách ở cấp vĩ mô và qua đó có thể đóng góp kết quả nghiên cứu của mình vào quá trình phát triển chung của đất nước. Có các hình thức phổ biến thông tin chủ yếu sau đây (Bảng 5):

- *Bản tin định kỳ của chương trình*: bản tin được xuất bản định kỳ 2 số một năm và được in bằng 2 thứ tiếng: tiếng Anh và tiếng Việt. Nội dung của bản tin bao gồm các

thông tin nhanh về hoạt động của Chương trình cung cấp cho bạn đọc. Đến nay đã có 15 bản tin được xuất bản.

- *Hội thảo và xuất bản kỷ yếu Hội thảo khoa học*: Chương trình đã phối hợp với các tổ chức của Chính phủ và tổ chức quốc tế trong nước để tổ chức một số hội thảo khoa học có ý nghĩa xã hội và phát triển kinh tế nông thôn, miền núi. Đã có 3 Hội thảo như vậy và kèm theo có các kỷ yếu hội thảo được xuất bản: Hội thảo “*Mô hình canh tác Lúa - Cá*” tổ chức tại trường Đại học Cần Thơ, TP. Cần Thơ (tháng 12, 2000); Hội thảo “*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam*” tổ chức ở Trường Đại học Vinh Tp. Vinh, Nghệ An (tháng 4, 2001); Hội thảo “*Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô*” tổ chức tại Tp. Đà Nẵng (tháng 5/ 2002).

**Bảng 5: SẢN PHẨM/KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

| <i>Stt</i> | <i>Tên sản phẩm</i>                               | <i>Nội dung</i>                                                                                                                                          | <i>Số lượng</i>                                                                |
|------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1.         | Bản tin chương trình                              | - Thông tin hoạt động của chương trình<br>- Kết quả tóm tắt nghiên cứu                                                                                   | 15 số x 500 cuốn                                                               |
| 2.         | Kỷ yếu kết quả nghiên cứu                         | - Tóm tắt các kết quả nghiên cứu các đề án                                                                                                               | 3 tập x 2.400 cuốn<br>(57 Báo cáo)                                             |
| 3.         | Sách xuất bản từ kết quả nghiên cứu của các đề án | - Kết quả của các đề án đạt kết quả tốt                                                                                                                  | 11 đầu sách                                                                    |
| 4.         | Kỷ yếu hội thảo                                   | <i>Kết quả 3 hội thảo</i><br>-Hội thảo cá-lúa<br>-Hội thảo Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên<br>-Hội thảo nghiên cứu xóa nghèo từ cách tiếp cận vi mô | <i>3 đầu sách:</i><br>300 cuốn (16 BC)<br>400 cuốn (24 BC)<br>400 cuốn (45 BC) |
| 5.         | Sách dịch                                         | <i>Phương pháp luận hỗ trợ nghiên cứu</i><br>-Liên hệ với nông dân<br>-Một số thí dụ về nghiên cứu tham dự                                               | 500 cuốn x 270 trg<br>1.300 cuốn x100 tr                                       |
| 6.         | Bài đăng trên tạp chí bên ngoài                   | - Giới thiệu về kết quả hoạt động các đề án và quản lý chương trình                                                                                      |                                                                                |
| 7.         | Xây dựng cơ sở dữ liệu trên đĩa CD-ROM, Website   | - Thông tin về các Đề án<br>- thông tin về các Đề án                                                                                                     |                                                                                |

- *Xuất bản các kết quả nghiên cứu*: với các đề án đã kết thúc và được nghiệm thu Chương trình tổng hợp và xuất bản dưới dạng tuyển tập kết quả nghiên cứu. Cho đến nay, đã có 79 đề án nghiên cứu đã nghiệm thu và đã xuất bản được 3 tuyển tập kết quả nghiên cứu. Chương trình sẽ xuất bản tiếp tuyển tập của các đề án còn lại.

- *Đăng tải trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo*: Một số kết quả nghiên cứu của trường đề án đã được đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu ở trung ương và địa phương và trong các kỷ yếu của các hội thảo quốc tế được tổ chức ở trong nước và nước ngoài.

- *Xuất bản sách nghiên cứu*: Trong số các đề án đã được nghiệm thu một số đề án đạt kết quả xuất sắc, có ý nghĩa thiết thực đã được Chương trình tài trợ biên tập và in thành sách. Đã có 11 cuốn sách được xuất bản theo hình thức trên.

Các ấn phẩm nghiên cứu và bản tin của Chương trình được phổ biến miễn phí trong mạng lưới của Chương trình bao gồm: các nhóm nghiên cứu (kể cả các nhóm nghiên cứu đã kết thúc đề án); các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý trung ương và địa phương trong lĩnh vực phát triển nông thôn; các trung tâm thông tin, thư viện và trong mạng lưới các Chương trình nghiên cứu được Hà Lan tài trợ (MMRPs).

Chương trình VNRP có nỗ lực lớn là đã thành lập một cơ sở dữ liệu trên đĩa CD-ROM phục vụ cho các nghiên cứu viên, có chứa đựng thông tin về các Đề án do Chương trình VNRP tài trợ, các tài liệu quan trọng về phát triển nông thôn và các tài liệu của các cơ quan tài trợ khác. Ngoài ra, Chương trình đã phát triển cơ sở dữ liệu này và xây dựng một trang chủ (Website) trên mạng Internet để phục vụ các nhà hoạch định chính sách và các nghiên cứu viên. Những cố gắng này cũng đã được đoàn đánh giá giữa kỳ bên ngoài giai đoạn II khuyến nghị và cổ vũ.

#### **4. Hợp tác quốc tế**

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã phát triển quan hệ hợp tác quốc tế như một phương tiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Chương trình cả về phương diện năng lực nghiên cứu cũng như khả năng quản lý nghiên cứu khoa học. Hợp tác khu vực được tiến hành giữa các chương trình nghiên cứu dài hạn - liên ngành trong khuôn khổ tài trợ của Chính phủ Hà Lan tại 3 nước Việt Nam, Bangladesh, Ấn độ. Lần lượt tại 3 nước hàng năm đã tổ chức các cuộc hội thảo khu vực về các vấn đề các bên cùng quan tâm nghiên cứu như vấn đề xóa đói giảm nghèo; chính sách quản lý đất đai; vai trò của quản lý địa phương trong phát triển nông thôn; vấn đề bình đẳng giới; quản lý tài nguyên,... Các trường đề án trong 3 chương trình ở 3 nước được mời đến trình bày kết quả nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm tiến hành nghiên cứu. Hai hội thảo được tổ chức tại Kerala - Ấn Độ và ở Việt Nam vào năm 1998. Hội thảo tại Bangladesh tổ chức năm 2000. Gần đây nhất hội thảo lần thứ tư được tổ chức tại Kerala - Ấn Độ tháng 9 năm 2002. Thành phần tham gia các hội thảo trên bao gồm đại diện thành viên Hội đồng chỉ đạo của các chương trình, Ban thư ký và một số trường đề án được lựa chọn. Năm 2000 tại trường đại học Cần Thơ, cũng đã tổ chức hội thảo về một chủ đề quan trọng đó là *mô hình cá lú* theo sáng kiến đề xuất của 3 chương trình.

Ngoài ra, để tăng cường trao đổi kinh nghiệm và hợp tác với bên ngoài, Chương trình VNRP đã tổ chức 2 đoàn khảo sát của Ban thư ký và thành viên Hội đồng chỉ đạo do Trung tâm Thực phẩm và phân bón Đài Loan (năm 1999) và Trường đại học nông nghiệp Philippin (năm 2002) bố trí thực hiện. Các đoàn khảo sát có cơ hội thăm quan và tiếp xúc với nhiều tổ chức phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách nông thôn của Đài Loan và Philippin và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác xây dựng các dự án phát triển nông thôn, quản lý và điều hành chương trình nghiên cứu. Thông tin về các đợt khảo sát được đăng tải trên Bản tin của Chương trình.

## 5. Mối quan hệ công tác của Chương trình

Qua 2 giai đoạn với 8 năm hoạt động, Chương trình đã thiết lập được mối quan hệ rộng rãi và chặt chẽ với các cơ quan của Chính phủ, các tổ chức NGO, cũng như với các tổ chức nghiên cứu, trường đại học trong nước cũng như ở nước ngoài. Điều đó đã tạo ra được sự liên kết, phối hợp trong nghiên cứu, học hỏi lẫn nhau, nâng cao được chất lượng và tạo được vị thế của mình trong cộng đồng các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Phát triển nông thôn.

Chương trình VNRP chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Sự hỗ trợ của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong các hoạt động của Chương trình và tạo mối quan hệ thuận lợi của Chương trình với các cơ quan khoa học và công nghệ trong nước đã góp phần tạo nên thành công của Chương trình. Bộ cũng đã thành lập một tổ công tác làm cầu nối giữa Bộ và Chương trình đồng thời giúp Chương trình trong quá trình hoạt động.

Chương trình đã nhận được sự giúp đỡ có hiệu quả và kịp thời của ngài Đại sứ và các cán bộ Sứ quán Hà Lan tại Hà Nội, của Tổng vụ đặc trách vấn đề hợp tác và phát triển Hà Lan (DGIS): Ông Martin De la Bey, Ông Piet de Lange và cố vấn khoa học của Chương trình TS. Nguyễn Ngọc Lưu. Đặc biệt, trong một số chuyến thăm Chương trình, các chuyên gia Hà Lan đã giành thời gian tham gia cùng cán bộ quản lý chương trình kiểm tra việc thực hiện các đề án trong Chương trình ở tại địa bàn nghiên cứu trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Những ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong các đợt kiểm tra đã giúp Chương trình điều phối và quản lý tốt hơn hoạt động của các đề án.

Trong quá trình quản lý triển khai các đề án nghiên cứu, Chương trình đã thiết lập được các mối quan hệ tốt với các viện nghiên cứu, trường đại học có cán bộ là trưởng các đề án nghiên cứu. Các tổ chức này cam kết cùng chịu trách nhiệm với Chương trình trong việc đôn đốc tiến độ thực hiện và hỗ trợ khoa học cho các đề án để bảo đảm chất lượng nghiên cứu. Các mối quan hệ này đã hỗ trợ có hiệu quả cho Chương trình trong quản lý các đề án nghiên cứu.

Chương trình cũng đã thiết lập một mạng lưới với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, như World Bank, các tổ chức phi chính phủ Oxfam Hồng Kông, CIDSE, CARE, Chương trình phát triển nông thôn ở Huế, Dự án khu bảo tồn của cộng đồng Châu Âu, Nghệ An,...nhằm trao đổi, chia sẻ thông tin thông qua việc tổ chức hội thảo chung, trao đổi tài liệu, các ấn phẩm.

## III. ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG CỦA VNRP GIAI ĐOẠN I VÀ II

### 1. Nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của Chương trình VNRP trong 2 giai đoạn hoạt động của mình là đã góp phần xây dựng năng lực nghiên cứu về phát triển cho cộng đồng nghiên cứu ở Việt Nam, đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ, cung cấp những kỹ năng nghiên cứu khoa học xã hội hiện đại, trong đó có cách tiếp cận “*nghiên cứu liên ngành*”; “*nghiên cứu do nhu cầu định hướng*”; “*nghiên cứu có sự tham dự*”, v.v. Đặc biệt VNRP trong giai đoạn II (1997-2002) đã quan tâm nhiều đến việc hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển về nông nghiệp, nông thôn cho đội ngũ

nghiên cứu trẻ trong các viện, các trường đại học tại các vùng xa, các trung tâm, thuộc các tỉnh miền núi (Thái Nguyên, Tây Nguyên) và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Từ tháng 4-1994 đến tháng 7-2002, VNRP đã trải qua 2 giai đoạn với các đặc thù như sau: (i) giai đoạn I kéo dài 3 năm, tập trung chủ yếu vào việc tài trợ cho các Đề án nghiên cứu về phát triển gắn với điều kiện cụ thể của đất nước, qua đó những tri thức mới về  *nghiên cứu phát triển*  được chuyển giao vào Việt Nam; (ii) giai đoạn II kéo dài 5 năm, VNRP điều chỉnh hướng ưu tiên vào quá trình kết hợp giữa nghiên cứu về đào tạo, đồng thời thực hiện chuyển giao tri thức nhiều hơn cho các trường Đại học thông qua đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu viên trẻ.

Được trưởng thành và đào tạo trong quá trình thực hiện các đề án nghiên cứu do VNRP tài trợ đội ngũ nghiên cứu trẻ tiếp tục cộng tác với nhau trong các nhiệm vụ nghiên cứu khác và đang trở thành tập thể nghiên cứu có năng lực, là nòng cốt trong các trường đại học và viện nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông thôn. Nhiều người trong số này đã có đủ năng lực làm chủ và tham gia vào các chương trình nghiên cứu trong và ngoài nước mà trước đây họ ít dám nghĩ đến. Một số trường đề án được mời làm cố vấn trong các tổ chức, chương trình, dự án quốc tế triển khai ở Việt nam, như dự án CARE, dự án xoá đói giảm nghèo, dự án phát triển cộng đồng, các dự án của tổ chức CIDSE...

Chương trình VNRP cũng đã tạo điều kiện cho việc phát triển các đề án nghiên cứu thành các luận văn tiến sỹ. Trong số 128 trường đề án được VNRP tài trợ trong giai đoạn I và giai đoạn II, đến nay đã có 15 trường đề án đã hoàn thành luận văn tiến sỹ trong đó có 8 trường đề án có chủ đề luận văn được phát triển từ nội dung đề án nghiên cứu do VNRP tài trợ. Các trường đề án khác cũng đã áp dụng có hiệu quả các phương pháp nghiên cứu được VNRP trang bị, vào quá trình làm luận văn tiến sỹ của mình.

## 2. Xây dựng mạng lưới hỗ trợ năng lực nghiên cứu phát triển

Để thực hiện mục tiêu quan trọng nêu trên là góp phần xây dựng một thể hệ cán bộ mới có năng lực về nghiên cứu phát triển, và cam kết với các vấn đề phát triển bền vững cho nông thôn Việt Nam, trong giai đoạn II VNRP đã tập trung vào việc tạo lập một mạng lưới các tổ chức được VNRP hỗ trợ khoa học, bao gồm 21 viện nghiên cứu và trường đại học khắp trong cả nước.

Trong đó thuộc khu vực phía Bắc có: 4 Trường Đại học (1, Trường Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai; 2, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên; 3, Đại học Nông nghiệp I; 4, Trường Đại học Kinh tế QĐ) và 7 Viện Nghiên cứu (1, Viện Quản lý Kinh tế TW; 2, Viện Kinh tế Nông nghiệp; 3, Viện Kinh tế học; 4, Viện Xã hội học; 5, Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam; 6, Viện KHKT Lâm nghiệp Việt Nam; 7, Viện Địa lý)

Khu vực miền Trung có 3 Trường Đại học (1, Đại học Vinh; 2, Đại học Huế; 3, Đại học Tây Nguyên) và 1 Viện Nghiên cứu (Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên)

Khu vực miền Nam có 3 Trường Đại học (1, Đại học Kinh tế TP. HCM; 2, Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh; 3, Đại học Cần Thơ; 4,) và 3 Viện nghiên cứu (1, Viện Kinh tế tại TP. HCM; 2, Viện Khoa học Xã hội tại TP. HCM; 3, Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long).

Đồng thời, VNRP cũng đã xây dựng được mạng lưới trên 40 chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm và uy tín trong cả nước ở các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, cộng tác với Chương trình trong các hoạt động thẩm định, đánh giá đề án; đào tạo, hỗ trợ khoa học cho cán bộ nghiên cứu/giảng dạy trẻ.

### **3. Cung cấp những tiếp cận mới trong nghiên cứu**

Trong quá trình tham gia VNRP, giới nghiên cứu trẻ Việt Nam đã có sự thay đổi tư duy về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, đó là những cách tiếp cận hiện đại phục vụ nghiên cứu phát triển, như: cách tiếp cận “*nghiên cứu liên ngành*”; “*nghiên cứu do nhu cầu định hướng*”; “*nghiên cứu có sự tham dự*”, v.v

Từng bước, những tiếp cận nghiên cứu này như những “*đốm lửa nhỏ*” đã được lan truyền và áp dụng trong hoạt động nghiên cứu của một số viện nghiên cứu và trường đại học. Đặc biệt những phương pháp tiếp cận nghiên cứu mới này đã được giới thiệu và bắt đầu giảng dạy ở một số trường đại học như: đại học Vinh, đại học Lâm nghiệp Xuân Mai, đại học Nông Lâm Thái Nguyên... trong lĩnh vực phát triển nông thôn. Đây có lẽ là cách làm có hiệu quả cần tiếp tục triển khai trong thời gian tới để quảng bá một cách nhanh chóng phương pháp tiếp cận nghiên cứu này trong các trường đại học.

### **4. Nâng cao năng lực quản lý chương trình nghiên cứu**

Một trong những thành công đáng ghi nhận của VNRP là đã thể chế hoá và thực hiện phương thức quản lý Chương trình theo hướng *dân chủ hoá* quá trình tiếp cận nguồn kinh phí cho nghiên cứu, và *công bằng, công khai* trong quá trình thẩm định, xét duyệt các đề cương nghiên cứu. Nhờ phương thức này, đội ngũ nghiên cứu viên trẻ trong nước không những có cơ hội được bồi dưỡng kiến thức về nghiên cứu phát triển, mà còn được tự chủ tiến hành nghiên cứu, tập sự điều hành, tập hợp nhóm cộng tác viên để *làm việc theo nhóm* trong khi tiến hành nghiên cứu lý thuyết, cũng như khi tìm hiểu, điều tra thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu.

Nhờ có những quy định hợp lý về tài chính (thể hiện trong Văn bản của Chương trình) quá trình xét duyệt, kiểm tra, đánh giá được tiến hành thuận lợi, nghiêm túc, dựa trên các chuẩn mực về chất lượng. Đây là những bài học cần tổng kết, hoàn thiện và áp dụng cho giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, VNRP đã góp phần tích cực trong việc xây dựng cơ chế tạo ra tính tự chủ trong tổ chức quản lý và vận hành một chương trình nghiên cứu ở Việt Nam, từ xác định hướng nghiên cứu (agenda setting) tới thực hiện các đề án (project implementation), từ cơ chế tài trợ (funding mechanism), đến phương thức quản lý. Năm 2001, phương thức tổ chức và quản lý của VNRP đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tham khảo, áp dụng cho việc đổi mới quản lý các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học do ngân sách Nhà nước tài trợ.

### **5. Triển khai kết quả nghiên cứu của các đề án VNRP vào xã hội**

Các đề án nghiên cứu của VNRP ngay từ khi hình thành đề cương nghiên cứu đã xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của địa bàn nghiên cứu cụ thể. Tính định hướng nhu cầu và tính phù hợp về mặt xã hội được đặt ra như một tiêu chí quan trọng để lựa chọn đề án tài trợ của Chương trình, vì vậy hầu hết các Đề án được VNRP tài trợ đều hướng vào nghiên cứu những vấn đề của thực tiễn.

Phương pháp nghiên cứu có sự tham dự là một trong những nội dung được Chương trình VNRP đưa vào chương trình đào tạo, tập huấn cho các nhóm nghiên cứu của Chương trình và được các nhóm nghiên cứu áp dụng trong quá trình thực hiện đề án. Nhờ đó, nhiều kết quả nghiên cứu của các đề án được cộng đồng dân chúng và quản lý ở địa phương quan tâm đưa vào sử dụng.

Việc phổ biến rộng rãi kết quả nghiên cứu dưới nhiều hình thức như hội thảo, Bản tin của Chương trình, các kỷ yếu kết quả nghiên cứu, các sách, trang WEB, các khuyến nghị đã có tác động đến nhiều giới trong xã hội từ cộng đồng khoa học đến các nhà quản lý và hoạch định chính sách phát triển. Tuy nhiên, việc đưa các kết quả nghiên cứu vào các chính sách phát triển vĩ mô vẫn còn hạn chế.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Trong hai giai đoạn hoạt động, Chương trình VNRP đã luôn bám sát những mục tiêu đề ra, đồng thời đã có nhiều nỗ lực để đạt được những mục tiêu đó. Về cơ bản, Chương trình đã đạt được tốt những mục tiêu đề ra. Điều này được thể hiện ở những kết quả hoạt động nêu trên, ở sự đánh giá của cộng đồng khoa học, các cơ quan và cán bộ quản lý thông qua kết quả của hai đợt đánh giá giữa kỳ của các chuyên gia bên ngoài và cuộc điều tra khảo sát mới đây của Chương trình. Có thể tóm lược những nét chính của Chương trình như sau:

##### **1. Những thành tựu của chương trình**

- 1. Do luôn nỗ lực đổi mới về hoạt động, phương thức quản lý, điều chỉnh hướng ưu tiên phù hợp với nhu cầu thực tiễn, VNRP đã dần nâng cao được chất lượng quản lý của Chương trình và chất lượng nghiên cứu của các đề án.

2. Chương trình đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng lực trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển cho cộng đồng nghiên cứu/giảng dạy Việt Nam:

- Thông qua việc chọn lựa đúng đối tượng là các nhà nghiên cứu/giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ - lực lượng nghiên cứu/giảng dạy có triển vọng trong tương lai của Việt nam.

- Thông qua thực hiện các Đề án nghiên cứu trong Chương trình, các Trưởng đề án đã nâng cao được tri thức, kỹ năng trong việc phát hiện, hình thành vấn đề nghiên cứu, tổ chức, quản lý và tiến hành nghiên cứu.

- Bằng việc tổ chức những khoá huấn luyện, đào tạo, hội thảo, hỗ trợ khoa học, đáp ứng tài liệu, thông tin, Chương trình đã cung cấp cho các nhóm nghiên cứu đề án của Chương trình các cách tiếp cận mới, phương pháp luận nghiên cứu mới trong nghiên cứu phát triển. Trên thực tế, những tri thức mới đó đã lan toả dần và thấm vào nhiều tổ chức nghiên cứu/các trường đại học ở Việt Nam.

3. Các nghiên cứu của Đề án trong Chương trình đã định hướng vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi; một số kết quả nghiên cứu đã đóng góp vào việc xây dựng/hoàn thiện chính sách, triển khai các dự án phát triển ở địa phương.

4. Chương trình cũng thành công trong việc đóng góp một mô hình quản lý nghiên cứu khoa học mới ở Việt Nam, dựa trên nguyên tắc công khai, bình đẳng, khách

quan trọng tiếp cận nguồn kinh phí nghiên cứu. Kinh nghiệm tổ chức và quản lý Chương trình đã được Cơ quan quản lý khoa học nhà nước tham khảo để áp dụng.

5. Thông qua kết quả hoạt động của mình, Chương trình VNRP đã khẳng định được hình ảnh riêng biệt với ấn tượng tốt trong cộng đồng nghiên cứu Việt Nam. Với năng lực thể chế và tổ chức đã được xây dựng và phát triển, Chương trình VNRP đã khẳng định là một thực thể độc lập và hoàn toàn có khả năng tự chủ trong định hướng phát triển và điều hành các hoạt động của một chương trình nghiên cứu.

## **2. Những mặt cần hoàn thiện và những thách thức của VNRP trong giai đoạn tới**

### *2.1. Xây dựng năng lực nghiên cứu-đào tạo về lý thuyết phát triển nông thôn bền vững*

Đến nay, ở Việt Nam trong chương trình giảng dạy đại học, những lý thuyết và thực tiễn phát triển mang tính liên ngành, nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn bền vững chưa được phổ cập rộng rãi. Trong thực tế nhiều trường hợp các giải pháp phát triển nông thôn được đề ra còn thuần túy nặng về kỹ thuật, công nghệ, hay kinh tế. Tính toàn diện, tính phức tạp (totality and complexity) của quá trình phát triển xã hội nông thôn chưa được nhìn nhận đúng mức. Ngoài ra, trong thực tiễn phát triển cũng như trong đào tạo đại học, vấn đề phát triển bền vững nói chung và phát triển nông thôn bền vững nói riêng, còn chưa được đặt đúng tầm quan trọng. Các yếu tố quan trọng như giới, môi trường, tham gia của đồng bào nông thôn, v.v... chưa được đưa vào khung phân tích và tạo lập chính sách. VNRP có thể coi đây là một nhiệm vụ ưu tiên của giai đoạn tới, trong đó không những đóng góp vào việc tạo ra những thay đổi về chất trong nội dung đào tạo đại học, mà còn cung cấp kiến thức và kỹ năng mới về nghiên cứu phát triển, về phân tích chính sách phát triển cho đội ngũ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### *2.2. Xây dựng văn hoá tham dự trong nghiên cứu và mạng lưới hỗ trợ năng lực nghiên cứu phát triển*

Một đóng góp quan trọng bậc nhất của VNRP là góp phần xây dựng năng lực nghiên cứu phát triển, một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Chương trình có sứ mệnh xây dựng một đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về nghiên cứu phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn. Chương trình sẽ không xây dựng được năng lực nghiên cứu như mong muốn, nếu không tổ chức được một mạng lưới các chuyên gia nghiên cứu, hậu thuẫn cho Chương trình. Bên cạnh đó cần chú ý rằng, việc xây dựng một nề nếp theo kiểu văn hoá "tham dự" (participatory culture) trong nghiên cứu phát triển hiện vẫn còn là khó khăn đối với Việt Nam, nơi mà cách tiếp cận "từ trên xuống" còn phổ biến. Đây là một thách thức, đồng thời cũng là một định hướng cho nhiệm vụ của VNRP trong giai đoạn III.

### *2.3. Tạo sự gắn kết hiệu quả giữa VNRP với quá trình hoạch định chính sách*

Tổng quát, VNRP có 2 mục tiêu, đó là: (i) nâng cao năng lực nghiên cứu; và (ii) áp dụng, đóng góp kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, trong đó bao gồm cả việc xây dựng năng lực phân tích và hoạch định chính sách của đội ngũ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hai mục tiêu này cần được kết hợp để hỗ trợ và bổ sung cho nhau vì lợi ích lâu dài. VNRP cần nghiên cứu các phương thức thích hợp nhằm phổ biến và đưa các kết quả nghiên cứu phục vụ quá trình phân tích và hoạch định chính sách phát triển.

Cách tiếp cận nghiên cứu do nhu cầu định hướng và nghiên cứu có sự tham dự cần được áp dụng đối với các đề án nghiên cứu, trong đó đặc biệt chú ý sự tham dự của các nhà hoạch định chính sách, của đại diện người sử dụng, và sự phối hợp với các Chương trình/Dự án khác (GO, NGO, trong nước, quốc tế) nhằm đưa những khuyến nghị của các nghiên cứu đến được các nhà hoạch định và thực hiện chính sách ở các cấp, từ vĩ mô đến vi mô.

## PHẦN II

# ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VNRP GIAI ĐOẠN III

### **II-1. SỰ CẦN THIẾT TIẾP NỐI GIAI ĐOẠN III CỦA VNRP**

#### **1. Nhu cầu phổ cập tri thức nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững trong các đại học**

Đội ngũ giảng viên và sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học liên quan đến nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam có một vai trò quan trọng không những trong việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, mà còn là một bộ phận tiềm năng mang tính quyết định bổ sung vào đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, đến nay, ở Việt Nam trong chương trình giảng dạy đại học, những khía cạnh về lý thuyết phát triển mang tính liên ngành, nhằm phát triển nông nghiệp-nông thôn bền vững chưa được phổ cập rộng rãi, trong nhiều trường hợp khi đưa ra các giải pháp phát triển kinh tế-xã hội nông thôn còn nặng về kỹ thuật, công nghệ, tăng trưởng kinh tế. Vì vậy tính toàn diện, tính phức tạp (totality and complexity) của quá trình phát triển xã hội chưa được nhìn nhận đúng mức, tuy những năm gần đây đã có những tiến bộ đáng kể. Để giải đáp những câu hỏi nghiên cứu liên ngành cho phát triển nông thôn, bên cạnh những lý thuyết về kinh tế phát triển, còn cần đến những khái niệm mới, như như phi nông dân hoá, vốn xã hội, quyền trẻ em,...và những tiếp cận phi kinh tế. Đây là những mảng kiến thức liên ngành đang cần được đào tạo và phổ cập ở Việt Nam, đặc biệt là trong các trường đại học. VNRP trong chức năng của mình có thể và cần đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ này. Đây là một mục tiêu quan trọng của VNRP cho giai đoạn III.

#### **2. Nhu cầu nâng cao năng lực phân tích chính sách góp phần giải quyết các vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn trong khuôn khổ chính sách giao quyền rộng rãi hơn cho địa phương và cấp cơ sở**

So với năm 1992, bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay đã có những thay đổi lớn lao, đặc biệt là xu hướng phát triển mới của Việt Nam trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu hoá, với nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển đất nước bền vững, dựa trên tri thức và khoa học-công nghệ. Trong những năm tới đây phát triển nông nghiệp, nông thôn vẫn là những thách thức gay gắt đối với Việt Nam, đặc biệt là những lĩnh vực liên quan đến quá trình đổi mới, hoàn thiện chính sách, thể chế, từ cấp vĩ mô (toàn quốc) đến các cấp địa phương, cộng đồng. Vì vậy sự đóng góp rõ hơn, hiệu quả hơn tới các nhà hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn phải là một mục tiêu quan trọng của Chương trình ở giai đoạn tới.

Mới đây (tháng 5-2002) Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, trong đó đã nêu những thành tích nổi bật về các chỉ tiêu giảm nghèo mà Việt Nam đạt được trong 15 năm qua có sự ghi nhận của cộng

đồng quốc tế, đồng thời cũng chỉ ra những thách thức gay gắt đối với giai đoạn sắp tới, đó là: bên cạnh mục tiêu tăng trưởng kinh tế trên phạm vi toàn quốc, thờ những mục tiêu về xoá đói giảm nghèo nâng cao đời sống cho các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng núi, và những thách thức về xã hội, về môi trường sinh thái, ngày càng trở nên gay gắt.

Những vấn đề trên đây đặt ra cho Chương trình VNRP hai yêu cầu chủ yếu sau đây:

- Một là, góp phần nâng cao năng lực quản lý và hoạch định chính sách của cán bộ hoạch định chính sách phát triển nông thôn thông qua việc đào tạo và bồi dưỡng về kiến thức và những kỹ năng cần thiết;

- Hai là, thực hiện những nghiên cứu nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững ở khu vực nông thôn.

### **3. Nhu cầu góp phần đổi mới cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học**

Một trong những thành công đáng ghi nhận của VNRP ở các giai đoạn I và II là việc thực hiện phương thức quản lý Chương trình theo hướng: *dân chủ hoá* quá trình tiếp cận nguồn kinh phí cho nghiên cứu; và *công bằng, công khai* trong quá trình thẩm định, xét duyệt các đề cương nghiên cứu. Nhờ phương thức này, đội ngũ nghiên cứu viên trẻ trong nước không những có cơ hội được bồi dưỡng kiến thức về nghiên cứu phát triển, mà còn được tự chủ tiến hành nghiên cứu, tập sự điều hành, tập hợp nhóm cộng tác viên để tiến hành nghiên cứu lý thuyết và tìm hiểu thực tiễn tại địa bàn. Nhờ có những quy định rõ ràng, minh bạch và việc thực hiện nghiêm túc các quy định này trong việc kêu gọi, xét duyệt, kiểm tra, đánh giá các đề án, Chương trình đã tạo thuận lợi và sự công bằng cho những người tham gia. Phương thức quản lý hoạt động nghiên cứu của VNRP đang được Bộ Khoa học và Công nghệ vận dụng vào đổi mới chính sách quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Khi được tiếp nối giai đoạn III, VNRP cần đúc rút những bài học, xây dựng và phổ biến các phương thức quản lý hiệu quả, góp phần đổi mới và hoàn thiện quá trình quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam.

## **II-2. MỤC TIÊU CỦA VNRP GIAI ĐOẠN III**

Chương trình VNRP ở giai đoạn III tiếp tục theo đuổi mục đích tổng quát là góp phần phát triển bền vững nông thôn Việt Nam, thông qua các hoạt động nghiên cứu và đào tạo. Để đạt mục đích đó, hoạt động của VNRP trong giai đoạn III nhằm vào thực hiện 3 mục tiêu sau đây:

- 1. Nâng cao năng lực sử dụng tri thức cho nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững, thông qua hoạt động đào tạo và nghiên cứu hỗ trợ đào tạo tại các trường đại học;**

**2. Nâng cao năng lực phân tích, thực hiện và hoạch định chính sách** cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển nông thôn thông qua hoạt động đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về quản lý, chính sách phát triển nông thôn bền vững;

**3. Cung cấp luận cứ và cơ sở khoa học cho việc giải quyết những vấn đề nổi bật trong phát triển kinh tế-xã hội nông thôn**, đặc biệt là ở những địa bàn khó khăn thông qua việc tài trợ một số đề án nghiên cứu định hướng mục tiêu, trong mối liên kết với các chương trình/ dự án trong nước và quốc tế.

### **II-3. ĐỊNH HƯỚNG ƯU TIÊN CHỦ YẾU CỦA GIAI ĐOẠN III**

**1. Xây dựng năng lực nghiên cứu và đào tạo về nghiên cứu phát triển:** chú trọng về lý thuyết, khái niệm và phương pháp luận nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững (tiếp cận liên ngành, nghiên cứu có sự tham dự, nghiên cứu do nhu cầu định hướng,...).

Sau 10 năm dồn nỗ lực vào việc hỗ trợ và bồi dưỡng về phương pháp cho đội ngũ các nhà nghiên cứu đang công tác, VNRP muốn có đóng góp nền tảng hơn và lâu bền hơn thông qua cống hiến vào đào tạo sinh viên đại học. Những tích lũy về lý thuyết, kỹ năng nghiên cứu và tư liệu liên quan đến kinh tế xã hội nông thôn (của Việt Nam cũng như các nước lân cận) sẽ là những đóng góp hữu ích cho việc soạn thảo giáo trình, chuẩn bị "các nghiên cứu trường hợp" (case studies). Điều này có nghĩa là sự liên kết giữa VNRP và các đại học địa phương sẽ mật thiết và thường xuyên hơn dưới dạng hỗ trợ soạn thảo giáo trình, hỗ trợ phương pháp nghiên cứu liên ngành, điều tra khảo sát kinh tế, xã hội, và soạn các nghiên cứu trường hợp.

Việc đưa những lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về nông thôn tân tiến nhất vào hoạt động nghiên cứu và giảng dạy tại đại học sẽ góp phần tạo một thế hệ những nhà nghiên cứu cũng như cán bộ phát triển nông nghiệp, nông thôn trẻ cho các đại học, viện nghiên cứu, cơ quan phục vụ tạo lập chính sách, thi hành chính sách và làm việc cho các tổ chức phi chính phủ.

Những nội dung và phương thức nâng cao năng lực nghiên cứu trong thời gian tới bao gồm:

- Đào tạo và nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững nhằm vào đối tượng là đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu của Chính phủ và NGO, có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thông qua đội ngũ này, những kiến thức mới về phát triển nông thôn bền vững sẽ đóng góp vào chương trình giảng dạy và được phổ biến vào các đại học, các tổ chức nghiên cứu,...

- Bồi dưỡng, tập huấn và phân tích chính sách, đánh giá tác động của chính sách tới quá trình phát triển, nhằm vào đội ngũ quản lý nông nghiệp, nông thôn ở cả cấp vĩ mô (ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn), và cấp vi mô-thực hiện chính sách tại cấp địa phương, cộng đồng

- Hỗ trợ các nghiên cứu viên trẻ thực hiện luận án thạc sĩ/ tiến sĩ trong nước và ở nước ngoài về nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững, thông qua các phương thức tài trợ một phần, cung cấp thông tin - tư liệu...).

**2. Xây dựng mạng lưới liên kết (networking)** các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước, theo hướng “*nghiên cứu hỗ trợ giảng dạy*” (teaching-support research), nhằm xây dựng và hỗ trợ việc phổ biến bộ giáo trình “Lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và thực tiễn phát triển nông thôn bền vững” vào các trường đại học có đào tạo nghiên cứu lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Để thực hiện được nhiệm vụ này, VNRP cần xây dựng nhnxg cơ chế có hiệu quả để liên kết các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước, tập hợp chuyên gia và phối hợp với các chương trình/ dự án quốc tế, các tổ chức NGO quốc tế tại Việt Nam.

**3. Tiến hành nghiên cứu hỗ trợ chính sách thông qua thực hiện một số đề án nghiên cứu** định hướng mục tiêu nhằm hỗ trợ phát triển ở một số vùng nông thôn, chủ yếu là ở các địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nhằm phối hợp giữa các giải pháp hoàn thiện chính sách vĩ mô và phương thức hành động cấp vi mô, cộng đồng với sự tham dự của dân địa phương, nhằm phát triển bền vững nông thôn.

#### **II-4. QUẢN LÝ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA VNRP GIAI ĐOẠN III**

- Thực hiện tiếp tục phương thức quản lý của VNRP, với tổ chức gồm: Hội đồng Chỉ đạo và Ban Thư ký Chương trình. Tăng cường sự tham gia của các chuyên gia từ đại học, cán bộ hoạch định chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn trong các Bộ phận quản lý và hỗ trợ khoa học của Chương trình.

- Tập trung vào một số hoạt động chủ yếu sau đây:

(i) Tổ chức các Lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững cho đối tượng nòng cốt ở các trường đại học và cơ quan quản lý về phát triển nông thôn, thông qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn;

(ii) Xây dựng mạng lưới các trường Đại học để thực hiện “nghiên cứu hỗ trợ giảng dạy” về phát triển nông thôn bền vững. Trên cơ sở tập bài giảng đã có của giai đoạn II, tiếp tục đổi mới và hoàn thiện để đưa vào chương trình giảng dạy trong mạng lưới các trường Đại học thông qua lực lượng cán bộ nòng cốt được đào tạo ở mục (i);

(iii) Triển khai một số Đề án hỗ trợ chính sách phát triển kinh tế-xã hội tại một số địa bàn nông thôn miền núi;

(iv) Hình thành một Diễn đàn trao đổi về Chính sách phát triển nông thôn bền vững của Việt Nam;

(v) Quản lý các hoạt động chuyên môn và hành chính của Chương trình;

## **II-5. KẾ HOẠCH CHUẨN BỊ TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN III**

### **1. Khảo sát đối tượng tham gia và thụ hưởng VNRP**

Tiến hành một đợt khảo sát “nhẹ” 3 đối tượng liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, gồm:

- (i) các trường đại học;
- (ii) các trung tâm/viện nghiên cứu;
- (iii) các cơ quan hoạch định chính sách.

Cuộc khảo sát có mục đích hỗ trợ cho việc xây dựng Báo cáo đánh giá VNRP giai đoạn I, II và định hướng cho giai đoạn III, nhằm vào 2 mục tiêu cụ thể sau:

- (i) đánh giá tác động của VNRP đến việc thực hiện các mục tiêu đã đặt ra;
- (ii) xác định nhu cầu/ưu tiên đối với VNRP trong giai đoạn tới. Cuộc Khảo sát sẽ được tiến hành tiếp, “sâu” hơn, trong quá trình xây dựng văn kiện của VNRP giai đoạn III (sau Hội nghị VNRP, 11-2002).

### **2. Chuẩn bị Hội nghị đánh giá VNRP giai đoạn I-II và định hướng phát triển giai đoạn III**

- Thành lập một Nhóm đặc nhiệm bao gồm các thành viên từ HDCĐ, Ban Thư ký VNRP, và mời thêm một số chuyên gia từ các trường đại học, viện nghiên cứu để chuẩn bị Báo cáo của Hội thảo tổng kết VNRP giai đoạn I và II, xây dựng phương hướng hoạt động cho giai đoạn III.

- Nhóm đặc nhiệm làm việc với các cấp quản lý nghiên cứu và đào tạo (Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan), và với các chương trình/dự án, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, nhằm có được ủng hộ, cam kết của chính phủ, sự liên kết của các đối tác, trong việc triển khai VNRP giai đoạn III.

## **II-6. ĐỊNH HƯỚNG HUY ĐỘNG NGUỒN TÀI TRỢ CHO VNRP GIAI ĐOẠN III**

- Chính phủ Hà Lan;
- Chính phủ Việt Nam;
- Kêu gọi sự hợp tác, phối hợp nguồn lực tài chính từ các tổ chức quốc tế ở Việt Nam.

Hà Nội, Tháng 11/2002

**Giám đốc  
BAN THƯ KÝ**

**Chủ tịch  
HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO**

*Ts. Lê Đình Tiến*

*Gs. Đào Công Tiến*

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

---

**PHỤ LỤC I**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO  
VÀ BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH VNRP  
GIAI ĐOẠN I - II (1994-2001)**

**GIAI ĐOẠN I (1994-1997)**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO**

***Chủ tịch:***

1. GS. Đào Công Tiến - Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM

***Ủy viên:***

2. GS. Lê Quý An - Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
3. TS. Vũ Tuấn Anh - Viện trưởng, Viện Kinh tế học; TT KHXH & NV Quốc gia
4. GS. Đoàn Cảnh - Viện trưởng, Viện Sinh thái Tài nguyên Sinh vật TP. HCM
5. Bà Nguyễn Thị Kinh - Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Huế
6. Bà Hoàng Thị Lịch - Trung tâm Nghiên cứu Khoa học về Gia đình và Phụ nữ
7. Ông Đậu Đình Lợi - Vụ trưởng Vụ Quan hệ Quốc tế, Bộ KH&CN&MT
8. GS. Võ Quý - Giám đốc Trung tâm Tài nguyên và Môi trường
9. TS. Lê Khắc Thanh - Giám đốc Sở KH&CN&MT tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng
10. TS. Nguyễn Văn Thu - Trưởng Ban, Viện N/c Chiến lược & Chính sách KH&CN
11. GS. Võ Tổng Xuân - Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Cần Thơ

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

***Giám đốc:***

GS. Đặng Ngọc Dinh- Viện trưởng, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN

***Phó Giám đốc:***

TS. Nguyễn Quốc Tế - Trưởng Phòng QLKH & QHQT, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

***Cố vấn khoa học:***

Gs. Du Lô Giang - Phó Hiệu trưởng, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

***Cán bộ khoa học:***

PTS. Lê Đình Tiến - Trưởng ban, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN

PTS. Ngô Tất Thắng - Phó Chánh Văn phòng, Viện n/c chiến lược và chính sách KH&CN

***Cán bộ phụ trách tài chính:***

PTS. Nguyễn Ngọc Tiến, Phó Viện trưởng, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN

***Thư ký hành chính:***

CN. Chu Thu Hà - Văn phòng Ban thư ký tại Hà Nội

CN. Nguyễn Lê Vinh - Văn phòng Ban thư ký tại Tp. Hồ Chí Minh

CN. Từ Thị Kim Thoa - Văn phòng Ban thư ký tại Tp. Hồ Chí Minh

## **GIAI ĐOẠN II (1997-2002)**

### **DANH SÁCH HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO**

#### ***Chủ tịch:***

1. GS. Đào Công Tiến - Nguyên Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

#### ***Ủy viên:***

2. Gs. Lê Quý An - Nguyên Thứ trưởng, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
3. Ts. Trần Thị Vân Anh - Tổng biên tập Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, TT n/c KH về Gia đình và Phụ nữ
4. Bà Nguyễn Thị Như Liêm - Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học KT&QTKD Đà Nẵng
5. Ông Thạch Cần - Vụ trưởng, Vụ Quan hệ Quốc tế, Bộ KHCN&MT
6. Ts. Phạm Hoài Nguyên - Thứ trưởng, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường
7. Gs. Võ Quý - Nguyên Giám đốc, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường
8. Ts. Đặng Kim Sơn - Giám đốc, Trung tâm Thông tin NN&PTNT
9. Ts. Bùi Cách Tuyến - Hiệu trưởng, Trường Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh
10. Ts. Nguyễn Tri Khiêm - Trường Đại học An Giang
11. Ts. Nguyễn Văn Thu - Nguyên Trưởng Ban, Viện N/c Chiến lược & Chính sách KH&CN

### **DANH SÁCH BAN THƯ KÝ**

#### ***Giám đốc:***

TS. Lê Đình Tiến - Viện trưởng, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN

#### ***Phó Giám đốc:***

TS. Nguyễn Quốc Tế - Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

#### ***Cố vấn khoa học:***

Gs. Đặng Ngọc Dinh - Nguyên Viện trưởng, Viện n/c chiến lược và chính sách KH&CN

#### ***Cán bộ khoa học:***

TS. Trần Ngọc Ca - Phó Viện trưởng, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách KH&CN

TS. Ngô Tất Thắng - Chánh Văn phòng, Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ

#### ***Cán bộ phụ trách tài chính:***

PTS. Nguyễn Ngọc Tiến, Nguyên Viện trưởng, Viện n/c Chiến lược và chính sách KH&CN

#### ***Thư ký hành chính:***

CN. Chu Thu Hà - Văn phòng Ban thư ký tại Hà Nội

CN. Cao Thu Anh - Văn phòng Ban thư ký tại Hà Nội

CN. Nguyễn Lê Vinh - Văn phòng Ban thư ký tại Tp. Hồ Chí Minh

CN. Từ Thị Kim Thoa - Văn phòng Ban thư ký tại Tp. Hồ Chí Minh

**PHỤ LỤC II**

**DANH SÁCH CÁC ĐỀ ÁN ĐƯỢC VNRP TÀI TRỢ  
GIAI ĐOẠN I - II (1994-2002)**

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP ĐƯỢC TÀI TRỢ ĐỢT 1994

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                                            | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                  | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                       | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|------------------|
|       | <i>Đổi mới kinh tế và phát triển</i>                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                            |                   |                                            |                  |
| 1     | VŨ XUÂN ĐÀO<br>Ban n/c cơ chế chính sách thị trường giá cả ngành hàng, Viện n/c khoa học thị trường giá cả.<br>Số 1 Thụy Khuê, Hà nội.<br>ĐT.8236047-48; Fax:8472830; E.mail:vttgc@fpt.vn | <i>Các giải pháp kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam.</i>                                | 12.315            | Bắt đầu:<br>3/1995<br>Kết thúc:<br>10/1996 | Đã hoàn thành    |
| 2     | LÊ CAO ĐOÀN<br>Viện Kinh tế học, Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, 27 Trần Xuân Soan, Hà Nội<br>ĐT.9721633, Nr.8573100; Fax. 261632                                                          | <i>Đổi mới và phát triển kinh tế-xã hội vùng nước lợ ven biển tỉnh Thái bình.</i>                                                                          | 25.000            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>3/1998  | Đã hoàn thành    |
| 3     | TRẦN KIM HÀO<br>Viện quản lý kinh tế TW<br>68 Phan Đình Phùng, Hà Nội.<br>ĐT. 8453786, Fax: 8456795                                                                                       | <i>Đánh giá vai trò của các hình thức huy động vốn phi chính thức trong phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.</i>                             | 13.340            | Bắt đầu:<br>3/1995<br>Kết thúc:<br>8/1996  | Đã hoàn thành    |
| 4     | DƯƠNG BÁ PHƯỢNG<br>Ban Kế hoạch Tài chính, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia. 36 Hàng Chuối, Hà nội.<br>ĐT. 9716740/8261633, Fax. 9712247                                                        | <i>Nghiên cứu xúc tiến phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt nam trong sự nghiệp công nghiệp hoá và vận động theo cơ chế thị trường.</i> | 10.950            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>10/1996 | Đã hoàn thành    |
| 5     | NGUYỄN THU SA<br>Viện nghiên cứu xã hội Tp. Hồ Chí Minh.<br>49 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1-HCM<br>ĐT. 8228929/8356596 (NR)                                                               | <i>Việc làm cho người nghèo ở khu vực đô thị thành phố Hồ Chí Minh.</i>                                                                                    | 10.700            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>3/1997  | Đã hoàn thành    |
| 6     | ĐOÀN THỊ HỒNG VÂN<br>Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh<br>59 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3. Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT. 8295603/8241733/8421600(NR); Fax. 824186                                     | <i>Định hướng đầu tư quốc tế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</i>                                                                                       | 7.000             | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>3/1997  | Đã hoàn thành    |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                          | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                      | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                       | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|------------------|
|       | <b>Phát triển nông thôn</b>                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                |                   |                                            |                  |
| 7     | QUÁCH VŨ KHÁNH<br>Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bạc Liêu<br>11 Võ Thị Sáu, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Minh Hải.<br>ĐT. (0781) 823937/822876 (NR), Fax. 823944       | Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển thị trường và sản xuất hợp sinh thái.                   | 23.600            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>7/1997  | Đã hoàn thành    |
| 8     | NGUYỄN ĐÌNH LONG<br>Viện kinh tế nông nghiệp<br>6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội.<br>ĐT. 8211735/ 8276952 (NR), Fax. 9711064                                                   | Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên vùng sinh thái "Trung du-bán sơn địa" huyện Việt Yên, Hà Bắc.                                                       | 23.000            | Bắt đầu:<br>3/1995<br>Kết thúc:<br>3/1997  | Đã hoàn thành    |
| 9     | LÊ QUANG THIÊM<br>Trung tâm N/c Châu Á, Thái bình dương - Đại học Quốc gia Hà Nội,<br>Nhà 2 A1 Tập thể Đại học Tổng hợp, Cẩm hội, HN<br>ĐT. 211926, 542668, Fax. 583061 | Nghiên cứu phân tích tổng hợp thực trạng KT-XH, điều kiện sinh thái nhân văn dân tộc Bru-Vân kiều và đề xuất các giải pháp phát triển lâu bền cho dân tộc này. | 25.000            | Bắt đầu:<br>6/1995<br>Kết thúc:<br>10/1997 | Đã hoàn thành    |
| 10    | HỒ VIỆT<br>Đại diện VP TCĐL, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng<br>17 Lý Thái Tổ, Tp.Đà Nẵng.<br>ĐT.(0511) 897734, Nr. 22220                                                        | Đổi mới cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng nam-Đà nẵng từ năm 1995 đến năm 2010.                                           | 20.000            | Bắt đầu:<br>3/1995<br>Kết thúc:<br>8/1996  | Đã hoàn thành    |
| 11    | NGUYỄN ĐỨC VŨ<br>Khoa Địa lý, Đại học sư phạm Huế, 32 Lê Lợi, Huế<br>ĐT. (054)823192/ 826929 (NR) 0903571736;<br>Fax: (054) 825824                                      | Xác lập cơ sở khoa học phục vụ việc định canh định cư dân thủy điện đầm phá Thừa thiên-Huế thời kỳ 1995 - 2000.                                                | 15.000            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>7/1997  | Đã hoàn thành    |
|       | <b>Môi trường và phát triển</b>                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                |                   |                                            |                  |
| 12    | AN VĂN BẦY<br>Trung tâm nghiên cứu Lâm đặc sản<br>Số 8 Chương Dương độ, Quận Hoàn Kiếm - HN<br>ĐT. 9320970; Fax. 9320996<br>E.mail: ntfp-center@hn.vnn.vn               | Nghiên cứu xây dựng phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển vững bền tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn la.    | 30.000            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>3/1997  | Đã hoàn thành    |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                                     | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                             | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                        | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|------------------|
| 13    | LÊ CẢNH HUNG<br>Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật TP Đà Nẵng<br>205 Lê Duẩn, Đà Nẵng<br>ĐT. 0511. 822332/892835; 0913404476<br>Fax: 0511.826299                                   | Điều tra n/c đánh giá mức độ ô nhiễm và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước Vịnh Đà Nẵng hiện nay; kiến nghị phương hướng quy hoạch, quản lý bảo vệ môi trường vùng Vịnh Đà Nẵng. | 19.520            | Bắt đầu:<br>3/1995<br>Kết thúc:<br>8/1996   | Đã hoàn thành    |
| 14    | LÊ QUANG MINH<br>Khoa Nông học, Đại học Nông lâm Huế, 24 Phùng Hưng, Huế<br>ĐT. (054)822535/829196 (NR); Fax: 054.5249123                                                          | Nghiên cứu xây dựng các mô hình Nông-Lâm kết hợp trên vùng đất cát nội địa thuộc huyện Phong Điền, Thừa thiên-Huế.                                                                    | 24.000            | Bắt đầu:<br>12/1995<br>Kết thúc:<br>10/1997 | Đã hoàn thành    |
| 15    | CAO VĂN SUNG<br>Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật<br>Nghĩa đô, Từ Liêm, Hà nội.<br>ĐT.8361440,8361441; Fax. 8361196                                                            | Kiểm soát chất lượng và xử lý ô nhiễm môi trường nước ngầm đây vùng Hải Hưng.                                                                                                         | 15.000            | Bắt đầu:<br>4/1995<br>Kết thúc:<br>3/1997   | Đã hoàn thành    |
|       | <b>Giới và phát triển</b>                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                       |                   |                                             |                  |
| 16    | ĐỖ THUY BÌNH<br>Trung tâm nghiên cứu về Gia đình và Phụ nữ<br>Số 6.Đình Công Tráng, Hà Nội.<br>ĐT. 252372, 263088                                                                  | Giới và phụ nữ nông dân nghèo trong điều kiện kinh tế thị trường ở hai xã miền núi và một xã vùng đồng bằng.                                                                          | 15.994            | Bắt đầu:<br>4/1995<br>Kết thúc:<br>10/1996  | Đã hoàn thành    |
| 17    | ĐẶNG THỊ THUY ĐÀO<br>Công ty Công trình đô thị, Huyện Vạn ninh, tỉnh Khánh Hoà.<br>ĐT. (058)40237; Fax: (058) 40302                                                                | Vai trò phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn ở huyện Vạn ninh, tỉnh Đà hoàn thànhnh hoà.                                                                                  | 7.815             | Bắt đầu:<br>3/1995<br>Kết thúc:<br>8/1996   | Đã hoàn thành    |
| 18    | LƯU PHƯƠNG THẢO<br>Trung tâm nghiên cứu xã hội học và phát triển,<br>Viện Khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh,<br>49 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1. Tp.HCM.<br>ĐT. (08)8228929/ 8393224 | Đô thị hoá và sự chuyển biến vai trò của phụ nữ ở nông thôn ngoại thành Tp. Hồ Chí Minh.                                                                                              | 12.000            | Bắt đầu:<br>1/1995<br>Kết thúc:<br>10/1996  | Đã hoàn thành    |

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 1995

| Số TT                                | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                      | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                            | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                  | Tình trạng<br>ĐA |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|------------------|
| <b>Đổi mới kinh tế và Phát triển</b> |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                      |                   |                                       |                  |
| 1                                    | ĐÀO TIẾN BẢN<br>Sở KHCN&MT Lạng Sơn<br>438 Bà Triệu, P. Đông Kinh, Thị xã Lạng Sơn<br>ĐT: 025.871906; Fax: 02572075                 | Tác động của chính sách mở cửa đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực cửa khẩu biên giới Đồng Đăng- thị xã Lạng Sơn                                                                                          | 17.275            | Bắt đầu<br>04/96<br>Kết thúc<br>11/98 | Đã hoàn thành    |
| 2                                    | BÙI VĂN HỒNG<br>Trung tâm thông tin KH bảo hiểm xã hội VN<br>Số 61 Đê La Thành, Hà Nội<br>ĐT: 8358881/8584736; Fax: 8358882         | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tài chính trong việc huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở nước ta hiện nay.                                                 | 19.500            | Bắt đầu<br>7/95<br>Kết thúc<br>7/97   | Đã hoàn thành    |
| 3                                    | PHẠM VIẾT HỒNG<br>Khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Huế<br>32 Lê Lợi, TP. Huế<br>ĐT: 054.823812/ 821411 (NR), Fax: 25824          | N/c ảnh hưởng của môi trường KT-XH trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế hiện nay đến sự phát triển kinh tế hộ nông dân ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung (Trên cơ sở n/c ở Thừa Thiên-Huế).                         | 18.450            | Bắt đầu<br>12/95<br>Kết thúc<br>10/98 | Đã hoàn thành    |
| 4                                    | THÂN VĂN LIÊN<br>Viện Công nghệ Xạ hiếm- Bộ Khoa học, Công nghệ & Môi trường<br>32 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội<br>ĐT: 8353181/ 8584495 | N/c các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ các khu vực nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta hiện nay và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển KT-XH của các vùng đô thị và nông thôn. | 16.550            | Bắt đầu<br>11/95<br>Kết thúc<br>10/97 | Đã hoàn thành    |
| 5                                    | TRỊNH HUY QUÁCH<br>UB Kinh tế và Ngân sách của Quốc Hội, Văn Phòng Quốc Hội. 35 Ngô Quyền, Hà Nội;<br>ĐT: 08046293; Fax: 08046997   | Nghiên cứu đề xuất các luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc phân bố có hiệu quả ngân sách Nhà nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế hiện nay.                                                                       | 19.450            | Bắt đầu<br>10/95<br>Kết thúc<br>07/97 | Đã hoàn thành    |
| <b>Phát triển Nông Thôn</b>          |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                      |                   |                                       |                  |
| 6                                    | ĐẶNG VIỆT BÍCH<br>Trường Đại học Văn hoá; 418 Đê La Thành, HN<br>ĐT: 8560913, 8514012, 5141542; Fax: 5141542                        | Xác lập cơ sở khoa học cho việc phát triển kinh tế- văn hoá người Hmông huyện Bắc Hà- Lào Cai.                                                                                                                       | 15.000            | Bắt đầu<br>11/95<br>Kết thúc<br>03/98 | Đã hoàn thành    |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                           | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                     | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                  | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|------------------|
| 7     | ĐỖ THỊ MINH ĐỨC<br>Khoa địa lý, Trường Đại học Sư Phạm HN<br>Dịch Vọng, Từ Liêm, Hà Nội<br>ĐT: 8346826 (NR): 8347288                                     | <i>Xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ô trũng vùng đồng bằng Sông Hồng.</i>                                                                           | 14.500            | Bắt đầu<br>11/95<br>Kết thúc<br>03/98 | Đã hoàn thành    |
| 8     | NGUYỄN ĐÌNH PHAN<br>Khoa Công nghiệp - Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Đường Giải Phóng, Q. Hai Bà Trưng, HN<br>ĐT: 8693276/ 8621975                         | <i>N/c môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững của các hoạt động dịch vụ và phi nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng Sông Hồng.</i>                                 | 18.300            | Bắt đầu<br>01/95<br>Kết thúc<br>07/97 | Đã hoàn thành    |
| 9     | NGUYỄN QUỚI<br>Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh.<br>49 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I-Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08.8223141; Fax: 8223735                         | <i>Sự hình thành và phát triển các cộng đồng dân cư ở những vùng đất mới khai khẩn thuộc Đồng Tháp Mười.</i>                                                                                  | 20.000            | Bắt đầu<br>11/95<br>Kết thúc<br>03/99 | Đã hoàn thành    |
| 10    | NGUYỄN VĂN TRI<br>Phó Chủ tịch HDNN tỉnh Thanh Hoá<br>4 Đường Hà Văn Mao, TP. Thanh Hoá;<br>ĐT: 0913.293199                                              | <i>Hệ thống các giải pháp về khắc phục tình hình nghèo đói triền miên và tha phương cầu thực của nông dân xã Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh hoá nhằm phát triển bền vững cho xã này.</i>      | 17.000            | Bắt đầu<br>11/95<br>Kết thúc<br>10/97 | Đã hoàn thành    |
|       | <b>Môi Trường và Phát triển</b>                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                               |                   |                                       |                  |
| 11    | NGÔ LONG BỒI<br>Sở KH,CN và MT Trà Vinh<br>101 Lý Thường Kiệt, Thị Xã Trà Vinh<br>ĐT: 074.825015; Fax: 074.863159                                        | <i>Nghiên cứu mức độ suy thoái và đề xuất các giải pháp, chính sách bảo vệ, phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh.</i>                                            | 19.050            | Bắt đầu<br>11/95<br>Kết thúc<br>03/97 | Đã hoàn thành    |
| 12    | PHẠM ĐỨC DUY<br>Khoa Sinh, Đại Học Sư Phạm Huế<br>32 Lê Lợi, Huế; ĐT: 054.821811; Fax: 825824                                                            | <i>Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái VACR (vườn-ao-chuồng-rừng) trên địa bàn đồi núi thuộc huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên- Huế.</i>                                                      | 18.300            | Bắt đầu<br>12/95<br>Kết thúc<br>03/98 | Đã hoàn thành    |
| 13    | TRẦN NGỌC LÂN<br>Khoa Sinh Trường Đại học Vinh<br>Đường Nguyễn Du, TP. Vinh, Nghệ An<br>ĐT: 038.856231/552492/847011(NR);<br>Fax: 038.552492; 0913037889 | <i>Xây dựng, phát triển hệ thống canh tác nông lâm kết hợp tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát- vùng đồi núi tây nam Nghệ An nhằm phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.</i> | 20.000            | Bắt đầu<br>12/95<br>Kết thúc<br>11/98 | Đã hoàn thành    |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                  | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                   | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                  | Tình trạng<br>ĐA        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| 14    | TRƯƠNG QUANG TẤN<br>Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh Đà Nẵng, 77 Lê Duẩn, TP. Đà Nẵng<br>ĐT: 22332; Fax: 22864                         | Điều tra nghiên cứu tổng hợp điều kiện sinh thái và xác định phương hướng phục hồi, khai thác đa dạng-bền vững khu rừng đặc dụng Bà Nà (huyện Hoà Vang- Quảng Nam-Đà Nẵng). | 20.000            | Bắt đầu<br>01/96<br>Kết thúc<br>03/99 | Dừng không tiếp tục t/h |
| 15    | NGUYỄN THÁI TỰ<br>Trung tâm đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn<br>Trường Đại học Sư phạm Vinh<br>43 Nguyễn Sỹ Sách, Vinh, Nghệ An<br>ĐT:038.845131 | Đổi mới và phát triển kinh tế vườn nhà trên nền tảng đa dạng sinh học.                                                                                                      | 14.850            | Bắt đầu<br>12/95<br>Kết thúc<br>3/99  | Đã hoàn thành           |
|       | <b>Giới và Phát triển</b>                                                                                                                       |                                                                                                                                                                             |                   |                                       |                         |
| 16    | NGUYỄN HỮU DŨNG<br>Bộ môn Kinh tế NN- Trường Đại học Kinh tế TP. HCM<br>59C, Nguyễn Đình Chiểu, Q 3- TP. HCM<br>ĐT: 8448222/ 8626229 (NR)       | Đánh giá vai trò của phụ nữ nông thôn trong vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững và xoá đói giảm nghèo tại đồng bằng sông Cửu Long.                                       | 18.000            | Bắt đầu<br>12/95<br>Kết thúc<br>7/97  | Đã hoàn thành           |
| 17    | ĐẶNG THỊ KIM NHUNG<br>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân-Hà Nội<br>Đường Giải Phóng, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội<br>ĐT: 8.523967                       | Sự chuyển biến vai trò của phụ nữ nội thành Hà Nội dưới tác động của công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường.                                                    | 13.534            | Bắt đầu<br>01/96<br>Kết thúc<br>10/97 | Đã hoàn thành           |
| 18    | NGUYỄN MINH TÂM<br>Viện Nghiên cứu Thanh niên- Trung ương Đoàn TNCS HCM, Số 5 đường Chùa Láng, HN<br>ĐT: 7751811/7660803 (NR); Fax: 7751748     | Vấn đề em gái bỏ học sớm ở nông thôn đồng bằng Sông Hồng- Thực trạng và giải pháp.                                                                                          | 18.360            | Bắt đầu<br>12/95<br>Kết thúc<br>10/98 | Đã hoàn thành           |
| 19    | LÔ THI TIỀM<br>Sở KH,CN và MT Thái Nguyên<br>Phường Trương Vương, TP. Thái Nguyên<br>ĐT: 028.852326                                             | Hỗ trợ phụ nữ dân tộc ít người nông thôn miền núi tỉnh Bắc Thái phát triển kinh tế hộ gia đình và nâng cao sức khoẻ trong công cuộc đổi mới hiện nay.                       | 16.500            | Bắt đầu<br>10/95<br>Kết thúc<br>11/98 | Đã hoàn thành           |

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 1996

| Số TT                                | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                    | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                         | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                     | Tình trạng<br>ĐA        |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Đổi mới kinh tế và phát triển</b> |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                   |                                          |                         |
| 1                                    | PHÍ VĂN LỊCH<br>Bộ Khoa học và Công nghệ<br>39 Trần Hưng Đạo, Hà nội                                                              | Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực Đại học - Cao đẳng ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam phục vụ phát triển KT-XH trong thời kỳ kinh tế chuyển đổi.                                                                   | 18.500            | Bắt đầu<br>2/1996<br>Kết thúc<br>11/1998 | Đã hoàn thành           |
| 2                                    | BÙI VĂN NGHĨA<br>Sở công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp Thừa Thiên Huế, đường Tôn Đức thắng - TP. HUẾ.<br>ĐT. 054.824752/827387 (NR) | Hiện trạng và khả năng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở tỉnh Thừa Thiên Huế.                                                                                                             | 16.235            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |
| 3                                    | TẠ THỊ XUÂN<br>Bộ Khoa học và Công nghệ;<br>38 Ngô Quyền Hà nội: ĐT. 9342638                                                      | Những thua thiệt và bất lợi của đối tác Việt Nam khi liên doanh với nước ngoài trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản Việt Nam ; Nguyên nhân, xu thế và giải pháp.                                       | 13.000            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>6/1997  | Dừng không tiếp tục t/h |
| 4                                    | NGUYỄN VĂN TÀI<br>Đại học KHXN&NV Tp. HCM, Số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Q. 1- TPHCM.<br>ĐT. 8221909; 8293828; Fax. 8221903           | N/c hiện trạng, những tác nhân thúc đẩy và hậu quả của các luồng di dân tự do đối với môi trường, sự phát triển KT-XH ở thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới kinh tế đất nước. Các giải pháp giải quyết. | 19.150            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |
| 5                                    | NGUYỄN TƯỜNG<br>Trường ĐH Sư phạm Huế, 32 Lê Lợi - HUẾ.<br>ĐT.054.823192/0913427200;Fax. 054.825824                               | Sự thích ứng của cộng đồng dân tộc ít người đối với chính sách kinh tế của nhà nước trong điều kiện thị trường ở TT Huế. Những giải pháp để phát triển kinh tế hộ gia đình và phát triển bền vững KT-XH vùng.     | 18.600            | Bắt đầu<br>7/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |
| <b>Phát triển nông thôn</b>          |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                   |                                          |                         |
| 6                                    | NGUYỄN VĂN DIỆN<br>Viện chăn nuôi Quốc gia, 28 Mạc Đĩnh Chi, Q.1 - Tp. HCM<br>ĐT. 299176                                          | Nghiên cứu những giải pháp phát triển kinh tế nông thôn trên vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía đông tỉnh Long An.                                                                                            | 14.200            | Bắt đầu<br>7/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |

| Số TT                           | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                           | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                           | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                     | Tình trạng<br>ĐA        |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------------|
| 7                               | TRẦN ĐỨC<br>Viện kinh tế sinh thái, Số 9 Phạm Đình Hồ - HÀ NỘI.<br>ĐT: 08046396                                                                                          | <i>Xây dựng kinh tế trang trại nông lâm nghiệp ở vùng đồi núi thuộc huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.</i>                                                                                                                | 20.340            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>3/1998  | Đã hoàn thành           |
| 8                               | ĐỖ THIÊN KÍNH<br>Viện xã hội học - Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, 27 Trần Xuân Soạn - Hà Nội.<br>ĐT. 9713619/8547459 Fax. 9784631                                        | <i>Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu 3 xã ở vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng.</i>                                                           | 15.200            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |
| 9                               | ĐẶNG VĂN PHAN<br>Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam - Bộ Kế hoạch đầu tư, 33 Ngô Thời Nhậm, Q. 3, Tp. HCM.<br>ĐT. 9303378; Fax: 9306797                               | <i>Xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ngập lũ sâu Đồng Tháp Mười (huyện Tam Nông và huyện Tháp Mười).</i>                                                                   | 20.500            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |
| 10                              | VƯƠNG VĂN QUỲNH<br>Nhóm nghiên cứu thuộc trường Đại học lâm nghiệp, Xuân Mai, Chương Mỹ, HÀ TÂY<br>ĐT. 034.840231                                                        | <i>Nghiên cứu luận cứ phát triển KT-XH bền vững vùng xung yếu hồ thủy điện Hoà Bình.</i>                                                                                                                            | 18.340            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành           |
| <b>Môi trường và phát triển</b> |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                     |                   |                                          |                         |
| 11                              | PHÍ VĂN CHÍN<br>Phòng quản lý môi trường - Sở KHCN và MT Thái Bình, Km số 2, đường 30/6 phường Quang Trung thị xã THÁI BÌNH.<br>ĐT: 036.836262; 831333; Fax: 036. 834092 | <i>Nghiên cứu giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng đất ngập nước theo mô hình Nông- Lâm-Ngư kết hợp tại khu vực cửa sông Hồng thuộc huyện Tiền Hải - Thái Bình.</i> | 18.600            | Bắt đầu<br>5/1996<br>Kết thúc<br>11/1997 | Dừng không tiếp tục t/h |
| 12                              | ĐẬU THỊ HOÀ<br>Đại học sư phạm Đà Nẵng, 459 Tôn Đức Thắng, Quận Liên Chiểu, ĐÀ NẴNG.<br>ĐT. 0511.841483                                                                  | <i>Thực trạng môi trường phổ thông trong tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và ảnh hưởng của nó đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Những giải pháp cải thiện.</i>                                                    | 18.500            | Bắt đầu<br>8/1996<br>Kết thúc<br>3/1998  | Đã hoàn thành           |

| Số TT                           | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                                 | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                       | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                     | Tình trạng<br>ĐA           |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 7                               | TRẦN ĐỨC<br>Viện kinh tế sinh thái, Số 9 Phạm Đình Hổ -<br>HÀ NỘI.<br>ĐT: 08046396                                                                                             | <i>Xây dựng kinh tế trang trại nông lâm nghiệp ở vùng đồi núi<br/>thuộc huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.</i>                                                                                                                        | 20.340            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>3/1998  | Đã hoàn<br>thành           |
| 8                               | ĐỖ THIÊN KÍNH<br>Viện xã hội học - Trung tâm KHXH và NV<br>Quốc gia, 27 Trần Xuân Soạn - Hà Nội.<br>ĐT. 9713619/8547459 Fax. 9784631                                           | <i>Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã<br/>hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu 3 xã ở vùng<br/>nông thôn đồng bằng sông Hồng.</i>                                                               | 15.200            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn<br>thành           |
| 9                               | ĐẶNG VĂN PHAN<br>Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam - Bộ<br>Kế hoạch đầu tư, 33 Ngô Thời Nhậm, Q. 3,<br>Tp. HCM.<br>ĐT. 9303378; Fax: 9306797                               | <i>Xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế<br/>nông thôn vùng ngập lũ sâu Đồng Tháp Mười (huyện Tam<br/>Nông và huyện Tháp Mười).</i>                                                                       | 20.500            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn<br>thành           |
| 10                              | VƯƠNG VĂN QUỲNH<br>Nhóm nghiên cứu thuộc trường Đại học lâm<br>nghiệp, Xuân Mai, Chương Mỹ, HÀ TÂY<br>ĐT. 034.840231                                                           | <i>Nghiên cứu luận cứ phát triển KT-XH bền vững vùng xung yếu<br/>hồ thủy điện Hoà Bình.</i>                                                                                                                                    | 18.340            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn<br>thành           |
| <b>Môi trường và phát triển</b> |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                                          |                            |
| 11                              | PHÍ VĂN CHÍN<br>Phòng quản lý môi trường - Sở KHCN và MT<br>Thái Bình, Km số 2, đường 30/6 phường<br>Quang Trung thị xã THÁI BÌNH.<br>ĐT: 036.836262; 831333; Fax: 036. 834092 | <i>Nghiên cứu giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên<br/>thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng đất ngập nước theo mô<br/>hình Nông- Lâm-Ngư kết hợp tại khu vực cửa sông Hồng thuộc<br/>huyện Tiền Hải - Thái Bình.</i> | 18.600            | Bắt đầu<br>5/1996<br>Kết thúc<br>11/1997 | Dừng không<br>tiếp tục t/h |
| 12                              | ĐẬU THỊ HOÀ<br>Đại học sư phạm Đà Nẵng, 459 Tôn Đức<br>Thắng, Quận Liên Chiểu, ĐÀ NẴNG.<br>ĐT. 0511.841483                                                                     | <i>Thực trạng môi trường phổ thông trong tỉnh Quảng Nam - Đà<br/>Nẵng và ảnh hưởng của nó đến việc đào tạo nguồn nhân lực<br/>cho xã hội. Những giải pháp cải thiện.</i>                                                        | 18.500            | Bắt đầu<br>8/1996<br>Kết thúc<br>3/1998  | Đã hoàn<br>thành           |

| Số TT                     | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                          | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                            | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                     | Tình trạng<br>ĐA |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 13                        | NGUYỄN NGỌC KHÁNH<br>Viện Địa lý, Nghĩa Đô - Từ Liêm, Trung tâm<br>Khoa học xã hội & NV Quốc gia - HÀ NỘI.<br>ĐT. 9784872; Fax. 9725957 | N/íc nguyên nhân và ảnh hưởng của hiện tượng khai thác tự do<br>tài nguyên KS sa khoáng (vàng sa khoáng) đến môi trường tự<br>nhiên, KT-XH ở vùng núi phía bắc VN và đề xuất các giải pháp<br>tổng hợp để khắc phục. | 20.870            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>11/1998 | Đã hoàn<br>thành |
| 14                        | HỨA CHU KHEM<br>Sở KH và CNMT Sóc Trăng, 179 Trần Bình<br>Trọng, thị xã SÓC TRĂNG<br>ĐT. 079.820289/0913890178; Fax.079 821448          | Vai trò cộng đồng dân tộc Khmer trong việc khôi phục rừng<br>ngập mặn ở huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng.                                                                                                              | 15.400            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1997 | Đã hoàn<br>thành |
| 15                        | NGUYỄN THỊ LAN<br>Viện kinh tế Tp. HCM, 175 Hai Bà Trưng, Q.<br>3 - Tp. HỒ CHÍ MINH.<br>ĐT. 8294624/ 8656995; Fax. 295498               | Mối quan hệ giữa đô thị hoá, công nghiệp hoá với ô nhiễm và<br>vệ sinh môi trường huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.                                                                                                     | 21.500            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>3/1999  | Đã hoàn<br>thành |
| 16                        | HOÀNG LÊ TẠC<br>Trường Đại học Sư phạm Huế, 138 Phan Bội<br>Châu, Trường An - HUẾ<br>ĐT. 054 820574                                     | Hệ thống các giải pháp di tản cư dân vạ độ trên sông Hương,<br>thuộc Tp. Huế nhằm bảo vệ môi trường, ổn định cư trú để phát<br>triển bền vững KT-XH cho cộng đồng.                                                   | 16.885            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>11/1998 | Đã hoàn<br>thành |
| <b>Giới và phát triển</b> |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                      |                   |                                          |                  |
| 17                        | LA XUÂN ĐÀO<br>Khoa kinh tế - Đại học CẦN THƠ<br>ĐT. 01-71-24831<br>Fax. 84-71-25474                                                    | Vai trò của phụ nữ trong việc sử dụng vốn tín dụng ở tỉnh Cần<br>Thơ.                                                                                                                                                | 9.334             | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>3/1998  | Đã hoàn<br>thành |
| 18                        | ĐÌNH HY<br>Hội văn học nghệ thuật tỉnh Ninh Thuận.<br>28 Đường Tô Hiệu, TX. Phan Rang-Tháp Chàm<br>ĐT. 068.830856                       | Một số giải pháp xã hội nhằm nâng cao vị trí xã hội cho phụ nữ<br>dân tộc người Chăm theo tôn giáo Bà - La - Môn ở tỉnh Ninh<br>Thuận hiện nay.                                                                      | 9.900             | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn<br>thành |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                               | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                           | Kinh phí<br>(USD) | Bắt đầu/<br>Kết thúc                     | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 19    | PHAN QUỲNH NGA<br>Trường Đại học Sư phạm Huế, 34 Lê Lợi - HUẾ.<br>ĐT. 054.825223/ 823217; Fax. 054.825824                    | <i>Nghiên cứu sự tác động qua lại của hiện trạng di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã vùng ven biển: Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Hiến huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế và các giải pháp.</i>                | 19.450            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>10/1998 | Đã hoàn thành    |
| 20    | NGUYỄN TỪ<br>Sở Giáo dục- Đào tạo Quảng Trị, Thị xã Đông Hà - QUẢNG TRỊ.<br>ĐT. 0153.853015                                  | <i>Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giúp phụ nữ sử dụng hợp lý các hình thức tín dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị.</i>                                   | 17.100            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>11/1998 | Đã hoàn thành    |
| 21    | NGUYỄN KHANH VÂN<br>Phân viện Môi trường và tổ chức lãnh thổ - Viện Địa lý, Từ Liêm - HÀ NỘI.<br>ĐT. 351.893; 358.333 - 1099 | <i>Nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách đổi mới và mở cửa kinh tế đến đời sống và sự biến đổi vai trò của phụ nữ H'mông ở huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai, các giải pháp và khuyến nghị cho phát triển xã hội bền vững.</i> | 16.960            | Bắt đầu<br>6/1996<br>Kết thúc<br>3/1999  | Đã hoàn thành    |

**DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 1997**  
(Sắp xếp theo địa bàn nghiên cứu và theo thứ tự a, b, c... của tên Trưởng Đề án)

| TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                       | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                                           | Địa bàn<br>NC | Kinh phí<br>(USD) | Thời hạn                                 | Tình trạng<br>ĐA |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 1  | PHAN ANH<br>Khoa Sinh - Đại học Khoa học Huế<br>27 Nguyễn Huệ, TP. Huế<br>ĐT. 054.824784; 821082(NR);<br>Fax: 824901 | <i>Nghiên cứu phương thức phát triển kinh tế hộ gia đình vùng gò đồi nghèo khó theo mô hình Rừng - Vườn đồi - Chăn nuôi ở dân tộc Vân Kiều Phúc Lộc, xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm phát triển KTXH và bảo vệ môi trường.</i> | TT Huế        | 12.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>12/1999 | Đã hoàn thành    |
| 2  | LÊ KHẢ ĐẤU<br>Sở Thương Mại Thanh Hoá<br>46 Lê Hoàn, Tp. Thanh Hoá<br>ĐT. 037.852294; 0903228218;<br>Fax: 037.751616 | <i>Phân tích ảnh hưởng của việc chuyển đổi cơ chế quản lý các nông, lâm trường quốc doanh đối với sự phát triển bền vững KT-XH và môi trường vùng gò đồi tỉnh Thanh Hoá.</i>                                                                        | Thanh Hoá     | 10.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>6/2000  | Đã hoàn thành    |
| 3  | NGUYỄN THỊ XUÂN HOÀ<br>Đại học sư phạm Huế<br>32 Lê Lợi, Huế<br>ĐT. 054. 825312/ 836062 (home)                       | <i>Nghiên cứu thực trạng và xác lập các giải pháp tổ chức sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người phụ nữ vùng biển xã Quang Phú thuộc thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình.</i>                                                              | Quảng Bình    | 8.000             | Bắt đầu<br>1/1998<br>Kết thúc<br>1/2000  | Đã hoàn thành    |
| 4  | NGUYỄN NGỌC HỘI<br>Trường Đại học sư phạm Vinh<br>ĐT.038.855531; 855332(NR);<br>0913274388<br>Fax. 038.855830        | <i>Các yếu tố cần thiết hỗ trợ dân tộc thiểu số Đan-lai ở miền núi tỉnh Nghệ An nhằm phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường.</i>                                                                                                 | Nghệ An       | 12.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>12/1999 | Đã hoàn thành    |

| TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                    | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                                                                           | Địa bàn<br>NC | Kinh phí<br>(USD) | Thời hạn                                 | Tình trạng<br>ĐA |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 5  | NGUYỄN THỊ NGUYỆT<br>Khoa Nông học, ĐH Nông Lâm Huế<br>24 Phùng Hưng, Tp. Huế<br>ĐT. 054.525544/538203 (home);<br>Fax. 054.824983 | Nghiên cứu những giải pháp và xây dựng mô hình Nông-Lâm-Ngư kết hợp nhằm giải quyết các vấn đề KT-XH ở vùng đệm vườn quốc gia Bạch Mã xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế sau khi có chủ trương đóng cửa rừng của nhà nước.                                              | TT Huế        | 12.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>6/2000  | Đã hoàn thành    |
| 6  | NGÔ TRỰC NHÃ<br>Trung tâm MT&TNSV, Đại học Vinh<br>232/B4 Quang Trung, TP. Vinh<br>ĐT. 038.845726; Fax. 038.855269                | Điều tra nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững đối với vùng đồi nghèo khó xã Viên Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.                                                                                                                      | Nghệ An       | 10.000            | Bắt đầu<br>5/1998<br>Kết thúc<br>11/1999 | Đã hoàn thành    |
| 7  | LÊ TRỌNG SƠN<br>Trường Đại học khoa học Huế<br>27 Nguyễn Huệ, Tp. Huế<br>ĐT. 054.824784; 0913453949;<br>Fax. 054.824901           | Nghiên cứu các giải pháp xóa đói giảm nghèo cho phụ nữ dân tộc Pa Hy ở hai bản (Khe Trăn - Hạ Long), xã Phong Mỹ, bằng cách phát triển các ngành nghề truyền thống và mô hình kinh tế vườn - chăn nuôi góp phần phát triển KT-XH, BVMT vùng đồi nghèo khó huyện Phong Điền, TT Huế. | TT Huế        | 10.000            | Bắt đầu<br>5/1998<br>Kết thúc<br>10/1999 | Đã hoàn thành    |
| 8  | NGUYỄN HỮU TÊ<br>Trường Đại học nông nghiệp, Hà Nội<br>Trầu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội<br>ĐT. 8766815/ 8512080; Fax.<br>8276554         | Tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, xây dựng các mô hình phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, hiệu quả và bền vững ở một số xã miền núi thuộc huyện Hương Hoá, Quảng Trị.                                                                                                  | Quảng Trị     | 12.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>6/2000  | Đã hoàn thành    |
| 9  | LÊ VĨNH THANH<br>Viện khoa học NN Việt Nam<br>Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội<br>ĐT. 034.651720; Fax. 034.613937                      | Điều khiển hệ thống nông nghiệp vùng bán sơn địa xã Sơn Lĩnh hợp lý để tăng thu nhập và bảo vệ được rừng đầu nguồn sông Ngàn Phố.                                                                                                                                                   | Hà Tĩnh       | 8.000             | Bắt đầu<br>1/1998<br>Kết thúc<br>12/1999 | Đã hoàn thành    |

| TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                       | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                   | Địa bàn<br>NC | Kinh phí<br>(USD) | Thời hạn                                 | Tình trạng<br>ĐA |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 10 | HÀ VĂN THÂN<br>Ban di dân, phát triển vùng kinh tế mới<br>tỉnh Quảng Trị<br>49 Trần Hưng Đạo, Đông Hà, Quảng Trị<br>ĐT. 053.852731/ 853395           | <i>Nghiên cứu những giải pháp và xây dựng mô hình trồng cây ăn<br/>quả trong hệ thống phát triển nông thôn bền vững tại xã Tân<br/>Thành, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị.</i>                              | Quảng<br>Trị  | 12.000            | Bắt đầu<br>1/1998<br>Kết thúc<br>12/2000 | Đã hoàn<br>thành |
| 11 | NGUYỄN HỮU TIẾN<br>Viện kinh tế NN (Bộ NN&PTNT)<br>6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội<br>ĐT. 9714351/ 8720490/8350308(NR);<br>Fax. 9711062                    | <i>Nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy các hình thức kinh tế hợp tác<br/>ở huyện miền núi Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, nhằm hỗ trợ cho kinh tế<br/>hộ nông dân và nông thôn phát triển bền vững.</i>                 | Hà Tĩnh       | 10.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>6/2000  | Đã hoàn<br>thành |
| 12 | TRẦN VĂN CON<br>Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới<br>Thôn 3, xã Trà Bá, Pleiku, Gia Lai<br>ĐT. 059.820185; Fax: 059.820598                              | <i>Nghiên cứu các đặc trưng của hệ canh tác nương rẫy và sự tham gia<br/>của cộng đồng dân Banar trong sử dụng, quản lý và bảo vệ tài<br/>nguyên rừng tự nhiên ở tỉnh Gia Lai.</i>                          | Gia Lai       | 10.000            | Bắt đầu<br>3/1998<br>Kết thúc<br>6/1999  | Đã hoàn<br>thành |
| 13 | ĐẶNG TUẤN ĐẠT<br>Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên<br>60 Hai Bà Trưng, TP. Buôn Ma Thuột<br>ĐT. 050.859183;852560 (NR);<br>0913435061; Fax. 050 852423 | <i>Nghiên cứu xây dựng mô hình về bảo vệ môi trường, phát triển<br/>KT-XH bền vững cho Buôn KoEa-Dung (người dân tộc Êđê)<br/>thuộc xã Ea-Noul huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk, Tây Nguyên.</i>                 | Dak Lak       | 8.000             | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>6/2000  | Đã hoàn<br>thành |
| 14 | TRẦN THỊ KIỀU HẠNH<br>Viện Địa lý - TTKHTN và CNQG<br>Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội<br>ĐT. 8362081/8359939(21);<br>Fax. 8361192                         | <i>N/c tìm kiếm những giải pháp giúp đỡ phụ nữ dân tộc K'Ho phát<br/>triển kinh tế gia đình và nâng cao vai trò XH của mình trong thời<br/>kỳ đổi mới kinh tế ở xã Lát, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.</i> | Lâm<br>Đồng   | 10.000            | Bắt đầu<br>/1998<br>Kết thúc<br>/1999    | Đã hoàn<br>thành |

| TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                | Địa bàn<br>NC | Kinh phí<br>(USD) | Thời hạn                                | Tình trạng<br>ĐA |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------|
| 15 | ĐINH THỊ DIÊN HỒNG<br>Tạp chí Ngân hàng, Ngân hàng Nhà<br>nước VN, 13A Đề La Thành, Hà Nội<br>ĐT. 5113381/8311241(NR);<br>Fax: 5113383        | <i>Tìm kiếm các giải pháp tín dụng phù hợp nhằm hỗ trợ tiến trình<br/>phát triển nông thôn bền vững tại khu vực Tây Nguyên, Việt<br/>Nam.</i>                                            | Kon Tum       | 10.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>2/2000 | Đã hoàn<br>thành |
| 16 | NGUYỄN TRUNG CANG<br>Hội Khuyến học thị xã Cao Lãnh<br>Số 7 Trương Định P.1, TX. Cao Lãnh<br>tỉnh Đồng Tháp<br>ĐT. 067. 852249/ 851626 (home) | <i>Xác định điều kiện và giải pháp đưa kinh tế hộ nông dân chuyên<br/>canh lúa ở đồng bằng sông Cửu Long vươn lên giàu có.</i>                                                           | ĐBSCL         | 10.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>1/2000 | Đã hoàn<br>thành |
| 17 | CHỦ VĂN LÂM<br>Viện Kinh tế học; 27 Trần Xuân Soạn,<br>Hà Nội; ĐT. 9784952;8452411;<br>091209063; Fax. 9721632                                | <i>Xây dựng mô hình và cơ chế liên kết đa thành phần trong sản xuất,<br/>chế biến, tiêu thụ nông sản phẩm ở vùng Ô Môn - Thốt Nốt tỉnh Cần<br/>Thơ: Trường hợp Nông trường sông Hậu.</i> | Cần Thơ       | 10.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>7/1999 | Đã hoàn<br>thành |
| 18 | TRANG THỊ HUY NHẤT<br>Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM<br>P. Tân Phú, Q. Thủ Đức, TP. HCM<br>ĐT. 08 8961708; 8301819 (NR);<br>Fax. 08 8960713  | <i>Vai trò của phụ nữ ở nông thôn xã Tây Phú, huyện Thoại Sơn,<br/>tỉnh An Giang.</i>                                                                                                    | An Giang      | 8.000             | Bắt đầu<br>1/1998<br>Kết thúc<br>5/1999 | Đã hoàn<br>thành |
| 19 | NG. THANH PHƯƠNG<br>Bộ môn Hải sản, Đại học Cần Thơ<br>Khu 2, Đường 3/2, Tp. Cần Thơ<br>ĐT. 071.830931/091870344;<br>Fax. 071.830247          | <i>Cải thiện đời sống của nông hộ và tăng cường sự hợp tác của<br/>nông dân ở vùng nông thôn sâu, ngập lũ của đồng bằng sông<br/>Cửu Long thông qua việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất.</i> | Cần Thơ       | 12.000            | Bắt đầu<br>1/1998<br>Kết thúc<br>5/1999 | Đã hoàn<br>thành |

**DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 1998**  
(Sắp xếp theo thứ tự a, b, c... của tên Trường Đề án và theo vùng nghiên cứu)

| Số TT | Trường đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                       | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                                   | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                               | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------|
| 1     | ĐỖ ĐỨC BẢO<br>Trường Đại học Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Hà Tây<br>ĐT. 034.840822/840280/0912031675;<br>Fax. 840540                      | Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp KT-XH nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở vùng lòng hồ huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La.                                                                                                                     | Sơn La                  | 14.500            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>1/2000 | Đã hoàn thành    |
| 2     | NGUYỄN TRỌNG ĐẮC<br>Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội<br>Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội<br>ĐT. 8474001                                  | N/c tác động của chính sách giao đất nông lâm nghiệp đến tình hình sử dụng đất của đồng bào dân tộc Mường, Dao trên địa bàn huyện miền núi Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình, nhằm góp phần nâng cao đời sống đồng bào và bảo vệ môi trường sinh thái. | Hoà Bình                | 14.860            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>1/2000 | Đang thực hiện   |
| 3     | LÊ THỊ NGHỆ<br>Viện kinh tế nông nghiệp<br>Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội<br>ĐT. 9714352; Fax. 9711062                                 | N/c những giải pháp thúc đẩy các hoạt động lâm nghiệp xã hội của đồng bào dân tộc Mường xã Phú Cường huyện miền núi Tân Lạc, Hoà Bình nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.                 | Hoà Bình                | 14.600            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>1/2000 | Đã hoàn thành    |
| 4     | MAI VĂN NAM<br>Trường Đại học Cần Thơ<br>Khu I, đường 30/4 thành phố Cần Thơ<br>ĐT. 071.838831/839482/0918078057;<br>Fax. 071 839168 | Thị trường nông sản và các giải pháp nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá ở ĐBS Cửu Long: Trường hợp sản phẩm heo ở tỉnh Cần Thơ.                                                                                         | Cần Thơ                 | 15.000            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>1/2000 | Đã hoàn thành    |
| 5     | PHẠM THỊ NGỌC LINH<br>Trung tâm Thông tin, Bộ NN&PTNT<br>Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội<br>ĐT. 08044455/8695426                                | Phân tích điều kiện sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Nam Định và tìm biện pháp thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hoá.                                                                                                                            | Nam Định                | 13.100            | Bắt đầu<br>6/1998<br>Kết thúc<br>1/2000 | Đã hoàn thành    |

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 1999

(Sắp xếp theo thứ tự a, b, c... của tên Trưởng Đề án)

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                          | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                             | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP)               | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 1     | TÔN TÚ ANH<br>Viện KHXH tại Tp HCM<br>49 Ng. thị Minh Khai, Q.1, Tp. HCM<br>ĐT: 08.8228934; Fax: 08 8223735                             | <i>Nlcnhững yếu tố KT-XH tác động đến việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng dân cư dân tộc ở khu vực rừng quốc gia Cát Tiên</i>                                                       | Bình Phước,<br>Đồng Nai,<br>Lâm Đồng. | 14.850            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>7/2002  | Đang thực hiện   |
| 2     | TRƯƠNG THỊ NGỌC CHI<br>Viện lúa ĐB Sông Cửu Long, Ô môn, Cần Thơ<br>ĐT: 071.861394;862961(NR);<br>Fax: 071. 861.457                     | <i>Ảnh hưởng của các yếu tố KT-XH đến hiệu quả hoạt động của nữ trực tiếp quản lý sản xuất lúa nước trời ở trường hợp xã Hiệp Thành, tỉnh Bạc Liêu</i>                                                | Bạc Liêu                              | 9.009             | Bắt đầu<br>12/1998<br>Kết thúc<br>6/2002 | Đang thực hiện   |
| 3     | LÊ THỊ DIỄN<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây.<br>ĐT: 034 720392; Fax: 034 840063                                  | <i>Nlcn kiến thức bản địa trong việc bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng của một số dân tộc ít người thuộc huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang: thực trạng và xu hướng phát triển.</i> | Tuyên Quang                           | 13.803            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>8/2002  | Đang thực hiện   |
| 4     | ĐẶNG BÁ ĐÀN<br>Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây nguyên<br>Xã Hoà thắng, Tp Buôn Ma Thuột, Đăklăk<br>ĐT: 050 862887;862090; Fax: 050 862097 | <i>Nghiên cứu phát triển kinh tế hộ đồng bào dân tộc Êđê góp phần xoá đói giảm nghèo cải thiện môi sinh, môi trường tại buôn Cuối vùng 3 xã căn cứ ĐURKMẮN, huyện KRONG ANA</i>                       | Daklak                                | 15.000            | Bắt đầu<br>8/2002<br>Kết thúc<br>7/2002  | Đang thực hiện   |
| 5     | PHẠM VĂN ĐIỂN<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây.<br>ĐT: 034. 840786; 0903278412;<br>Fax: 034 840036                | <i>Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp kinh tế xã hội nhằm phát triển thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình.</i>                                                                 | Hoà Bình                              | 14.210            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>8/2002  | Đang thực hiện   |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                       | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                        | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng<br>ĐA |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|
| 6     | NGUYỄN VĂN THƯỜNG<br>Viện KHKT Nông lâm Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, Buôn Mê Thuột, Daklak<br>ĐT: 050 862 090 Fax: 050 862 097                                        | <i>Nghiên cứu kiến thức bản địa của đồng bào dân tộc thiểu số Gia Rai trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên ở vùng Tây Nguyên.</i>                                             | Gia Rai,<br>Dak lak     | 14.930            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>1/2002  | Đang thực hiện   |
| 7     | ĐINH NGỌC LAN<br>ĐH Nông lâm Thái Nguyên.<br>P. Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên<br>ĐT: 0280.852884/833326(NR); 0912043326<br>Fax: 0280. 852921                            | <i>Nghiên cứu phương thức quản lý rừng cộng đồng để phát triển bền vững nông thôn miền núi phía Bắc Việt Nam.</i>                                                                | Bắc Cạn,<br>Thái Nguyên | 14.950            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>12/2001 | Đã hoàn thành    |
| 8     | NGUYỄN THANH PHƯƠNG<br>TT n/c NN duyên hải Nam Trung bộ<br>317 Nguyễn Thị Minh Khai, Quy Nhơn,<br>Bình Định<br>ĐT: 056 846688/ 846626/ 0913483646<br>Fax: 056.646817 | <i>Nghiên cứu hiện trạng và khả năng phát triển cây điều (anacadium occidentale) theo hướng sản xuất hàng hoá và bền vững trên đất đồi núi ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định</i> | Bình Định               | 15.000            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>8/2002  | Đang thực hiện   |
| 9     | HOÀNG VĂN SƠN<br>Khoa Nông - Lâm - Ngư, ĐH Vinh.<br>182 Lê Duẩn, TP. Vinh, Nghệ An<br>ĐT: 038. 552492; 845810(NR); 0913055080<br>Fax: 038. 855269                    | <i>Nghiên cứu phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ đa dạng sinh học tại miền núi tỉnh Nghệ An.</i>                                | Nghệ An                 | 15.000            | Bắt đầu<br>8/2000<br>Kết thúc<br>2/2002  | Đang thực hiện   |

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 2000

(Sắp xếp theo thứ tự a, b, c... của tên Trưởng Đề án)

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                           | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                   | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 1     | TRẦN QUANG BẢO<br>ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai<br>ĐT: 034.840628; Fax: 034840063<br>E-mail: qlbvr@netnam.vn                                                                    | <i>Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giao đất khoán rừng ở huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai</i>                                                                                                     | Yên Bái                 | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 2     | HOÀNG MẠNH CUỒNG<br>Viện KH&KT NL nghiệp Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk<br>ĐT: 050.862604; 862136; Fax: 862097<br>E-mail: viennlt@dng.vnn.vn         | <i>Nghiên cứu thực trạng và bản chất của việc quản lý, sử dụng đất đai trong vùng đồng bào dân tộc bản địa Êđê có dân di cư tự do đến cư trú tại 03 xã Cư Né, Cư Pong và Ea Drông thuộc Huyện Krông Buk - Tỉnh Dak Lak.</i> | Đắk Lắk                 | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 3     | PHAN THỊ THU HÀ<br>Viện Kinh tế NN, Số 6 Ng. Công Trứ, HN<br>ĐT: 8.219 848; Fax: 9711062<br>E-mail: VKTnn@fpt.vn                                                         | <i>Phân tích những yếu tố cơ bản tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh vải quả hàng hoá ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang</i>                                                                                             | Bắc Giang               | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 4     | NGUYỄN THỊ HẠNH<br>Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây nguyên<br>Xã Hoà Thắng, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk<br>ĐT: 050 862001; 862605; Fax: 050 862097<br>E-mail: viennlt@dng.vnn.vn | <i>Nghiên cứu tác động của chế độ mẫu hệ đối với vai trò của người phụ nữ Êđê trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở 3 xã (Ea Toh, Ea Hồ, Dliê Yă) huyện Krông Năng tỉnh Dak Lak</i>                                        | Daklak                  | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 5     | LÊ HIỀN/NGUYỄN THỊ HỒNG MAI<br>Khoa Lâm Nghiệp, ĐH Nông lâm Huế<br>24 Phùng Hưng, Tp. Huế<br>ĐT: 054 529137/538454; Fax: 054 538454                                      | <i>Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển sản xuất, xóa đói cho đồng bào dân tộc Cơ tu</i>                                                             | Quảng Nam               | 10.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 2000

(Sắp xếp theo thứ tự a, b, c... của tên Trưởng Đề án)

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                          | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                   | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 1     | TRẦN QUANG BẢO<br>ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai<br>ĐT: 034.840628; Fax: 034840063<br>E-mail: qlbvr@netnam.vn                                                                   | <i>Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giao đất khoán rừng ở huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai</i>                                                                                                     | Yên Bái                 | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 2     | HOÀNG MẠNH CUỒNG<br>Viện KH&KT NL nghiệp Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, Buôn Ma Thuột, ĐăkLăk<br>ĐT: 050.862604; 862136; Fax: 862097<br>E-mail: viennlt@dng.vnn.vn         | <i>Nghiên cứu thực trạng và bản chất của việc quản lý, sử dụng đất đai trong vùng đồng bào dân tộc bản địa Êđê có dân di cư tự do đến cư trú tại 03 xã Cư Né, Cư Pong và Ea Drông thuộc Huyện Krông Buk - Tỉnh Dak Lak.</i> | ĐăkLăk                  | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 3     | PHAN THỊ THU HÀ<br>Viện Kinh tế NN, Số 6 Ng. Công Trứ, HN<br>ĐT: 8.219 848; Fax: 9711062<br>E-mail: VKTnn@fpt.vn                                                        | <i>Phân tích những yếu tố cơ bản tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh vải quả hàng hoá ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang</i>                                                                                             | Bắc Giang               | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 4     | NGUYỄN THỊ HẠNH<br>Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây nguyên<br>Xã Hoà Thắng, Buôn Ma Thuột, ĐăkLăk<br>ĐT: 050 862001; 862605; Fax: 050 862097<br>E-mail: viennlt@dng.vnn.vn | <i>Nghiên cứu tác động của chế độ mẫu hệ đối với vai trò của người phụ nữ Êđê trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở 3 xã (Ea Toh, Ea Hồ, Dliê Yă) huyện Krông Năng tỉnh DakLak</i>                                         | Dakalk                  | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 5     | LÊ HIỀN/NGUYỄN THỊ HỒNG MAI<br>Khoa Lâm Nghiệp, ĐH Nông lâm Huế<br>24 Phùng Hưng, Tp. Huế<br>ĐT: 054 529137/538454; Fax: 054 538454                                     | <i>Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển sản xuất, xóa đói cho đồng bào dân tộc Cơ tu</i>                                                             | Quảng Nam               | 10.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                                                          | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                                | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 6     | PHẠM VĂN HIỂN<br>Khoa Nông lâm nghiệp, ĐH Tây Nguyên<br>567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Mê Thuột, Daklak<br>ĐT: 050 850 690/ 953 279/ 0913464989;<br>Fax; 050 855572<br>E-mail: pvhien@dng.vnn.vn | <i>Xây dựng luận cứ phát triển kinh tế hộ của dân tộc Gia Rai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại huyện Ea H'leo, tỉnh Daklak</i>                                                                                        | Daklak                  | 10.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 7     | TRẦN NGỌC HÙNG<br>Khoa Sinh học, ĐH Vinh<br>182 Nguyễn Du, Tp. Vinh, Nghệ An<br>ĐT: 038. 855697/563407; Fax: 855269                                                                     | <i>Nghiên cứu sự phân quyền (Decentralization) trong quản lý tài nguyên rừng và đất rừng nhằm phát triển bền vững nông thôn vùng cao tỉnh Nghệ An</i>                                                                    | Nghệ An                 | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 8     | TRẦN THỊ NGỌC HUÂN<br>Viện N/c lúa ĐB sông Cửu Long<br>Xã Thới Thạnh, Ô Môn, Cần Thơ<br>ĐT: 071860875; 860318; Fax: 071 861457                                                          | <i>Phát triển kinh tế hộ theo hướng phát triển bền vững các hệ thống canh tác tổng hợp ở xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ.</i>                                                                           | Cần Thơ                 | 12.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 9     | PHÙNG VĂN KHOA<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây<br>ĐT: 034720036                                                                                                  | <i>Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu quản lý tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở cộng đồng ở các bản H'Mông huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu</i>                                                                              | Lai Châu                | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |
| 10    | DƯƠNG VĂN SƠN<br>Trung tâm MT - Tài nguyên miền núi<br>Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên<br>Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên<br>ĐT: 0280.851424; 856960 (NR); Fax: 852921                 | <i>Vai trò tham gia của người dân trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp (trường hợp n/c: xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ; xã Tân Cương, TP. Thái Nguyên và xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên)</i> | Thái Nguyên             | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực hiện |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                                         | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------|
| 11    | KIỀU VĂN THỊNH,<br>Trường Đại học Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây<br>ĐT: 034.840233 – 091532529                                              | <i>Một số khía cạnh KT-XH quản lý tài nguyên rừng ở<br/>huyện Mường La, Sơn La.</i>                                                      | Sơn La                  | 10.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>1/2003  | Đang thực<br>hiện |
| 12    | ĐẶNG VĂN THUYẾT<br>Phòng n/c KT Lâm sinh; Viện KH Lâm<br>nghiệp VN; Đông Ngạc, Từ Liêm, HN<br>ĐT: 7550384; Fax: 8389 722<br>E-mail: vkhln@vista.gov.vn | <i>Đánh giá các mô hình nông lâm kết hợp hiện có, để<br/>xuất mô hình phát triển bền vững cho vùng đất cát ven<br/>biển Bắc Trung Bộ</i> | Hà Tĩnh,<br>Quảng Trị   | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>5/2003  | Đang thực<br>hiện |
| 13    | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI<br>Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh<br>28 Lê Quý Đôn, P.7, Q.3, TP. HCM<br>ĐT: 08.9321346; 9321349; Fax: 9321370                       | <i>Thị trường tiềm năng và các giải pháp thúc đẩy tiêu<br/>thụ dừa Bến Tre</i>                                                           | Bến Tre                 | 14.000            | Bắt đầu<br>6/2001<br>Kết thúc<br>12/2002 | Đang thực<br>hiện |

## DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP TÀI TRỢ ĐỢT 2001

(Sắp xếp theo thứ tự a, b, c... của tên Trưởng Đề án)

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                            | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 1     | NGUYỄN THỊ THANH AN<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây<br>ĐT: 034.840855; Fax: 840063     | <i>Vấn đề di dân tự do dưới tác động của suy thoái môi trường: trường hợp nghiên cứu: huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng</i>                                             | Cao Bằng                | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 2     | BÙI THẾ ĐỒI<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây<br>ĐT: 034.720323; 0912095029; Fax: 840063 | <i>Nic những giải pháp quản lý bền vững tài nguyên du lịch sinh thái tại đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng</i>                                                    | Hải Phòng               | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 3     | NGUYỄN BÁ LONG<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây<br>ĐT: 034.840750/090327412;            | <i>Luân cứ khoa học cho quản lý xung đột môi trường trong khai thác và sử dụng các hệ sinh thái nước ngọt tại tỉnh Vĩnh Phúc</i>                                     | Vĩnh Phúc               | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 4     | LÊ XUÂN TRƯỜNG<br>Trường ĐH Lâm nghiệp<br>Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây<br>ĐT: 034.840023; Fax: 840063          | <i>Nghiên cứu giải pháp cơ bản quản lý tài nguyên tre trúc bền vững góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở huyện Ngọc Lặc- Thanh Hoá</i>                      | Thanh Hoá               | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 5     | NGUYỄN THUYẾT HÀ<br>Khoa Trồng trọt; ĐH Nông Lâm Thái Nguyên<br>ĐT: 0280.852994/852172 (NR); Fax: 852921      | <i>Phân tích nguyên nhân và ảnh hưởng của hiện tượng du canh du cư của cộng đồng người H'mông ở miền núi phía bắc. Các biện pháp giải quyết và ổn định đời sống.</i> | Thái Nguyên             | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                           | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                                                             | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP)          | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 6     | NGUYỄN THỊ LÂN<br>Khoa Trồng trọt, ĐH Nông Lâm Thái Nguyên<br>ĐT: 0280.820602; Fax: 852921                               | N/c vai trò của phụ nữ dân tộc Dao huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn trong hoạt động xoá đói giảm nghèo                                                                                                                  | Bắc Cạn                          | 10.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 7     | ĐẶNG ĐÌNH LONG<br>Viện Xã hội học;<br>27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội<br>ĐT: 9784630/5531252 (NR); 0912105441<br>Fax: 9713619  | Xung đột môi trường và quan hệ của nó với tính cộng đồng trong các làng nghề hiện nay, qua nghiên cứu ba trường hợp thuộc vùng đồng bằng sông Hồng - Để xuất một số giải pháp góp phần phát triển bền vững làng nghề. | Hà tây,<br>Bắc Ninh,<br>Nam Định | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 8     | TRẦN MINH VĨNH<br>Viện Kinh tế Nông nghiệp<br>Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hà Nội<br>ĐT: 9714351/8732465 (NR); Fax: 9711062     | Giải pháp thúc đẩy hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ nhằm phát triển mô hình cây ăn quả hàng hoá cho cộng đồng người La Chí ở Bắc Quang tỉnh Hà Giang                                                    | Hà Giang                         | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 9     | PHẠM QUANG DIỆU<br>TT thông tin NN và PTNT<br>Bộ NN&PTNT<br>Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội<br>ĐT: 7338892; 091282659; Fax: 8230381 | Hợp đồng nông sản (HDNS) như một hình thức tổ chức nhằm phát triển nông nghiệp và công nghiệp hoá nông thôn: Trường hợp HDNS sản xuất và chế biến sữa ở tỉnh Hà Tây                                                   | Hà Tây                           | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 10    | NGUYỄN THỊ HẢI VÂN<br>TT n/c dân số và nguồn LĐ<br>Số 2 Đình Lê, Hà Nội<br>ĐT: 8258801/0903452388; Fax: 8269733          | N/c mô hình lồng ghép chương trình Dân số với các Chương trình phát triển KT-XH thông qua các tổ nhóm tiết kiệm-tín dụng và phát triển kinh tế hộ ở vùng nông thôn huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái                        | Yên Bái                          | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                       | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 11    | VÕ THỊ MINH PHƯƠNG<br>ĐH Nông lâm Huế; 24 Phùng Hưng, Huế<br>ĐT:054.8529137/832865(NR);Fax: 524923                                   | Nic đề xuất một số giải pháp phát triển hệ thống dịch vụ giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Hồng Hạ, A Lưới, TT Huế          | Thừa Thiên Huế          | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 12    | LÊ ĐỨC NIÊM<br>Trường ĐH Tây Nguyên<br>TP. Buôn Mê Thuột; DakLak<br>ĐT: 050.850417; Fax: 855572                                      | Vai trò của kênh thông tin trong sản xuất và phát triển của các trang trại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Daklak                                                          | Daklak                  | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 13    | HWEN NIE KDAM<br>Trường ĐH Tây Nguyên<br>TP. Buôn Mê Thuột; DakLak<br>ĐT: 853274/853656(NR); Fax: 855572                             | Giới và hoạt động tín dụng trong phát triển kinh tế hộ của đồng bào dân tộc M'Nông huyện Buôn Đôn và huyện Krông Nô, tỉnh Daklak                                         | Daklak                  | 10.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 14    | VŨ TIẾN QUANG<br>Trường ĐH Tây Nguyên<br>TP. Buôn Mê Thuột; DakLak<br>ĐT: 050.811852; Fax: 810994                                    | Nghiên cứu đề xuất định hướng góp phần XĐGN cho đồng bào dân tộc Ê Đê ở xã Eakao ngoại ô Tp. Buôn mê Thuột tỉnh Đắk Lắk                                                  | Daklak                  | 10.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 15    | NGUYỄN ĐĂNG MINH CHÁNH<br>Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, TP. Buôn Mê Thuột, DakLak;<br>ĐT: 050.862096/862022; | Phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số Êđê vùng đệm vườn quốc gia Yok Don, tỉnh Daklak                                                   | Daklak                  | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 16    | PHAN VIỆT HÀ<br>Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, TP. Buôn Mê Thuột,<br>ĐT: 050.862604/862106 (NR); Fax: 862097         | Phân tích thực trạng và nguyên nhân mất rừng và đề ra một số giải pháp hiệu quả và mang tính khả thi cao trong việc quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng ở Daklak | Daklak                  | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |

| Số TT | Trưởng đề án,<br>Cơ quan hỗ trợ Đề án, địa chỉ                                                                                           | Lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên,<br>Tên Đề án                                                                                                                                 | Địa bàn NC<br>(tỉnh/TP) | Kinh phí<br>(USD) | Thời gian                                | Tình trạng     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------|
| 17    | NGUYỄN XUÂN HOÀ<br>Viện KHKT nông lâm Tây Nguyên<br>Xã Hoà Thắng, TP. Buôn Mê Thuột,<br>DakLak<br>ĐT: 050.862091; Fax: 862097            | N/c cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá-hợp sinh thái nhằm phát triển bền vững vùng trồng cà phê huyện Krông Ana tỉnh Daklak | Daklak                  | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 18    | NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG<br>ĐH Nông lâm Tp. HCM<br>P. Linh Trung; Q. Thủ Đức; TP. HCM<br>ĐT: 08.8966056; Fax: 8960713                       | N/c tri thức bản địa về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Đề xuất giải pháp quản lý tài nguyên và phát triển nông thôn.                                          | Lâm Đồng                | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 19    | NGUYỄN THỊ NHUNG<br>Viện Khoa học XH tại TP. HCM<br>49 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM<br>ĐT: 08.8228934; 0913852856;<br>Fax: 8223735 | Phụ nữ trong xã hội người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển                                                                                         | Nam Bộ                  | 12.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 20    | VÕ TÒNG ANH<br>ĐH An Giang<br>Đường Võ Thị Sáu, P. Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang<br>ĐT: 076.840390; 0913974732; Fax: 842560         | Quyết định của nông dân trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh An Giang                                                                            | An Giang                | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |
| 21    | DƯƠNG VĂN NHÃ<br>ĐH An Giang<br>Đường Võ Thị Sáu, P. Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang<br>ĐT: 076.840390; Fax: 842560                   | N/c tác động của đê bao đến đời sống kinh tế xã hội và môi trường tại các khu vực có đê bao ở An Giang                                                                    | An Giang                | 14.000            | Bắt đầu<br>5/2002<br>Kết thúc<br>11/2003 | Đang thực hiện |

# **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ**

## **TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP VÀ NHU CẦU NGHIÊN CỨU,**

### **ĐÀO TẠO VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHO GIAI ĐOẠN TỚI**

*Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà lan (VNRP)*

#### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Để chuẩn bị cho Hội nghị đánh giá hoạt động giai đoạn I-II và định hướng phát triển giai đoạn III, Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP) đã tổ chức một cuộc thăm dò ý kiến các đơn vị nghiên cứu và quản lý trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn về 2 nội dung quan trọng sau:

- Đánh giá tác động của Chương trình đối với việc nâng cao năng lực nghiên cứu và tổ chức công tác nghiên cứu về phát triển nông thôn của các viện nghiên cứu, trường đại học đã tham gia Chương trình trong thời gian qua.
- Nhận dạng nhu cầu về những chủ đề nghiên cứu cần được quan tâm, những đối tượng cán bộ cần được ưu tiên bồi dưỡng và những nội dung kiến thức cần được lưu ý trong thiết kế các chương trình bồi dưỡng gắn với nhu cầu phát triển nông thôn trong giai đoạn tới.

Đối tượng thăm dò ý kiến gồm hai nhóm chuyên gia sau:

- Đại diện lãnh đạo của các cơ sở nghiên cứu và đào tạo liên quan trực tiếp tới lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Đại diện lãnh đạo của một số cơ quan quản lý Nhà nước liên quan tới phát triển nông nghiệp, nông thôn (cấp cục, vụ).

Thời gian tiến hành cuộc thăm dò ý kiến là tháng 9-10 năm 2002.

#### **II. KẾT QUẢ THĂM DÒ Ý KIẾN CHUYÊN GIA.**

##### **1. Về các cơ sở thăm dò ý kiến và đối tượng trả lời**

Phiếu thăm dò ý kiến đã được gửi (theo đường bưu điện/fax/email) tới hầu hết các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về nông nghiệp và phát triển nông thôn. Cụ thể bao gồm 8 trường đại học chuyên và trên 20 trường đại học có các khoa liên quan đến nông, lâm và phát triển nông thôn và trên 20 viện, trung tâm nghiên cứu liên quan đến phát triển nông thôn. Có 32 đơn vị đã gửi ý kiến phản hồi, tỉ lệ thu hồi phiếu đạt 60%.

Trong số các trường và viện nghiên cứu tham gia đợt trưng cầu ý kiến lần này có 9 trường Đại học<sup>1</sup> đã có quan hệ khá toàn diện với VNRP như có cán bộ thực hiện đề án nghiên cứu và tham gia đào tạo, có cán bộ tham gia thẩm định và dự hội thảo, đây cũng là các đơn vị mà phần lớn đội ngũ cán bộ của họ biết rõ về VNRP.

---

<sup>1</sup> Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Đại học Lâm Nghiệp, Đại học Vinh, Đại học Khoa học Huế, Đại học Nông lâm Huế, Đại học Tây Nguyên, Đại học Nông lâm TP HCM, Đại học Kinh tế, TP HCM, Đại học Cần Thơ

Cũng trong số đơn vị được trưng cầu ý kiến, có 10 đơn vị chưa có mối liên hệ cụ thể với VNRP như chưa có cán bộ tham gia đào tạo hoặc tham gia n/c.

Ngoài ra, phiếu thăm dò cũng được gửi đến phần lớn các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan tới lĩnh vực phát triển nông thôn, miền núi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy Sản, Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động, Thương binh xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và công nghệ.

Người trực tiếp trả lời các phiếu thăm dò hầu hết là các đồng chí lãnh đạo chủ chốt (cấp trưởng hoặc phó) của đơn vị, tỉ lệ có học hàm, học vị chiếm tuyệt đại đa số. Tuổi đời trung bình của người trả lời là 50.

## 2. *Đánh giá ảnh hưởng của Chương trình đối với các cơ sở n/c và đào tạo.*

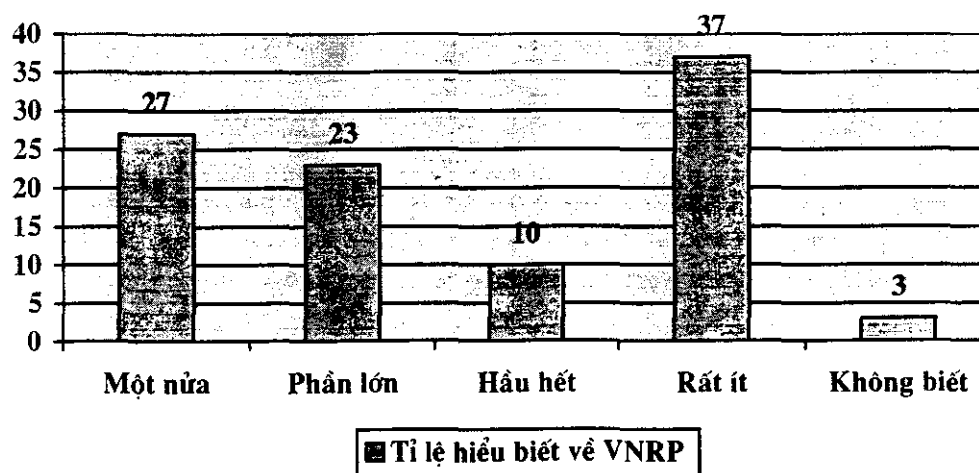
Phiếu thăm dò đã đưa ra 5 tiêu chí để đánh giá ảnh hưởng của Chương trình:

- Tỷ lệ cán bộ của cơ sở được biết về Chương trình VNRP.
- Các mối liên hệ của cơ sở với Chương trình thông qua việc tham gia vào các hoạt động của Chương trình.
- Tác động của Chương trình đối với việc nâng cao năng lực nghiên cứu và năng lực tổ chức nghiên cứu của cơ sở.
- Những điểm mạnh của các đề án nghiên cứu do Chương trình VNRP tài trợ.
- Những điểm yếu của các đề án do Chương trình tài trợ.

Kết quả thu được như sau:

- Một tỷ lệ đáng kể cán bộ của các cơ sở được hỏi ý kiến đã được biết tới Chương trình VNRP. Cụ thể là 60% cơ sở khảo sát cho biết có ít nhất một nửa số cán bộ của họ biết về VNRP (biểu đồ 1).

*Biểu đồ 1. Hiểu biết về VNRP (% cơ sở khảo sát)*



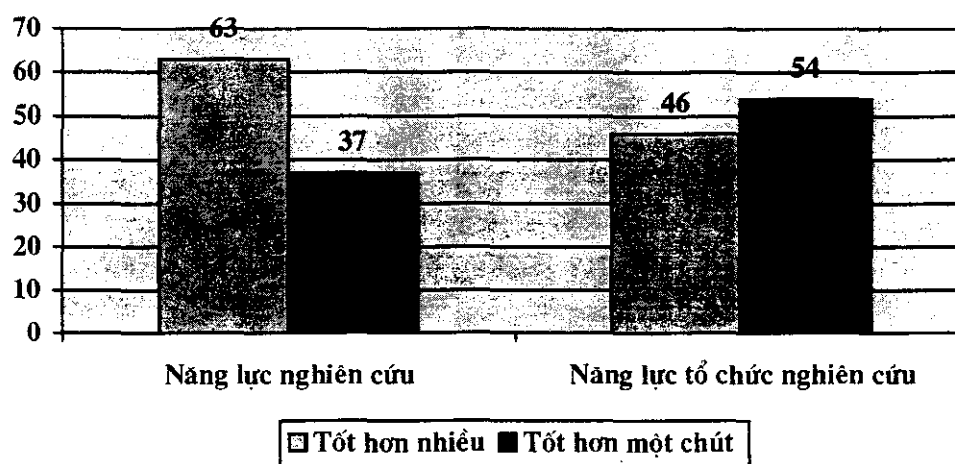
- 87% cơ sở được hỏi đã tham gia với mức độ khác nhau trong khuôn khổ Chương trình VNRP. Trong đó đáng kể nhất là việc thực hiện dự án và tham gia hoạt động đào tạo, hội thảo (Bảng 1).

Bảng 1. Mối liên hệ với VNRP

| Mối liên hệ                  | %  |
|------------------------------|----|
| Có cán bộ thực hiện đề án    | 66 |
| Có cán bộ tham gia đào tạo   | 63 |
| Có cán bộ tham gia hội thảo  | 63 |
| Có nhận bản tin của VNRP     | 50 |
| Có cán bộ tham gia thẩm định | 40 |
| Có sử dụng thư viện của VNRP | 6  |
| Chưa có liên hệ nào          | 13 |

- Chương trình VNRP đã có **ảnh hưởng đáng kể** tới việc nâng cao năng lực nghiên cứu và năng lực tổ chức nghiên cứu của các cơ sở có tham gia Chương trình. Có 63% cơ sở cho biết năng lực nghiên cứu của cán bộ đã tốt hơn nhiều, về năng lực tổ chức nghiên cứu tỉ lệ này là 46% (Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Ảnh hưởng của Chương trình VNRP đối với việc nâng cao năng lực cho cơ sở



Tác động cụ thể của VNRP thể hiện đặc biệt rõ ở việc cải thiện chất lượng nghiên cứu - 95%. Tuy nhiên, đáng quan tâm nhất lại là tác động đến việc mở ra các hướng nghiên cứu mới - 77% và các tác động khác (Bảng 2).

Bảng 2. Các tác động cụ thể

| Mở thêm hướng n/c mới | Cải thiện chất lượng đề cương | Thực hiện đề tài tốt hơn | Chất lượng viết báo cáo KH tốt hơn | Chất lượng hướng dẫn LV tốt hơn | Chất lượng bài giảng tốt hơn |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| 77%                   | 95%                           | 82%                      | 82%                                | 41%                             | 41%                          |

- Các phiếu trả lời đã lưu ý tới **một số điểm mạnh** của các đề án do Chương trình tài trợ như: lựa chọn vấn đề nghiên cứu tốt, phương pháp nghiên cứu tốt,

kết hợp được cả lý thuyết và thực tiễn, nêu được ý kiến của người dân và cơ sở v.v... (Bảng 3).

**Bảng 3. Những điểm mạnh của các đề án do VNRP tài trợ**

| Lựa chọn vấn đề n/c tốt | Phương án n/c tốt | Cơ sở lý thuyết vững | Khảo sát thực tiễn kỹ | Kết hợp được cả lý thuyết và thực tiễn | Đề xuất khuyến nghị về CS phù hợp | Nêu được ý kiến của người dân và cơ sở |
|-------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|
| 70%                     | 70%               | 42%                  | 50%                   | 61%                                    | 42%                               | 77%                                    |

- Đồng thời, các phiếu trả lời cũng ghi nhận **một số điểm yếu** cần lưu ý trong một số đề án do VNRP tài trợ như: các đề xuất khuyến nghị còn chung chung, chưa kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực tiễn (Bảng 4).

**Bảng 4. Những điểm yếu của các đề án do VNRP tài trợ**

| Cơ sở lý thuyết chưa rõ | Khảo sát thực tiễn chưa rõ | Chưa kết hợp tốt lý thuyết và thực tiễn | Đề xuất khuyến nghị về CS chung chung | Chưa nêu được ý kiến của dân và cơ sở |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 35%                     | 30%                        | 59%                                     | 82%                                   | 23%                                   |

Ngoài ra, một số chuyên gia còn lưu ý tới một số mặt yếu khác như:

- Chưa đưa được các khuyến nghị tới người làm chính sách
- Chưa chú trọng xây dựng các mô hình điểm

**3. Về lĩnh vực nghiên cứu phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cần được ưu tiên cho giai đoạn tới.**

Kết quả thăm dò ý kiến của cả hai nhóm đối tượng (các cơ quan nghiên cứu đào tạo và các cơ quan quản lý Nhà nước) được nêu ở bảng 5.

**Bảng 5. Những lĩnh vực cần ưu tiên nghiên cứu trong thời gian tới**

| Tên chủ đề nghiên cứu                        | Ý kiến các viện, trường | Ý kiến các cơ quan quản lý | Tính chung cho cả 2 nhóm |
|----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Thị trường tiêu thụ nông sản                 | 70%                     | 100%                       | 85%                      |
| Xóa đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn       | 76%                     | 58%                        | 67%                      |
| Nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn      | 73%                     | 58%                        | 65,5%                    |
| Khuyến nông, khuyến công và các DV nông thôn | 36%                     | 92%                        | 64%                      |
| Vấn đề bảo vệ môi trường và PTNT             | 63%                     | 50%                        | 56,5%                    |
| Tạo việc làm                                 | 46%                     | 50%                        | 48%                      |
| Vấn đề phụ nữ và phát triển nông thôn        | 46%                     | 16%                        | 31%                      |
| Tín dụng nông thôn                           | 20%                     | 41%                        | 30,5%                    |
| Vấn đề dân chủ cơ sở ở nông thôn             | 16%                     | 25%                        | 20,5%                    |
| Vấn đề lao động trẻ em                       | 16%                     | 8%                         | 12%                      |

Bảng trên cho thấy những chủ đề nghiên cứu được cả 2 nhóm ưu tiên gồm:

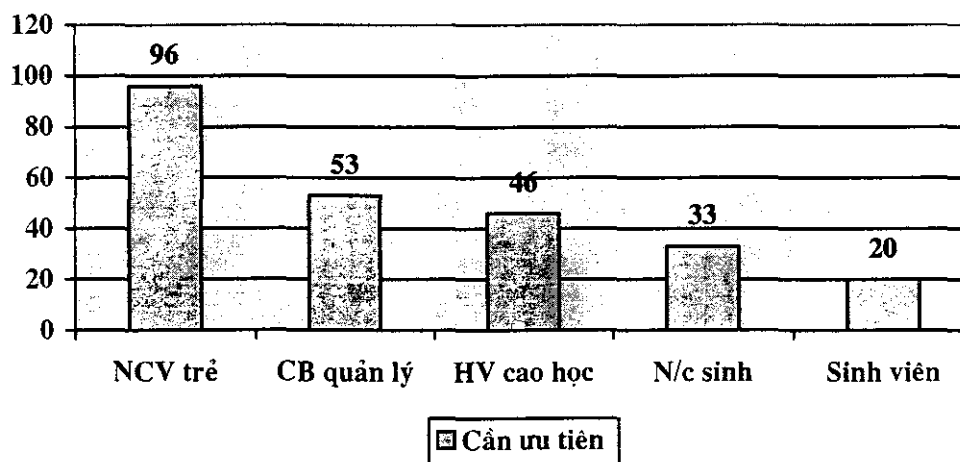
- Thị trường tiêu thụ nông sản.
- Xoá đói giảm nghèo ở vùng khó khăn.
- Nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn.
- Khuyến nông, khuyến công và các dịch vụ nông thôn.
- Bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn.
- Tạo việc làm.

#### 4. Về nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

##### A. Đối với khu vực nghiên cứu và đào tạo

1. Về các đối tượng cần được ưu tiên đào tạo và bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu được trình bày ở biểu đồ 3.

Biểu đồ 3. Những đối tượng cần được ưu tiên trong đào tạo và bồi dưỡng (%)



Qua đây có thể thấy rằng:

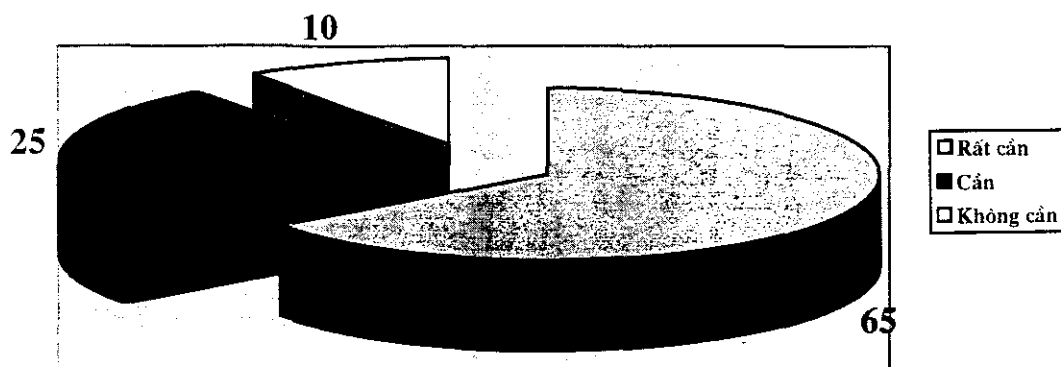
- Tuy mức độ ưu tiên có khác nhau, nhưng tất cả các đối tượng đều có nhu cầu cần phải đào tạo và bồi dưỡng thêm, đặc biệt đối với cán bộ nghiên cứu trẻ và học viên cao học.
  - Điều rất đáng lưu ý là, ngay cả đối với các cán bộ làm công tác quản lý nghiên cứu ở cơ sở cũng chiếm vị trí ưu tiên cao về nhu cầu bồi dưỡng (xếp vị trí thứ 2 sau cán bộ nghiên cứu trẻ).
2. Về các hình thức đào tạo, hầu hết đều thống nhất rằng hình thức “bồi dưỡng ngắn hạn” là thích hợp hơn cả (86,67%).

Ngoài ra, nhiều phiếu trả lời đã lưu ý tới yêu cầu cần biên soạn các tài liệu bồi dưỡng thành các sách hướng dẫn được xuất bản rộng rãi để cho nhiều người có thể tham khảo.

3. Về sự cần thiết đưa giáo trình “Các phương pháp nghiên cứu”, được hiểu bao gồm các nội dung nghiên cứu tham dự thành một môn học bắt

buộc đối với học viên cao học và nghiên cứu sinh, số liệu xử lý được nêu ở biểu đồ 4.

**Biểu đồ 4. Sự cần thiết của “Các phương pháp n/cứu” như một môn học**

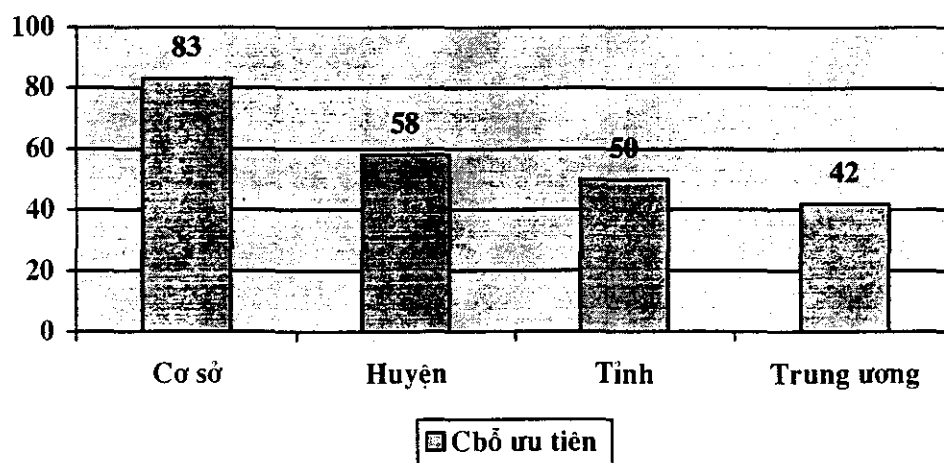


Điều đáng ghi nhận là, nếu tách riêng đối với nhóm các cơ sở nghiên cứu, đào tạo đóng tại các vùng xa Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì nhu cầu và tính cấp thiết về đào tạo và bồi dưỡng phương pháp nghiên cứu cho tất cả các đối tượng thường cao hơn so với yêu cầu chung.

#### **B. Về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ quản lý NN nông thôn**

1. Về những đối tượng cần được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng về phát triển nông thôn bền vững trong bối cảnh chủ động hội nhập quốc tế, kết quả điều tra được nêu ở biểu đồ 5.

**Biểu đồ 5. Nhóm cán bộ quản lý cần được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng**



**Có thể thấy rằng:**

- Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với các cán bộ quản lý cấp xã và tiếp theo là cấp huyện có ưu tiên cao.
- Ngoài ra, một số ý kiến còn lưu ý tới việc đào tạo, bồi dưỡng đối với 2 loại đối tượng sau:

- Các chủ doanh nghiệp ở nông thôn
- Các cán bộ làm công tác đoàn thể ở nông thôn (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Mặt trận tổ quốc,...)

2. **Về những nội dung cần được quan tâm** trong thiết kế chương trình bồi dưỡng đối với cán bộ quản lý nông nghiệp - nông thôn, số liệu điều tra cho thấy quản lý nông thôn dựa vào cộng đồng là chủ đề được quan tâm đặc biệt, tiếp theo là các nội dung về tổ chức sản xuất, lý luận về CNH, HĐH nông thôn v.v.. (Bảng 6).

**Bảng 6. Những nội dung cần được quan tâm**

|                                                                                                |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Quản lý nông thôn dựa vào cộng đồng                                                            | 92% |
| Tổ chức sản xuất nông sản theo hợp đồng với các doanh nghiệp                                   | 75% |
| Lý luận và thực tiễn về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn                                        | 42% |
| Phát triển đa dạng nông sản hàng hoá, thân môi trường trong bối cảnh chủ động hội nhập quốc tế | 42% |
| Kỹ thuật xây dựng, đánh giá, lựa chọn và chỉ đạo thực hiện các dự án phát triển cộng đồng.     | 33% |

### III. NHẬN XÉT CHUNG:

Do hạn chế về thời gian, số lượng phiếu thăm dò và đối tượng trưng cầu ý kiến chưa đủ lớn, nhưng qua xử lý kết quả phiếu nhận được có thể rút ra một số nhận xét sau:

1. Bám sát mục tiêu và cơ chế tài trợ đã lựa chọn, Chương trình VNRP đã có *ảnh hưởng tích cực* đối với việc nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ trong lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững. Đặc biệt, ảnh hưởng này khá đậm nét đối với các cơ sở nghiên cứu và đào tạo đóng tại các địa phương xa các trung tâm khoa học lớn của đất nước. *Đây là thành công bước đầu rất đáng ghi nhận của Chương trình.*
2. Nhu cầu thực tế đối với công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cho giai đoạn tới còn *rất lớn và cấp bách*. Điều đáng lưu ý là nhu cầu này không chỉ bức bách đặt ra đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ, cán bộ làm công tác quản lý hoạt động nghiên cứu, đang công tác tại các cơ sở nghiên cứu - đào tạo mà còn cả với các học viên cao học, nghiên cứu sinh và sinh viên năm cuối.

Kết quả điều tra cũng ghi nhận được nhu cầu khá lớn và cấp thiết đối với việc bồi dưỡng và đào tạo đối với các cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước, cán bộ của các đoàn thể xã hội đang công tác tại địa bàn nông thôn, đặc biệt là đội ngũ đang công tác ở cơ sở. Đây có thể là một *hướng hoạt động mới cần được quan tâm trong hoạt động của Chương trình VNRP trong giai đoạn tới.*

3. Kết quả điều tra cũng đã đưa ra một số gợi ý về những chủ đề nghiên cứu cần được ưu tiên tài trợ trong giai đoạn tới để có thể phục vụ có hiệu quả hơn nhu cầu tiếp tục đổi mới thể chế quản lý ở nông thôn và vượt qua những thách thức gắn với quá trình chủ động hội nhập quốc tế của nông thôn nước ta trong giai đoạn tới.

# **ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THÁCH THỨC VÀ NHU CẦU VỚI ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGHIÊN CỨU**

***Ts. Đặng Kim Sơn, Ủy viên HĐCD Chương trình VNRP***

Giám đốc, TT Thông tin, Bộ NN&PTNT

Với 76% dân số và 70% lực lượng lao động của Việt Nam sống và làm việc tại nông thôn, kinh tế nông thôn và nông-lâm-ngư nghiệp đóng góp khoảng 30% giá trị xuất khẩu và 25% trong tổng GDP trong quá trình đổi mới, nông nghiệp nông thôn đóng vai trò quyết định cho cải cách kinh tế của Việt Nam. Nông nghiệp là nguồn thu nhập cho phần lớn người dân nông thôn. Thu nhập danh nghĩa của người dân nông thôn tăng 12% một năm trong thời kì 1992/1993 đến 1997/1998, trong đó nông nghiệp đóng góp 81%. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là một trong những nhân tố quan trọng nhất đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia. Thành công của quá trình đổi mới bắt nguồn từ hàng loạt chính sách cải cách trong nông nghiệp.

## **I. CHÍNH SÁCH TẠO NÊN BƯỚC NGOẶT TRONG NÔNG NGHIỆP THỜI GIAN QUA.**

Song song với quá trình cải tổ lại các hợp tác xã nông nghiệp, Chính phủ trao quyền sử dụng đất dài hạn cho nông dân. Nông dân có các quyền sử dụng, thừa kế, chuyển nhượng, trao đổi quyền sử dụng đất và sử dụng đất đai làm tài sản thế chấp để vay nợ. Luật Đất đai mới được Quốc hội thông qua năm 1994 và năm 1998 sửa đổi bổ sung, trao quyền lớn hơn cho nông dân. Ngày nay, nông dân có thể cho thuê quyền sử dụng đất và dùng đất làm vốn đóng góp trong liên doanh.

Chính sách thuế trong nông nghiệp cũng được cải cách nhằm giảm phần đóng góp của nông dân. Thuế sử dụng đất thay cho thuế nông nghiệp, thuế suất giảm, một số loại hình thuế được miễn giảm. Chính phủ đã tăng đầu tư trong nông nghiệp, đặc biệt là đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cho xây dựng thủy lợi, giáo dục, y tế, bảo vệ rừng, v.v. Hệ thống tín dụng cũng được cải thiện đáng kể để cho người nghèo vay vốn với lãi suất thấp ưu đãi và cho nông dân vay với lãi suất thương mại. Mạng lưới khuyến nông phát triển trên toàn quốc, chuyển giao các công nghệ mới và tiên tiến cho nông dân, đặc biệt cho các vùng nghèo.

Chính sách về thị trường được cải thiện thông qua tự do hoá thương mại và xoá bỏ chế độ kiểm soát giá. Từ những năm cuối của thập kỉ 1980, mậu dịch trong nước và quốc tế từng bước được phi tập trung và tự do hoá, giá cả vật tư và sản phẩm hiện phản ánh khá sát giá thế giới.

Các chính sách vĩ mô về cơ bản đã tạo ra một môi trường thuận lợi để cư dân nông thôn khai thác những cơ hội do sự nghiệp đổi mới đem lại. Lãi suất tín dụng giảm tạo điều kiện tăng cường đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Lạm phát thấp, ổn định. Cán cân thương mại ngày càng cân đối hơn, giảm bớt thâm hụt mậu dịch. Cải thiện bội chi ngân sách.

Ngoài các chính sách trên, Chính phủ còn có nhiều chương trình hỗ trợ nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chương trình khuyến nông, chương trình tín dụng nông nghiệp, các chương trình kinh tế kĩ thuật, chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng cho người nghèo ở 1000 xã đặc biệt đói nghèo; các chương trình định canh

định cư; chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc; chương trình tạo công ăn việc làm;... đã tiếp thêm tài nguyên cho kinh tế nông thôn.

Nhờ động lực to lớn của chính sách đổi mới, thập kỷ 90 **nông nghiệp cả nước đã chuyển mạnh từ nền sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa**. Liên tục trong 10 năm (1989 - 1999) sản xuất nông nghiệp đạt nhịp độ phát triển bình quân 4,3%/năm, thủy sản 5%/năm. Năng suất nhiều loại cây, con đều tăng: năng suất lúa tăng 33%, cà phê tăng 6-7 lần, cao su tăng gần 2 lần, lợn xuất chuồng tăng 27%,... An ninh lương thực quốc gia được đảm bảo. Từ mức nhập khẩu hàng năm 600 nghìn đến 1 triệu tấn, đến năm 1989 Việt Nam đã xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo và liên tục xuất khẩu đến nay, với mức năm cao nhất là 4,5 triệu tấn gạo. Năm 2002, sản lượng lúa ước đạt 33,6 triệu tấn.

Nông nghiệp phát triển theo xu thế sản xuất hàng hóa. Đã hình thành nhiều vùng hàng hóa tập trung như các vùng lúa ở ĐBSCL, ĐBSH; các vùng cà phê Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; các vùng chè ở các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc; vùng cao su Đông Nam Bộ; vùng cây ăn quả ở Đông Nam bộ, ĐBSCL, một số tỉnh miền Bắc; vùng rau Lâm Đồng, các tỉnh ĐBSH; các vùng mía ở Duyên hải miền Trung, Khu IV cũ, Nam Bộ,... Nhiều loại sản phẩm xuất khẩu với tỷ lệ rất cao như cà phê 95%, điều 100%, cao su 80-85%, hạt tiêu 90%, chè 50%. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp năm 1999 đạt trên 40%. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chiếm 38-40% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của cả nước, đạt khoảng 2,7 tỷ USD/năm 2002..

Trong lĩnh vực thủy sản, vai trò nghề cá nhân dân đã sớm được xác định. Từ năm 1981, ngành thủy sản đã chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh sang cơ chế thị trường, thực hiện "tự cân đối, tự trang trải" vừa phát triển đánh bắt ven bờ và xa bờ, vừa phát triển nuôi trồng, tạo ra những chuyển biến lớn trong cơ cấu kinh tế thủy sản và kinh tế nông nghiệp vùng ven biển. Kinh tế thủy sản, cả nuôi trồng và đánh bắt đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Ngành thủy sản Việt nam áp dụng thành công chương trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn các nước phát triển. Chất lượng thủy sản xuất khẩu Việt Nam được tín nhiệm trên thị trường Nhật Bản, EU và Mỹ,... Kim ngạch xuất khẩu từ 205 triệu USD/năm 1989, tăng lên 971 triệu USD/năm 1999 và 1,4 tỷ năm 2000.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, trên 1 triệu ha đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ gia đình cá nhân, hơn 5 triệu ha cho các tổ chức kinh tế xã hội để quản lý. Chính phủ đã ban hành và thực thi nhiều chỉ thị, quyết định quan trọng về phát triển rừng, ngăn chặn tệ nạn phá rừng, cung cấp nguồn vốn để bảo vệ rừng và trồng rừng mới như các Quyết định 327, 661 (dự án tạo mới 5 triệu ha rừng), chỉ thị 90 TTg,...

Cơ sở hạ tầng nông thôn ở nhiều vùng được cải thiện. Đầu tư thủy lợi đã bảo đảm tưới cho 7,5 triệu ha gieo trồng nông nghiệp trong bao gồm 84% diện tích trồng lúa (5,9 triệu ha), năng lực tưới đạt 1,4 triệu ha. Năm 2000 so với 1995 năng lực tưới tăng 1,24 triệu ha. Năm 1998 93% số xã có đường ô tô đến trung tâm, gần 70% số xã có điện, 79% số xã có điện thoại, 98% số xã có trường cấp I, 92% có trạm y tế, 58% số hộ có nhà tốt, 52% hộ có điện dùng, 68% số xã có nguồn nước sạch, 99,8% số xã có trường cấp I, 77% có trường cấp II, điều kiện đi lại, học hành, chữa bệnh có nhiều tiến bộ.

Cơ giới làm đất năm 1999 đạt 36% (năm 1986: 22%), tuốt lúa năm 1999 đạt 85 - 90% (năm 1986: 30%). Điện cung cấp cho nông nghiệp năm 1997 đạt 1900 triệu KWh (năm 1991: 807 triệu KWh), giống mới được áp dụng rộng rãi trong sản xuất. Gần 70% hộ nông dân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển biến mới. Trong nông nghiệp, tỷ trọng các sản phẩm cây công nghiệp và cây ăn quả tăng từ 19,5% (1987) lên 21,8% (1997). Trong cơ cấu kinh tế nông thôn, các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ) tăng dần từ dưới 10% (1989), lên 30% (năm 1999) trong GDP nông thôn. Sản xuất nông nghiệp đa dạng đã khiến mức thu nhập của nông dân 5 năm trước 1998 tăng lên 60% trong khi thu nhập từ lĩnh vực phi nông nghiệp tăng lên 30%. Các chương trình tạo công ăn việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng cho 1000 xã nghèo, chương trình điểm sáng, và hoạt động của Ngân hàng Người nghèo và các tác động tổng hợp của quá trình đổi mới đã làm giảm tỷ lệ người sống dưới mức đói nghèo từ 58% năm 1993 xuống 37% năm 1998.

## **II. GIAI ĐOẠN MỚI, THÁCH THỨC MỚI.**

Bên cạnh những thành tựu to lớn, nền nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước những thách thức của giai đoạn phát triển mới. Tăng trưởng trong thời gian qua chủ yếu dựa vào mở rộng qui mô sản xuất và tăng đầu tư, chưa chú ý đúng mức yêu cầu của thị trường, vì vậy, từ công tác qui hoạch, kế hoạch, nghiên cứu khoa học, khuyến nông, chính sách... chủ yếu là nhằm kích cung. Cách làm này tuy nhanh chóng thúc đẩy nhanh sản xuất phát triển, nhưng chưa giúp tăng được chất lượng nông lâm sản, giá thành sản xuất cao, hiệu quả kinh tế thấp, tiêu chuẩn hàng hóa không đảm bảo, uy tín về vệ sinh phòng dịch kém, bởi vậy khả năng cạnh tranh của hàng hoá kém, cung cầu mất cân đối, khiến cho tình trạng thiếu thị trường càng thêm trầm trọng.

Thiếu việc làm là một trong những vấn đề lớn nhất của kinh tế nông thôn. Diện tích đất trung bình của mỗi hộ dân chỉ đạt 0,68 ha, tỉ lệ tăng trưởng của lực lượng lao động là 2,5%/ năm, do đó gần 30% lao động nông thôn thiếu hoặc không có việc làm. Mỗi năm lại có thêm hơn 1 triệu người gia nhập lực lượng lao động trong khi 85% lao động nông thôn không có nghề nghiệp và tay nghề kĩ thuật.

Đất hẹp người đông, mặc dù sản xuất nông nghiệp tăng trưởng liên tục, thu nhập của nông dân chưa tăng tương ứng. Năm đến nay, khoảng 32 % dân số Việt Nam vẫn sống dưới mức nghèo và hầu hết là cư dân nông thôn. Khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa miền xuôi và miền núi tiếp tục rộng mở. Các bất bình đẳng khác về điều kiện sản xuất, sinh hoạt, mức đầu tư,... cũng có xu hướng tăng, tệ nạn xã hội ngày càng trầm trọng.

Cơ cấu sản xuất vẫn còn rất lạc hậu và chuyển biến chậm, nông nghiệp vẫn đóng góp khoảng 70% giá trị sản xuất của kinh tế nông thôn. Trong nông nghiệp, trồng trọt chiếm 70-80% tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp. Chăn nuôi chưa vươn lên được trên 20% GDP nông nghiệp. Lâm nghiệp chỉ chiếm 5% giá trị kinh tế toàn ngành. Ngành nghề phi nông nghiệp, công nghiệp nông thôn phát triển chậm. Các chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa vững chắc trước những biến động của thời tiết và thị trường.

Do nông nghiệp và lâm nghiệp khai thác tài nguyên ngày càng tăng, sự đa dạng sinh học và trữ lượng tài nguyên đất và biển thu hẹp nhanh chóng. Rừng nguyên sinh tiếp tục bị tàn phá, phát triển và bảo vệ rừng là công việc khó khăn, thủy hải sản, khoáng sản bị khai thác bừa bãi. Thiên tai diễn ra phức tạp, xói mòn đất và ô nhiễm môi trường trở nên nguy hiểm.

Trong khi nội lực của nền nông nghiệp Việt Nam chưa được chăm lo và phát triển thì quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng nhanh. Việt Nam đã cam kết với AFTA, APEC, ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ, chuẩn bị gia nhập WTO. Cuộc cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước sẽ diễn ra ngày càng quyết liệt. Trong khi đó, công nghệ sản xuất nhất là công nghệ chế biến còn rất thấp, khả năng cạnh tranh của nông sản yếu, giá thành sản xuất nhiều sản phẩm nông nghiệp như đường, thịt, ngô, đậu tương cao, chất lượng và các tiêu chuẩn kỹ thuật của một số mặt hàng rất thấp. Do đó giá xuất khẩu nhiều mặt hàng thấp hơn nhiều so với giá thị trường quốc tế.

### **III. NHỮNG YẾU KÉM NÊU TRÊN DẪN ĐẾN TỪ NHIỀU HẠN CHẾ NHU**

Cơ sở hạ tầng thiếu, hơn một triệu ha đất trồng lúa phụ thuộc vào nước mưa. Khả năng chống chịu bão lũ của hệ thống đê điều không đủ mạnh, 300 xã miền núi không có đường ô tô nối từ xã tới đường quốc lộ. 50% dân số nông thôn chưa có nước sạch sinh hoạt. Chất lượng các trung tâm y tế và trường học nông thôn rất thấp so với khu vực thành thị.

Công tác quản lý nhà nước ở nhiều khâu quan trọng chưa chặt chẽ, nhiều tiêu chuẩn vệ sinh, chất lượng giống, vật tư, sản phẩm nông sản chậm được xây dựng và ban hành. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thực hiện kém, tình trạng hàng kém phẩm chất, hàng giả, ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh gia súc, diễn ra kéo dài.

Đầu tư nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học thiếu, chưa tạo ra đột phá về năng suất chất lượng sản phẩm cho cà phê, dâu tằm, khoai lang, rau quả,... Công nghệ mới chuyển giao chậm. Mới có 20% diện tích lạc, 32% diện tích sắn, 20% đàn bò được áp dụng giống mới.

Kinh doanh nông lâm sản đang bộc lộ những nhược điểm lớn. Tổ chức hệ thống doanh nghiệp còn nhiều bất cập, nhà nước ôm đồm nhiều khâu quản lý nên đầu tư không tới mức, tổ chức doanh nghiệp công kênh, hình thức, thủ tục kinh doanh rườm rà, kém năng động, không rõ ràng giữa nhiệm vụ công ích và vì lợi nhuận, kinh doanh tách rời khỏi sản xuất nguyên liệu, vai trò người chủ của doanh nghiệp không rõ làm giảm hiệu quả kinh tế, hiệu quả kinh doanh, tạo rủi ro vi phạm pháp luật, và gây thiệt hại cho người sản xuất nông lâm sản. Chi phí giao dịch cao, rủi ro thương mại cao, không hình thành lượng hàng hóa đồng đều với qui mô tập trung, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín nông sản Việt Nam.

Công tác nghiên cứu thông tin thị trường và xúc tiến thương mại quá yếu, hầu như chưa có một chiến lược thị trường đáng tin cậy, khiến cho buôn bán nông lâm sản của ta vẫn ở trong tình trạng ăn dưng, giao dịch qua trung gian, lợi nhuận thấp rủi ro cao...

Quá trình đổi mới thể chế diễn ra chậm. Cổ phần hoá doanh nghiệp, cải tiến nông lâm trường quốc doanh, phát triển hợp tác xã kiểu mới diễn ra chậm. Doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn phát triển yếu, đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp nông thôn ít, liên doanh nước ngoài đỡ vớ nhiều. Việc triển khai tổ chức hiệp hội, phát triển kinh tế trang trại diễn ra chậm. Cải cách hành chính trong ngành từ trung ương và địa phương gặp nhiều khó khăn. Nỗ lực phát huy dân chủ cơ sở, phát huy vai trò cộng đồng chưa đủ mạnh. Những khó khăn trên đòi hỏi nhà nước phải ban hành một loạt chính sách mới đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP.**

Mục tiêu phát triển dài hạn về nông nghiệp là xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, và mạnh dựa trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, áp dụng công nghệ mới, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới có cơ cấu kinh tế phù hợp, cơ cấu nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ cùng phát triển, được công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đô thị hóa, mọi người có việc làm, có cuộc sống sung túc, không còn đói nghèo, xã hội nông thôn dân chủ, công bằng văn minh, giữ gìn bản sắc dân tộc.

Rõ ràng, **chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu đồng nghĩa với việc chuyển từ ban hành loại chính sách “cởi trói” sang loại chính sách “phát triển”**. Từ nay người làm chính sách không chỉ định hướng, tìm vấn đề từ thực tế của nhân dân mà còn phải tiến hành nghiên cứu kinh tế, xã hội, môi trường, tìm hiểu lý thuyết phát triển, kinh nghiệm các nước, ...với những kỹ năng chuyên môn như phân tích kinh tế, xã hội, môi trường, chính sách, sử dụng thành thạo ngoại ngữ, tin học, có kiến thức chuyên môn vững vàng,... để có thể:

- Xác định cơ sở khoa học cho lựa chọn chính sách mới
- Đánh giá được giá phải trả cho chính sách mới, dự báo ảnh hưởng tiêu cực, tích cực của các phương án chính sách
- Đề xuất có căn cứ các giải pháp chính sách tối ưu
- Tiến hành giám sát một cách khoa học tiến trình áp dụng chính sách, đánh giá ảnh hưởng của các chính sách mới
- Áp dụng các giải pháp điều chỉnh, bổ xung chính sách kịp thời.

Sau đây là một số lĩnh vực chính sách trọng điểm, cần tiến hành nghiên cứu trong tình hình mới:

1. Xác định giải pháp tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn, khắc phục tình trạng thất nghiệp, giảm sức ép di cư ra thành thị, lên miền núi, chấm dứt tình trạng du canh du cư, tạo thị trường lao động lành mạnh và có sức cạnh tranh. Phát huy tài nguyên con người ở nông thôn, nhất là các vùng khó khăn.
2. Giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Xác định được cơ cấu, qui mô, chủng loại ngành hàng theo hướng khai thác có hiệu quả lợi thế từng địa phương và cả nước, bám sát nhu cầu thị trường. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo qui hoạch đồng bộ và hoàn chỉnh với công nghệ tiên tiến,

đảm bảo cân đối giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, áp dụng thành công hình thức hợp đồng giữa người sản xuất với doanh nghiệp chế biến và kinh doanh.

3. Tổ chức và cơ chế thích hợp để sắp xếp lại hệ thống nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu với đào tạo, khuyến nông, xã hội hóa nghiên cứu khuyến nông và dịch vụ kỹ thuật. Cơ chế và chính sách để khuyến khích hoạt động sáng tạo của toàn dân, phát huy kiến thức bản địa, ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp đưa trình độ khoa học công nghệ nhiều ngành trong nông nghiệp đuổi kịp các nước trong khu vực.

4. Hình thành hệ thống chính sách khuyến khích sản xuất hàng hoá có khả năng cạnh tranh mạnh (chất lượng cao, giá trị gia tăng cao, giá thành hạ, đạt tiêu chuẩn quốc tế, xúc tiến thương mại...). Nghiên cứu các hình thức quản lý rủi ro trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp (sản giao dịch, thị trường giao sau, thông tin thị trường, quỹ bảo hiểm, dự trữ, nghiên cứu và dự báo thị trường...). Nghiên cứu các giải pháp giảm bớt chi phí giao dịch (cơ sở hạ tầng và dịch vụ tiếp thị: bốc dỡ, vận chuyển, thanh toán, bảo hiểm, kho bãi, kiểm tra kỹ thuật,...)

5. Phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp nông thôn, phát triển kinh tế hợp tác với nhiều hình thức nhằm liên kết các hộ tiểu nông một cách hiệu quả. Phát triển liên kết dọc theo hình thức hiệp hội, hợp đồng. Nghiên cứu phát huy vai trò cộng đồng trong quản lý tài nguyên tự nhiên, quản lý đầu tư phát triển và tự quản xã hội. Triển khai nghị quyết phát huy dân chủ ở cơ sở. Nghiên cứu giải pháp đẩy nhanh sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, cải cách hành chính từ trung ương đến địa phương một cách hiệu quả.

6. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để định hướng đầu tư phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Xác định giải pháp đầu tư hỗ trợ, chính sách bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nghèo, vùng nghèo, ngành hàng kém lợi thế phù hợp với cơ chế thị trường và xu thế hội nhập. Xây dựng cơ chế đầu tư minh bạch, có sự tham gia tích cực của người thụ hưởng, gắn đầu tư với quản lý và sử dụng bảo trì một cách vững bền.

7. Gắn phát triển trồng và bảo vệ rừng với lợi ích kinh tế thiết thực của người làm nghề rừng. Xác định cơ chế quản lý lâm nghiệp xã hội, giao khoán rừng và đất rừng cho các hộ quản lý, gán trách nhiệm người bảo vệ, quản lý tài nguyên rừng với lợi ích do rừng đưa lại, khuyến khích phát triển đa dạng sinh học (trồng rừng, tái sinh rừng, kết hợp sản xuất nông nghiệp,...) làm mục tiêu phát triển. Phát huy vai trò cộng đồng, vai trò người quản lý thực sự, và năng lực quản lý nhà nước trong việc bảo vệ và khai thác tài nguyên tự nhiên (đất, nước, sinh học,...). Nghiên cứu chính sách đất đai thích hợp phù hợp cơ chế thị trường theo định hướng XHCN.

8. Phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, ngăn chặn tệ nạn, hủ tục xã hội nhất là ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc, thực sự bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền lợi trẻ em, quyền lợi các đối tượng chính sách, phát huy dân chủ cơ sở, xây dựng quan hệ cộng đồng, môi trường sinh hoạt lành mạnh, văn minh ở nông thôn.

9. Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình tự do hoá thương mại, toàn cầu hoá kinh tế xã hội, hội nhập kinh tế với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn nhất là với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, đề ra giải pháp bổ xung thiết thực và khả thi để khắc phục

các ảnh hưởng tiêu cực do tiến trình này đem lại về kinh tế xã hội môi trường. Nghiên cứu tăng năng lực cạnh tranh và hài hoà của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và dịch vụ công cộng trong quá trình hội nhập. Rút kinh nghiệm thế giới trong lĩnh vực này.

10. Nghiên cứu đề xuất về ảnh hưởng của các chính sách vĩ mô đến điều kiện và môi trường phát triển nông nghiệp nông thôn (tài chính, tiền tệ, đầu tư, ....)

Tóm lại, bước sang giai đoạn mới của phát triển nông nghiệp kinh tế nông thôn-giai đoạn phát triển theo chiều sâu, sản xuất hàng hóa lớn, cần tiến hành một loạt các chương trình nghiên cứu để tạo căn cứ khoa học chuẩn xác cho các chủ trương chính sách mới khơi dậy được nguồn động lực mới trong toàn dân, đưa sự nghiệp đổi mới kinh tế của đất nước lên một bước phát triển mới. Đây là công việc phức tạp, khó khăn yêu cầu có mặt một đội ngũ cán bộ nghiên cứu chính sách, nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu phát triển tinh thông nghiệp vụ, nắm vững công cụ chuyên môn và lý thuyết khoa học.

# CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**Ts. Nguyễn Đình Tư**

Hiệu Trưởng, Trường Đại học Lâm nghiệp

## I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Trường Đại học lâm nghiệp được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19-8-1964 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở tách khoa lâm nghiệp và tổ cơ khí lâm nghiệp ra khỏi Trường đại học Nông lâm Hà nội.

Hiện nay Trường đại học lâm nghiệp có 390 cán bộ công nhân viên chức, trong đó có 187 cán bộ giảng dạy, 50 cán bộ phục vụ giảng dạy, còn lại là cán bộ công nhân viên trực thuộc các Trung tâm nghiên cứu và phòng chức năng quản lý.

Ngoài ra hàng năm trường còn có 121 cán bộ thỉnh giảng ở các cơ quan, trường học khác.

Trong tổng số 187 cán bộ giảng dạy của Trường có 39 người là tiến sỹ, 45 người là thạc sỹ, 1 giáo sư, 6 phó giáo sư.

Mô hình tổ chức của Nhà trường gồm Ban Giám Hiệu, 8 phòng ban, 6 khoa và 5 trung tâm.

Các phòng ban chức năng gồm có: Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Kế hoạch tài vụ, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế, Phòng chính trị và quản lý học sinh, sinh viên, Ban Quản trị đời sống, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trạm Y tế.

Các Khoa gồm có: Khoa Lâm học, Khoa Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường, Khoa Chế biến lâm sản, Khoa Công nghiệp phát triển nông thôn, Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Sau đại học. Ngoài ra còn có Ban Phổ thông dân tộc nội trú.

Các Trung tâm của trường gồm có: Trung tâm đào tạo Lâm nghiệp xã hội. Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm và phát triển rừng, Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ công nghiệp rừng, Trung tâm thông tin khoa học - tư liệu và thư viện, Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học.

Toàn trường có 36 bộ môn với 329 môn học cơ sở và chuyên môn, trong đó có 250 môn hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

Trong những năm qua, cán bộ khoa học của trường đã chủ trì và tham gia nhiều chương trình, đề tài và dự án thuộc các cấp Nhà nước, Ngành và Trường về các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phát triển và nghiên cứu ứng dụng. Những kết quả nghiên cứu đã phục vụ tích cực cho việc đổi mới chương trình đào tạo của trường; đồng thời phục vụ kịp thời cho yêu cầu của thực tiễn sản xuất.

Thông qua việc triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ quốc tế như dự án đào tạo của Chính phủ Úc VIE/012/AUL năm 1989-1990 và gần đây là dự án hỗ trợ đào tạo LNXH, dự án DAAD và dự án SUCOF, dự án cung cấp trang thiết bị đào tạo đại học

của World Bank..., cán bộ của trường cũng đã được nâng cao về kiến thức và kinh nghiệm trong công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trường Đại học Lâm nghiệp là trường duy nhất trên cả nước đã và đang tổ chức đào tạo đầy đủ các ngành học phục vụ cho sự nghiệp phát triển lâm nghiệp và nông thôn miền núi. Trường Đại học Lâm nghiệp còn là cơ sở duy nhất ở Việt Nam đang đào tạo đủ các bậc học cho ngành lâm nghiệp, đó là: đại học, cao học, tiến sĩ.

Trường Đại học Lâm nghiệp cũng là nơi đã và đang đào tạo nhiều cán bộ lâm nghiệp cho các nước bạn như Lào, Campuchia và tham gia đào tạo nghiên cứu sinh, thực tập sinh cho các nước khác như Đức, Nhật, Pháp, Mỹ...

Trong gần 40 năm phát triển, Trường Đại học Lâm nghiệp đã đào tạo cho đất nước hơn 15.000 cán bộ có trình độ đại học, gần 300 cán bộ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ... Những cán bộ này đã và đang phát huy tác dụng tốt trên nhiều cương vị khác nhau ở các cơ quan quản lý, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ quan nghiên cứu và đào tạo,...

Hiện tại, Trường Đại học Lâm nghiệp còn tham gia nhiều hoạt động khác nhau nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển lâm nghiệp và nông thôn ở các địa phương trên toàn quốc. Những hoạt động này bao gồm: chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ bằng nhiều hình thức khác nhau, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng các mô hình phát triển lâm nghiệp bền vững, mô hình phát triển nông thôn miền núi...

Trong giai đoạn hiện nay, với tư cách là trường đại học đầu ngành về đào tạo lâm nghiệp, trường Đại học Lâm nghiệp đã chủ động và tích cực tham gia vào quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác về đào tạo và nghiên cứu khoa học với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế khác nhau.

Với sứ mạng quan trọng của mình, mặc dù còn gặp một số khó khăn về cơ sở vật chất và một số nguồn lực cần thiết khác, trường Đại học Lâm nghiệp đang không ngừng nỗ lực khai thác một cách tối đa các tiềm năng sẵn có và tranh thủ các cơ hội để không ngừng phát triển mọi mặt, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của đất nước trong quá trình đổi mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

## **II. GẶP GỠ VNRP**

Ngay từ năm 1994, khi VNRP bắt đầu thực hiện giai đoạn I, thì những thông tin về xây dựng ý tưởng Đề án nghiên cứu đã đến với cán bộ của Trường, chủ yếu thông qua các bản tin do Chương trình phát hành. Mặc dù những triết lý của VNRP mới được hiểu biết tương đối đầy đủ trong vài năm gần đây, nhưng VNRP đã thực sự cuốn hút sự tham gia của nhiều cán bộ Trường Đại học Lâm nghiệp trong suốt quá trình hoạt động. Sau 2 năm tìm hiểu và tiếp cận Chương trình, Đề án đầu tiên đã được tài trợ vào năm 1996. Đến nay, cả Trường đã có 11 Đề án được VNRP tài trợ kinh phí và giúp đỡ thực hiện, trong đó có 2 Đề án đã hoàn thành đạt chất lượng khá, 2 Đề án đang chuẩn bị báo cáo kết quả cuối cùng, số Đề án còn lại sẽ được hoàn thành vào năm tới. Việc Trường Đại học Lâm nghiệp có nhiều Đề án được tài trợ bởi VNRP đã chứng tỏ sự gặp gỡ đầy thú vị và hiệu quả giữa hai cơ quan, đồng thời cũng phản ánh những nỗ lực to lớn của VNRP trong việc tiếp cận và hỗ trợ đối tác của mình.

Là Trường Đại học đầu ngành về lâm nghiệp, Trường Đại học lâm nghiệp có

đội ngũ đông đảo các nhà khoa học, có thể tiếp cận nhiều tổ chức và thực hiện nhiều đề tài khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau, nhưng có thể nói rằng cho đến nay, VNRP là một trong số các Chương trình thu hút được sự tham gia nhiều nhất của các cán bộ giảng dạy, đặc biệt là các cán bộ trẻ. Sự trỗi dậy những tiềm năng và tài năng nghiên cứu của cán bộ Trường Đại học Lâm nghiệp không thể tách rời sự nỗ lực bền bỉ của nhà trường và sự đóng góp đầy nhiệt huyết của VNRP. Đó là kết quả tốt đẹp của sự gặp gỡ giữa hai bên.

Với 11 Trường Đề án và hơn 60 cộng tác viên tham gia Đề án do VNRP tài trợ, ở Trường Đại học Lâm nghiệp đã hình thành các "nhóm sở thích" hoạt động sôi nổi. Những thành viên này công tác trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, ở lứa tuổi khác nhau nhưng thường làm việc cùng nhau mỗi khi cần xác định những ý tưởng nghiên cứu mới. Sự dịu dặt, bồi dưỡng của những người đi trước đối với cán bộ nghiên cứu trẻ đã tạo nên sự kế thừa vững chắc và là động lực mạnh mẽ giúp cho các quá trình tiếp cận và gặp gỡ VNRP cũng như các Chương trình nghiên cứu khác tốt hơn. Chính yêu cầu nghiên cứu đa ngành, liên ngành và những triết lý của VNRP đã góp phần tạo nên những thay đổi nhanh chóng đó và làm cho ngày càng có nhiều cán bộ mong muốn tiếp cận VNRP. Có thể nói rằng, sự gặp gỡ VNRP của cán bộ Trường Đại học Lâm nghiệp phần lớn là do sự hấp dẫn của chính Chương trình này.

Thông qua các khoá đào tạo, tập huấn của VNRP cho các cán bộ nghiên cứu trẻ thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp đã giúp cho nhiều bộ môn, khoa, trung tâm có cán bộ tham gia hiểu biết nhiều hơn về VNRP. Việc tham khảo các kết quả nghiên cứu và những kỷ yếu hội thảo của VNRP trong những năm gần đây cũng góp phần làm cho tên tuổi của VNRP ngày càng gần gũi hơn với đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của Trường Đại học Lâm nghiệp.

### **III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA VNRP TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

#### **• Về nghiên cứu khoa học**

Một trong những thành công nổi bật của VNRP là nâng cao rõ rệt năng lực nghiên cứu cho những cán bộ trực tiếp tham gia Đề án. Năng lực đó được thể hiện trước hết ở cách phát hiện các vấn đề nghiên cứu. Qua theo dõi cho thấy, hầu hết các Trường Đề án đều có những tiến bộ đáng kể, những thành viên này có thể xác định rõ những vấn đề bức xúc của thực tiễn sản xuất lâm nghiệp và nông thôn vùng cao, họ có thể nhanh chóng đưa ra những ý tưởng sắc bén trong việc xác định các mâu thuẫn chứa đựng trong một đối tượng nghiên cứu cụ thể, xác lập các ưu tiên hoặc trọng tâm của các phương pháp giải quyết vấn đề và hình thành nên chủ đề nghiên cứu tương đối hợp lý. Khả năng này đã và đang được phát huy trong công việc của nhiều cán bộ, như trong việc tham gia xác định các vấn đề nghiên cứu thuộc các chương trình khoa học - công nghệ từ cấp Trường, cấp tỉnh đến cấp Bộ; một số cán bộ khác đã trưởng thành khá tốt trong việc viết báo đăng trên các tạp san và tạp chí khoa học, với chủ đề và nội dung phù hợp. Một số chuyên đề nghiên cứu khoa học của sinh viên dưới sự hỗ trợ của các thành viên Đề án VNRP đã nhận được những giải thưởng từ khuyến khích đến xuất sắc, một số khác được khen ngợi vì đã có những phát hiện rất xác đáng về vấn đề nghiên cứu.

Bên cạnh đó, phương pháp luận nghiên cứu của những thành viên tham gia thực hiện Đề án VNRP, đặc biệt là những thành viên trẻ cũng được nâng cao khá rõ.

Trong nhiều trường hợp nhờ có phương pháp nghiên cứu phù hợp, dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc mà nhiều Đề cương Đề tài nghiên cứu của tập thể các thành viên này đã được chấp nhận và triển khai thực hiện đạt kết quả tốt. Điều đó chứng tỏ rằng, khả năng tư duy khoa học của cộng đồng nhóm nghiên cứu VNRP Trường Đại học lâm nghiệp đã được cải thiện và nó đã được khai thác, sử dụng vào nghiên cứu khoa học.

Trình độ tổ chức nghiên cứu của các thành viên VNRP cũng được nâng lên. Một số cán bộ trẻ đã có thể gánh vác và chia sẻ những công việc nghiên cứu mà trước đây phải dựa vào tập thể bộ môn, khoa hoặc nhà trường. Họ có thể đồng thời tham gia thực hiện nhiều Đề tài khác nhau, từ cấp trường đến cấp Nhà nước trong khi vẫn đảm bảo tiến độ và chất lượng, mà trước đây thường được xem là một công việc hết sức khó khăn. Có thể nói rằng, VNRP đã đạt được những thành công rất đáng khích lệ, cả trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu lẫn trình độ tổ chức nghiên cứu cho nhiều cán bộ Trường Đại học Lâm nghiệp. Điều đó đã góp phần nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu - một trong những tiêu chí phần đầu của Trường Đại học Lâm nghiệp.

Mặt khác VNRP đã có những tác động tích cực đến tính năng động và sáng tạo của các thành viên trong việc tìm kiếm các Đề tài và Dự án khoa học. Hiện nay, những thành viên VNRP Trường Đại học Lâm nghiệp thường chủ trì và tham gia nhiều công trình nghiên cứu và dự án phát triển, trong khi không ít cán bộ chưa có điều kiện tiếp cận VNRP thường chỉ đơn thuần thực hiện công tác giảng dạy. Khả năng tiếp cận thông tin và cạnh tranh về mặt khoa học của những cán bộ đó cũng bị hạn chế hơn so với các thành viên VNRP.

VNRP còn hỗ trợ và thúc đẩy việc hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu tại Trường Đại học Lâm nghiệp. Hiện nay đã có nhiều vấn đề nghiên cứu không chỉ được xác định bởi một cá nhân, một cán bộ giảng dạy trẻ tuổi như trước đây, mà nó được xác định trên cơ sở hợp nhất ý kiến tham gia đóng góp của nhiều thành viên khác nhau trong nhóm "đồng sở thích". Sự hợp tác, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và quyền lợi giữa các thành viên đã tạo nên tính cộng đồng cao trong nghiên cứu, qua đó mỗi thành viên, nhất là thành viên trẻ tuổi có điều kiện học hỏi nâng cao kiến thức chuyên môn, và mở rộng kiến thức đa ngành. Điều đó không những dẫn đến việc hình thành những Đề tài/Dự án có chất lượng cao, mở ra triển vọng đào tạo và tự đào tạo thông qua nghiên cứu, mà còn góp phần cải thiện nguồn thu nhập cho nhiều thành viên.

Nhiều thành viên VNRP hiện nay là chủ nhiệm các Đề tài/Dự án cấp Trường, cấp tỉnh, cấp Bộ và là những cộng tác viên đặc lực của các Đề tài/Dự án có tầm cỡ lớn hơn. Cho đến nay, một số thành viên VNRP đã có thể sinh sống bằng nghiên cứu.

Tóm lại, Những tác động mang tính tích cực rõ rệt nhất của VNRP đến việc nâng cao chất lượng nghiên cứu của các thành viên tham gia thực hiện Đề án không chỉ thể hiện ở việc nâng cao khả năng tư duy khoa học và năng lực nghiên cứu mà còn thể hiện ở việc nâng cao trình độ tổ chức nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ này. Điều đó đã góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và làm tăng số lượng các công trình nghiên cứu trong những năm gần đây tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

- **Về công tác giảng dạy và đào tạo**

Với việc coi trọng kiến thức chuyên ngành và thúc đẩy các nghiên cứu mang tính đa ngành, liên ngành, VNRP đã đặt ra yêu cầu và tạo ra sức hấp dẫn cho các Trường Đề án cùng các cộng tác viên trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn và các kiến thức đa ngành khác. Trước đây, nhiều cán bộ, trong đó có các Trường Đề án tiềm năng thường chỉ quan tâm chú ý trau dồi kiến thức thuộc lĩnh vực họ phụ trách hay được phân công giảng dạy, nhưng đến nay nhiều cán bộ đã có thể thực hiện được nhiều công việc thuộc các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau. Điều đó mở ra cơ hội tiếp cận và làm chủ những công việc đa dạng mà xã hội đòi hỏi. Thông qua nghiên cứu tham dự, chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau, những thành viên này ngày càng phát huy được khả năng tự lực, tự cường trong việc thực hiện nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề về chuyên môn, khoa học và tổ chức nghiên cứu. Họ tự tin hơn trong việc truyền đạt kiến thức cho sinh viên trên giảng đường, trong trao đổi, hướng dẫn và phổ cập kiến thức cho các cán bộ hiện trường hay cộng đồng.

Với khả năng tư duy được cải thiện và một phương pháp luận rõ ràng, mạch lạc, hệ thống, nhiều cán bộ tham gia Đề án VNRP đã không ngừng cải tiến phương pháp giảng dạy đại học. Những phương pháp "Lấy sinh viên làm trung tâm" hay "động não - brainstorming" được thực hiện thành công ở Trường nhờ một phần đóng góp tích cực của phương pháp "nghiên cứu tham dự" mà các cán bộ giảng dạy tích lũy được thông qua triển khai các Đề án VNRP.

Một số sản phẩm nghiên cứu của Đề án VNRP cũng được áp dụng ngay trong việc giảng dạy và đào tạo ở Trường Đại học Lâm nghiệp. Những sản phẩm này tiếp tục được các nhà khoa học trong Trường hoàn thiện, chỉnh sửa và góp ý để đưa vào một số giáo trình, bài giảng, hay chuyên luận dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên và học viên cao học. Chẳng hạn, bài giảng "Các lâm sản ngoài gỗ" do bộ môn lâm học biên soạn giành cho sinh viên chuyên môn hoá kỹ thuật lâm sinh và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng đã được đưa vào giảng dạy từ 1999. Tài liệu "Tuyển tập các bài viết về lâm sản ngoài gỗ" với dung lượng hơn 100 trang cũng được đưa vào thư viện làm tài liệu tham khảo. 11 bản Đề cương nghiên cứu Đề án VNRP và các Đề cương chi tiết về các chuyên đề nghiên cứu cũng được đưa vào thư viện của Trường và được nhiều sinh viên, học viên cao học tham khảo một cách rộng rãi. Nhiều tài liệu khác của VNRP, như Tập san, Kỷ yếu Hội thảo, Kết quả nghiên cứu các Đề án VNRP cũng được nhiều người tìm đọc tại thư viện. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của VNRP mà qua đó đã có tác động tốt và góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo của Trường Đại học Lâm nghiệp.

Điều đáng chú ý là với cách hỗ trợ và giúp đỡ của VNRP, các thành viên tham gia Đề án đã khai thác được những tiềm năng và khả năng vốn có của bản thân, những điều kiện thuận lợi, thế mạnh và sự ủng hộ của nhà trường để thúc đẩy quá trình tự đào tạo nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn của chính đội ngũ cán bộ giảng dạy. Đây là những nhân tố có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều thế hệ sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh, bởi vì trong tương lai không xa chính các cán bộ này sẽ có khả năng sáng tạo, truyền bá và nhân rộng những ý tưởng khoa học mới mẻ cho nhiều đối tượng khác, cả trong phạm vi nhà trường lẫn ngoài xã hội.

#### **IV. NHỮNG ĐIỀU TÂM ĐẮC**

Lĩnh vực nghiên cứu của VNRP - phát triển nông thôn bền vững - cũng chính là những tâm huyết nghề nghiệp của Trường Đại học Lâm nghiệp. Sự nghiệp xây dựng và phát triển rừng gắn với phát triển con người, cộng đồng, xã hội, tài nguyên

thiên nhiên và tổng thể nông thôn miền núi luôn luôn đặt ra như một trọng trách lớn lao của nhà trường, ngành lâm nghiệp và toàn xã hội. Vì vậy, Trường Đại học Lâm nghiệp tìm thấy những người bạn đồng hành, cùng chung ý tưởng, cùng ý chí và hành động, cùng nỗ lực phấn đấu vì tương lai tươi sáng của nông thôn Việt Nam. Nhà trường luôn mong mỏi được hợp tác và chia sẻ với VNRP và các tổ chức khác trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông thôn.

Nhờ sự hỗ trợ, giúp đỡ và khích lệ của VNRP, nhiều cán bộ của Trường - những trưởng Đề án và cộng tác viên đang có những tiến bộ đáng kể trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và xây dựng mối quan hệ đồng thuận với nhiều cá nhân, tổ chức, cơ quan khác. Điều đó đã góp phần thúc đẩy và nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cho nhà trường, đóng góp vào việc thực hiện các nhiệm vụ chiến lược và sứ mạng của Trường Đại học Lâm nghiệp.

Thể loại nghiên cứu của VNRP là nghiên cứu cơ bản nhưng đồng thời mang tính chất của nghiên cứu phát triển, rất phù hợp với hướng nghiên cứu của Trường Đại học lâm nghiệp. Đây là thể loại nghiên cứu đòi hỏi xác định cơ sở lý thuyết vững chắc, phương pháp luận rõ ràng, có tính hệ thống cao, đòi hỏi tư duy nghiên cứu sâu và phương pháp tổ chức nghiên cứu hết sức tỷ mỉ. Những nghiên cứu của VNRP cũng có tính thực tiễn rất cao. Điều này được thể hiện từ khi xác định vấn đề nghiên cứu, chọn địa bàn nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu cho đến việc đề xuất những giải pháp và kế hoạch cụ thể để giải quyết những vấn đề của thực tiễn. Chính vì vậy mà những khuyến nghị của các Đề án VNRP thường có tính hiện thực cao và đáp ứng được những đòi hỏi bức xúc đang đặt ra cho thực tiễn ở các vùng nông thôn.

Với quan điểm nghiên cứu đa ngành, liên ngành, những vấn đề nghiên cứu của các Đề án VNRP thường chứa đựng trong nó những yếu tố đa chiều, đa diện. Những vấn đề này lại được xem xét trên quan điểm toàn diện, từ nhiều góc nhìn khác nhau và để giải quyết vấn đề này cần thực hiện nhiều giải pháp với sự tham gia của nhiều bên có liên quan. Điều đó cho thấy, VNRP đã chú ý giải quyết vấn đề một cách toàn diện, nhấn mạnh vào các giải pháp tổng thể và tập trung vào các động lực phát triển toàn vẹn nông thôn. Tầm quan sát của VNRP luôn mang tính vĩ mô, nhưng để giải quyết vấn đề thì bắt đầu từ vi mô, những giải pháp vĩ mô lại được chi tiết hoá, cụ thể hoá để xây dựng nên những giải pháp, kế hoạch ở tầm vi mô, và chỉ ra những bước đi cụ thể, những hoạt động ưu tiên. Vì vậy, có thể nói rằng VNRP đã hướng những nghiên cứu của mình đến những mục tiêu vĩ mô bằng những phương pháp vi mô. Đây thực sự là những điều tâm đắc của Trường Đại học Lâm nghiệp mà không phải bất kỳ một Chương trình nghiên cứu phát triển nào cũng có.

## **V. TRAO ĐỔI VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Như đã đề cập, việc tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông thôn là một hướng đi phù hợp với mục tiêu phấn đấu của nhiều tổ chức, cá nhân cũng như của nhiều chương trình phát triển khác ở Việt Nam. Lĩnh vực nghiên cứu này còn khá mới mẻ ở nước ta nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mà khởi điểm là từ các vùng nông thôn và mục tiêu là phát triển nông thôn và giảm sự chênh lệch giữa nông thôn với các vùng khác. Trong điều kiện Việt Nam, phát triển nông thôn miền núi luôn được chú trọng như một trong những nhiệm vụ chiến lược của toàn xã hội nhằm giải phóng sức lao động của hơn 26 triệu người, trong đó có gần

một nửa là người dân tộc thiểu số. Việc phát triển bền vững nông thôn miền núi là điều kiện quan trọng để ổn định an toàn sinh thái và đảm bảo an ninh quốc gia, là điều kiện để tăng cường hợp tác và phát triển mối quan hệ đồng thuận giữa các dân tộc trên mọi miền đất nước, để thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội.

Nông thôn Việt Nam, đặc biệt là nông thôn vùng cao cũng là nơi mà cuộc sống của người dân còn nhiều khó khăn nhất, có phức hệ sinh thái - nhân văn nhạy cảm và đa dạng nhất, chậm phát triển nhất, tỷ lệ đói nghèo cao nhất cả nước. Vì vậy, việc chọn vùng nông thôn làm đối tượng nghiên cứu luôn có ý nghĩa to lớn và ngày càng được nâng lên ở tầm quan trọng mới - đó cũng chính là đối tượng của các chương trình nghiên cứu phát triển đương đại.

Các nghiên cứu VNRP thường dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc để luận cứ cho việc giải quyết những vấn đề tồn tại trong thực tiễn. Đây có thể được xem là một trong những điểm mạnh nhất của các Đề án VNRP. Tuy nhiên, trong thời gian qua các Đề án VNRP vẫn chưa xây dựng được nhiều mô hình trình diễn ở ngoài hiện trường để làm cơ sở cho việc kiểm chứng lý thuyết cũng như để người dân, cộng đồng địa phương, các tổ chức, cá nhân khác tham quan, học tập và nhân rộng mô hình. Trong thời gian tới, chúng tôi hy vọng rằng vấn đề này sẽ nhận được sự chú ý đặc biệt của VNRP. Xây dựng mô hình trình diễn là việc làm cần thiết của bất kỳ chương trình nghiên cứu phát triển nào, là việc làm nhằm hiện thực hoá mọi ý tưởng khoa học.

Các Đề án VNRP thường tập trung đưa ra những khuyến nghị về chính sách. Đó là những sản phẩm nghiên cứu có ý nghĩa xã hội to lớn, nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách xác định vấn đề một cách rõ nét hơn, trong thời gian ngắn hơn, và biến những ý tưởng khoa học thành hành động chung của xã hội. Nhìn chung, sự vận động của xã hội có liên quan mật thiết với các hệ thống chính sách và hệ thống quản lý kinh tế - xã hội. Sự thay đổi về chính sách phải tạo ra những tiền đề tốt về kinh tế và xã hội cho phát triển, phải mở đường cho việc đưa khoa học và công nghệ vào thực tiễn cuộc sống. Mặc dù vậy, cho đến nay các nhà hoạch định chính sách vẫn còn ít tham gia vào các Đề án VNRP. Do đó, những khuyến nghị của các Đề án này chưa gây được nhiều sự chú ý của các nhà hoạch định chính sách. Vì vậy, việc cuốn hút họ tích cực tham gia vào các Đề án VNRP là rất cần thiết. Nó làm tăng hiệu quả và tính hiện thực của các Đề án VNRP một cách rõ rệt.

Về nhu cầu cần hỗ trợ, trong thời gian tới Trường Đại học Lâm nghiệp tiếp tục mong muốn nhận được sự hợp tác và giúp đỡ nhiệt tình của VNRP, về các lĩnh vực chủ yếu sau:

- Đào tạo cán bộ: Đối tượng được đào tạo bao gồm những cán bộ giảng dạy trẻ tuổi, học viên cao học, nghiên cứu sinh có tâm huyết và nguyện vọng nghiên cứu về phát triển nông thôn.

- Hợp tác trong nghiên cứu phát triển rừng và lâm nghiệp thông qua những hình thức phù hợp do hai bên thống nhất.

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho các Đề tài/Dự án có liên quan đến phát triển nông thôn vùng cao, hiện đang được triển khai thực hiện bởi các cán bộ nghiên cứu của Trường Đại học Lâm nghiệp.

## VI. THAY LỜI KẾT

Trong suốt quá trình phát triển của mình, Trường Đại học Lâm nghiệp luôn giành sự quan tâm đặc biệt đến việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ chính trị then chốt của Trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực phát triển lâm nghiệp và nông thôn. Nhà trường luôn có những nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi vì sự phát triển rừng, lâm nghiệp và nông thôn bền vững, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các thế hệ của Trường Đại học Lâm nghiệp luôn tự hào về những thành quả đã đạt được, và cảm kích trước sự giúp đỡ đầy tâm huyết và có hiệu quả của các tổ chức trong nước và quốc tế, trong đó có VNRP.

VNRP đã có nhiều tác động tích cực trong việc nâng cao trình độ cho cán bộ giảng dạy, nhất là cán bộ giảng dạy trẻ tuổi của Trường Đại học Lâm nghiệp, cả về trình độ chuyên ngành, đa ngành, năng lực nghiên cứu lẫn tổ chức quản lý nghiên cứu. Những tác động đó đã và đang được chính những cán bộ này tiếp tục phát huy, truyền bá cho nhiều thế hệ kế tiếp vì sự phát triển của nhà trường và xã hội.

Trường Đại học Lâm nghiệp hoàn toàn nhất trí với hướng nghiên cứu của VNRP và tìm thấy ở VNRP có nhiều điểm tương đồng về cả ý tưởng, ý chí lẫn hoạt động thực tiễn. Chúng tôi tin tưởng rằng, VNRP và Trường Đại học Lâm nghiệp sẽ là những người bạn đồng hành trên con đường tìm kiếm kế sách phát triển bền vững cho các vùng nông thôn ở Việt Nam.

# MỘT SỐ KẾT QUẢ THAM GIA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VNRP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM HUẾ

**TS. Hoàng Mạnh Quân**

Phó Hiệu trưởng, Đại học Nông lâm Huế

Trường Đại học Nông Lâm Huế có nhiệm vụ đào tạo cán bộ và tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, cơ khí công nghệ và phát triển nông thôn (PTNT) ở các tỉnh miền Trung. Hiện tại trường đang triển khai 2 chương trình đào tạo tiến sĩ, 4 chương trình đào tạo thạc sĩ và 12 chương trình đào tạo đại học về các chuyên ngành của nông, lâm, thủy sản, cơ khí công nghệ, khuyến nông và PTNT. Ngoài nhiệm vụ đào tạo, trường đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp (trường, bộ) và các đề tài liên kết với các tỉnh miền Trung và các đề tài/dự án hợp tác quốc tế. Đồng thời, Trường đã tích cực thực hiện các hoạt động chuyển giao các TBKT vào sản xuất và có những đóng góp đáng kể cho chương trình xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh miền Trung.

## I. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH VNRP

Trong những năm qua, được sự quan tâm giúp đỡ và tài trợ của Chương trình, 15 cán bộ, giáo viên của trường đã được tham dự các khoá tập huấn ngắn tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh. Các khoá tập huấn rất thiết thực, đã trang bị cho cán bộ những kiến thức mới về các hoạt động phát triển, đặc biệt đã cung cấp những phương pháp nghiên cứu mới. Nhờ đó các cán bộ đã hoàn thành tốt hơn các nhiệm vụ chuyên môn về giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Chương trình đã tài trợ kinh phí cho 4 đề án nghiên cứu về các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, cụ thể là:

*1. Nghiên cứu xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trên vùng đất cát nội đồng thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế*

Thời gian thực hiện: 1/1995 - 12/1997

Trưởng đề án: KS. Lê Quang Minh

Số cán bộ tham gia: 19

*2. Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình nông lâm ngư kết hợp, nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội ở vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế, sau khi có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước*

Thời gian nghiên cứu: 1997 - 1999

Cán bộ chủ trì đề án: Ths. Nguyễn Thị Nguyệt

Số cán bộ tham gia: 6

*3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo đồng bào Cơ Tu.*

Thời gian thực hiện: 9/2001 - 4/2003

Trưởng đề án: Ths. Nguyễn Thị Hồng Mai

Số cán bộ tham gia: 11

4. Nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp phát triển hệ thống dịch vụ giáo dục, y tế chăm sóc sức khoẻ cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Hồng Hạ huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế.

Thời gian thực hiện: 5/2002 - 12/2003.

Trưởng đề án: Ks. Võ Thị Minh Phương

Số cán bộ tham gia: 6

Ngoài các đồng chí được cử làm trưởng đề án, có 32 cán bộ của trường và 10 cán bộ của các địa phương được mời cùng tham gia thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Các đề tài nghiên cứu đã đạt được các kết quả khả quan, một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong sản xuất.

## **II. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Được sự giúp đỡ của Chương trình, Trường Đại học Nông Lâm Huế đã tham gia vào 02 hoạt động chính, đó là: đào tạo cán bộ thực hiện một số (4) đề án nghiên cứu. Nhân dịp tiến hành sơ kết hoạt động của Chương trình trong giai đoạn 1, 2 và định hướng cho giai đoạn 3, tôi xin có một số ý kiến đánh giá như sau:

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu mà các đề án đã sử dụng**

Các đề án đều được tiến hành theo “phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người dân”. Đây là một phương pháp nghiên cứu mới đang được áp dụng rộng rãi và có kết quả tốt trong việc thu thập thông tin và kiến thức bản địa để phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau trong công tác khuyến nông, phát triển nông thôn cũng như trong các hoạt động nhằm xóa đói giảm nghèo. Phương pháp này đã khắc phục được những nhược điểm của các phương pháp nghiên cứu trước đây, đó là: đôi khi mang tính áp đặt, trình tự cứng nhắc, thiếu tính đa dạng, máy móc, nhất là thiếu sự tham gia của nông dân và các cán bộ chuyên môn ở địa phương. Phương pháp này đã sử dụng được những kiến thức của người dân và tạo điều kiện cho người dân được tham gia một cách tự nguyện, chủ động và có trách nhiệm vào các hoạt động nghiên cứu, đó chính là một điều kiện đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các hoạt động nghiên cứu.

Chính vì vậy, theo chúng tôi việc sử dụng phương pháp này trong nghiên cứu của các đề án là rất phù hợp. Tuy nhiên, đây là một phương pháp mới đối với nhiều cán bộ hiện nay, việc áp dụng thành công phương pháp này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó kỹ năng làm việc của cán bộ nghiên cứu là rất quan trọng. Hơn nữa, trước đây chúng ta đều đã quen với phong cách làm việc theo kiểu hành chính. Do đó, để thực hiện tốt phương pháp nghiên cứu này trong thời gian tới cần phải nâng cao hơn nữa kiến thức và kỹ năng cho cán bộ nghiên cứu, nhất là các kỹ năng làm việc có sự tham gia của cộng đồng.

### **2.2. Những kết quả chính của các đề án đối với sản xuất**

- Các đề án đã tập trung phân tích, đánh giá thực trạng, tìm ra các khó khăn, tiềm năng và trên cơ sở đó đã đề ra được các giải pháp hữu hiệu nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo hướng phát triển bền vững và đảm bảo an ninh lương thực. Đây là một việc làm cần thiết nhằm xây dựng các định hướng phát triển cho hiện tại và cả tương lai của các cộng đồng nơi triển khai đề án.

- Các đề án đã xây dựng một số mô hình sản xuất như: mô hình nông lâm kết hợp tại vùng sinh thái cát nội đồng của huyện Phong Điền; mô hình phát triển nghề phụ tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân vùng đệm rừng quốc gia Bạch Mã nhằm giảm thiểu các hoạt động phá rừng nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Những mô hình này được sử dụng như một điển hình để nhân rộng ra các địa phương khác, nơi có các điều kiện kinh tế, sinh thái tương tự.

- Các đề án đã góp phần nâng cao năng lực cho người dân địa phương thông qua các hoạt động tập huấn, tư vấn kỹ thuật và lập kế hoạch phát triển thôn bản để họ có thể tự phát triển cho chính họ.

- Đề án đã nghiên cứu nhằm tìm kiếm các phương thức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thích hợp cho các đối tượng khác nhau (người kinh, người của các cộng đồng dân tộc) và ở các vùng sinh thái khác nhau.

- Kết quả nghiên cứu cũng góp phần cung cấp các thông tin cho các nhà hoạch định chính sách địa phương nhằm đề ra các chính sách (về nông nghiệp, y tế và giáo dục...) phù hợp với tình hình thực tế và giải quyết tốt hơn các nhu cầu của người dân.

- Nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc trồng rừng, bảo vệ rừng và các hoạt động khác về môi trường.

### **2.3. Những kết quả chính của chương trình đối với trường**

Có thể khẳng định rằng, tham gia chương trình VNRP và thực hiện các đề án nghiên cứu, một số cán bộ của trường đã được nâng cao về năng lực và đã có một số đóng góp nhất định cho thực tiễn sản xuất cũng như cho các hoạt động đào tạo của trường, cụ thể là:

- Đã tăng cường năng lực cho cán bộ về công tác nghiên cứu, biết cách phát hiện các vấn đề nghiên cứu, nâng cao kỹ năng xây dựng đề cương, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu và tổ chức nhân rộng các kết quả nghiên cứu... Nhiều cán bộ tham gia chương trình này đã có khả năng nghiên cứu độc lập, hoặc thực hiện tốt hơn các chương trình nghiên cứu được tài trợ bằng các nguồn khác.

- Thông qua hoạt động nghiên cứu của Chương trình, một số cán bộ, giáo viên có điều kiện tiếp xúc với thực tế sản xuất nên đã góp phần nâng cao kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn của giáo viên, từ đó đã góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của trường.

- Chương trình đã giúp cho các cán bộ hiểu và áp dụng được một phương pháp làm việc mới: Làm việc có sự tham gia, tránh được những cách nghĩ và cách làm áp đặt như trước đây. Đã tăng cường năng lực nghiên cứu có sự tham gia của các cán bộ, giáo viên từ đó họ có thể áp dụng cho các hoạt động khác như giảng dạy, chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất, khuyến nông và phát triển nông thôn,...

- Địa bàn hoạt động của các đề án là những cơ sở thực tập tốt cho sinh viên của trường, nhất là các sinh viên cuối khoá hoặc triển khai các đề tài thực tập tốt nghiệp.

- Chương trình đã giúp cho trường có điều kiện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, thực hiện tốt hơn nguyên lý giáo dục “nhà trường gắn liền với xã hội”. Đồng thời tạo điều kiện để cho một số giáo viên có điều kiện giao lưu, học tập và chia sẻ kinh nghiệm của mình với các cán bộ của các trường và các viện nghiên cứu khác trong cả nước thông qua các khoá tập huấn do chương trình tổ chức.

### **III. CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

Trường Đại học Nông Lâm Huế đề nghị tiếp tục được tham gia thực hiện Chương trình trong giai đoạn mới và xin có một số kiến nghị cụ thể như sau:

- Chương trình nên mở thêm một số hướng nghiên cứu mới đặc biệt ưu tiên các nghiên cứu nhằm ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm góp phần thực hiện tốt hơn chương trình xoá đói giảm nghèo của Nhà nước.

- Trong quá trình lựa chọn đề án, cần ưu tiên lựa chọn các nghiên cứu tạo ra được các sản phẩm khoa học cụ thể, hoặc các nghiên cứu mà có thể chỉ rõ được địa chỉ của người sẽ áp dụng các kết quả nghiên cứu của mình. Tránh tình trạng kết quả nghiên cứu sẽ bị lãng quên sau khi đề tài được nghiệm thu.

- Trong quá trình lựa chọn cán bộ đào tạo cũng như đề án nghiên cứu, cần có chế độ ưu tiên theo vùng (cho các vùng có nhiều khó khăn như vùng đồi, núi và vùng cát...) và theo lãnh thổ (cho các khu vực khó khăn như miền Trung, Tây Nguyên...)

- Có thể xem xét tổ chức các khoá đào tạo riêng cho một số cơ quan, nơi có một số lượng lớn các cán bộ nghiên cứu, ngay tại cơ quan đó để tăng thêm số lượng cán bộ được tham dự các khoá học nhằm nâng cao các kiến thức và kỹ năng trong nghiên cứu khoa học cho các cán bộ nghiên cứu, nhất là cán bộ trẻ.

- Có chế độ tuyển chọn và tài trợ cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc để sớm phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong hoạt động khoa học.

Tóm lại, các hoạt động của Chương trình đã thu được những kết quả tốt đẹp và đã có những ảnh hưởng tích cực đến kinh tế - xã hội của một số địa phương nơi triển khai các hoạt động nghiên cứu cũng như hoạt động giảng dạy của nhà trường. Chúng tôi đề nghị cần tổng kết, đánh giá và tư liệu hoá các hoạt động của chương trình, đồng thời tổ chức nhân rộng các kết quả nghiên cứu thành công của các đề án để phục vụ tốt hơn cho sản xuất và đời sống. Đề nghị cơ quan tài trợ tiếp tục tài trợ giai đoạn 3 cho Chương trình để có thể nhân rộng kết quả các giai đoạn trước, đồng thời mở rộng các lĩnh vực hoạt động nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác nâng cao năng lực cho các cán bộ nghiên cứu trẻ cũng như cho chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhân dịp này thay mặt cho Trường đại học Nông lâm Huế, tôi xin chân thành cảm ơn ban thư ký chương trình đã tạo điều kiện thuận lợi và quan tâm giúp đỡ cho nhiều cán bộ trẻ của trường chúng tôi được tham dự các khoá đào tạo và nghiên cứu của Chương trình mà mong tiếp tục được hợp tác với chương trình trong thời gian tới.

Xin chúc toàn thể quý vị đại biểu sức khoẻ, hạnh phúc, chúc hội thảo thành công tốt đẹp.

# MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 1, 2 VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 3 CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP

**TS. Mai Văn Thìn**

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên

## I. VIỆC TIẾP CẬN VÀ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan được thực hiện từ tháng 4 năm 1994 đến nay, với mục tiêu góp phần vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy cho cán bộ trẻ trong lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững. Trên 120 đề tài nghiên cứu đã được triển khai, nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức, nhiều khoá đào tạo ngắn hạn về kiến thức nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững cũng đã được thực hiện, đặc biệt là số cán bộ trẻ này đã được trang bị về phương pháp luận nghiên cứu khoa học khá chuẩn về lĩnh vực này.

Trường đại học Tây Nguyên là một trong số các thành viên được tham gia vào chương trình này ở giai đoạn 2. Nguyên Hiệu trưởng - Phó giáo sư tiến sĩ Phan Quốc Sùng là thành viên trong Hội đồng chỉ đạo Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan. Điều này rất thuận lợi cho Nhà trường, chúng tôi có điều kiện tiếp cận và tham gia Chương trình nghiên cứu này, có cơ hội gửi lực lượng đội ngũ cán bộ trẻ được tham dự các khoá đào tạo tập huấn về phương pháp nghiên cứu và cách viết một đề án nghiên cứu phát triển. Số học viên tham dự khoá tập huấn là 11 (trong đó có 5 học viên dự tập huấn khoá 1 và 6 học viên dự tập huấn khoá 3), kết quả là có 4 đề án nghiên cứu đã được Hội đồng chỉ đạo xét duyệt và tài trợ thực hiện nghiên cứu với tổng kinh phí nghiên cứu là 32.000 USD. Nhìn chung, trong thời gian đầu, đại đa số cán bộ của trường chúng tôi chưa hiểu gì về những mục tiêu và nội dung của chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan quan tâm đến lĩnh vực nào? về những vấn đề gì? trong nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững. Về sau này, qua quá trình tập huấn, cán bộ của chúng tôi mới nhận thức được về lĩnh vực phát triển nông thôn còn nhiều lĩnh vực cần nghiên cứu, không riêng gì về việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất mà còn là vấn đề kinh tế, xã hội, thị trường, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái v.v... Những lĩnh vực trên càng cần thiết ưu tiên nghiên cứu đối với vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa và ở các vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Với 5,6 triệu ha đất tự nhiên, hơn 3 triệu dân gồm: 40 dân tộc khác nhau cư trú và sinh sống, trong đó có 12 dân tộc bản địa. Đây là vùng kinh tế quan trọng có nhiều thế mạnh về sản xuất nông lâm nghiệp, không chỉ có khả năng phát triển thành vùng kinh tế hàng hoá của đất nước.

Trường chúng tôi là cơ quan đào tạo đa lĩnh vực, tham dự Hội nghị lần này, chúng tôi hy vọng rằng Hội đồng Chỉ đạo và Ban Thư ký Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan sẽ quan tâm hơn nữa và tạo điều kiện cho nhiều cán bộ trẻ của chúng tôi được thể hiện năng lực nghiên cứu của mình.

## **II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÃ GIÚP CHO VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU CHO CÁN BỘ NGHIÊN CỨU TRẺ**

### **1. Kiến thức chuyên môn, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu mới**

- Chương trình đã tạo điều kiện cho cán bộ của chúng tôi lĩnh hội được những kiến thức từ những khoá tập huấn, đã giúp cho cán bộ của chúng tôi nâng cao được kiến thức chuyên môn, năng lực nghiên cứu, cũng như trong việc hướng dẫn sinh viên thực tập tổng hợp, giáo trình và tốt nghiệp và nhận ra những vấn đề về kinh tế, xã hội, thị trường v.v... cần nghiên cứu, đã và đang thay đổi cùng với sự thay đổi và phát triển kinh tế của đất nước cũng như ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội trong nông thôn Việt Nam.

- Chương trình đã giúp cho cán bộ của chúng tôi về mặt phương pháp luận và biết cách tiếp cận trên quan điểm hệ thống, tiếp cận đa ngành và tiếp cận liên ngành. Vì vậy, khi thực hiện triển khai đề án nghiên cứu, đòi hỏi cần phải có sự hợp tác giữa các cán bộ nghiên cứu trên những lĩnh vực khác nhau như: khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, y tế cộng đồng, kinh tế, xã hội, dân tộc học, nghiên cứu giới v.v... tất cả đều hướng về quan điểm của cách nhìn hệ thống và phát triển bền vững làm cơ sở cho nền tảng của nghiên cứu.

- Khi tiến hành nghiên cứu đề án, cần có sự tham gia của những nhóm nhà nghiên cứu trên và cộng đồng người dân địa phương có những đặc điểm, tập quán xã hội, ngôn ngữ, văn hoá v.v... khác nhau. Cán bộ của chúng tôi rất thận trọng với phương pháp phỏng vấn sâu thông qua bảng câu hỏi mở và đóng về mặt định tính và định lượng, kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là PRA (Participatory Rapid Appraisal): là phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân và RRA (Rural Rapid Appraisal) đánh giá nhanh nông thôn.

### **2. Về kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu, năng lực tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu**

Mục tiêu của Chương trình là phải xây dựng đề cương nghiên cứu phát triển. Đây là lĩnh vực mới mà đại đa số cán bộ chúng tôi mới lĩnh hội được từ Chương trình, nên việc xây dựng đề cương nghiên cứu gặp không ít khó khăn khi sắp xếp thứ tự mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và những nội dung trọng tâm trong nghiên cứu. Trong quá trình viết đề cương nghiên cứu, cán bộ của chúng tôi rất khó khăn trong việc kết hợp giữa lý luận về mặt lý thuyết với lý luận về thực tiễn khi viết phần tổng quan tài liệu. Vấn đề sưu tầm tài liệu nghiên cứu còn nhiều khó khăn và hạn chế vì địa bàn của Trường chúng tôi nằm xa các trung tâm văn hoá - khoa học kỹ thuật cho nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu, và năng lực tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu cũng còn hạn chế. Hơn nữa, các đề án nghiên cứu của cán bộ chúng tôi đang trong quá trình triển khai nghiên cứu nên chưa thể đánh giá được chất lượng trong nghiên cứu.

## **III. NHỮNG NỘI DUNG NHÀ TRƯỞNG CHÚNG TÔI TÂM ĐẮC NHẤT VỀ CHƯƠNG TRÌNH VNRP VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN ĐỂ HOÀN THIỆN CHO GIAI ĐOẠN TỚI**

### **1. Chương trình VNRP đã phục vụ tốt về các lĩnh vực sau**

- Hội đồng chỉ đạo, Ban thư ký và các cán bộ Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan nhiệt tình liên hệ với cơ quan chúng tôi, hướng dẫn cận kề với thái độ

phục vụ tốt và đã cung cấp đầy đủ mọi tài liệu tham khảo khi cán bộ nghiên cứu chúng tôi yêu cầu.

- Ưu tiên tập huấn và đào tạo năng lực nghiên cứu cho cán bộ trẻ ở các viện, trường, đáp ứng đủ tài liệu tập huấn.

- Trong quá trình xét duyệt Đề án nghiên cứu, Hội đồng chỉ đạo xét duyệt đúng quy trình, công bằng và khách quan với những đề cương mà cán bộ nghiên cứu trẻ ở các viện, trường thuộc các vùng miền khác nhau gửi lên.

- Giải quyết các công việc nhanh chóng và thuận lợi nhất là về khoản cấp và duyệt kinh phí nghiên cứu.

## **2. Những lĩnh vực mà Chương trình VNRP chưa hoàn thiện**

- Về tập huấn và đào tạo: những khoá đào tạo và tập huấn cần thông báo liên tục đến cơ quan chúng tôi, vì giai đoạn trước, Trường chúng tôi bị gián đoạn nên việc cử cán bộ tập huấn không đều so với những khoá đào tạo mà Hội đồng chỉ đạo cùng Ban thư ký tổ chức.

- Về xét duyệt Đề án nghiên cứu: không nên phân bổ đề án mang tính vùng miền mà phải dựa vào năng lực xây dựng đề cương nghiên cứu và tên của đề tài nghiên cứu đó đáp ứng được nhu cầu đang cần nghiên cứu không? Những lĩnh vực nào cần ưu tiên nghiên cứu?

## **IV. NHỮNG NHU CẦU MÀ CƠ QUAN CỦA CHÚNG TÔI CẦN HỖ TRỢ VÀ HỢP TÁC VỚI CHƯƠNG TRÌNH VNRP TRONG THỜI GIAN TỚI**

- Củng cố mối quan hệ tốt với các viện, trường có các đề án nghiên cứu được tài trợ của Chương trình.

- Khi mở khoá đào tạo tập huấn nên thông báo với cơ quan chúng tôi được liên tục hơn.

- Cần định hướng ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu với các lĩnh vực sau:

- + Xoá đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt khó khăn.

- + Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng.

- + Thị trường tiêu thụ nông sản.

- + Marketing trong tiêu thụ nông sản của các hộ đồng bào dân tộc miền núi.

- + Vấn đề phụ nữ và phát triển nông thôn.

- + Nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn.

- + Vấn đề lao động trẻ em trong nông thôn ảnh hưởng đến giáo dục bậc phổ thông.

- + Tín dụng nông thôn.

- + Vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn./.

# **CHƯƠNG TRÌNH VNRP TRONG VIỆC ĐÀO TẠO CÁN BỘ NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO TBKH VÀO SẢN XUẤT CỦA VIỆN KHKT NÔNG LÂM NGHIỆP TÂY NGUYÊN**

**TS. Hoàng Thanh Tiệm**

Viện trưởng, Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên

## **I. SƠ LƯỢC VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA VIỆN KHKT NÔNG LÂM NGHIỆP TÂY NGUYÊN**

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên là một đơn vị sự nghiệp khoa học trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập từ tháng 11 năm 1997 trên cơ sở tổ chức lại từ Viện Nghiên cứu Cà phê trực thuộc Tổng công ty Cà phê Việt Nam và Trung tâm nghiên cứu dâu tằm tơ Bảo Lộc trực thuộc Tổng công ty dâu tằm tơ Việt Nam. Trụ sở chính của Viện được đóng tại xã Hoà Thắng, thành phố Buôn Mê Thuột tỉnh Đắk Lắk. Hiện tại Viện có trên 100 cán bộ trực tiếp làm công tác nghiên cứu khoa học, trong đó có 8 tiến sĩ, 12 thạc sĩ và gần 100 cán bộ có trình độ đại học. Ngoài ra viện còn có trên 150 kỹ thuật viên và công nhân lành nghề trực tiếp thực hiện những thí nghiệm, thực nghiệm trên đồng ruộng và trong các phòng thí nghiệm. Viện có nhiệm vụ chính là nghiên cứu lai tạo, chọn lọc, nhân giống các loại cây trồng, vật nuôi; phòng trừ sâu, bệnh hại; các biện pháp kỹ thuật canh tác; hệ thống nông lâm nghiệp; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo quản và chế biến thức ăn gia súc phục vụ cho việc phát triển nông lâm nghiệp vùng Tây Nguyên. Là một Viện nghiên cứu tổng hợp của vùng, do vậy ngoài nhiệm vụ chính nêu trên Viện còn có trách nhiệm nghiên cứu những vấn đề về kinh tế xã hội, hạ tầng cơ sở nông nghiệp nông thôn, thị trường; thực hiện khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Do trước đây chỉ làm nhiệm vụ nghiên cứu chuyên ngành về cây cà phê và dâu tằm tơ nên hầu hết số cán bộ nghiên cứu của viện đều thiếu kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn cũng như cách tiếp cận với những phương pháp nghiên cứu trong những lĩnh vực mang tính tổng hợp đa ngành liên quan đến vấn đề kinh tế - xã hội, hạ tầng cơ sở nông thôn. Những cán bộ được viện tuyển dụng sau này đều là những sinh viên trẻ được tốt nghiệp từ các ngành khoa học tự nhiên như trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi - thú y của các trường đại học trong nước mà chủ yếu là của trường đại học Tây nguyên. Vì mới ra trường nên số cán bộ này chưa hề quen biết đến công tác nghiên cứu khoa học, chưa có đủ trình độ chuyên môn, kiến thức tổng hợp để có thể phát hiện những vấn đề cần nghiên cứu cũng như cách thức để xây dựng một đề cương nghiên cứu trong lĩnh vực mới này. Vì vậy trong những năm đầu sau khi chuyển đổi từ viện nghiên cứu chuyên ngành sang Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, một viện nghiên cứu tổng hợp thì việc thiếu hụt kiến thức chuyên môn của đội ngũ cán bộ nghiên cứu là một trở ngại và là thách thức lớn nhất trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của viện.

## **II. CHƯƠNG TRÌNH VNRP TRONG VIỆC ĐÀO TẠO CÁN BỘ VÀ CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KHKT VÀO SẢN XUẤT CỦA VIỆN**

Từ năm 1999 Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên mới được chính thức mời tham gia hợp tác với Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan. Nhận thức được rằng đây là một cơ hội để Viện có điều kiện đào tạo, bồi

dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng trang bị thêm những phương pháp nghiên cứu mới cho cán bộ khoa học của mình, đặc biệt là cán bộ trẻ mới tốt nghiệp ra trường. Vì vậy trong 3 năm liên tục Viện đã có 18 cán bộ được Chương trình lựa chọn tham dự các khoá đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu (phụ lục 1). Mặc dù thời gian đào tạo mỗi khoá không dài, nhưng sau khi được đào tạo không những kiến thức chuyên môn được nâng cao một cách đáng kể cả về phương pháp luận, cách thức tiếp cận đối tượng nghiên cứu cũng như kỹ năng soạn thảo đề cương nghiên cứu. Trong quá trình công tác sau này tại Viện hầu hết số cán bộ này đã có đủ năng lực để tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học của Viện giao. Ngoài việc phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học số cán bộ này còn đóng góp cho việc bồi dưỡng đào tạo cho số cán bộ mới của Viện chưa có đủ điều kiện được đào tạo thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, giới thiệu chuyên đề v.v...

Cũng trong thời gian 3 năm qua Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên đã được Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan tài trợ để thực hiện 7 đề án (xem phụ lục 7) với tổng kinh phí gần 100.000 USD. Nhờ có sự tài trợ này mà lần đầu tiên cố cán bộ trẻ của viện mới có điều kiện để tự mình được độc lập đứng ra tổ chức thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học. Hầu hết những nội dung được lựa chọn để nghiên cứu của các đề án này đều là những vấn đề mang tính cấp thiết đối với việc quản lý đất đai, bảo vệ rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế xã hội đối với đồng bào dân tộc ít người v.v... nên đã đáp ứng nguyện vọng của người dân cũng như chính quyền các cấp. Qua quá trình tổ chức thực hiện các đề án không những trình độ chuyên môn của các trưởng đề án được củng cố, năng lực nghiên cứu được nâng cao, mà những kết quả nghiên cứu của các đề án này còn đóng góp một cách có ý nghĩa cả về mặt lý luận cũng như giá trị thực tiễn phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên.

Mặc dù trong một khoảng thời gian ngắn, Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã giúp đỡ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên một cách rất hiệu quả trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học của Viện nói chung và đặc biệt là đối với số cán bộ trẻ thông qua các khoá bồi dưỡng, tập huấn và trợ giúp tài chính để thực hiện các đề án. Từ chỗ gần như chưa có một chút kinh nghiệm nào về công tác nghiên cứu khoa học đến nay hầu hết số cán bộ trẻ này đã có thể hoàn toàn độc lập trong việc phát hiện vấn đề đến xây dựng đề cương, tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo tổng kết một đề tài nghiên cứu khoa học. Trong số 18 cán bộ được tham dự các khóa bồi dưỡng, tập huấn và trực tiếp thực hiện các đề án của Chương trình đến nay đã có 8 cán bộ được viện lựa chọn cho đi đào tạo sau đại học. Trong đó 4 cán bộ đã được nhận bằng thạc sĩ ở trong nước và 4 cán bộ đang gửi đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

Ngoài nghiên cứu khoa học, việc thực hiện các chương trình khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học vào sản xuất cũng là nhiệm vụ quan trọng của Viện. Trước đây công tác khuyến nông, khuyến lâm và chuyển giao tiến bộ khoa học vào sản xuất thường cho kết quả không cao và không đạt được mục đích như dự kiến ban đầu. Một trong những nguyên nhân chính là trong quá trình triển khai thực hiện còn thiếu hiểu biết về phong tục tập quán của người dân, trình độ nhận thức nhất là của đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội cụ thể của từng địa phương. Qua thực tế triển khai thực hiện các đề án của chương trình nghiên cứu Việt

Nam - Hà Lan cán bộ nghiên cứu của viện đã có cơ hội được tiếp cận trực tiếp người dân, am hiểu sâu rộng hơn về phong tục, tập quán, điều kiện tự nhiên cũng như nguyện vọng của người dân từ đó đã giúp cho công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học của viện vào sản xuất đạt hiệu quả cao hơn.

### **III. MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ NGHỊ**

- Trong những năm qua Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã có đóng góp rất lớn trong việc bồi dưỡng nâng cao năng lực cho số cán bộ nghiên cứu khoa học trẻ, trong đó đặc biệt là đối với Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, nơi cách xa các trung tâm văn hoá, cơ sở đào tạo. Tuy nhiên việc lựa chọn đối tượng được đào tạo còn tương đối dàn trải, bao gồm cả những thành phần mà nhiệm vụ của họ chỉ làm công tác quản lý, hoặc chỉ đạo sản xuất, ít gắn với công tác nghiên cứu khoa học.

- Phần lớn các nội dung nghiên cứu của các đề án tập trung chủ yếu vào việc phân tích, đánh giá hiện trạng để từ đó đề xuất phương hướng giải quyết hoặc xây dựng cơ chế, chính sách. Phần nghiên cứu ứng dụng cũng như việc áp dụng những kết quả nghiên cứu của các đề án này vào thực tiễn sản xuất còn hạn chế. Do vậy trong thời gian tới các đề án nghiên cứu cần kết hợp cả nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

# **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ VỚI**

## **CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)**

**PGS.TS Lê Công Triêm**

Hiệu trưởng, Trường Đại học Sư phạm Huế

### **I. VÀI NÉT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ**

Trường ĐHSPh Huế được thành lập năm 1957 là cơ sở đào tạo giáo viên THPT duy nhất cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Sau 1975, ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định 426/TTg thành lập Trường Đại học Sư phạm Huế trực thuộc Bộ Giáo dục. Từ ngày 4/4/1994, theo Nghị định 30/CP của Chính phủ, ĐHSPh là trường thành viên của Đại học Huế.

Đội ngũ cán bộ công chức của trường có 403 người, trong đó có 72 Tiến sĩ khoa học và Tiến sĩ, 6 Phó Giáo sư, 127 Thạc sĩ, 109 giảng viên chính, đạt tỉ lệ 72% cán bộ có trình độ trên đại học trong tổng số 267 giảng viên của trường. Đến nay, trường đã đào tạo hơn 27.000 sinh viên đạt trình độ cử nhân khoa học sư phạm, đang đào tạo gần 11.000 sinh viên các hệ. Trường ĐHSPh Huế hiện là trung tâm bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên phổ thông và cán bộ giảng dạy các trường sư phạm thuộc miền Trung và Tây Nguyên. Từ năm 1991 đến nay, Trường đã tiến hành đào tạo Sau đại học với 21 chuyên ngành Thạc sĩ và 4 chuyên ngành Tiến sĩ. Từ 1996 đến nay, trường ĐHSPh Huế đã thực hiện hàng chục đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và nhiều đề tài cấp Tỉnh... Trường đã đặt mối quan hệ hợp tác với nhiều cơ quan nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các trường đại học của nhiều nước trên thế giới, như: Anh, Pháp, Đức, Úc, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Phần Lan,... Nhiều cán bộ và sinh viên của trường đã được đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ từ các nước trên và một số cán bộ đang có quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học, viện nghiên cứu thế giới.

### **II. VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA TRƯỜNG ĐHSPh HUẾ VỚI VNRP**

1. Trường ĐHSPh Huế là một trong những trường đại học đầu tiên ở miền Trung và Tây Nguyên hưởng ứng lời kêu gọi tham gia nghiên cứu của VNRP. Khi VNRP đến Huế, mặc dù trong thời kỳ nghỉ hè của cán bộ trong Trường, nhưng Trường đã tìm cách thông tin (thông qua Phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học) lời kêu gọi của VNRP đến số đông cán bộ của trường. Trong đợt xét duyệt đề án nghiên cứu đợt đầu tiên (năm 1994), tại khu vực Huế có 2 Trường Đề án, một trong hai người đó là cán bộ giảng dạy của Trường.

Kể từ đó trở đi, hầu hết cán bộ trong Trường đã biết đến VNRP và theo dõi thông tin hoạt động của VNRP, xây dựng Đề án nghiên cứu tham gia các đợt xét duyệt đề án nghiên cứu.

2. Cho đến nay, sau 2 giai đoạn hoạt động của VNRP, số lượng cán bộ của trường ĐHSPh Huế là Trường đề án của VNRP lên đến 7 người. Ngoài ra, một số lượng lớn cán bộ trong Trường cũng được thu hút vào quá trình nghiên cứu của các Đề án, với tư cách là thành viên nghiên cứu Đề án.

3. Trường ĐHSP Huế đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các Trường Đề án nghiên cứu về cả thời gian, điều kiện vật chất, nhân lực và sự hỗ trợ về tinh thần. Trường cũng thông qua các Đề án để tạo lập mối quan hệ hợp tác với các Sở, Ban, Ngành ở tỉnh Thừa Thiên Huế và các cơ sở địa phương là địa bàn nghiên cứu của các Đề án. Nhờ vậy, kết quả nghiên cứu của đề án VNRP có một số tác dụng thực tiễn hữu hiệu đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đó cũng là một cách tăng cường uy tín khoa học của VNRP tại thành phố Huế nói riêng và khu vực miền Trung nói chung.

Qua quá trình theo dõi và tham gia đánh giá các Đề án VNRP tại cơ sở, chúng tôi nhận thấy các đề án nghiên cứu do VNRP tài trợ thực hiện có nhiều điểm mạnh như: lựa chọn vấn đề nghiên cứu tốt, phương pháp nghiên cứu mới, khả thi và phù hợp với thực tế; khảo sát thực tiễn kỹ; nêu được ý kiến của người dân và cộng đồng cơ sở và có các đề xuất kiến nghị về chính sách phù hợp. Tuy nhiên, một số dự án còn non về cơ sở lý thuyết, hoặc chưa kết hợp hợp lý lý thuyết và thực tiễn; một số đề xuất, khuyến nghị về chính sách còn chung chung, thiếu cụ thể.

4. Trong 2 giai đoạn của VNRP, Trường đã nhận được đều đặn các Bản tin cũng như một số tài liệu nghiên cứu của VNRP, như: “Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự”, “Liên hệ với nông dân - lập mạng lưới vì nền nông nghiệp bền vững và đầu tư thấp từ bên ngoài”, “Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học.”... Những tư liệu đó vừa giúp tăng cường hiểu biết thêm hoạt động của VNRP, vừa giúp tăng cường lý luận cho các cán bộ nghiên cứu Đề án. Ngoài ra, một số cán bộ trong các Đề án nghiên cứu đã có tham gia Hội thảo do VNRP tổ chức.

Vì nhiều lý do khác nhau chưa có cán bộ nào của Trường tham gia khóa đào tạo của VNRP, và trong suốt cả 2 giai đoạn, không có cán bộ tham gia thẩm định đề án VNRP.

5. Nhờ sự tham gia vào VNRP, năng lực nghiên cứu của nhiều cán bộ trong Trường được tăng cường ở nhiều mặt: cả về kiến thức chuyên môn lẫn cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu mới, cả về cách phát hiện vấn đề nghiên cứu và kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu; khả năng tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu của nhiều cán bộ tốt hơn rất nhiều so với trước khi tham gia VNRP. Những tiến bộ đó thấy rõ qua các biểu hiện như: chất lượng viết đề cương nghiên cứu được cải thiện hơn, chất lượng thực hiện đề tài tốt hơn, chất lượng viết báo cáo khoa học tốt hơn, chất lượng hướng dẫn luận văn, biên soạn bài giảng cho sinh viên tốt hơn. Hầu hết các Trường Đề án VNRP, về sau đều chủ trì các đề tài cấp Bộ, cấp Trường hoặc dự án nghiên cứu cơ bản cấp Nhà nước. Một số trong đó đã phát huy được vốn kinh nghiệm từ nghiên cứu đề án VNRP của mình vào các dự án khác với các tổ chức nước ngoài.

### **III. THEO HƯỚNG HỢP TÁC LÂU DÀI**

Để VNRP tiếp tục hoạt động, cần có những định hướng đúng cho giai đoạn 3. Trên cơ sở những kết quả đạt được của giai đoạn 1 và 2 và kinh nghiệm thực tế từ sự liên hệ của Trường ĐHSP Huế với VNRP thông qua các đề án VNRP, chúng tôi xin có một số kiến nghị nhỏ với VNRP như sau:

1. Trong thời gian tới, VNRP cần ưu tiên vào các lĩnh vực nghiên cứu như: tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn, vấn đề lao động trẻ em, nguồn nhân lực

**DANH SÁCH ĐỀ ÁN VNRP**  
**DO CÁN BỘ TRƯỞNG ĐHSPT HUẾ CHỦ TRÌ**

| <i>Trưởng Đề án</i>                      | <i>Tên Đề án</i>                                                                                                                                                                                                                | <i>Kinh phí (USD)</i> | <i>Bắt đầu Kết thúc</i> |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Nguyễn Đức Vũ<br>(Khoa Địa lý)           | Xác lập cơ sở khoa học phục vụ việc định canh định cư dân thủy diên đầm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000.                                                                                                                 | 15.000                | 1/1995-7/1997           |
| Phạm Viết Hồng<br>(Khoa Địa lý)          | Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế hiện nay đến sự phát triển kinh tế hộ nông dân ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung (trên cơ sở nghiên cứu ở Thừa Thiên Huế).           | 18.450                | 12/1995-10/1998         |
| Phan Đức Duy<br>(Khoa Sinh)              | Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái VAC trên địa bàn đồi núi thuộc huyện Nam đông, tỉnh Thừa Thiên Huế                                                                                                                        | 18.300                | 12/1995-3/1998          |
| Nguyễn Tường<br>(Khoa Địa lý)            | Sự thích ứng của cộng đồng dân tộc ít người đối với chính sách kinh tế của Nhà nước trong điều kiện thị trường ở Thừa Thiên Huế. Những giải pháp để phát triển kinh tế hộ gia đình và phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng | 18.600                | 7/1996 - 10/1998        |
| Hoàng Lê Tạc<br>(Khoa Địa lý)            | Hệ thống các giải pháp di dời cư dân vạn đò trên sông Hương thuộc thành phố Huế nhằm bảo vệ môi trường, ổn định cư trú để phát triển bền vững kinh tế - xã hội cho cộng đồng.                                                   | 16.885                | 6/1996-11/1998          |
| Phan Quỳnh Nga<br>(Khoa Văn)             | Nghiên cứu sự tác động qua lại của hiện trạng di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã vùng ven biển: Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Hiền huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên -Huế và các giải pháp.                                  | 19.450                | 6/1996-10/1998          |
| Ng. Thị Xuân Hòa<br>(Khoa T. lý- G. dục) | Nghiên cứu thực trạng và xác lập các giải pháp tổ chức sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người phụ nữ vùng biển xã Quang Phú thuộc thị xã Đông Hới, tỉnh Quảng Bình                                                 | 8.000                 | 1/1998-1/2000           |

# MỘT SỐ KẾT QUẢ THU ĐƯỢC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN TỪ CHƯƠNG TRÌNH VNRP

**Đặng Kim Vui**

Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên

## I. KHÁI QUÁT VỀ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

Trường đại học Nông Lâm Thái nguyên (ĐHNL) thuộc Đại học Thái Nguyên, có chức năng đào tạo bậc đại học và trên đại học cũng như nghiên cứu chuyển giao tiến bộ khoa học-kỹ thuật nông lâm nghiệp cho các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.

- Về công tác đào tạo bậc đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp của ĐHNL có các ngành sau: Trồng trọt, Chăn nuôi-thú y, Thú y, Quản lý đất đai, Lâm nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Kinh tế Nông nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp.
- Về đào tạo trên đại học có các ngành sau: Trồng trọt, Chăn nuôi-thú y, Kinh tế nông nghiệp.
- Về công tác nghiên cứu hàng năm ĐHNL thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp Bộ, cấp trường về các lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi; Cải tiến kỹ thuật canh tác nông lâm nghiệp theo hướng canh tác bền vững; Xây dựng các mô hình canh tác trên đất dốc theo hướng nông lâm kết hợp nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho người dân miền núi; Nghiên cứu quy hoạch sử dụng đất; Nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng và hộ gia đình bền vững; Nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế, thị trường, xã hội có liên quan đến phát triển sản xuất nông lâm nghiệp vùng cao....
- Về công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp ĐHNL thường phối hợp các chương trình của địa phương, quốc gia và các chương trình hỗ trợ quốc tế thuộc khu vực miền núi phía Bắc để chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi mới, các kỹ thuật sản xuất nông lâm tiên tiến, các mô hình canh tác nông lâm có hiệu quả kinh tế cao và bền vững với môi trường...Ngoài ra nhà trường còn cung cấp tư vấn, đào tạo về phương pháp khuyến nông cho nhiều tỉnh trong khu vực miền núi phía Bắc.

## II. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP

ĐHNL đã cử 15 cán bộ tham gia các khoá tập huấn về phát triển nông thôn do VNRP tổ chức. Trước hết VNRP đã giúp nhà trường nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy cho đội ngũ giáo viên về các mặt sau:

- Học viên được học và thực hành về phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong phát triển nông thôn. Cách tiếp cận có sự tham gia còn là điều mới mẻ với nhiều cán bộ giảng dạy trong trường. Nhờ có phương pháp tiếp cận hợp lý những cán bộ được đào tạo đã áp dụng những kiến thức và phương pháp có sự tham gia trong nghiên cứu, giảng dạy, chuyển giao tiến bộ khoa học cho cộng đồng có hiệu quả. Nhờ sử dụng các công cụ của phương pháp tiếp cận có sự tham gia, những cán bộ được đào tạo có cơ hội học hỏi trao đổi từ cộng đồng, phát hiện

được những nhu cầu, những vấn đề thực tế cho phát triển. Thông qua đó kiến thức thực tế của họ được củng cố.

- Từ những khoá tập huấn người tham gia còn được bổ xung nhiều kiến thức mới về phát triển nông thôn bền vững như: Kiến thức cơ bản về phát triển bền vững; Kiến thức về sinh thái - môi trường, về giới, về dân số và phát triển, kiến thức bản địa, về kinh tế thị trường, về tổ chức phát triển cộng đồng... Đây là những kiến thức tổng hợp rất cần cho cán bộ làm công tác phát triển nông thôn bền vững.
- Những người tham gia các khoá tập huấn còn được nâng cao năng lực về phương pháp, kỹ năng phát hiện, xây dựng, tổ chức thực hiện một đề án nghiên cứu cụ thể có liên quan đến phát triển nông thôn bền vững. Cán bộ tham gia tập huấn theo VNRP đều là những giáo viên, những nhà nghiên cứu trẻ, họ còn hạn chế về kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu trong phát triển nông thôn. Vì vậy những kiến thức, kỹ năng, phương pháp nghiên cứu mà họ thu được đã giúp cho họ mạnh dạn tham gia nâng cao hiệu quả nghiên cứu. ĐHNL có 2 cán bộ đã phát huy rất có hiệu quả chương trình hỗ trợ của VNRP đó là: Thạc sĩ Đinh Thị Lan sau khi học xong chương trình ngắn hạn đã xây dựng thành công đề án nghiên cứu về Quản lý rừng cộng đồng và trở thành trưởng đề án này. Đây là một đề tài mới, bằng phương pháp tiếp cận có sự tham gia trưởng đề án đã mở rộng quan hệ hợp tác nghiên cứu với các cơ quan cá nhân có liên quan trong quản lý rừng cộng đồng. Đồng thời thực hiện các cuộc điều tra đánh giá hiện trạng, phát hiện các vấn đề trong quản lý rừng cộng đồng ở Việt nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ hệ thống hoá bức tranh về quản lý rừng bền vững theo hướng cộng đồng mà còn phân tích nhiều vấn đề cũng như đề xuất nhiều giải pháp thiết thực cho những nghiên cứu tiếp theo hoặc phát triển chính sách.

Ts. Dương Văn Sơn sau khi kết thúc khoá học đã xây dựng thành công đề án nghiên cứu sự tham gia của người dân trong các chương trình dự án phát triển nông thôn. Trưởng đề án Dương Văn Sơn đã huy động tới trên 20 cán bộ tham gia, phối kết hợp với nhiều cơ quan từ địa phương đến cơ quan trung ương. Đề án đang làm rõ nhiều vấn đề về mặt lý luận cũng như thực tiễn về sự tham gia của nông dân, cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tham gia của nông dân. Đây là một đề án có nhiều ý nghĩa về mặt thực tiễn cũng như lý luận, được nhiều người quan tâm. Chính 2 cán bộ trên đây đã và đang là những cán bộ nghiên cứu, tư vấn về các chương trình dự án phát triển nông thôn bền vững, phát huy tốt những kiến thức, kỹ năng, phương pháp đã học được từ chương trình VNRP.

- Sau các khoá tập huấn những người tham gia đều được khuyến khích xây dựng đề án nghiên cứu. Có thể nói đây là hoạt động hỗ trợ sau đào tạo có nhiều ý nghĩa. Trước hết mỗi người đều được thực hành, vận dụng và củng cố những kiến thức, kỹ năng, phương pháp đã học vào việc phát hiện, xây dựng đề án cụ thể. Sau khi đề án được chấp thuận họ có cơ hội rèn luyện về phương pháp, kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiên cứu một cách độc lập. Áp dụng phương pháp nghiên cứu có sự tham gia họ có cơ hội trao đổi học hỏi kinh nghiệm, kiến thức từ nhiều chuyên gia, từ các tổ chức có liên quan khác. Chính các đề án đã tạo cơ hội cho nhiều người được tham gia, đây cũng chính là quá trình trao đổi học tập mở rộng ảnh hưởng của chương trình.

- Cán bộ tham gia đào tạo từ chương trình VNRP của trường ĐHNL đã được xét và hỗ trợ 4 đề án nghiên cứu. Các đề án nghiên cứu này đã lôi cuốn khoảng 60 cán bộ tham gia (chiếm tỷ lệ 30% giáo viên trong trường). Thông qua hoạt động nghiên cứu nhiều người có cơ hội học tập trao đổi về kinh nghiệm, phương pháp, kỹ năng nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững. Những kết quả nghiên cứu còn là tài liệu tham khảo phong phú và có giá trị cho giảng dạy, và những nghiên cứu tiếp theo cũng như đóng góp trực tiếp vào phát triển bền vững của cộng đồng. Ví dụ thực tế như đề án nghiên cứu

Nhìn chung Chương trình VNRP trong thời gian qua hoạt động rất có hiệu quả, đóng góp thiết thực vào sự phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường. Từ chương trình này đã hình thành được nhóm nghiên cứu khá mạnh về phát triển nông thôn của trường. Ảnh hưởng sâu sắc nhất của chương trình này là hỗ trợ về cách tiếp cận, phương pháp, kỹ năng, thái độ trong nghiên cứu có sự tham gia. Cán bộ được đào tạo, thử thách không chỉ từ lý thuyết mà thông qua thực tiễn.

### **III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG HỢP TÁC TIẾP THEO**

Có thể nói trong thời gian qua VNRP đã đào tạo được nhiều cán bộ nòng cốt cho một số cơ quan làm chức năng nghiên cứu phát triển nông thôn và xây dựng mối quan hệ công tác với nhiều cơ quan. Trong thời gian tới để mở rộng hơn ảnh hưởng của chương trình chúng tôi mạnh dạn đề nghị thành lập mạng lưới các cơ quan chủ chốt đại diện cho các vùng sinh thái nhân văn trong cả nước. VNRP sẽ là cơ quan điều phối và tổ chức một số hoạt động nòng cốt còn lại các hoạt động có tính nhân rộng để cho các cơ quan đầu mối. Nếu làm được như vậy chúng ta sẽ huy động được nguồn lực, tài nguyên trí tuệ lớn hơn, phát huy ảnh hưởng của chương trình nhanh hơn, chương trình nghiên cứu sẽ đa dạng hơn.

# MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ BƯỚC ĐẦU TỪ VIỆC THAM GIA

## CHƯƠNG TRÌNH VNRP

**TS. Dương Văn Sơn - Trưởng Đề án VNRP đợt 2000**

Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

### I. MỘT VÀI LỜI GIỚI THIỆU

Tôi là giáo viên dạy học ở Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên - một trung tâm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý nông lâm nghiệp và là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp cho các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Cũng như những đồng nghiệp khác, nhiệm vụ của tôi là giảng dạy cho sinh viên, nghiên cứu khoa học và ứng dụng TBKT vào sản xuất nông lâm nghiệp ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

Trong những năm qua, tuy bản thân đã có nhiều cố gắng phấn đấu vươn lên trong công tác chuyên môn, song nhìn chung trình độ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của bản thân vẫn còn nhiều yếu kém, kiến thức chuyên môn nghèo nàn, hạn hẹp và phiến diện, chủ yếu là lý thuyết. Phương pháp giảng dạy truyền thống, chủ yếu là trình bày, một chiều và thuyết giảng, do đó sự tiếp thu kiến thức của sinh viên là thụ động. Công tác nghiên cứu khoa học chủ yếu là nghiên cứu những biện pháp kỹ thuật đơn lẻ với cách tiếp cận trên xuống, khả năng độc lập nghiên cứu thấp, kết quả nghiên cứu còn rất chung chung và chất lượng thấp.

Từ cuối năm 1999, tôi được tham dự lớp huấn luyện ngắn hạn về phương pháp tiếp cận mới trong phát triển nông thôn bền vững do Chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan tổ chức. Khoá học này đã giúp cho bản thân một cách nhìn mới, cách xác định vấn đề nghiên cứu, cách xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học và đặc biệt là phương pháp nghiên cứu tham dự. Sau khoá học, tôi đã gửi đề xuất đề án cho Chương trình để mong được hỗ trợ khoa học.

Qua hai lần tham dự gửi đề xuất, đến năm 2000 đề án: “Vai trò tham gia của người dân trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp” được Hội đồng chỉ đạo của Chương trình chấp nhận.

Hiện nay đề án đang ở giai đoạn tổng kết và viết nốt những chuyên đề cuối cùng. Trong phạm vi bài báo này, tôi xin được nêu ra một số đánh giá bước đầu của cá nhân đối với Chương trình và các đề án VNRP.

### II. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ BƯỚC ĐẦU VỀ CHƯƠNG TRÌNH VNRP

#### 1. Nhận thức về chương trình VNRP

- Chương trình được hình thành trong bối cảnh Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy những lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu của Chương trình được xác lập gắn liền với những vấn đề

nảy sinh ra trong quá trình chuyển đổi này. Lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu của Chương trình là sự lựa chọn sáng suốt.

- Chương trình VNRP là chương trình nghiên cứu về phát triển, đa niên và đa ngành, đặt trọng tâm vào lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững.
- Chương trình VNRP nhằm tới hai mục tiêu là (1) Góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu cho cán bộ nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững trong phạm vi cả nước và (2) áp dụng đóng góp vào thực tiễn bằng những khuyến nghị/giải pháp với các cơ quan chức năng ở các cấp khác nhau.
- Về nâng cao năng lực, Chương trình VNRP đã góp phần đóng góp vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển- một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam, thông qua việc hỗ trợ khoa học và cung cấp nguồn lực cần thiết cho các nhà nghiên cứu Việt Nam tiến hành các nghiên cứu nhằm vào quá trình phát triển bền vững của Việt Nam.
- Về áp dụng và đóng góp vào thực tiễn, thông qua tài trợ cho các đề án, Chương trình VNRP nhằm vào việc tìm kiếm các giải pháp lý luận cũng như thực tiễn cho quá trình phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi.

## **2. Những đóng góp chính của VNRP đối với bản thân và đồng nghiệp**

Tác động của Chương trình VNRP được thể hiện qua việc thay đổi các năng lực sau đây:

- ***Đối với công tác giảng dạy cho sinh viên:***
  - Kiến thức chuyên môn trong giảng dạy phong phú hơn, nội dung kiến thức rộng hơn và tổng hợp hơn. Gắn liền các kiến thức về kỹ thuật với các kiến thức về xã hội và kinh tế. Kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn.
  - Đã góp phần xúc tiến quá trình thực hiện phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm. Đây là phương pháp giảng dạy mới nhằm tạo cơ hội cho sinh viên tham gia vào quá trình dạy và học, giáo viên là người thúc đẩy quá trình tự học của sinh viên. Phương pháp trao đổi thông tin hai chiều, tiếp thu kiến thức tích cực. Trong khi giảng đã sử dụng nhiều giáo cụ trực quan cũng như các công cụ và phương tiện thông tin có thể có nên bài giảng hấp dẫn hơn. Phương pháp này hiện nay đang được trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên áp dụng triển khai bắt đầu từ năm học 2002-2003. Tinh thần chủ yếu của phương pháp giảng dạy mới này là toàn bộ các môn học phải có giáo trình hoặc tài liệu in sẵn để sinh viên nghiên cứu và học tập, giảm 20% số tiết lý thuyết trên lớp, thay vào đó là các giờ thảo luận, làm bài tập, thực hành và thực tập trên hiện trường.
  - Tác động nâng cao năng lực nói chung và năng lực giảng dạy nói riêng cho nhóm giáo viên Trung tâm Môi trường Tài nguyên miền núi thuộc

Trường đại học Nông Lâm Thái Nguyên tham gia Chương trình VNRP đã được đánh giá cao bởi nhóm tư vấn đánh giá của International Global Change Institute, The Waikato University, New Zealand trong tháng 7 năm 2002 vừa qua.

**Bảng:** So sánh những thay đổi cơ bản về năng lực giảng dạy trước khi tham gia Chương trình VNRP và hiện nay

| Chỉ tiêu                                                     | Trước khi tham gia                                                                                                                                                                                                                         | Hiện nay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Kiến thức chuyên môn trong giảng dạy                      | Nghèo nàn, hẹp, đơn thuần kỹ thuật, chủ yếu là kiến thức lý thuyết                                                                                                                                                                         | Phong phú, rộng hơn, bao hàm cả kiến thức kỹ thuật, kiến thức xã hội và kinh tế, kết hợp lý thuyết và thực tiễn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2. Hướng dẫn khoá luận hay luận văn tốt nghiệp cho sinh viên | Thầy dạy trò, thầy biết đủ mọi thứ. Áp đặt theo ý định của thầy, thầy chỉ đạo mọi việc, sinh viên thụ động tiếp thu và thực hiện.                                                                                                          | Thầy và trò cùng nhau học tập, cùng tìm thấy bổ ích trong đề tài. Sinh viên có vai trò chủ đạo, thầy đóng vai trò tư vấn và hỗ trợ khi cần thiết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3. Biên soạn giáo trình, bài giảng cho sinh viên             | Chủ yếu là sao chép, miêu tả. Chất lượng thấp                                                                                                                                                                                              | Tổng hợp, phân tích, đánh giá và hệ thống. Chất lượng cao hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4. Chuẩn bị bài và soạn giáo án                              | ít phải chuẩn bị, thậm chí không cần soạn giáo án                                                                                                                                                                                          | Phải chuẩn bị kỹ càng: Xem xét mục tiêu, lựa chọn phương án dạy, chuẩn bị tài liệu và phương tiện,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5. Phương pháp giảng dạy cho sinh viên                       | Phương pháp truyền thống: Giáo viên là người dạy, sinh viên là người học. Trong lớp học giáo viên nói nhiều, sinh viên nói ít. Giáo viên trình bày, sinh viên ghi chép. Phương pháp dạy học một chiều, tiếp thu của sinh viên là thụ động. | Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm: Tạo cho sinh viên cơ hội tham gia tích cực trong quá trình dạy và học. Giáo viên là người cung cấp thông tin chính, đồng thời là người thúc đẩy quá trình học của sinh viên. Bài học được sử dụng chủ yếu để phân tích, tìm hiểu những kiến thức cơ bản và thực hành các kỹ năng đòi hỏi tư duy ở mức độ cao như phân tích vấn đề, tranh luận, áp dụng, giải quyết vấn đề, sáng tạo và quyết định. |
| 6. Nội dung bài giảng cho sinh viên                          | Nghèo nàn, đơn điệu, ít liên hệ thực tiễn, ít sử dụng giáo cụ trực quan                                                                                                                                                                    | Phong phú, liên hệ nhiều với thực tiễn, sử dụng nhiều giáo cụ trực quan và các phương tiện thông tin có thể có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7. Chất lượng bài giảng                                      | Nghèo nàn, thiếu hấp dẫn                                                                                                                                                                                                                   | Sâu, rộng và hấp dẫn hơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

• **Về năng lực nghiên cứu:**

Chương trình VNRP đã cung cấp và hỗ trợ phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu tham dự, góp phần tạo ra cách nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát, hệ thống, liên ngành và đa ngành trên cơ sở coi đối tượng sử dụng là khách hàng, mọi hành vi ứng xử đều phải được thực hiện trên nhu cầu của khách hàng. Điều này có tác động trực tiếp, góp phần làm thay đổi phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đối với các trường đề án và các nghiên cứu viên trẻ là học viên Cao học và Nghiên cứu sinh đang tiến hành làm đề tài luận văn, luận án Thạc sỹ và Tiến sỹ khoa học như các trường hợp trường đề án Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Lan, Trần Nhật Linh ở trường đại học Nông Lâm Thái Nguyên. Đối với các trường hợp đã học xong Cao học và Tiến sỹ, Chương trình đã góp phần củng cố và hệ thống hoá cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu khoa học cho họ. Đây là những lực lượng nòng cốt để phổ biến và mở rộng các phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận mới trong cộng đồng những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học có liên quan.

**Bảng:** So sánh những thay đổi cơ bản về năng lực nghiên cứu khoa học trước khi tham gia chương trình VNRP và hiện nay

|                                                  |                                                                                                   |                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.Kiến thức chuyên môn trong nghiên cứu khoa học | Chủ yếu là kiến thức kỹ thuật, đơn lẻ, lý thuyết và mang nặng tính chất hàn lâm, xa rời thực tiễn | Kiến thức tổng hợp, hệ thống, gắn liền với thực tiễn                                                                  |
| 2.Cách tiếp cận trong nghiên cứu                 | Một chiều, thường từ trên xuống, tập trung. Tiếp cận đơn ngành, riêng lẻ và không hệ thống        | Hai chiều, từ dưới lên, phi tập trung. Tiếp cận đa ngành, liên ngành và hệ thống                                      |
| 3.Phương pháp luận nghiên cứu                    | Nghiên cứu kỹ thuật đơn thuần, phiến diện                                                         | Nghiên cứu xã hội học, tổng hợp, toàn diện và hệ thống                                                                |
| 4.Phát hiện vấn đề nghiên cứu                    | Chưa tốt, chưa hình thành vấn đề nghiên cứu                                                       | Được cải thiện hơn, hình thành vấn đề nghiên cứu                                                                      |
| 5.Xây dựng đề cương nghiên cứu                   | Cứng nhắc, phiến diện, theo gợi ý trước, áp đặt và không có tham gia                              | Mềm dẻo, toàn diện, dựa trên nhu cầu thực tiễn, có sự tham gia của các bên, nhất là người sử dụng kết quả nghiên cứu. |
| 6.Tổ chức thực hiện nghiên cứu                   | Chưa tốt, ít tham gia và kém năng động                                                            | Được cải thiện, có sự tham gia và năng động hơn                                                                       |
| 7.Chất lượng nghiên cứu                          | Chưa cải thiện, nghiên cứu còn chung chung, chất lượng nghiên cứu đạt ở mức thấp                  | Được cải thiện, nghiên cứu sâu sắc hơn, chất lượng nghiên cứu đạt ở mức cao hơn                                       |
| 8.Khả năng độc lập nghiên cứu                    | Phụ thuộc, ít có chính kiến riêng, khả năng độc lập kém                                           | Độc lập hơn, có chính kiến riêng                                                                                      |
| 9.Viết báo cáo khoa học                          | Chủ yếu sao chép, phiến diện, không hệ thống, chất lượng thấp                                     | Tổng hợp, tổng quan, hệ thống, chất lượng cao hơn                                                                     |

Đối với nhóm sinh viên tham gia hoạt động đề án như điều tra, thu thập số liệu, phỏng vấn nông dân và hội thảo, thì đây là cơ hội tốt để họ được học tập trên thực tế nông thôn, tiếp xúc với nông dân và nâng cao trình độ, góp phần tăng thêm yêu ngành nghề và sự tự tin.

**Bảng:** Phân tích điểm mạnh và yếu của các đề án VNRP

| Điểm mạnh                                                                                                                                                                                       | Yếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lựa chọn đề án nghiên cứu phù hợp với bối cảnh Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.     | Tính liên thông giữa các đề án có cùng nội dung và bản chất vấn đề chưa được thiết lập. Thiếu sự liên kết giữa các đề án có cùng chủ đề nghiên cứu để chia sẻ kinh nghiệm.                                                                                                                                  |
| Có phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu tham dự như là công cụ sắc bén đảm bảo thành công của các đề án VNRP và Chương trình VNRP                                          | Các phương pháp mới này chưa được tài liệu hoá thành giáo trình để có thể chuyển giao cho khối các trường thuộc các cấp học khác nhau ở Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc phổ biến và mở rộng các phương pháp mới này mới chỉ dừng lại cho các nhóm nghiên cứu đề án được phân bố rải rác trong phạm vi cả nước. |
| Kết hợp cả lý thuyết và thực tiễn, nên đề án có sức thuyết phục cao                                                                                                                             | Xây dựng mô hình thử nghiệm và kiểm nghiệm trên thực tiễn dựa trên kết quả nghiên cứu lý thuyết của các đề án chưa được coi trọng.                                                                                                                                                                          |
| Ngay từ khi xác định vấn đề nghiên cứu, đề án đã xác định đối tượng thụ hưởng và sử dụng kết quả nghiên cứu. Có các đề xuất khuyến nghị về chính sách phù hợp đề xuất với các cấp có thẩm quyền | Đa phần kết quả nghiên cứu và khuyến nghị về chính sách mới chỉ dừng lại ở lý thuyết, chưa được kiểm nghiệm trên thực tiễn và thể chế hoá kết quả nghiên cứu để trở thành chính sách địa phương                                                                                                             |
| Nâng cao được năng lực chuyên môn của các nhóm nghiên cứu đề án, của cán bộ và nông dân bao hàm trong đề án VNRP                                                                                | Nâng cao năng lực mới chỉ tập trung nâng cao năng lực cho trường đề án và nhóm nghiên cứu đề án, thiếu hỗ trợ thích hợp nhằm nâng cao cho cả cơ quan, nhất là các trường đại học, nơi có nhiều tiềm năng để phát triển nguồn nhân lực.                                                                      |

### 3. Những điều tâm đắc nhất, tồn tại và kiến nghị về Chương trình VNRP

Chúng tôi cho là Chương trình VNRP trong thời gian qua có 5 điều rất tâm đắc và 6 điểm còn là những tồn tại có thể tóm tắt như sau:

**Bảng:** Đánh giá chung về Chương trình VNRP

| <b>Các điều tâm đắc nhất</b>                                                                                                                                                                   | <b>Tồn tại</b>                                                                                                                 | <b>Kiến nghị khắc phục</b>                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nghiên cứu phát triển là một lĩnh vực nghiên cứu còn khá mới mẻ ở Việt Nam, đòi hỏi tính liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu, do đó VNRP hấp dẫn với đội ngũ những nhà khoa học ở nước ta. | Nhiều cán bộ nghiên cứu ở Việt Nam chưa quen với cách tiếp cận mới này.                                                        | Tăng cường hỗ trợ khoa học cho những đối tượng cần được tài trợ nhằm tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu cho những người đang làm công tác nghiên cứu phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên của Chương trình |
| Hỗ trợ khoa học và tài chính đáng kể để nâng cao năng lực nghiên cứu cho nhóm tham gia đề án                                                                                                   | Nâng cao năng lực mới chỉ tập trung chủ yếu cho các trường đề án và một số người tham gia trong đề án.                         | Thiết lập mối liên kết với các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực cho cả một tập thể đội ngũ nhà khoa học ở các trường đại học hoặc viện nghiên cứu có liên quan.                        |
| Đã có sự tham gia của người hưởng lợi và sử dụng kết quả đề án                                                                                                                                 | Kết quả nghiên cứu được sử dụng chưa nhiều, sự liên hệ và tác động giữa người sử dụng và người nghiên cứu chưa cao.            | Xem xét để hỗ trợ một số đề án triển khai các mô hình, các chương trình thử nghiệm kết quả nghiên cứu.                                                                                                            |
| Chương trình VNRP là chương trình đa ngành, đa niên và liên ngành                                                                                                                              | Mối quan hệ giữa các đề án VNRP với các dự án phát triển được tài trợ bởi các các Chương trình khác trên cùng địa bàn chưa tốt | Tăng quan hệ với các cơ quan tài trợ khác trên cùng địa bàn để nâng cao chất lượng các giải pháp đối với địa phương.                                                                                              |
|                                                                                                                                                                                                | Sự liên kết phối hợp giữa VNRP với các cơ quan tài trợ nghiên cứu và phát triển tương tự chưa tốt                              | Tăng cường sự liên kết giữa VNRP với các chương trình nghiên cứu và phát triển khác trong phạm vi cả nước.                                                                                                        |
|                                                                                                                                                                                                | Hai mục tiêu của VNRP là nâng cao năng lực và áp dụng đóng góp vào thực tiễn xem ra có mâu thuẫn với nhau.                     | Tăng cường gắn kết quả nghiên cứu với các địa phương và cố gắng tìm ra sự cân bằng giữa hai mục tiêu này.                                                                                                         |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học và nghiên cứu tham dự được xem như là những công cụ quan trọng, đảm bảo sự thành công của các đề án VNRP.                                                      |                                                                                                                                | VNRP có thể hỗ trợ phương pháp nghiên cứu và nghiên cứu tham dự cho các trường đại học liên quan nhằm góp phần khẳng định tính bền vững của C/tr VNRP.                                                            |

#### 4. Những nhu cầu cần hỗ trợ hoặc hợp tác với Chương trình VNRP

Dựa trên những kết quả và kinh nghiệm của bản thân, chúng tôi dự kiến các nhu cầu cần hỗ trợ và hợp tác của VNRP như sau:

**Bảng:** Nhu cầu cần hỗ trợ và hợp tác với VNRP trong tương lai

| Nhu cầu cần hỗ trợ hoặc hợp tác                                                           | Thời gian                                               | Đơn vị                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Hội thảo phương pháp khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ có sự tham gia | Đầu năm 2003                                            | Chủ trì: Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên  |
| Xây dựng mô hình phát triển tiến bộ khoa học công nghệ có sự tham gia.                    | 18-24 tháng. Thời gian bắt đầu thực hiện cuối năm 2003. | Địa điểm triển khai mô hình: tỉnh Thái Nguyên |

### III. THAY LỜI KẾT LUẬN

Chương trình VNRP trong thời gian qua đã có những thành công và đóng góp rất lớn đối với phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Các kết quả và tiến bộ, cũng như những kiến nghị có thể tóm tắt như sau:

- Về cơ bản chương trình VNRP đã đạt được mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho một lực lượng cán bộ khoa học hiện đang công tác ở các cơ quan quản lý khoa học, trường đại học hoặc viện nghiên cứu. Đến nay đã thiết lập một đội ngũ nhà khoa học được trưởng thành. Chương trình VNRP đã hình thành một đội ngũ nghiên cứu viên trẻ về phát triển nông thôn bền vững. Đây là thành công lớn nhất và là nguồn lực quan trọng góp phần thực hiện các nhiệm vụ khoa học của nước nhà trong hiện tại và tương lai.
- Phương pháp nghiên cứu khoa học, nhất là phương pháp nghiên cứu tham dự của Chương trình là những công cụ sắc bén, vừa có tính thời sự và phù hợp với bối cảnh chung của đất nước ta hiện nay, góp phần quan trọng tạo nên sự thành công của các đề án được VNRP hỗ trợ. Vì vậy Chương trình VNRP cần tính đến khả năng trước hết là có thể hỗ trợ phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu tham dự cho các trường đại học có liên quan, tập trung ở các vùng miền núi, vùng có nhiều khó khăn như Việt Bắc, Tây Bắc, Khu Bốn và Tây Nguyên, và xa hơn là có thể chuyển giao hoặc hỗ trợ các phương pháp này cho các trường học ở các cấp học khác nhau thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, góp phần thúc đẩy tiến trình chính thống hoá phương pháp nghiên cứu khoa học mới này ở nước ta. Để góp phần vào công việc hết sức quan trọng này, trước hết Chương trình cần tiếp tục các hỗ trợ và tổ chức các khoá huấn luyện ngắn hạn về phương pháp nghiên cứu và nghiên cứu tham dự trên cơ sở sử dụng các trường đề án và nhóm nghiên cứu đã được đào tạo như là nguồn lực tiềm năng quan trọng để mở rộng và phát triển các khoá huấn luyện này, đồng thời Chương trình cần tính đến việc tài liệu hoá các nội dung bài giảng của các khoá huấn luyện này thành chương trình

giảng dạy, giáo trình hoặc bài giảng có tính hệ thống để chuyển giao cho các trường học ở các cấp khác nhau trong Bộ Giáo dục và Đào tạo tham khảo.

- Để góp phần vào áp dụng và đóng góp cho thực tiễn, Chương trình cần tính đến giành một phần kinh phí để hỗ trợ cho xây dựng các mô hình thử nghiệm ứng dụng những kết quả nghiên cứu đề án cần phải qua thực tiễn kiểm nghiệm với sự tham gia chủ động và tích cực của các đối tác địa phương hưởng lợi như là yếu tố đảm bảo sự bền vững của Chương trình.
- Đồng thời Chương trình cũng cần chú ý tổ chức các hội thảo khu vực theo các chủ đề xác định trên cơ sở phối kết hợp với các dự án, chương trình, các trường đại học, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan.

# MỘT BƯỚC NGOẶT QUAN TRỌNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC KHI LÀM TRƯỞNG ĐỀ ÁN VNRP

*Nguyễn Đức Vũ - Trưởng đề án VNRP đợt 1994*

Trường Đại học Sư phạm Huế

## I. SƠ LƯỢC VỀ CƠ QUAN VÀ LĨNH VỰC CÔNG TÁC CỦA TÁC GIẢ

### 1. Nơi công tác của tôi hiện nay là khoa Địa lý Trường Đại học Sư phạm Huế.

Khoa Địa lý, Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế là một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học tại miền Trung Việt Nam. Hiện nay Khoa có 17 cán bộ, trong đó 5 Tiến sĩ, 7 Thạc sĩ, 3 nghiên cứu sinh và 2 Cao học. Được thành lập từ 1977, đến nay (2002) cán bộ Khoa Địa lý đã thực hiện hàng chục đề tài NCKH ở các cấp khác nhau. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài NCKH đã được áp dụng trực tiếp trong hoạt động giáo dục, đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nhiều cán bộ Khoa đã chủ trì hoặc tham gia các công trình nghiên cứu hợp tác, liên kết với các Dự án Quốc gia, Chương trình nghiên cứu Quốc gia và một số tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Nhiều sản phẩm khoa học là kết quả hợp tác của cán bộ Khoa Địa lý ĐHSP Huế với Khoa Địa lý ĐHSP Hà Nội, Khoa Địa lý ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Viện Quy hoạch - Bộ Thủy sản, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, tổ chức chỉ đạo hoạt động kinh tế, văn hóa, giáo dục trên địa bàn khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế hiện nay là cơ sở duy nhất ở Miền Trung và Tây Nguyên đào tạo Cao học chuyên ngành PPGD Địa lý ( từ 1996) và Địa lý Kinh tế - Xã hội ( Từ năm 2000). 100% cán bộ trong Khoa đều biết đến VNRP hoặc là thành viên trong các đề án nghiên cứu VNRP do một số cán bộ trong Khoa là Trưởng đề án.

**2. Địa lý là một khoa học tổng hợp, nội dung khoa học và phương pháp nghiên cứu liên quan đến nhiều khoa học khác.** Do vậy, bản thân những người trong lĩnh vực Địa lý, ngoài kiến thức sâu chuyên ngành, còn đòi hỏi phải có kiến thức rộng, am hiểu nhiều lĩnh vực có liên quan. Đó cũng là một thuận lợi để cho chuyên môn địa lý tham gia với VNRP trên nhiều lĩnh vực. Trên thực tế trong các đề án VNRP, số Trưởng đề án có chuyên môn địa lý chiếm một số lượng đáng kể. Ở Khoa Địa lý, Trường ĐHSP Huế có 5 Trưởng đề án như vậy.

## II. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI VNRP

Vào tháng 6/1994, tôi đọc được một tin vắn trên báo Thừa Thiên Huế về việc có Chương trình VNRP vào Đại học Nông Lâm Huế tổ chức gặp mặt và kêu gọi các nhà nghiên cứu, các giảng viên tham gia VNRP. Sau rất nhiều công đoạn vất vả tìm hỏi, mới tiếp cận được với mẫu đề cương của VNRP. Tôi photocopy và gửi một số cán bộ trong Khoa và trong trường cùng làm. Khi nhận được tin (báo qua thư), tôi được. Mừng, mừng vì có một đề tài nghiên cứu với số tiền lớn. Sau này mới biết mình ấu trĩ, vì những cái được từ VNRP lớn hơn rất nhiều. Và sau 2 năm thực hiện đề án, quá trình NCKH của bản thân đã có một bước ngoặt rất lớn.

### III. NHỮNG CÁI ĐƯỢC TỪ VNRP

**1. Trước khi đến với VNRP, tôi đã chủ trì một số đề tài cấp Khoa, Trường, Tỉnh** với cách tiếp cận từ trên xuống theo kiểu hàn lâm. Đến với VNRP, học được cách tiếp cận và phương pháp luận nghiên cứu mới. Đó là cách tiếp cận từ dưới lên, thường gọi là nghiên cứu tham dự. Nhờ vào cách tiếp cận này, kết quả nghiên cứu có tính thực tiễn cao và phục vụ đắc lực cho cuộc sống, cho thực tế. Mặt khác, ngoài nghiên cứu cơ bản vẫn thường làm, lại mở rộng thêm về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu triển khai và ứng dụng. Nhấn quan nghiên cứu khoa học được mở rộng, cách tiếp cận đa dạng hơn và phương pháp luận phong phú hơn, đa chiều hơn.

**2. Với phương pháp luận và cách tiếp cận** học được từ VNRP, cách phát hiện vấn đề nghiên cứu chính xác hơn, sát với các vấn đề nổi cộm của thực tế hơn, kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu được nâng cao hẳn so với trước đây. Và không phải chỉ trong lĩnh vực Môi trường và Phát triển của đề án thực hiện, mà còn áp dụng vào ngay cả trong lĩnh vực khoa học giáo dục. Về sau này, tôi đã đưa những lý luận và kinh nghiệm trong phát hiện vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu ở đề án thuộc VNRP vào dạy ở Cao học trong chuyên đề Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và thấy hiệu quả với học viên rất rõ ràng.

**3. Một trong những đặc trưng quan trọng của Đề án VNRP** là tính liên ngành trong quá trình nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu của đề tài đã thu hút một số lượng cán bộ nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau: Cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội, cả khoa học quản lý lẫn khoa học kinh tế, khoa học giáo dục. Trong đội ngũ nghiên cứu, bên cạnh các chuyên môn địa lý, sinh vật có thêm các chuyên môn xã hội học, tâm lý học, dân tộc học. Bên cạnh các nhà khoa học, còn có thêm các cán bộ quản lý và người dân ở địa phương nơi nghiên cứu. Năng lực tập hợp lực lượng, tổ chức nghiên cứu của Trường đề án được đòi hỏi rất cao. Và nhờ vậy mà Trường Đề án trưởng thành rất nhiều về năng lực tổ chức thực hiện nghiên cứu.

**4. Đề án VNRP thuộc vào lĩnh vực nghiên cứu** phát triển, cộng với cách tiếp cận từ dưới lên và việc nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng người dân tại chỗ, nên chất lượng đề án được xác định rất dễ dàng, thông qua các hiệu quả có ngay sau khi thực hiện Đề án. Đó cũng là một trong những yêu cầu buộc các Trường Đề án phải tìm cách nâng cao chất lượng nghiên cứu.

Nghiên cứu khoa học trong bối cảnh của VNRP đã có nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng Đề án, cả về phía khả năng người nghiên cứu được tăng cường, lẫn về phía yêu cầu khắt khe của thực tiễn và sự am hiểu của những người sử dụng kết quả Đề án.

**5. Nhờ được tiếp cận với phương pháp luận** và phương pháp nghiên cứu tham dự, nhờ được nâng cao năng lực về xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, triển khai nghiên cứu và nghiên cứu trong một tập thể đa dạng các chuyên môn hướng vào cùng một mục tiêu, nên Trường Đề án được tăng cường khả năng để tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khác một cách tự chủ, độc lập.

#### IV. NHỮNG LỢI ÍCH CỦA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ ÁN VNRP

Đề án nghiên cứu của tôi có tên là : *"Xác lập cơ sở khoa học phục vụ việc định canh định cư dân thủy diện đầm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000"* thuộc lĩnh vực Môi trường và phát triển. Bắt đầu thực hiện từ 1995 và kết thúc 1997. Nghiệm thu tháng 6/1997 đạt loại Khá. Trong thực tế, các kết quả nghiên cứu của Đề án đã có những ảnh hưởng nhất định đối với những người thụ hưởng.

##### 1. Đối với cộng đồng dân chúng:

Các đề nghị của Đề án sau khi nghiên cứu đã được các cấp lãnh đạo địa phương quan tâm và cộng đồng dân chúng hiện được:

- Cấp đất: 1 hộ từ 100m<sup>2</sup> trước đây, hiện lên 200m<sup>2</sup>, bao gồm cả diện tích cho nhà, sân, vườn, chuồng trại. Mặt nước: 3 hộ chung 100m<sup>2</sup>, có giấy chứng nhận sử dụng
- Cấp tiền: Trước 1997: 1.400.000đ/hộ. Sau 1997 (khi có nghiên cứu và đề xuất của Đề án) : 2.700.000đ/hộ
- Chuyển giao tiến bộ KHKT: mỗi cụm định cư có 1 người đi học các kỹ thuật nuôi trồng mới về phổ biến cho dân chúng.
- Cho phép mở thêm một số chợ ở các khu định cư có số hộ đông.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng: mỗi điểm định cư lớn đều được xây 1 trường Tiểu học, qui mô 5-10 lớp. Các điểm định cư đều có đất qui hoạch cho đào âu thuyền. Nhiều dự án nhỏ phát triển nông thôn được đưa về các điểm định cư (như dự án nước sạch và vệ sinh môi trường , đường nông thôn, nuôi trồng thủy sản...)
- Tổ chức đời sống: Trước đây điểm định cư sinh hoạt chung với điểm cư dân trên bờ lâu đời ở cạnh. Nay mỗi điểm định cư có tổ chức độc lập và Trường điểm định cư riêng.

##### 2. Đối với các nhà hoạch định và thực hiện chính sách, các nhà quản lý

- Do định canh - định cư bền vững là vấn đề nhạy cảm ở vùng đầm phá Tam Giang Cầu Hai, nên khi Đề án bắt đầu triển khai đã nhận được sự quan tâm của nhiều cấp lãnh đạo địa phương cũng như các nhà hoạch định và thực hiện chính sách, các nhà quản lý. Kết quả nghiên cứu từng phần của đề án được trình bày trong một số Hội thảo khoa học tại địa phương, có sự tham gia của nhiều ban ngành, thu hút được sự chú ý của các nhà quản lý, đặc biệt ở ngành Thủy sản. Du lịch, Chi cục Định canh - định cư tỉnh và UBND các huyện có đầm phá. Các giải pháp đề xuất của Đề án đã nhận được sự ủng hộ của các nhà quản lý. Một số giải pháp về vốn, cấp đất ở và mặt nước, xây dựng cơ sở hạ tầng đã được chấp nhận và đi vào thực tế. Đến nay, qua nhiều kênh thông tin và thực tế khảo sát tại địa phương, chúng tôi nhận thấy các điểm định canh - định cư đang đi vào ổn định lâu dài và phát triển. Trên đường quốc lộ 1A (hoặc theo đường sắt Thống Nhất), du khách có thể thấy 1 khu định cư nhà ngói khang trang nằm sát mép đầm Cầu Hai tại vị trí Đồi 30, thuộc địa phận huyện Phú Lộc, hay điểm định cư xã Phú Tân (nơi đoàn kiểm tra VNRP đến năm 1997) cũng là điểm định cư khang trang, phát triển theo hướng tốt.

- Một số kết quả của Đề án được sử dụng trong đề tài “Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển - đảm phá Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 - 2000” do chính tác giả đồng chủ trì nghiên cứu, nghiệm thu đạt loại tốt tại Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế năm 1998.

### 3. Đối với công việc chuyên môn, kết quả nghiên cứu đã được sử dụng triệt để vào:

- Thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước (2 đề tài); Cấp Bộ (2 đề tài), Cấp Tỉnh (3 đề tài) từ 1996 đến nay.
- Giảng dạy học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trong địa lý cho Cao học.
- Hướng dẫn học viên Cao học và sinh viên cuối khóa làm luận văn.
- Giúp đỡ cán bộ trẻ tại cơ sở công tác trong việc xác định đề tài và lập đề cương nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, thông tin kết quả nghiên cứu.

## V. BA ĐIỀU TÂM ĐẮC VỚI VNRP

**1. Trước hết, cần phải nói rằng VNRP là một chương trình đầy ấp tình cảm khoa học, trong sáng, chân tình, gần gũi và tin cậy.** Cho đến nay, bản thân tôi đã tham gia nhiều chương trình, dự án nghiên cứu khoa học được tài trợ bởi tiền của nước ngoài, nhưng không có nơi nào có được không khí khoa học tin cậy, gần gũi và trong sáng như VNRP. Nhiều đồng nghiệp của tôi đều có chung nhận xét như vậy. Trong quá trình làm việc, chúng tôi trực tiếp nhiều với các anh, chị trong Ban Thư ký và đã nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi đến mức tối đa với một tình cảm ấm áp. Cho đến giờ, khi nghĩ về VNRP, chúng tôi đều có chung một cảm giác tin cậy và nồng ấm như nghĩ về gia đình vậy!

**2. Thứ hai, VNRP đã nâng cao rất nhiều cho bản thân về cách tiếp cận và phương pháp luận nghiên cứu mới, cách phát hiện vấn đề nghiên cứu và kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu, năng lực tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu, khả năng độc lập trong việc tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khác.** Những tri thức và kinh nghiệm có được trong nghiên cứu từ VNRP thực sự đã giúp ích bản thân rất nhiều trong quá trình nghiên cứu khoa học và đã mang lại một số kết quả đáng phấn khởi.

**3. Thứ ba, có thể nói các Đề án nghiên cứu do VNRP tài trợ có những điểm mạnh sau:** lựa chọn vấn đề nghiên cứu tốt, phương pháp nghiên cứu tốt, khảo sát thực tiễn kỹ, có các đề xuất kiến nghị và chính sách phù hợp, nêu được ý kiến của người dân và cộng đồng cơ sở.

## VI. NHU CẦU HỢP TÁC VÀ HỖ TRỢ

**1. Trường ĐHSP Huế là nơi có cán bộ tham gia với VNRP từ ngay đợt đầu tiên (1994), sau khi có sự kêu gọi của VNRP.** Đó chính là sự hưởng ứng nhiệt tình của lãnh đạo và cán bộ của Trường với VNRP. Trường hiện có nhiều cán bộ trẻ, nhu cầu được nâng cao năng lực nghiên cứu rất lớn. Sẽ rất có ích cho cả phía VNRP lẫn phía Trường ĐHSP Huế, nếu có 1 đại diện của Trường tham gia vào Hội đồng chỉ đạo của VNRP (nếu VNRP vẫn còn tiếp tục hoạt động).

**2. Trường ĐHSP Huế đã xác lập được uy tín tương đối lớn ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng giáo**

viên. Nhiều cán bộ của trường có khả năng hợp tác với VNRP trong các lĩnh vực nghiên cứu như tạo việc làm, nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn, vấn đề lao động trẻ em, vấn đề giáo dục bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn.

**3. Vì những kết quả đạt được ở VNRP có ảnh hưởng lâu dài trong quá trình hoạt động nghiên cứu của mỗi Trường Đề án, nên chúng tôi đề nghị VNRP nên có sự hội tụ các Trường Đề án theo một tổ chức (ví dụ Hội hay mạng lưới chẳng hạn) để có sự liên hệ và chia sẻ với nhau về kinh nghiệm và các kết quả nghiên cứu.**

# **Ý TƯỞNG HÌNH THÀNH VÀ THỰC THI DỰ ÁN**

## **“Nghiên cứu mô hình phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại ba vùng sinh thái dân tộc tại Tỉnh Sơn la”**

**An Văn Bấy - Trưởng đề án VNRP đợt 1994**

Trung tâm Nghiên cứu Lâm đặc sản

Nghiên cứu của FAO (1989) đã chỉ ra rằng tài nguyên cây và rừng không chỉ tạo cảnh quan mà có vai trò rất quan trọng trong vấn đề an toàn lương thực. Cả hai cấp độ vĩ mô và vi mô, chúng cung cấp những điều kiện môi trường ổn định mà nền sản xuất lương thực bền vững phụ thuộc vào. Tại vùng nhiệt đới rừng cung cấp cho cộng đồng không chỉ hồi sinh năng suất đất đai (thông qua hệ thống hồi phục hoang hoá) rừng còn là ngôi nhà lưu giữ tính đa dạng gen, nguồn tài nguyên hết sức quan trọng cho nền sản xuất nông nghiệp trong tương lai. Rừng đóng vai trò quan trọng trong cải thiện vi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại gây nên bởi gió và đông bão, chống xói mòn đất đai, phục hồi tính năng suất trong canh tác và bảo tồn. Tại khu vực phòng hộ đầu nguồn, rừng có thể giảm thiểu sự sa lắng bồi tụ và cải thiện chất lượng nước và ảnh hưởng tới các dòng nước chảy vốn có, và giúp cho giảm thiểu thiên tai lũ lụt. Tại quy mô toàn cầu và khu vực rừng có thể ảnh hưởng khí hậu, lượng mưa. Liên quan đến nền sản xuất vùng cao, rừng còn đóng góp vào an ninh lương thực thông qua các sản vật trong rừng như hoa quả, hạt, lá, rễ củ, dầu nhựa, thực phẩm từ động vật hoang dã. Lâm sản và lâm đặc sản đóng vai trò quan trọng bổ sung nguồn lương thực thực phẩm trong cuộc sống người dân đặc biệt trong thời kỳ rủi ro mất mùa. Rừng cung cấp nguồn thu tiền mặt và giá trị hàng hoá trong phát triển nông thôn vùng cao.

Tại miền Đông Ấn Độ, gồm có Tây Bengal, Bihar và Oisaa hiện có một phong trào môi trường của nhân dân. Trên 10 000 cộng đồng đang bảo vệ 2 triệu ha rừng tái sinh. Và ngành lâm nghiệp Ấn Độ đã phải chuyển chiến lược của mình nhấn mạnh tới sự trao thêm quyền lực cho các cộng đồng để họ thực hiện tư cách người bảo vệ rừng, tạo điều kiện thuận lợi tái sinh và phục hồi năng suất của rừng. Theo Uraivan Tan KimYong và Samer Limchoowong cho biết chiến lược phân quyền quản lý rừng còn được thử nghiệm tại Thái Lan và cho thấy rõ hơn những quy tắc chặt chẽ do cộng đồng đề xuất đã hạn chế việc khai thác gỗ gia dụng và tình trạng tranh chấp tài nguyên. Theo thống kê của Cục lâm nghiệp Hoàng Gia Thái lan có tới 12000 nhóm cộng đồng đang hoạt động quản lý rừng cũng như quản lý tài nguyên theo lối truyền thống. Như Mark Poffenberger ( 1994) nhận xét những dự án đầu tư cao chưa thể coi là đủ mà cần xúc tiến việc trao quyền cho các nhóm cộng đồng. Họ phải coi là người đóng vai trò quản lý rừng cộng đồng. Và cần xây dựng những chính sách hướng dẫn chung vừa đơn giản vừa trong sáng mang cả tính sinh động và khuyến khích cần thiết để cán bộ địa phương và cộng đồng có thể cùng nhau điều chỉnh lại định hướng ưu tiên quản lý tài nguyên.

Hướng ưu tiên trong quản lý tài nguyên rừng bền vững tại nhiều nước đang chú trọng:

- Phát triển cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua lâm nghiệp cộng đồng. Từ nhận thức rằng vấn đề sinh học đã trở thành mục tiêu của chính sách

xã hội với ý nghĩa tiềm tàng đa dạng sinh học sẽ mang lại sự thịnh vượng trong tương lai và khuyến nghị rằng (i) cần thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học tại chỗ (In situ) và cần thiết có các chương trình trồng rừng và tái sinh phục hồi, (ii) tăng cường quản lý các hệ sinh thái đang tồn tại và kiểm tra mối quan hệ tác động hệ thống xã hội với hệ sinh thái. Sao cho người dân sống trong đó không huỷ hoại hệ thống sinh thái tự nhiên (K.Ogino, 1994).

- Tăng thu nhập bền vững lâm sản ngoài gỗ. Trong những năm gần đây nhiều tổ chức quốc tế như Trung Tâm Nghiên Cứu Rừng Quốc tế (CIFOR), Hội Bảo Tồn Thiên Nhiên Thế Giới (IUCN), Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Mỹ (USAID) quan tâm nhiều đến những phương pháp phát triển và bảo tồn lâm sản ngoài gỗ cho cộng đồng địa phương. J.E.M. Arnold and Manuel Ruiz Perez (1999) cho rằng điều đó có vai trò quan trọng: (i) Hơn cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ đóng góp quan trọng trong sinh kế và phúc lợi cho cư dân sống gần rừng; Từ rừng cung cấp có giá trị sử dụng như lương thực thực phẩm, thuốc bệnh, vật liệu khác, việc làm và thu nhập, đặc biệt trong thời kỳ khó khăn. (ii) Khai thác lâm sản ngoài gỗ ít tổn hại đến cấu trúc rừng có ý nghĩa quan trọng trong quản lý rừng bền vững. (iii) Lâm sản ngoài gỗ hàng hoá sẽ bổ sung thêm giá trị rừng nhiệt đới. (iv) Để tăng thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ cần chú trọng hệ thống thị trường. Trong đó hàng hoá và dịch vụ luôn khai thông thuận lợi. Rừng cuộc sống nông thôn phải năng động theo thời gian và không gian (Campbell et al. 1997, Scoones et al. 1996).

Tại hội nghị “Quản lý cảnh quan thiên nhiên và văn hoá miền núi Đông Nam Á tại Chiang Mai, Thái Lan (tháng 7 năm 2000) nhiều tác giả dự báo xu hướng quản lý tài nguyên thiên nhiên và chính sách vùng cao là (i) Chuyển đổi hệ thống quyền sử dụng đất đai thông qua giao đất giao rừng như Việt Nam (Thomas Sikor), (ii) Hệ thống trách nhiệm hộ gia đình và phân quyền thậm chí tư nhân hoá quản lý tài nguyên rừng và đồng cỏ, cũng như cần thiết phải có tổ chức mới quản lý tài nguyên và phát triển cuộc sống tại vùng phòng hộ đầu nguồn trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá (Xu Jianchu). Tại Thái Lan khuyến nghị của Guy Trebui cho rằng (i) cần có cơ chế cải tiến để khai thông sự phối hợp và quan hệ trong số người hưởng lợi ngày càng tăng, (ii) cải thiện hệ thống quản lý tài nguyên tổng hợp có nghĩa là phải chuyển đổi sâu sắc hệ thống sinh sống của người vùng cao. Tongroi Onchan nhấn mạnh chính quyền các cấp sẽ tiếp tục có vai trò rất quan trọng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Các cơ quan nhà nước cần thiết phải hỗ trợ đắc lực cho địa phương bao gồm nghiên cứu, khuyến cáo, cũng như chính sách và khung pháp lý cho địa phương hành động. Từ bài học kinh nghiệm miền Bắc Thái Lan Jim Peter khuyến nghị phân tích vai trò công tác tổ chức trong quản lý tài nguyên thiên nhiên sao cho nông dân nhận thức được lợi ích, quyền, trách nhiệm và tính toán cân nhắc trong việc ra quyết định quản lý tài nguyên của họ.

Từ quan điểm và bài học kinh nghiệm trên thấy rằng dự án nghiên cứu phát triển lâm nghiệp cộng đồng với tiêu đề *“Nghiên cứu mô hình phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại ba vùng sinh thái dân tộc tại Tỉnh Sơn la”* gian đoạn thực thi: 1996-1997 có ý nghĩa thực tiễn, phù hợp với vùng cao và dân tộc Sơn la

Thông qua nghiên cứu các văn kiện của chương trình VNRP gửi thông qua Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt nam và trực tiếp làm việc với Ban thư ký Chương trình, các cán bộ nghiên cứu tại Trung tâm Khoa học Sản xuất Lâm nghiệp vùng Tây

bắc cho đây là cơ hội tốt để thử nghiệm các ý tưởng nghiên cứu mới trong điều kiện sinh thái - dân tộc tại tỉnh Sơn La, ước vọng đóng góp giải pháp quản lý rừng bền vững cho địa phương.

Kết quả nghiên cứu đã được đánh giá và được coi như phát hiện đóng góp vào chiến lược phát triển kinh tế và bảo tồn môi trường rừng.

Thành công dự án Lâm nghiệp cộng đồng tại Sơn La gắn liền với sự trợ giúp khoa học có hiệu quả và thiết thực của Ban thư ký Chương trình. Đặc biệt là các trợ giúp khoa học bao gồm:

- Chuyển tải cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu mới trong quá trình thực thi dự án. (i) Tính liên ngành trong nghiên cứu. Trong quá trình thực hiện dự án Trung tâm Khoa học Sản xuất Lâm nghiệp vùng Tây bắc đã hợp tác chặt chẽ với các đối tác như Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La, Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn la và Ban Định canh Định cư huyện Mộc châu và Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt nam(FSIV), Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường-Đại học Quốc gia Hà nội(CRES). (ii) Phương pháp nghiên cứu với sự tham gia của người dân (thông qua các khoá huấn luyện tại Hà Nội và thực hành nghiên cứu tại hiện trường của Chương trình VNRP và với trợ giúp thực hành của hai cơ quan nghiên cứu CRES và FSIV). (iii) Tính logic trong nội dung nghiên cứu. hướng theo mục tiêu dự án các vấn đề nghiên cứu đặt ra được cụ thể hoá trong xây dựng kế hoạch, thực hiện, kiểm tra-đánh giá và điều chỉnh kịp thời. (iv) Kết quả nghiên cứu được cập nhật và tài liệu hoá định kỳ theo giai đoạn 6 tháng và hàng năm vừa để thông báo cho các đối tác vừa là báo cáo tiến độ thực thi với Ban thư ký Chương trình VNRP.
- Phát hiện vấn đề mới trong nghiên cứu
- Tổ chức nghiên cứu “có tính liên ngành, có sự tham gia của người dân, trong khung logic (Logframe) và tài liệu hoá đã giúp nhóm tác giả phát hiện nhiều vấn đề mang tính khoa học và thực tiễn. Ví dụ: (i) Học được kiến thức bản địa trong sử dụng tài nguyên rừng, quy hoạch hệ thống nông nghiệp; (ii) nhận ra thế nào là tính bền vững trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới với điều kiện miền núi và dân tộc; (iii) hệ thống quản lý rừng cộng đồng dân tộc để sinh thuỷ đáp ứng nhu cầu nước sạch và sản xuất; (iv) nhu cầu bức xúc của người dân và khuyến nghị với các ngành có liên quan như giáo dục vùng cao, giao đất giao rừng và phân quyền quản lý rừng cho cộng đồng v. v..
- Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện đề án. Với cơ chế phân quyền quản lý của chương trình đã giúp cho trường đề án có trách nhiệm cao với kết quả nghiên cứu của mình và phải tự nâng cao năng lực trong tổ chức thực hiện đề án
- Sau khi đề án kết thúc hầu hết các thành viên tham gia đều có khả năng độc lập trong việc nghiên cứu. Đến nay nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ của Trung tâm Khoa học Sản xuất Lâm nghiệp vùng Tây bắc đã và đang là chủ đề tài nghiên cứu cấp sở như đề tài “nghiên cứu kỹ thuật gây trồng nấm linh chi của kỹ sư Quảng văn Lả, đề tài “Thử nghiệm trồng cây gỗ sợi cho năng suất cao” của kỹ sư lâm nghiệp Cẩn tú Lan, dự án hợp tác Trung tâm tình nguyện Nhật bản cấp Viện quản lý về “Chuyển giao kỹ thuật phát triển cây lâm sản ngoài gỗ cho đồng bào dân tộc H’mông” của kỹ sư lâm nghiệp Nguyễn văn Tiệp. Trường đề án tiếp tục tham gia các dự án khác liên quan đến lĩnh vực phát triển lâm

ng nghiệp cộng đồng như dự án “Nghiên cứu kiến thức bản địa trong hệ thống nông lâm nghiệp” 1998, “đánh giá hệ thống canh tác nương rẫy tại Sơn La”

- Hợp tác với Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt nam, tư vấn lâm nghiệp cho Dự án “Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và tăng thu nhập huyện Ngọc Lạc, Thanh hoa”(1999). Tư vấn lâm nghiệp cộng đồng cho dự án Mekong(2000), điều phối viên dự án “Sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ, 2000-2002)

Kết quả nghiên cứu đã được sử dụng:

- Đóng góp quan điểm mới trong phát triển lâm nghiệp địa phương: và sau này Sở nông lâm thủy Sơn La đã nói đến trong chiến lược phát triển “từ lâm nghiệp truyền thống sang lâm nghiệp cộng đồng” ( lâm nghiệp của dân và vì dân, dân kiểm tra, dân đánh giá và dân thực hiện)
- Đề xuất các giải pháp trong thực hiện chính sách chia đất chia rừng cho địa phương: Trên cơ sở quy hoạch vùng sinh thái nông nghiệp ( Zone planning)
- Đề xuất ý tưởng phát triển dự án mới cho cơ quan và sau này phát triển thành các đề tài liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng

Với Chương trình VNRP nhóm tác giả đề án tâm đắc rằng (i) chương trình đã tạo cơ hội thuận lợi và ưu tiên các nghiên cứu gắn với hiện trường, đặc biệt hỗ trợ các cán bộ nghiên cứu đang công tác tại vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc như Sơn la. (ii) Hệ thống thông tin (qua các tập san chuyên đề, ấn phẩm, website của chương trình) rất hữu ích cho nâng cao kiến thức và năng lực nghiên cứu.

Tuy nhiên chương trình VNRP cần tổng kết và rút ra (i) bài học kinh nghiệm với cấp độ khác nhau (cấp quản lý, cấp đề án), lĩnh vực khác nhau (môi trường và phát triển, phát triển nguồn nhân lực v.v..) trong các cấu phần khác nhau ví dụ phương pháp tiếp cận, chọn vấn đề ưu tiên, hệ thống kiểm tra đánh giá v. v.. Những bài học kinh nghiệm này cần tài liệu hoá và phân phát cho các trường đề án (ii) Trong quá trình thực hiện chương trình nên có “nhóm nòng cốt” thực hiện việc kiểm tra đánh giá các đề án, họ có chương trình hành động cụ thể đối với từng đề án. Việc này rất quan trọng không chỉ kiểm tra và đánh giá tiến độ và ý nghĩa kết quả nghiên cứu của các đề án trong chương trình mà còn kịp thời hỗ trợ, nâng cao năng lực cho các trường đề án trong quá trình nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu.

Là một trung tâm nghiên cứu chuyên ngành lâm sản ngoài gỗ của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt nam chúng tôi rất quan tâm đến Chương trình VNRP. Chúng tôi hy vọng được hợp tác hỗ trợ trong tương lai về các lĩnh vực:

- Hệ thống thông tin trao đổi các kết quả nghiên cứu về lĩnh vực môi trường và phát triển
- Đào tạo cán bộ trẻ về năng lực nghiên cứu
- Hỗ trợ nghiên cứu về xây dựng chiến lược, chính sách phát triển lâm sản ngoài gỗ trong mối quan hệ bảo tồn và kinh tế
- Hỗ trợ nghiên cứu các sản phẩm, công nghệ sản xuất các mặt hàng từ lâm sản ngoài gỗ.

# CHƯƠNG TRÌNH VNRP VÀ VIỆC HÌNH THÀNH NHẬN THỨC MỚI VỀ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CỦA MỘT TRƯỞNG ĐỀ ÁN

*Ths. Phạm Văn Điển - Trưởng đề án VNRP đợt 1999*

Trường Đại học Lâm nghiệp

Tôi sinh năm 1970, hiện là cán bộ giảng dạy thuộc bộ môn lâm sinh, khoa lâm học, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

Ở trường, tôi được phân công giảng dạy môn học Sinh thái rừng và Kỹ thuật lâm sinh. Đó là những môn học chuyên ngành cho sinh viên cuối khoá của các khoa: Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Lâm nghiệp đô thị, và Lâm nghiệp xã hội.

Lần đầu tiên tôi biết VNRP vào năm 1998 qua một người bạn đồng nghiệp là Kiều Văn Thịnh công tác ở bộ môn Di truyền và chọn giống lâm nghiệp, Trường Đề án đợt 2000. Mặc dù đã đọc kỹ bản tin nhưng lúc đó chúng tôi cũng chỉ hình dung một cách mơ màng về mục tiêu, yêu cầu của VNRP, đặc biệt còn ít biết về những triết lý cơ bản của VNRP. Qua bản tin, chúng tôi cũng được đọc khung đề cương với những tiểu mục chi tiết, nhưng không sao hiểu rõ về yêu cầu cụ thể cần thuyết minh cho từng tiểu mục đó. Chúng tôi cũng chưa nghĩ đến việc tiếp cận các chuyên gia của chương trình để tìm hiểu căn kẽ. Cuối cùng, với một nhóm 5 người ở cùng dãy tập thể chúng tôi buộc phải sử dụng những kiến thức chuyên ngành còn rất hạn chế để cố gắng tìm ra một vấn đề về nghiên cứu phát triển nông thôn vốn rất mới mẻ, phức tạp và khó khăn. Phải thừa nhận rằng, việc phát hiện và giải quyết các vấn đề của Đề án đã diễn ra hết sức chậm chạp, trầm lắng, thiếu gắn bó và kém hiệu quả (mặc dù suy nghĩ như vậy nhưng không thể khắc phục được). Kết quả là, sau khi nộp Đề cương khoảng 3 - 4 tháng, Trưởng Đề án Kiều Văn Thịnh nhận được thông báo của VNRP là Đề án "Nghiên cứu phát triển cây ăn quả ở xã Vầy Nưa vùng hồ Hoà Bình nhằm xoá đói giảm nghèo cho người dân" không được chấp thuận tài trợ.

Bản thông báo đó mặc dù như được dự đoán trước, nhưng nó đã làm nản lòng một số người trong số chúng tôi, và cả những bạn bè khác nữa, họ cho rằng sự thành công có thể không hoàn toàn phụ thuộc vào tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu, vào chất lượng và tính khả thi của bản Đề cương.

Về phần tôi, vẫn mong mỗi một ngày nào đó được tiếp cận VNRP và được VNRP tài trợ cho Đề án nghiên cứu của mình. Khát vọng đó đã giúp tôi ngày càng có thêm nhiều hy vọng, đặc biệt sau khi tôi được các Trưởng Đề án là Pgs.Ts. Vương Văn Quỳnh và Ts. Đỗ Đức Bảo giảng giải một số vấn đề cơ bản về cách xác định ý tưởng nghiên cứu, lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của VNRP, những vấn đề khoa học mà VNRP đòi hỏi ở các Đề án. Có thể nói rằng, hiểu biết của tôi về VNRP đã được tăng lên, nhưng tôi vẫn rất lúng túng khi xác định ý tưởng nghiên cứu. Một lần nữa hai trưởng Đề án này lại giúp tôi, ý tưởng nghiên cứu Đề án của tôi đã được chấp nhận và tôi được tham dự lớp tập huấn "Phát triển bền vững nông thôn" tổ chức bởi VNRP tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

Lớp tập huấn kéo dài 10 ngày với sự tham gia giảng dạy của nhiều nhà khoa học về nghiên cứu phát triển, sự giảng giải căn kẽ của các thành viên Hội đồng chỉ đạo và Ban thư ký VNRP đã giúp chúng tôi nâng cao nhận thức, kiến thức về lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Trong đợt tập huấn này, chúng tôi cũng có cơ hội được trình bày những ý tưởng nghiên cứu Đề án và nhận được sự góp ý, chỉnh sửa nhiệt tình của VNRP. Những tiềm năng về nghiên cứu phát triển của chúng tôi được thức tỉnh từ đó.

Sau khi được tập huấn, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu kỹ các tài liệu học tập và đã hình thành nhóm xây dựng Đề cương nghiên cứu Đề án với sự tham gia của nhiều thành viên khác nhau. Chúng tôi đã thảo luận với nhau về mục tiêu, yêu cầu, ý tưởng, triết lý của chương trình và ngày càng hiểu rõ những lý do không được chấp thuận tài trợ của VNRP đối với bản Đề cương trước đây và thấy rõ hơn về định hướng của bản Đề cương lần này. Chúng tôi đã hiểu rằng, nghiên cứu phát triển đòi hỏi cách phát hiện, tiếp cận và giải quyết vấn đề theo tổng thể nhiều góc nhìn khác nhau, đòi hỏi kiến thức đa ngành, liên ngành. Nó cũng là một nghiên cứu mang tính thực tiễn cao. Vì vậy, nếu Đề án chỉ được xây dựng bởi một cá nhân thì những kiến thức đơn ngành của họ thường không đủ để phản ánh và giải quyết những vấn đề phức tạp của thực tiễn vốn có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau. Chúng tôi cũng dần dần thay đổi tư duy nghiên cứu, đầu tiên là từ cách xác định vấn đề. Trước đây chúng tôi luôn cho rằng những yếu tố kỹ thuật hay công nghệ đóng vai trò quan trọng nhất trong việc cải thiện hoặc làm thay đổi tình hình thực tiễn, do đó bằng những thế mạnh của kiến thức chuyên ngành là mặt kỹ thuật, chúng tôi đã cố gắng lái mọi vấn đề nghiên cứu theo định hướng kỹ thuật và để giải quyết vấn đề bức xúc đó thì cũng hoàn toàn dựa vào kỹ thuật. Sau khi được tiếp cận và được VNRP tập huấn, tư duy của chúng tôi đã thay đổi, chúng tôi hiểu rằng yếu tố kỹ thuật chỉ có thể trở thành then chốt khi có các yếu tố kinh tế - xã hội mở đường. Nói cách khác cần phải nhấn mạnh tầm quan trọng của những yếu tố kinh tế - xã hội trong việc đưa khoa học và kỹ thuật vào thực tiễn cuộc sống. Nghiên cứu phát triển không chỉ nhằm làm rõ thực trạng của vấn đề, mà điều đặc biệt quan trọng là phải xác định rõ những nguyên nhân đã dẫn đến việc hình thành và làm thay đổi thực trạng đó, tiếp theo là đề xuất các giải pháp nhằm điều khiển sự tồn tại và vận động của đối tượng nghiên cứu. Những giải pháp đó phải được luận cứ một cách chắc chắn, dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc, logic, có hệ thống; đồng thời phải đáp ứng tối đa nhu cầu bức thiết của thực tiễn. Thuyết minh Đề cương nghiên cứu phải chỉ rõ những vấn đề nóng bỏng cần giải quyết đang đặt ra trong thực tiễn. Các vấn đề đó phải được phân tích và nhìn nhận trên quan điểm kinh tế và xã hội, phải chỉ rõ những mâu thuẫn xung đột đang tồn tại trong bản thân đối tượng nghiên cứu và phương hướng giải quyết các mâu thuẫn cơ bản đó. Nói cách khác thì cần thiết phải nhận dạng được vấn đề nghiên cứu và tìm cách giải quyết chúng theo những lý thuyết xác định, vì mục tiêu phát triển xã hội.

Sau khi tham dự lớp tập huấn, tôi đã trao đổi với các đồng nghiệp của mình và tiếp tục đề nghị hai trưởng đề án nói trên giúp đỡ chúng tôi. Chúng tôi trở nên quyết tâm hơn và như được tiếp thêm sức mạnh và niềm hy vọng đến với VNRP. Khi xây dựng đề cương năm 1999 chúng tôi đã làm việc cùng nhau thông qua nhiều cuộc thảo luận, thậm chí tranh luận gay gắt với nhau trên tinh thần xây dựng về từng yêu cầu cụ thể của mỗi đề mục trong khung đề cương mẫu. Sau khi tạm thời thống nhất các ý kiến theo từng đề mục nhỏ, tôi - trưởng Đề án đã phân công mỗi thành

viên biên soạn một phần phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của họ. Tiếp theo, với nhiệm vụ của một trưởng Đề án tôi tiến hành sắp xếp, liên kết và tổng hợp thành bản thảo Đề cương của Đề án. Một lần nữa, bản thảo đề cương lại được từng thành viên đọc kỹ và đóng góp các ý kiến chỉnh sửa một cách độc lập với nhau, để mọi người cùng phát huy khả năng sáng tạo cá nhân. Những ý kiến đóng góp của từng thành viên được thể hiện thông qua văn bản và lại được thảo luận bởi nhiều thành viên khác. Bản thảo được chỉnh sửa một lần nữa và được thông qua ở cuộc thảo luận cuối cùng. Khi đã tập trung tối đa sức lực của mình, chúng tôi mới đem nộp bản Đề cương Đề án cho Ban thư ký VNRP.

Bằng những nỗ lực bền bỉ của mình, Đề án của chúng tôi đã được Hội đồng chỉ đạo chấp thuận bước đầu. Chúng tôi tràn ngập niềm vui không chỉ vì được hỗ trợ kinh phí để nghiên cứu về những vấn đề mà lâu nay chúng tôi hằng băn khoăn, trăn trở, mà vấn đề chính là ở chỗ chúng tôi đã ít nhiều vượt qua được những thách thức đầy gian khó trong việc thay đổi tư duy về nghiên cứu phát triển, được trở thành thành viên của VNRP với những triết lý hết sức mới mẻ và lý thú. Trong niềm vui hân hoan đó, nhiệt huyết của chúng tôi đến với VNRP càng được nhân lên, chúng tôi ra sức dùi mài, tiếp tục học hỏi và chuẩn bị bảo vệ bản Đề cương. Những góp ý xác đáng của Hội đồng chỉ đạo, Ban thư ký và các nhà khoa học khác cho bản đề cương của Đề án và hướng tổ chức triển khai thực hiện đề án lại một lần nữa thức tỉnh chúng tôi, làm cho tư duy về nghiên cứu phát triển của chúng tôi tăng lên rất nhiều. Cho đến bây giờ, chúng tôi vẫn tự hỏi bản thân mình là nếu không có sự hỗ trợ của VNRP thì năng lực về nghiên cứu phát triển của chúng tôi sẽ ra sao. Chúng tôi luôn ghi nhận trong tâm khảm của mình về VNRP, người đã tạo ra cơ hội và khơi dậy những tiềm năng nghiên cứu cho chúng tôi.

Như vậy, chúng tôi đã chính thức được tiếp cận với VNRP và đã thu được nhiều kiến thức ngay từ những ngày đầu tiếp cận với Chương trình thông qua hàng loạt các hoạt động tập huấn, đào tạo, xây dựng đề cương, chỉnh sửa đề cương, bảo vệ đề cương, triển khai thực hiện Đề án và tham dự nhiều cuộc hội thảo. Chúng tôi luôn phấn khởi bởi vì cả chúng tôi và VNRP đều chủ động tìm đến với nhau. Đối với chúng tôi, VNRP là một trong những người thầy về nghiên cứu phát triển.

Là một Trưởng Đề án, tôi luôn ghi nhận VNRP như một nhân tố đã thúc đẩy chúng tôi đi theo con đường nghiên cứu, đã tạo ra bước ngoặt lịch sử trong cuộc đời khoa học mà hiện nay tôi đang tâm niệm và quyết tâm thực hiện. Việc phát triển những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, từ những nghiên cứu kỹ thuật chuyên ngành đến nghiên cứu phát triển, đòi hỏi kiến thức đa ngành; từ lối mòn nhỏ hẹp bước sang con đường nghiên cứu rộng mở hơn là những dịp may mắn hiếm hoi mà tôi đã thu nhận được từ VNRP. Sau hai năm thực hiện Đề án với sự tư vấn và giúp đỡ của VNRP, tôi tự nhận thấy mình đã có những tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu. Giờ đây, tôi đã có thể xác định rõ những vấn đề bức thiết đang đặt ra trong thực tiễn cuộc sống cần giải quyết ở vùng nông thôn Việt Nam. Những vấn đề bức thiết đó đã không được chỉ nhìn nhận và đánh giá trên quan điểm nghiên cứu đơn ngành, thiên về kỹ thuật, mà chúng còn được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau, với các mức độ và cấp bậc khác nhau. Tôi đã dần tiếp cận và nâng cao nhận thức về các yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến sự tồn tại và vận động của đối tượng nghiên cứu. Khả năng này đã và đang được tôi vận dụng trong việc xác định nhiều vấn đề nghiên cứu thuộc các chương trình nghiên cứu khoa học cấp trường,

cấp tỉnh và cấp bộ. Nhiều ý tưởng nghiên cứu của Đề tài do tôi tham gia đề xuất đã được chấp thuận và được tài trợ bởi một số chương trình phát triển lâm nghiệp và nông thôn miền núi, như Chương trình 661, Chương trình phát triển miền núi phía Bắc.

Trong quá trình thực hiện Đề án của mình, tôi thường xuyên được tham gia các lớp tập huấn do chương trình tổ chức. Tôi trực tiếp được giảng giải và huấn luyện về phương pháp nghiên cứu tham dự - một phương pháp được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu phát triển và các dự án phát triển cộng đồng, có liên quan mật thiết với các phương pháp tiếp cận của VNRP. Tôi cũng được tham gia 3 cuộc Hội thảo khoa học tầm cỡ quốc tế do VNRP tổ chức hoặc đồng tổ chức, trong đó có 2 cuộc ở trong nước và 1 cuộc tổ chức ở Ấn Độ. Thông qua các cuộc hội thảo, tôi nhận được nhiều tài liệu, được báo cáo những kết quả nghiên cứu chuyên đề của mình, được thảo luận, tiếp thu nhiều ý kiến quý báu, lĩnh hội nhiều điều mới mẻ và bổ ích, và nâng cao được nhận thức. Đặc biệt, việc tham dự hội thảo khoa học về Xóa đói giảm nghèo ở Ấn Độ là một kỷ niệm tốt đẹp - chuyến đi đầu tiên của tôi ra nước ngoài.

VNRP đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong việc sưu tầm các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực của Đề án. Chúng tôi buộc phải đọc tài liệu nhiều hơn, đồng thời cũng phải giành thời gian tiếp cận các vùng nông thôn nhiều hơn, quan tâm đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn nhiều hơn. Vì vậy, trong 2 năm qua trình độ chuyên môn cũng như những kiến thức xã hội của chúng tôi đã được cải thiện một cách đáng kể.

Với khả năng tư duy được cải thiện và một phương pháp luận logic, hệ thống, bản thân tôi đã không ngừng cải tiến phương pháp giảng dạy đại học trong suốt 2 năm qua. Từ phương pháp độc thoại chuyển thành đàm thoại, thành phương pháp nêu vấn đề và lấy sinh viên làm trung tâm. Việc thay đổi phương pháp giảng dạy như vậy không thể dễ dàng thực hiện được nếu không có những kiến thức về nghiên cứu tham dự thông qua triển khai các Đề án VNRP.

Trong quá trình thực hiện Đề án của mình, với kiến thức được trang bị từ VNRP, chúng tôi không chỉ là người tuyên truyền cho VNRP mà còn trực tiếp tư vấn cho những nhóm cán bộ khác trong trường xây dựng Đề án. Theo các bước đi chung của nghiên cứu phát triển kết hợp với việc sử dụng thành thạo các công cụ của nghiên cứu tham dự, nhóm liên ngành chúng tôi thường phát hiện nhanh chóng những vấn đề bức xúc của thực tiễn phát triển và hình thành được Đề án nghiên cứu. Chúng tôi cũng hỗ trợ các đồng nghiệp về kỹ năng xây dựng Đề án/Dự án khoa học. Trước hết trao đổi với họ về mục tiêu và triết lý của chương trình, các thuật ngữ được sử dụng trong khung đề cương mẫu, ý nghĩa, nội dung, yêu cầu từng tiểu mục của Đề án, cách xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu của Đề án, dự kiến kết quả nghiên cứu, xây dựng các hạng mục chi tiêu hợp lệ và xây dựng dự toán của Đề án nói chung. Chúng tôi cũng trao đổi với họ về những tồn tại thường mắc phải dẫn đến việc từ chối của các nhà tài trợ. Với sự hỗ trợ của chúng tôi, nhiều nhóm nghiên cứu của Trường liên tục được VNRP chấp thuận tài trợ từ đợt 2000 đến nay. Việc hỗ trợ nhau về kinh nghiệm phát hiện vấn đề nghiên cứu và xây dựng Đề án ở Trường đại học Lâm nghiệp là rất thành công. Đây có thể được xem là một trong những chỉ thị phản ánh hiệu quả của tính nhân rộng do chính các trường đề án

trực tiếp tham gia thực hiện, phản ánh tính cộng đồng trong nghiên cứu phát triển và tính bền vững của VNRP. Chúng tôi cho rằng, trong thời gian tới nếu VNRP tiếp tục giai đoạn III thì Trường Đại học Lâm nghiệp sẽ có thêm nhiều trường Đề án hơn nữa, với tốc độ gia tăng lớn hơn. Chúng tôi tin tưởng rằng, bản thân chúng tôi và toàn Trường Đại học Lâm nghiệp sẽ là một địa chỉ tin cậy của VNRP trong việc hợp tác, chia sẻ và tìm kiếm phương sách phát triển bền vững nông thôn Việt Nam.

Là một cán bộ giảng dạy, tôi đã sử dụng những kết quả nghiên cứu Đề án của mình trong công việc chuyên môn là truyền đạt kiến thức cho các sinh viên. Một số sản phẩm trung gian đã được chúng tôi biên tập theo sát chương trình đào tạo của bộ môn và nhà trường để đưa vào một số giáo trình, bài giảng, hay chuyên luận dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên. Cùng với các cán bộ của Bộ môn Lâm học, chúng tôi đã biên tập bài giảng "Các lâm sản ngoài gỗ" làm tài liệu giảng dạy cho sinh viên chuyên môn hoá kỹ thuật lâm sinh và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng. Tài liệu này được đưa vào giảng dạy từ 1999 và dự kiến sẽ hoàn thiện vào cuối năm 2002. Tài liệu "Tuyển tập các bài viết về lâm sản ngoài gỗ" với dung lượng hơn 100 trang cũng được đưa vào thư viện làm tài liệu tham khảo. Đây là một thành quả bước đầu mà chúng tôi đã đạt được dưới sự giúp đỡ của VNRP, mà qua đó đã có tác động tốt và góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo của nhà trường.

Trong quá trình thực hiện Đề án VNRP chúng tôi đã nâng cao được năng lực tổ chức những nhóm nghiên cứu liên ngành, đặc biệt thành công trong tổ chức nhóm điều tra liên ngành. Những cán bộ thuộc các lĩnh vực khác nhau cùng tham gia điều tra những vấn đề đa dạng của thực tiễn phát triển nông thôn đã bổ sung cho nhau nhiều kiến thức cần thiết để nhận diện những được những vấn đề bức xúc nhất của thực tiễn và phương pháp giải quyết lồng ghép hiệu quả nhất. Hệ thống số liệu thu thập của đề tài được phân công cho từng chuyên gia xử lý, song kết quả luôn được trình bày dưới dạng những thông tin dễ chia sẻ nhất, có tính đến việc bồi dưỡng năng lực cho các thành viên tham gia, nhất là thành viên trẻ tuổi. Nhóm nghiên cứu của chúng tôi được hình thành trong khuôn khổ Đề án VNRP đến nay về cơ bản vẫn được duy trì để thực hiện những đề tài và dự án thuộc những chương trình nghiên cứu khác. Sở dĩ nhóm nghiên cứu liên ngành VNRP có sức sống mãnh liệt vì các thành viên tự nhận thấy sự cần thiết và hiệu quả rõ rệt của sự liên kết, mà thiếu nó thì những Đề án nghiên cứu phát triển khó có thể thực hiện được với chất lượng và hiệu quả cao.

Về Đề án do tôi phụ trách, kết quả nghiên cứu của Đề án sẽ là những luận cứ khoa học và các giải pháp cho phát triển lâm sản ngoài gỗ ở vùng phòng hộ hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình, nhằm góp phần giải quyết những mâu thuẫn xung đột đã và đang nảy sinh ở vùng hồ: mâu thuẫn giữa bảo tồn rừng với tạo thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân; giữa đảm bảo an toàn sinh thái quốc gia với duy trì lợi ích cộng đồng địa phương; giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái và hướng tới phát triển bền vững nông thôn vùng cao. Những kết quả nghiên cứu ban đầu của Đề án đã được sử dụng như sau:

1. Người dân vùng hồ, chính quyền địa phương, lâm trường quốc doanh, ban quản lý Dự án 747 sử dụng kết quả trung gian của Đề án như một trong những căn cứ để tổ chức chỉ đạo và thực thi các hoạt động xây dựng và phát triển rừng phòng

hộ đầu nguồn, lồng ghép các hoạt động bảo tồn rừng với tạo thu nhập nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường ở khu vực.

2. Lâm trường Sông Đà và Trường Đại học Lâm nghiệp đã sử dụng kết quả nghiên cứu của Đề án như một trong những tài liệu tham khảo chính để xây dựng Dự án "Nghiên cứu xây dựng rừng lương thực, thực phẩm ở vùng hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình", mà hiện nay đã được thông báo tài trợ, sẽ thực hiện từ 2003 đến 2006.
3. Thông qua nghiên cứu tham dự, các cuộc thảo luận, hội thảo, điều tra phỏng vấn, từ giai đoạn xây dựng ý tưởng nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập, phân tích thông tin đến hình thành các giải pháp phát triển kinh tế xã hội cho địa phương người dân và cán bộ ở vùng hồ đã nâng cao nhận thức về thực trạng và bản chất của những thách thức ở khu vực. Các cuộc tiếp xúc và trao đổi cởi mở này đã gieo vào trong họ những suy nghĩ, trăn trở về con đường tạo sinh kế bền vững. Họ chủ động và tích cực hơn trong việc tham gia vào nhiều dự án phát triển kinh tế - xã hội khác đang triển khai ở vùng hồ như Dự án 135, Dự án 747.
4. Các nhà khoa học có thể sử dụng sản phẩm của Đề án như những tư liệu tham khảo cho việc nghiên cứu xây dựng giải pháp lồng ghép hoạt động bảo tồn và phát triển cho vùng phòng hộ đầu nguồn. Họ cũng có thể sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu của Đề án vào nhiều mục đích nghiên cứu kinh tế - sinh thái khác nhau. Cho đến nay, việc tham khảo kết quả nghiên cứu của Đề án có thể thông qua các kênh: Các bài báo khoa học về lâm sản ngoài gỗ (6 bài), đăng trên tạp chí khoa học - công nghệ và phát triển nông thôn của Trường Đại học Lâm nghiệp; Tuyển tập các bài viết và biên dịch (10 bài viết, 5 bài dịch); Bài giảng lâm sản ngoài gỗ, Trường Đại học Lâm nghiệp.
5. Sinh viên của Trường đại học Lâm nghiệp có thể sử dụng sản phẩm của Đề án như những tư liệu tham khảo về phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi. Họ cũng có thể được hướng dẫn nghiên cứu làm luận văn tốt nghiệp về vấn đề phát triển nông thôn miền núi. Trong quá trình thực hiện Đề án này, chúng tôi đã hướng dẫn 16 sinh viên làm chuyên đề, luận văn tốt nghiệp đại học có liên qua đến lĩnh vực phát triển nông thôn, trong đó có 3 chuyên đề, 4 luận văn về phát triển lâm sản ngoài gỗ (thuộc vấn đề nghiên cứu của Đề án) ở vùng hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình. Vì vậy, một mặt kết quả của đề tài là nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ tham gia trực tiếp thực hiện Đề án, mặt khác nâng cao kiến thức cho sinh viên tốt nghiệp - những người sẽ trực tiếp tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát triển vùng cao.
6. Trong quá trình tiếp cận với VNRP, tôi nhận thấy ở VNRP có nhiều điểm nổi trội mà một số chương trình nghiên cứu khác không thể có được. Điều tôi tâm đắc nhất với VNRP là triết lý của chương trình này. VNRP là chương trình nghiên cứu phát triển, sản phẩm quan trọng của Đề án VNRP là các giải pháp tổng thể nhằm làm căn cứ cho việc giải quyết toàn diện một vấn đề đặt ra của thực tiễn sản xuất và đời sống. Những giải pháp đó phải mang tính vĩ mô, chỉ ra được chiến lược cho cả tư duy và hành động. Mặt khác, những giải pháp đó còn được chi tiết hoá, cụ thể hoá để làm cơ sở cho việc đề xuất những kế hoạch và bước đi cụ thể trong việc giải quyết vấn đề một cách có hệ thống. Các giải pháp điều khiển sự vận động và phát triển của đối tượng nghiên cứu còn được luận cứ

một cách rõ ràng, dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc. Nói cách khác, tính lý luận và thực tiễn của Đề án VNRP rất cao đã tạo nên cái hay, cái thú vị trong triết lý của chương trình.

Tính đa ngành, liên ngành là một đòi hỏi của bất kỳ Đề án VNRP nào, điều đó đã khuyến khích các nhà khoa học hợp tác và chia sẻ với nhau, làm tăng khả năng tư duy khoa học của cộng đồng nhóm nghiên cứu cũng như sức cạnh tranh của Đề án.

VNRP tập trung vào bồi dưỡng năng lực nghiên cứu cho cộng đồng các nhà nghiên cứu trẻ ở Việt Nam. Đây là một định hướng đúng đắn, vì nó góp phần giải phóng sớm hơn sức lao động của những người trẻ tuổi, làm kéo dài thời gian và tăng hiệu quả cống hiến trong lĩnh vực nghiên cứu cho mọi người. Trước đây, chúng tôi - những người trẻ tuổi không hy vọng rằng có thể trở thành Chủ nhiệm Đề tài, Phụ trách Dự án hay Trưởng Đề án nghiên cứu, thì chính VNRP đã giúp chúng tôi trở thành Trưởng Đề án và lần đầu tiên gieo niềm hy vọng lớn lao trong bước đường nghiên cứu khoa học của mình.

VNRP làm việc rất khoa học, khách quan và nghiêm túc trong mọi khâu của quá trình hỗ trợ và quản lý Đề án. VNRP đã hoạt động vì sự nâng cao năng lực nghiên cứu của cộng đồng những người tham gia và vì tương lai tươi sáng của nông thôn Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện Đề án VNRP, chúng tôi thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tích cực của Chương trình. Chúng tôi luôn cảm kích trước sự giúp đỡ to lớn và đầy hiệu quả đó.

Bằng hoạt động thực tiễn của mình, chúng tôi cho rằng những cán bộ giảng dạy, đặc biệt là những cán bộ trẻ luôn khát vọng đến với VNRP. Sự hỗ trợ của VNRP sẽ là cơ hội tốt cho việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ Trường Đại học Lâm nghiệp, vì sự phát triển vững chắc của Trường, ngành lâm nghiệp và nông thôn miền núi.

Ngoài những hoạt động hiện có vốn rất hiệu quả của chương trình, chúng tôi chỉ xin khuyến nghị như sau:

1. Chương trình cần hỗ trợ cho một số Đề án tiếp tục nghiên cứu mở rộng, đặc biệt là nghiên cứu xây dựng các mô hình trình diễn ở ngoài thực địa. Đây sẽ là hiện trường tốt, một nhân tố quan trọng cho việc truyền bá và nhân rộng những ý tưởng khoa học, những kết quả tốt đẹp của VNRP.
2. Mở các lớp tập huấn về phương pháp xây dựng và trình bày báo cáo khoa học, hay còn gọi là "kỹ năng viết văn phong khoa học" cho các cán bộ nghiên cứu trẻ.
3. Mở rộng giao lưu quốc tế, hỗ trợ việc học ngoại ngữ gắn với nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ tại nước ngoài.

Chúng tôi - những người nghiên cứu trẻ ở Trường Đại học Lâm nghiệp xin trân trọng cảm ơn VNRP, luôn hướng về VNRP và hy vọng được tiếp tục cộng tác và nhận được sự hỗ trợ quý báu của Chương trình cho phát triển các nguồn lực nghiên cứu khoa học của mình.

# **GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN N/C PHÁT TRIỂN CỦA CÁN BỘ THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN**

**Trần Thị Kiều Hạnh - Trưởng đề án VNRP đợt 1997**

Tổ chức Hợp tác Quốc tế vì sự phát triển và Đoàn kết (CIDSE)

Là cán bộ nghiên cứu lâu năm tại Viện Địa Lý, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, chuyên nghiên cứu đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường, phục vụ cho việc lập kế hoạch, phát triển dân cư, kinh tế xã hội và sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; được tham gia với tư cách là Trưởng Đề án nghiên cứu của Chương trình Nghiên cứu- Việt Nam -Hà Lan, giai đoạn II, 1997-1999.

Nhóm nghiên cứu được biết cơ cấu tổ chức của Chương trình, các lĩnh vực tập trung nghiên cứu, tiêu chí chương trình và thủ tục mời gọi các Đề án nghiên cứu thông qua bản tin phát hành thường kỳ của Chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan. Trong giai đoạn 1 của chương trình, cũng đã có hai đề án do cán bộ nghiên cứu trong Viện đảm nhiệm.

Sau quá trình 2 năm thực hiện đề án nghiên cứu phát triển "Nghiên cứu các giải pháp giúp đỡ phụ nữ Cơ Ho, tại xã Lát (huyện Lạc Dương, Lâm Đồng) phát triển kinh tế gia đình và nâng cao vị thế của mình trong gia đình và xã hội", chúng tôi có một vài cảm nghĩ sau:

## **I. NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU**

Một điều không thể phủ nhận là thông qua việc thực hiện đề án: năng lực nghiên cứu của nhóm cán bộ nghiên cứu thực sự được nâng lên và cải thiện về nhiều mặt, đặc biệt là Trưởng Đề án và thư ký đề án.

### **• Về phương pháp nghiên cứu:**

Tính khoa học và logic trong tiếp cận, giải quyết vấn đề là một trong những điểm mới của chương trình nghiên cứu mà nhóm cán bộ nghiên cứu đã được tiếp cận, sử dụng trong quá trình thực hiện đề án. Việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu có tính liên ngành, đa ngành của Chương trình giúp cho các nghiên cứu viên có những nghiên cứu, đề xuất giải pháp mang tính hữu hiệu và toàn diện khi giải quyết những khó khăn của cộng đồng nơi địa bàn nghiên cứu. Một số phương pháp nghiên cứu mang tính xã hội được cho là mới đối với các nhà nghiên cứu thuộc các trường, viện như: phương pháp nghiên cứu Nông thôn có sự tham gia, hội thảo tại cộng đồng.... đã được ứng dụng khá phù hợp và hiệu quả trong chương trình nghiên cứu VNRP. Chính vì vậy, những đề xuất giải pháp từ đề án mang tính thiết thực và khả năng thực thi cao nếu có sự hỗ trợ đầu tư tiếp theo.

### **• Cách phát hiện vấn đề và kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu:**

Được tư vấn bởi các nhà khoa học đầu ngành và Ban thư ký Chương trình VNRP khá tường tận và có kinh nghiệm trong nghiên cứu phát triển, nhóm nghiên cứu đã có được những kiến thức ban đầu khi tiếp cận vấn đề nghiên cứu, sâu hơn nữa là trong nghiên cứu phát triển, phù hợp với tiêu chí, với các mảng/ vấn đề mà

chương trình VNRP đề cập. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng thông hiểu được: vấn đề nghiên cứu cũng phải là vấn đề bức xúc, mang tính thiết thực cao và khả năng giải quyết lớn, nếu có sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Một trong những thu hoạch về nâng cao năng lực cho trường đề án VNRP là khả năng xây dựng đề cương của đề án nghiên cứu phát triển. Tính chặt chẽ, lô gic và đầy đủ của Đề cương tuy làm cho Trường đề án giành khá nhiều công sức để xây dựng đề cương, nhưng kết quả thu được nếu được chương trình tài trợ cũng thật tương xứng. Để xây dựng được 1 đề cương như vậy, nhóm nghiên cứu thực sự phải có những am hiểu về địa bàn nghiên cứu, bên cạnh kiến thức cơ bản cũng như năng lực nghiên cứu của một nhà nghiên cứu khoa học. Tính liên ngành, đa ngành của bản đề cương bắt buộc Trường đề án phải tập hợp thành 1 nhóm các nghiên cứu viên có khả năng liên kết cao để cùng giải quyết một vấn đề một cách hợp lý, nhịp nhàng. Bản thân nhận thấy: nếu hoàn thành bản được bản đề cương nghiên cứu như Chương trình VNRP đề ra thì việc xây dựng các đề cương tài trợ trong lĩnh vực các dự án phát triển sẽ không còn bị lúng túng và dễ dàng hơn nhiều. Hoàn thiện đề cương của chương trình VNRP để được tài trợ đã là hoàn thành được một phần lớn việc thực hiện đề án nghiên cứu.

- **Năng lực tổ chức thực hiện đề án:**

Như đã đề cập ở mục trên: ngay trong quá trình xây dựng Đề cương nghiên cứu, trường đề án đã phải có khả năng thiết lập được 1 nhóm cán bộ nghiên cứu của một số chuyên ngành, liên quan đến các vấn đề nghiên cứu đã đặt ra trong bản đề cương nghiên cứu. Quá trình triển khai, thực hiện đề án, trường đề án phải phân công trách nhiệm cho các thành viên, xây dựng kế hoạch cho những hoạt động phù hợp với các chuyên đề nghiên cứu, phù hợp với từng bước thực hiện đề án, cũng như với tiến trình kiểm tra, giám sát của Ban thư ký Chương trình VNRP. Thông qua các bước thực hiện đề án, nhất là qua các hội thảo học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước, các cuộc hội thảo kiểm tra định kỳ về tiến độ và kết quả cần đạt được, trường đề án đã từng bước nâng cao năng lực về tổ chức nhóm nghiên cứu, cách tổ chức, điều hành buổi thảo luận nhóm, nhằm đạt hiệu quả cao. Để đạt được yêu cầu tính sát thực trong đề án nghiên cứu phát triển, việc xây dựng và mối liên hệ với nhóm cộng tác viên của đề án tại địa bàn nghiên cứu đòi hỏi Trường đề án phải có tính năng động, kết hợp hài hoà những điều kiện thực tế với vấn đề nghiên cứu, đi tới giải pháp vừa mang tính khoa học và cả tính thực tiễn. Ngoài ra, điều hành cả nhóm nghiên cứu trong phòng và tại địa phương đã hình thành và nâng cao cả năng lực lãnh đạo của Trường đề án.

- **Chất lượng nghiên cứu:**

Phải khẳng định rằng: ngay từ khi hình thành và xây dựng đề cương nghiên cứu, năng lực nghiên cứu của Nhóm nghiên cứu đã được nâng lên. Trong quá trình thực hiện dự án, sự đòi hỏi về chất lượng các nội dung chuyên đề của đề án qua các cuộc hội thảo, kiểm tra định kỳ bắt buộc nhóm nghiên cứu phải làm việc nghiêm túc, nhằm đạt yêu cầu của chương trình. Những trao đổi trực tiếp với Nhóm tư vấn của chương trình trong quá trình thực hiện là rất bổ ích, tránh cho nhóm nghiên cứu xa rời với nội dung nghiên cứu, với tiêu chí của chương trình, chỉnh lý kịp thời phương pháp, tiến độ nghiên cứu cũng như cập nhật những thông tin cần thiết cho việc thực hiện đề án. Thông qua các buổi toạ đàm, trao đổi về các phương pháp nghiên cứu, về kinh nghiệm và bài học từ các nghiên cứu tương tự do Chương trình

VNRP tổ chức đã thực sự giúp cho Nhóm nghiên cứu nâng cao kỹ năng viết bài, trình bày ý tưởng nghiên cứu, cũng như khả năng phân tích, áp dụng các thông tin thu nhận được.

- Khả năng độc lập trong việc tham gia các đề tài, dự án tiếp theo

Xuất phát từ một số năng lực đã được nâng cao trong quá trình thực hiện đề án nghiên cứu phát triển, như: xây dựng đề cương, chất lượng nghiên cứu, cũng như trong tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu, một số ít thành viên trong nhóm nghiên cứu đã tự xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu khoa học ở cấp ngành, Viện và cấp Bộ và đã được phê duyệt. Điển hình là trong cuối giai đoạn 2 của Chương trình VNRP, một đề án nghiên cứu đã được Hội đồng cố vấn của chương trình VNRP đánh giá cao, tiềm năng sẽ được tài trợ trong trường hợp có giai đoạn nghiên cứu tiếp theo. Bản thân Trưởng đề án và thư ký đề án đã được trưởng thành qua đề án do mình xây dựng và thực hiện, và hiện cả hai là những cán bộ của chương trình phát triển do các Tổ chức Quốc tế tài trợ cho một số địa phương. Có nhiều điều mà trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án phát triển, các bài học và kiến thức thu nhận được từ Chương trình nghiên cứu VNRP vẫn được vận dụng và phát triển một cách hiệu quả; đặc biệt là cách tiếp cận và giải quyết vấn đề, năng lực tổ chức và khả năng độc lập nhưng liên ngành trong thực thi các dự án phát triển.

## **II. NHỮNG ĐIỂM MẠNH VÀ YẾU VẾ CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VNRP**

- Những điểm mạnh:

Điều tâm đắc nhất của nhóm nghiên cứu đối với Chương trình VNRP là: cách tiếp cận vấn đề và phương pháp tiến hành thực hiện đề án nghiên cứu phát triển. Chương trình VNRP có cách làm mới, cách tiếp cận phong phú, cách đặt vấn đề nghiên cứu cụ thể, thiết thực, đưa ra câu hỏi nghiên cứu và giải quyết vấn đề xuất phát từ thực tế của địa bàn nghiên cứu. Vì vậy đề án đã gắn kết được cán bộ nghiên cứu với địa bàn cụ thể, giữa lý luận và thực tiễn, kết quả nghiên cứu của Đề án có nhiều khả năng áp dụng ở địa phương. Nội dung nghiên cứu của Chương trình đề cập đến những vấn đề bức xúc của xã hội như: Vấn đề sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, giới và phát triển kinh tế, thể chế, chính sách, áp dụng khoa học công nghệ ... trong quá trình xoá đói giảm nghèo. Vì vậy Chương trình thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khắp mọi miền của đất nước tham gia.

Phương pháp tổ chức của Chương trình nghiên cứu VNRP quy củ, sinh động nhưng hiệu quả, nhất là từ giai đoạn hai. Trong quá trình thực hiện đề án, chương trình đã tổ chức được nhiều hội thảo, tạo điều kiện cho cán bộ nghiên cứu ở nhiều địa phương, trong nhiều lĩnh vực được học hỏi, giao lưu với các chuyên gia và trao đổi về các vấn đề, phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của Chương trình, như: hội thảo về các phương pháp nghiên cứu, các hội thảo giữa kỳ, hội thảo 3 nước tham dự chương trình, hội thảo trao đổi kinh nghiệm giữa các đợt (phases) v...v. Vì vậy, các trưởng Đề án, các cán bộ tham gia được nâng cao kiến thức về nhiều mặt từ tính liên ngành & đa ngành của chương trình, thu hoạch được nhiều điều bổ ích từ hoạt động của Chương trình, từ cách tiếp cận vấn đề, phương pháp giải quyết cũng như cách thức tổ chức. Nói chung, sau khi thực hiện đề án VNRP, các nhà nghiên cứu cảm thấy thực sự lớn lên trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển và tự tin khi bước những bước tiếp theo.

- Những điểm tồn tại:

Ban Thư ký, Hội đồng chỉ đạo bao gồm những nhà nghiên cứu, quản lý có trình độ cao, nhiệt tình, năng động, điều hành tốt hoạt động của chương trình. Với thời gian hoạt động khá dài, quy mô khá rộng, đối tượng tham gia nghiên cứu đa dạng của Chương trình, nên bổ xung thêm cán bộ có năng lực vào Ban thư ký để tăng cường tư vấn, hỗ trợ cho các Đề án, vì chuyên gia, cố vấn của Chương trình thường là những người quá bận rộn, ít có thời gian dành cho các trường đề án và cán bộ tham gia chương trình.

Một số dự án trong quá trình nghiên cứu có nhiều hoạt động tại cộng đồng, là kết quả sự tham gia tích cực của người dân. Song nếu chỉ kết thúc ở giai đoạn nghiên cứu thôi, sẽ chưa đủ với tính thực tiễn của chương trình, cũng như với sự mong đợi của người dân đóng góp vào sự phát triển của chính mình. Bởi vậy, chương trình nên có những mô hình triển khai, hoặc kết hợp với NGO trong bước sau, để đề án nghiên cứu có điều kiện được kiểm nghiệm. Một điểm nữa là: các khuyến nghị, đề xuất về mảng chính sách, tuy vẫn còn chưa thật cụ thể, song nhóm nghiên cứu vẫn băn khoăn về tính hữu dụng của nó, liệu các nhà hoạch định chính sách có xem xét, để ý tới, hay chỉ là những nghiên cứu đơn thuần.

### **III. HƯỚNG NGHIÊN CỨU ƯU TIÊN VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN TỚI:**

Chương trình VNRP nên quan tâm hơn nữa tới những vấn đề nghiên cứu thích ứng với từng giai đoạn phát triển của đất nước, từ cách tiếp cận vĩ mô, quan tâm đến phương pháp luận đến cách tiếp cận vi mô, ứng dụng lý luận vào thực tiễn, quan tâm đến hiệu quả cụ thể của các đề án, đó là sự hưởng lợi của người dân. Với cách làm này, Chương trình VNRP sẽ thực sự đưa nghiên cứu vào thực tiễn, phù hợp với tiêu chí phát triển. Ở giai đoạn này, Chương trình có thể phối hợp với các Tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức quốc tế, để đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn, mà những cơ quan này thường lấy mục tiêu đáp ứng cao nhất nhu cầu cho những người hưởng lợi từ dự án phát triển. Đó là xu hướng tốt trong việc phối hợp nghiên cứu giữa các tổ chức trong quá trình thực hiện xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Những lĩnh vực ưu tiên tất nhiên sẽ phải vừa phù hợp với những nguyên tắc phát triển, song cũng cần phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước hiện nay. Trên quan điểm đó và ở vị trí của một cán bộ làm công tác phát triển, những lĩnh vực cần ưu tiên nên là: Xoá đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn, vấn đề phụ nữ và phát triển, vấn đề lao động trẻ em, thị trường tiêu thụ nông sản và nguồn lực cho phát triển nông thôn.

Đối tượng cần được ưu tiên trong đào tạo và bồi dưỡng nên là những người đã có ít nhiều kiến thức, cũng như thực tiễn; để những nghiên cứu của họ sẽ có tính khả thi cao hơn. Cách thức bồi dưỡng ngắn hạn sẽ là cách tốt hơn cả, để học viên có đủ thời gian nghiên ngẫm và tư duy, song cũng cần có thực hành hoặc học qua các trường hợp nghiên cứu điển hình. Còn khi đã là học viên cao học hay nghiên cứu sinh đều cần phải nâng cao kỹ năng nghiên cứu qua môn học "các phương pháp nghiên cứu", theo tôi đó là kim chỉ nam cho bất kỳ một nhà khoa học nào, và đó cũng là kiến thức có lợi trong nhiều lĩnh vực khác nữa.

# **TRAO ĐỔI VỀ NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐAKLAK**

***H'Wen Niê Kdăm - Trưởng đề án VNRP đợt 2001***

***Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Tây Nguyên***

## **I. TIẾP CẬN VỚI CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

- Khi mở các đợt tập huấn, Ban Thư ký Chương trình có gửi công văn đến cơ quan chúng tôi, sau đó Phòng Tổ chức cán bộ cơ quan chúng tôi thông báo đến cấp Khoa, Khoa phổ biến cho cán bộ trong đơn vị mình từ đó chúng tôi mới có cơ hội đăng ký học và bản thân tôi được tham dự tập huấn khoá học vừa qua là nhờ bạn đồng nghiệp đăng ký danh sách học viên và Ban Lãnh đạo Trường Đại học Tây Nguyên tạo điều kiện về thời gian theo học lớp tập huấn vào tháng 8 năm 2001.

- Đầu tiên, chúng tôi chưa hiểu gì về những mục tiêu và nội dung của Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan quan tâm đến lĩnh vực nào? về những vấn đề gì trong nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững. Qua quá trình tập huấn và trao đổi với cán bộ của Chương trình, chúng tôi mới nhận thức được về lĩnh vực phát triển nông thôn còn nhiều lĩnh vực cần nghiên cứu, đặc biệt là với vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng Tây Nguyên.

## **II. VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU NHỜ CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

### **1. Kiến thức chuyên môn, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu mới**

#### *Về kiến thức chuyên môn*

Chương trình đã giúp cho chúng tôi lĩnh hội được những kiến thức và cách nhìn tổng thể về kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn, về cách định hướng phát triển nông thôn trong giai đoạn hiện nay không chỉ chú trọng về việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp mà còn chú trọng đến những vấn đề về kinh tế - xã hội - môi trường trong nông thôn đã và đang thay đổi cùng với sự thay đổi và phát triển kinh tế của đất nước, và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội - môi trường trong nông thôn.

#### *Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu*

- Mục tiêu nghiên cứu của Chương trình đặt ra là “phát triển nông thôn bền vững”, vì vậy Chương trình đã giúp cho chúng tôi biết cách tiếp cận trên quan điểm hệ thống, tiếp cận đa ngành và tiếp cận liên ngành. Cho nên trong quá trình nghiên cứu đòi hỏi cần có sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu ở các lĩnh vực khác nhau như: khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế, xã hội học, dân tộc học, nghiên cứu giới v.v... nhưng đều hướng về quan điểm của cách nhìn hệ thống và phát triển bền vững làm cơ sở của nền tảng của nghiên cứu.

- Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu để sử dụng trong nghiên cứu: PRA (Participatory Rapid Appraisal): là phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân, và RRA(Rural Rapid Appraisal) đánh giá nhanh nông thôn.

Cho nên, khi tiến hành nghiên cứu Đề án cần có sự tham gia của những nhóm nhà nghiên cứu trên và cộng đồng người dân địa phương có những đặc điểm, tập quán xã hội, ngôn ngữ, văn hoá v.v... khác nhau. Vì vậy khi tiến hành nghiên cứu chúng tôi rất thận trọng với phương pháp phỏng vấn sâu thông qua bảng câu hỏi mở và đóng về mặt định tính và định lượng, và kết hợp sử dụng ngôn ngữ địa phương trong lúc phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm để thu thập thông tin số liệu.

## **2. Cách phát hiện vấn đề nghiên cứu và kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu**

Chương trình đã giúp cho chúng tôi biết cách phát hiện ra những vấn đề cần nghiên cứu trong nông thôn, biết cách đặt câu hỏi nghiên cứu mà mình quan tâm nhất trên địa bàn nghiên cứu nhưng để đặt tên một đề tài nghiên cứu là một vấn đề rất khó khăn. Bởi vì xuất phát từ ý tưởng nghiên cứu mới hình thành nên tên đề tài nghiên cứu mà tên đề tài và mục tiêu nghiên cứu rất quan trọng trong quá trình xét duyệt đề tài nghiên cứu. Trong khi cán bộ nghiên cứu trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

## **3. Về kỹ năng xây dựng đề cương, năng lực tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu**

Chương trình đã vạch ra hướng Đề án nghiên cứu phát triển chứ không phải là đề án phát triển. Đây là lĩnh vực mới mà chúng tôi mới lĩnh hội được từ Chương trình, nên việc xây dựng đề cương nghiên cứu gặp không ít khó khăn khi sắp xếp thứ tự mục ưu tiên nghiên cứu và những nội dung trọng tâm trong nghiên cứu. Trong quá trình viết đề cương nghiên cứu, chúng tôi rất khó khăn trong việc kết hợp giữa lý luận về mặt lý thuyết với lý luận về mặt thực tiễn đặc biệt lại càng khó khăn hơn khi viết phần tổng quan tài liệu nhất là bình luận những vấn đề, kết quả đã được công bố những mặt được và chưa được. Hơn nữa địa bàn của chúng tôi xa các trung tâm văn hoá, khoa học kỹ thuật nên việc sưu tầm và tổng hợp tài liệu tốn rất nhiều thời gian đi lại và kinh phí. Bên cạnh đó chúng tôi ít có cơ hội tiếp cận với các nhà khoa học có học hàm Giáo sư hoặc Phó giáo sư để trao đổi học hỏi những trí thức và kinh nghiệm của họ trong quá trình xây dựng đề cương nghiên cứu, và năng lực tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu còn hạn chế nên chất lượng nghiên cứu chưa cao.

## **4. Khả năng độc lập trong việc tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khác...**

Là những người cán bộ nghiên cứu trẻ, đầu tiên chúng tôi xin cảm ơn Ban Thư ký Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan, chúng tôi cảm ơn Ban lãnh đạo Trường quan tâm và tạo điều kiện về phương tiện, thời gian cho chúng tôi có cơ hội được làm Trưởng đề án nghiên cứu. Chúng tôi hy vọng rằng với sự đùm dắt của thế hệ thầy/cô, anh/chị trong Chương trình, Đề án nghiên cứu của chúng tôi sẽ kết quả cao. Từ đó chúng tôi mới phát huy được khả năng độc lập trong việc tham gia các đề tài và dự án nghiên cứu khác.

## **III. VIỆC SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU DO CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ**

Chúng tôi xin đưa ra ví dụ về Đề án nghiên cứu về sự thay đổi vị trí và vai trò của từng giới trong chế độ gia đình mẫu hệ với đồng bào dân tộc M'Nông trong việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng nông thôn để phát triển kinh tế hộ gia đình. Lĩnh vực này ít được ai quan tâm đến khi hoạch định chính sách tín dụng nông thôn, chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn và của các dân tộc Tây Nguyên nói

chung và dân tộc M'Nông nói riêng. Mặc dù Đề án mới bước đầu thực hiện nghiên cứu nhưng hy vọng rằng kết quả của nó sẽ cung cấp cơ sở khoa học là:

- Đưa ra cái nhìn mới về sự thay đổi về vai trò, vị trí của từng giới (nam, nữ) trong chế độ gia đình mẫu hệ của dân tộc M'Nông với việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng nông thôn và với những kiến thức bản địa về tạo nguồn tích lũy phát triển sản xuất, tăng thu nhập nhằm đảm bảo và ổn định cuộc sống để phát triển kinh tế hộ gia đình trong giai đoạn hiện nay. Điều này không đồng nhất chế độ gia đình mẫu hệ với nữ quyền.

- Góp phần bổ sung hoàn thiện chính sách tín dụng và chính sách kinh tế - xã hội để phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn bền vững đối với đồng bào dân tộc M'Nông nói riêng và đồng bào dân tộc Tây Nguyên nói chung nhìn dưới góc độ quan hệ giới.

- Góp phần đưa ra một số giải pháp về nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn tín dụng, tăng thu nhập kinh tế hộ nông dân nhằm nâng cao đời sống cho người dân đặc biệt là dân nghèo, góp phần rút ngắn khoảng cách giàu nghèo trong nông thôn miền núi, tạo sự ổn định về mặt xã hội cho cộng đồng người địa phương.

#### **IV. NHỮNG ĐIỀU TÂM ĐẮC VỚI CHƯƠNG TRÌNH VNRP VÀ NHỮNG GỢI Ý ĐỂ HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN TỚI.**

***Chương trình VNRP đã phục vụ tốt về các lĩnh vực sau:***

- Ưu tiên tập huấn và đào tạo năng lực nghiên cứu cho cán bộ trẻ ở các viện, trường, đáp ứng đủ tài liệu tập huấn.

- Trong quá trình xét duyệt Đề án nghiên cứu, Hội đồng chỉ đạo xét duyệt đúng quy trình, công bằng và khách quan với những Đề cương mà cán bộ nghiên cứu trẻ ở các viện, trường thuộc các vùng miền khác nhau gửi lên.

- Khi đề án nghiên cứu được lựa chọn tài trợ. Hội đồng đã đưa ra những ý kiến đóng góp với các Trường đề án nhận biết được những ưu và nhược điểm của mình trong quá trình xây dựng đề cương nghiên cứu và yêu cầu chỉnh sửa thì Đề án mới được thực hiện tài trợ.

- Cán bộ Chương trình nhiệt tình hướng dẫn và thái độ phục vụ tốt và cung cấp đủ tài liệu tham khảo khi cán bộ nghiên cứu có nhu cầu.

- Giải quyết các công việc nhanh chóng và thuận lợi nhất là về khoản cấp và duyệt kinh phí nghiên cứu.

***Những lĩnh vực mà Chương trình VNRP chưa hoàn thiện:***

***Về tập huấn và đào tạo***

- Về thời gian: Những khoá tập huấn thường kéo dài từ 20 đến 26 ngày/đợt, không nên tổ chức lớp học phải học liên tục trong các ngày trong đó có ngày chủ nhật làm ảnh hưởng đến sự tiếp thu và lĩnh hội kiến thức bị căng thẳng. Trong những đợt tập huấn nên có những buổi thực hành, thực tế nhiều hơn và tạo điều kiện cho các học viên có cơ hội làm quen, học học và trao đổi.

- Về phương tiện đi lại cho học viên: nên xem xét tùy thuộc vào địa bàn cư trú cụ thể học viên của các viện, trường mà giải quyết chế độ linh hoạt sao cho thuận lợi cho học viên.

- Về xét duyệt Đề án nghiên cứu: không nên phân bổ Đề án mang tính vùng miền mà phải dựa vào năng lực xây dựng Đề cương nghiên cứu và tên của đề tài nghiên cứu có đáp ứng được nhu cầu đang cần nghiên cứu không? Những lĩnh vực nào cần ưu tiên nghiên cứu?

#### **V. NHỮNG NHU CẦU CẦN HỖ TRỢ VÀ HỢP TÁC VỚI CHƯƠNG TRÌNH VNRP TRONG THỜI GIAN TỚI**

- Củng cố mối quan hệ tốt với các viện, trường có các đề án nghiên cứu được tài trợ của Chương trình.

- Cần tổ chức cuộc trao đổi giữa các Trường đề án với Ban Thư ký và Hội đồng chỉ đạo nhằm nhận biết được những thuận lợi và khó khăn và đề xuất hướng khắc phục khó khăn mà các Trường đề án gặp phải.

- Cần ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu với các lĩnh vực sau:

- + Xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt khó khăn;
- + Thị trường tiêu thụ nông sản;
- + Marketing trong tiêu thụ nông sản của các hộ đồng bào miền núi;
- + Vấn đề phụ nữ và phát triển nông thôn;
- + Nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn;
- + Vấn đề lao động trẻ em trong nông thôn ảnh hưởng đến giáo dục bậc phổ thông.
- + Tín dụng nông thôn;
- + Việc làm ở nông thôn;
- + Vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn./.

# TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

**Trang Thị Huy Nhất – Trưởng đề án VNRP đợt 1997**

Bộ môn n/c PTNT - Khoa Kinh tế, ĐH Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

**Tên đề tài nghiên cứu:** Vai trò của Phụ nữ ở Nông thôn, xã Tây Phú, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

**Giới thiệu sơ lược về lĩnh vực công tác:** Giảng dạy và nghiên cứu về Xã hội học và Phân tích chính sách nông nghiệp.

**Cách tiếp cận hoặc biết đến Chương trình:** Được biết đến Chương trình nhờ vào những thông báo mà chương trình gửi đến trường, khoa.

## LỢI ÍCH CỦA CHƯƠNG TRÌNH TRONG VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU

- *Có cơ hội tiếp cận thực tế nông thôn và ứng dụng phương pháp mới:* Chương trình đã giúp cho tôi có nhiều cơ hội để tiếp cận với thực tế nông thôn, có điều kiện để ứng dụng phương pháp nghiên cứu mới trong nghiên cứu nông nghiệp, nông thôn như phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA), phương pháp nghiên cứu tham dự (PRA),...
- *Có điều kiện để tiếp cận với các chuyên gia và thông tin:* Trước một đề tài nghiên cứu tương đối mới mẻ (đối với Việt Nam) thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, ngoài sự hỗ trợ thường xuyên của chương trình bằng những bản tin (News letter) chuyên ngành, đòi hỏi tôi phải tìm hỏi học hỏi nhiều hơn ở các chuyên gia đầu ngành hay các tài liệu trong và ngoài nước. Chính sự gặp gỡ hay tìm đến các chuyên gia, tài liệu trong và ngoài nước đã giúp cho tôi nâng cao rất nhiều những hiểu biết về các lý thuyết xã hội học có liên quan đến khía cạnh nghiên cứu giới và phát triển của mình, mà trước đó tôi biết quá ít về chúng.
- *Nâng cao kỹ năng nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu:* qua nhiều lần phải báo cáo bị đặt trong tư thế bị chất vấn trước Hội đồng, đã khiến tôi phải có nhiều nỗ lực hơn, cẩn thận hơn trong nhận định, phải động não nhiều hơn, và cũng nhờ thế mà trở nên thành thạo, có phương pháp luận tốt hơn trong nghiên cứu.
- *Nâng cao khả năng tổ chức nghiên cứu:* qua quá trình thực hiện đề tài, thông qua việc tham dự xét duyệt đề tài của chính mình cũng như của những người khác, đã giúp tôi có nhiều kinh nghiệm hơn trong nghiên cứu, trong tổ chức nghiên cứu đề án.
- *Chấm dứt giai đoạn chỉ biết đi “làm thuê” trong nghiên cứu:* có thể nói, công việc Trưởng đề án một đề tài nghiên cứu thuộc chương trình VNRP đã là một bước đột phá đối với tôi. Qua đó, tôi đã nhạy bén hơn trong nắm bắt yêu cầu của thực tế xã hội, trong phát hiện vấn đề và cũng có ít nhiều uy tín. Vì thế, nếu như trước đây tôi chỉ thực hiện việc nghiên cứu một công đoạn nào đó theo đơn đặt hàng, thì giờ đây, tôi có thể chủ động hơn trong việc đăng ký một đề tài nghiên

cứu. Sau “Chương trình VNRP”, tôi đã là Trưởng đề án một đề tài nghiên cứu cấp Bộ (và đã bảo vệ thành công).

### **ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

- *Đối với cộng đồng dân địa phương*: thông qua phương pháp PRA, phụ nữ thôn quê (ở địa bàn nghiên cứu) lần đầu được hỏi ý kiến, được phát biểu, tranh cãi tự do, và có quyền đề đạt nguyện vọng. Và nhờ có sự chuyển giao kỹ thuật với dự án “Phát triển nghề nuôi cá” để cải thiện đời sống gia đình (phần vượt ngoài yêu cầu từ chương trình), nhiều hộ ở địa bàn nghiên cứu đã đi vào sản xuất cá nuôi ở gia đình như là nguồn cung cấp đạm động vật quan trọng trong mùa khô.
- *Đối với chính quyền địa phương* (tỉnh, huyện, xã): đề tài nghiên cứu thuộc chương trình VNRP đã giúp cho địa phương có cái nhìn mới về vai trò của phụ nữ ở gia đình nông thôn. Chính quyền địa phương đã có những thay đổi cần thiết trong chính sách hỗ trợ sự phát triển của phụ nữ, tăng cường huấn luyện kỹ năng - chuyên môn cho cán bộ Hội Phụ nữ, tăng phụ cấp cho họ. Từ đó, duy trì và nâng chất hoạt động Hội Phụ nữ (đáp ứng yêu cầu của phụ nữ ở địa phương).
- *Đối với các nhà hoạch định chính sách, hay chuyên môn* (chính sách nông nghiệp) của tôi: nếu như trước kia tôi không hiểu biết gì về vai trò của phụ nữ trong phát triển, thì giờ đây, tôi thấy rõ ràng, nâng cao năng lực của phụ nữ trong việc đảm nhận các vai trò đồng nghĩa với sự cải thiện đời sống của gia đình và xã hội, là một điều vô cùng cần thiết mà các nhà hoạch định chính sách hay xây dựng các dự án phát triển cần quan tâm.
- Ngoài ra, kết quả nghiên cứu đề tài về vai trò của phụ nữ ở nông thôn - đã đi với tôi đến các hội thảo (workshop) về phát triển nông nghiệp bền vững và quản lý tài nguyên thiên nhiên của SAREAM, SEARCA và truyền thông chính sách của Reference Population Bureau,...

### **NHỮNG ĐIỀU TÂM ĐẮC NHẤT VỀ CHƯƠNG TRÌNH VNRP VÀ NHỮNG GÓP Ý**

*Những điều tâm đắc nhất về chương trình VNRP*: Chương trình tập hợp được nhiều chuyên gia có lý luận sắc bén, có kinh nghiệm nghiên cứu, có tên tuổi và có cái nhìn tổng hợp - hệ thống (nhất là vị Trưởng ban Chỉ đạo) trong các hội đồng xét duyệt đã uốn nắn rất nhiều những lệch lạc của các đề án, đã giúp cho các trưởng đề án cùng các công tác viên nghiên cứu trang bị quan điểm hệ thống và những lập luận mang tính logic. Những phát hiện trong nghiên cứu có thể trình bày một cách trung thực, khách quan, không bị gò bó bởi một tư tưởng chính trị nào. Ban Chỉ đạo thường xuyên cải tiến tổ chức, hỗ trợ phương án và gợi ý cho các ứng viên muốn trở thành các trưởng đề án.

*Một vài góp ý cho chương trình*

- Về mặt quản lý, chương trình nên cung cấp danh sách các đề tài đã được nghiên cứu cho những ai muốn tham gia đăng ký đề án nghiên cứu.
- Cần cho các trưởng đề án (đang tiến hành nghiên cứu) mượn tham khảo các đề án liên quan được thực hiện trước đó (ở các đề có tính kế thừa, để nâng cao chất lượng nghiên cứu).

- Chương trình tập hợp nhiều đề tài nghiên cứu phong phú, đa dạng trên cả 3 miền đất nước. Vậy, nếu có những đề tài nghiên cứu mang tính hệ thống lại sẽ hữu ích hơn.
- Ngoài ra Chương trình thường tỏ ra thiên về định tính hơn định lượng (thông qua những ý kiến của chuyên gia phản biện hoặc chất vấn trong Hội đồng Xét duyệt cuối cùng).
- Đường như tồn tại một nghịch lý giữa sự trẻ trung của các trưởng đề án (theo đòi hỏi của chương trình là không quá 40), sự năng động của nền kinh tế với sự già dặn nhưng ít hiểu rõ thực tế của địa phương của hội đồng xét duyệt cùng các chuyên gia phản biện. Đó có thể là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính khả thi của các đề xuất, tính hiện thực của các đề án. Do vậy, nên có sự tham vấn của những người am hiểu thực tế (có khi có cả người dân địa phương mà Ban Chỉ đạo Chương trình sẽ chọn), của các chuyên gia chuyên trách trong các lĩnh vực riêng biệt, Ban Chỉ đạo hay Ban Thư ký mỗi miền sẽ phải đi thực tế nhiều hơn mà không thông báo cho các trưởng đề án biết trước, có thể mới thu nhận được những thông tin cần thiết và khách quan. Và nên nói rộng tuổi của các trưởng đề án như ở lứa tuổi 45 cho phù hợp với thực tế của Việt Nam.
- Đối với cơ quan có sự tham gia của các đề án, đề nghị chương trình gửi các bản tin hay kết quả nghiên cứu của chương trình chẳng những cho trưởng đề án mà còn cho cả cơ quan nữa, để mọi thành viên có thể tham khảo và hiểu biết hơn về hoạt động của chương trình.

# **ĐÔI ĐIỀU NGHĨ SUY VỀ BẢN THÂN TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN VỚI CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VNRP**

**TS. Lê Thị Nghệ - Trưởng đề án VNRP đợt 1998**

Viện Kinh tế nông nghiệp, Bộ NN & PTNT

Năm 1998 tôi đã được Chương trình VNRP tài trợ cho nghiên cứu Đề án: *“Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy hoạt động lâm nghiệp xã hội của đồng bào Mường xã Phú Cường, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình, nhằm phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái”*. Đề án được triển khai nghiên cứu thành công và đã có đóng góp nhất định cho địa phương và người dân. Nhân đây, tôi xin chân thành cảm ơn Chương trình VNRP đã cho tôi một cơ hội vô cùng quý hiếm để nâng cao khả năng nghiên cứu về lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường; Cảm ơn Hội đồng chỉ đạo và Ban thư ký Chương trình đã tạo mọi điều kiện cho tôi được tham gia các lớp học để có phương pháp tổ chức triển khai nghiên cứu thành công Đề án. Cảm ơn Viện Kinh tế nông nghiệp và các cộng tác viên đã cùng tôi chia sẻ những khó khăn khi triển khai nghiên cứu ở địa bàn miền núi vùng cao.

Trong khuôn khổ bài tham luận này, tôi xin đề cập đến một số vấn đề suy nghĩ và nhận thức về Chương trình VNRP như sau:

## **I. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU, YÊU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC THI NHIỆM VỤ, NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ CƠ HỘI ĐÃ ĐẾN VỚI TÔI**

Là một cán bộ thuộc bộ môn phát triển nông thôn của viện Kinh tế nông nghiệp tôi được giao nhiệm vụ nghiên cứu về lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nội dung nghiên cứu chủ yếu là: nghiên cứu về quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn; các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nông thôn; vấn đề nghèo đói và việc làm; vấn đề phát triển nông thôn bền vững.

Trong thời kỳ chuyển đổi cơ chế quản lý từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế sản xuất hàng hoá, nội dung nghiên cứu về nông nghiệp và nông thôn cũng chuyển từ việc nghiên cứu bố trí sắp xếp sản xuất thực hiện nhiệm vụ trên giao sang nghiên cứu đề xuất các chính sách kinh tế – xã hội nhằm phát triển kinh tế – xã hội đất nước nhằm mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh. Yêu cầu đổi mới về cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu là một vấn đề được đặt ra hết sức cấp bách đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu về phát triển nông thôn trong giai đoạn này.

Vào những năm đầu thập kỷ 90, khái niệm về phát triển nông thôn bền vững đang là vấn đề hết sức mới mẻ, chưa được nhận thức một cách đầy đủ, ngay cả trong các trường đại học kinh tế và các Viện nghiên cứu. Việc đào tạo lại đội ngũ cán bộ nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội không đáp ứng được nhu cầu đặt ra, chủ yếu chỉ tập trung ưu tiên cho đội ngũ cán bộ chủ chốt. Tôi và hầu hết cán bộ nghiên cứu đang nằm trong tình trạng yếu về kiến thức chuyên môn và thiếu phương pháp nghiên cứu phát triển.

Chương trình nghiên cứu VNRP, với phương pháp quản lý nghiên cứu khoa học mới, đã kịp thời bổ sung cách tiếp cận và phương pháp triển khai nghiên cứu phát triển ở khu vực nông thôn, trong đó coi trọng phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người dân. Tôn trọng và tạo điều kiện khuyến khích người nghiên cứu thực hiện những vấn đề mà họ ấp ủ bấy lâu nay. Chương trình VNRP thực sự là cơ hội mong đợi đối với cộng đồng các nhà nghiên cứu khoa học về lĩnh vực phát triển nông thôn.

## II. ĐẾN VỚI CHƯƠNG TRÌNH VNRP - NHỮNG KẾT QUẢ THU ĐƯỢC

Khi thành lập, Chương trình VNRP đã có thông báo rộng rãi đến các cơ quan nghiên cứu (các Viện, Trung tâm, trường đại học) về nội dung hoạt động của Chương trình và kêu gọi mọi người tham gia xây dựng đề cương lựa chọn các vấn đề nghiên cứu về nhiều lĩnh vực, trong đó có nghiên cứu về phát triển nông thôn. Nhờ vậy, tôi và hầu hết các cán bộ nghiên cứu đều biết và có cơ hội đến với Chương trình VNRP. Năm 1998, tôi đã được Chương trình VNRP tài trợ triển khai nghiên cứu Đề án: *“Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy hoạt động lâm nghiệp xã hội của đồng bào Mường xã Phú Cường, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình, nhằm phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái”*

Khi tham gia Chương trình VNRP, tôi được theo học các lớp: đào tạo ngắn hạn nâng cao kiến thức chuyên môn và phương pháp tiếp cận triển khai nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững; lớp tập huấn phương pháp nghiên cứu có sự tham dự của người dân (đối tượng nghiên cứu). Với đội ngũ giáo viên giảng dạy giỏi (có cả chuyên gia trong và ngoài nước) đã giúp tôi thu hẹp khoảng trống về kiến thức nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững. Có thể khái quát một số nét bổ xung về năng lực nghiên cứu mà bản thân đã thu được khi tham gia Chương trình VNRP như sau:

- Kiến thức chuyên môn: mục tiêu và nội dung nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững; một số phương pháp mới trong nghiên cứu phát triển nông thôn như: phương pháp nghiên cứu tham dự, phương pháp tiếp cận hệ thống, tính đa ngành và liên ngành trong triển khai nghiên cứu, cách lựa chọn vấn đề nghiên cứu,...
- Cách phát hiện vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu: xuất phát từ nhu cầu thực tế cần đáp ứng của người dân ở địa bàn nghiên cứu, xác định những mục tiêu cần đạt được, phân tích những tiềm năng, lợi thế những khó khăn và thách thức; tìm kiếm giải pháp một cách có căn cứ khoa học, kiến nghị khắc phục khó khăn từ phía người dân, cộng đồng và Nhà nước cho mục tiêu phát triển bền vững.
- Nâng cao năng lực tổ chức triển khai đề án nghiên cứu: chủ động xác định rõ các hoạt động nghiên cứu, tìm kiếm đối tác phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vấn đề nghiên cứu đảm bảo tính hệ thống và liên ngành trong nghiên cứu
- Chất lượng của công trình nghiên cứu khoa học được nâng cao: các sản phẩm trung gian rất được coi trọng, bao gồm các báo cáo chuyên đề được thực hiện từ các chuyên gia am hiểu và có nhiều kinh nghiệm thực tế về lĩnh vực chuyên môn theo các chuyên ngành, các hệ thống số liệu đã xử lý, vv...làm cơ sở lý thuyết và thực tiễn cho việc đưa ra những nhận xét đánh giá thực trạng và kiến nghị giải pháp một cách khoa học.
- Những kiến thức học được ở Chương trình VNRP tạo cho tôi tính năng động, độc lập trong việc đề xuất các vấn đề nghiên cứu để tham gia tuyển chọn đề tài thuộc

Chương trình nghiên cứu kinh tế, chính sách và thị trường của bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả tôi đã trúng tuyển và đang triển khai nghiên cứu đề tài thuộc chương trình trên. Đồng thời các phương pháp nghiên cứu học được từ Chương trình VNRP đã tạo điều kiện để tôi hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất chính sách về phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện tôi đang đảm nhiệm.

### **III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN ĐÃ ĐƯỢC MỘT SỐ CƠ QUAN SỬ DỤNG**

Thực hiện triển khai nghiên cứu Đề án đã nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia triển khai nghiên cứu như đã nêu ở trên, các kết quả nghiên cứu được một số cơ quan sử dụng như sau:

- Phương án phát triển lâm nghiệp xã hội được đề xuất ở xã Phú Cường giúp Xã và huyện Tân Lạc sử dụng làm căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp những năm 2001 – 2010; giúp các hộ nông dân có ý thức trong việc lựa chọn các cây lâm nghiệp thích hợp cho việc trồng mới rừng và chú ý kết hợp giữa khai thác với khoanh nuôi bảo vệ rừng hợp lý.
- Báo cáo khoa học của Đề án có thể làm tài liệu tham khảo cho sinh viên các trường đại học, đặc biệt là đại học Lâm nghiệp
- Những kiến nghị về giải pháp chính sách là tài liệu tham khảo trong việc đề xuất chính sách phát triển lâm nghiệp của vụ chính sách bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và là tài liệu tham khảo cho cán bộ nghiên cứu ở các viện có liên quan.

### **IV. CHƯƠNG TRÌNH VNRP - NHỮNG ÁN TƯỢNG VÀ TÂM ĐẮC**

- Chương trình VNRP đáp ứng được sự mong đợi của cộng đồng cán bộ nghiên cứu về lĩnh vực phát triển bền vững nông thôn. Với phương pháp quản lý nghiên cứu khoa học mới, Chương trình VNRP đã kịp thời bổ sung những kiến thức mà đội ngũ cán bộ nghiên cứu đang thiếu, đó là phương pháp luận, phương pháp tiếp cận nghiên cứu, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người dân – yếu tố đảm bảo có tính khả thi trong kết quả nghiên cứu.
- Chương trình VNRP hoạt động đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc, công khai, tranh thủ lắng nghe ý kiến đóng góp và không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng. Từ khâu thẩm định đề cương, chỉ đạo triển khai nghiên cứu, tổ chức kiểm tra định kỳ đến nghiệm thu kết quả đều có sự tham gia đánh giá của tập thể các nhà khoa học ở nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau để nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện. Những năm qua Chương trình VNRP luôn luôn cải tiến về phương pháp và cơ chế quản lý công tác nghiên cứu đảm bảo điều kiện cho kết quả nghiên cứu đạt chất lượng cao so với những nghiên cứu trong nước.

### **V. CHƯƠNG TRÌNH VNRP CẦN ĐƯỢC TIẾP TỤC,**

Những năm qua Chương trình VNRP đã có nhiều đóng góp trong việc nâng cao khả năng nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ khoa học trẻ, tuy nhiên khối lượng cán bộ khoa học có nhu cầu phải tiếp tục đào tạo còn rất lớn. Hướng tới, theo tôi. Chương trình ngoài việc mở các lớp đào tạo ngắn hạn hướng dẫn phương pháp nghiên cứu khoa học cần tiến tới mở các lớp đào tạo dài hạn hơn và nâng mức cao hơn nữa là đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; ngoài các Đề án nghiên cứu trường hợp như giai

đoạn 1 và 2, cần có những Đề án nghiên cứu ở tầm vĩ mô và triển khai một số mô hình thử nghiệm các kết quả nghiên cứu tham dự về xoá đói giảm nghèo ở địa bàn miền núi.

#### **VI. SỰ QUAN TÂM HỖ TRỢ VÀ HỢP TÁC NGHIÊN CỨU CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP VỚI VIỆN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP LÀ MỘT ĐIỀU KHÔNG THỂ THIẾU ĐƯỢC**

Viện chúng tôi hiện có 57 cán bộ, trong đó có 37 cán bộ nghiên cứu khoa học. Trong thời gian qua, hầu hết cán bộ nghiên cứu của Viện luôn quan tâm đến quá trình hoạt động của Chương trình VNRP thông qua các bản tin và các tài liệu do Chương trình phát hành. Viện cũng đã tham gia vào nhiều lĩnh vực hoạt động của Chương trình như: tham gia thẩm định Đề án, tham gia giảng dạy, triển khai các đề án nghiên cứu, tham gia các khoá đào tạo, tham gia các cuộc hội thảo do Chương trình tổ chức. Qua 2 giai đoạn hoạt động, Chương trình VNRP đã tài trợ cho Viện chúng tôi 5 đề án nghiên cứu và đào tạo 15 cán bộ khoa học trẻ. Năng lực thực hiện nghiên cứu của đội ngũ cán bộ sau khi tham gia Chương trình VNRP tốt hơn nhiều so với trước và so với những cán bộ chưa được tham gia Chương trình. Điều này thể hiện qua cách viết đề cương nghiên cứu, cách thể hiện và chất lượng của báo cáo khoa học, cụ thể là cách lựa chọn vấn đề nghiên cứu, phương pháp triển khai nghiên cứu, các giải pháp đề xuất có cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn nên các khuyến nghị hoàn thiện chính sách phù hợp hơn.

Chính bởi lẽ đó, thời gian tới Viện chúng tôi hy vọng Chương trình VNRP sẽ tiếp tục hợp tác và giúp đỡ chúng tôi trong triển khai nghiên cứu: xoá đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn, khuyến nông, khuyến công và dịch vụ nông thôn, phát triển các nguồn lực, thị trường tiêu thụ nông sản và bảo vệ môi trường.

Về đào tạo, Chương trình nên đa dạng hoá các đối tượng tham dự: cán bộ nghiên cứu trẻ, học viên cao học, nghiên cứu sinh và cán bộ quản lý nghiên cứu. Trong đó cần quan tâm tới cán bộ quản lý nghiên cứu và cán bộ nghiên cứu trẻ. Cách thức đào tạo: tập huấn ngắn ngày kết hợp với đào tạo dài hạn tùy theo đối tượng được đào tạo là cán bộ trẻ hoặc học sinh cao học. Một điều mà tôi thấy tâm đắc là nên đưa “các phương pháp nghiên cứu” thành một môn học bắt buộc đối với học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Nói tóm lại: qua tham gia Chương trình VNRP tôi đã được thụ hưởng những lợi ích về nâng cao năng lực thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển nông thôn: phương pháp tiếp cận, phương pháp huy động sự tham gia của đối tượng nghiên cứu cũng như các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực chuyên ngành, cách thu thập, phân tích và đánh giá thông tin, phương pháp tổ chức triển khai nghiên cứu, vv...đồng thời lại được hưởng lợi ích vật chất thông qua thu nhập từ triển khai nghiên cứu do Chương trình tài trợ.

Hiện nay, năng lực thực hiện nghiên cứu của đội ngũ cán bộ khoa học ở nước ta còn quá yếu, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Bởi vậy, Chương trình VNRP cần được tiếp tục hoạt động để góp phần nâng cao trình độ nghiên cứu của đội ngũ cán bộ khoa học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.

## TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

*Th.S Nguyễn Thị Nguyệt, Trưởng đề án VNRP đợt 1997*

Phó trưởng khoa Nông học - ĐH Nông Lâm Huế.

- Thông qua công tác chuyên môn là giảng dạy, hướng dẫn sinh viên thực tập của các khoá học chính quy, các khoá đào tạo sinh viên tại chức ở các tỉnh khu vực miền Trung, Tây nguyên - Tôi đã luôn tiếp cận, đi sâu đi sát thực tế sản xuất trên địa bàn mà nhà trường tham gia đào tạo để tìm hiểu thêm về tình hình sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp ở các tỉnh đó để bổ sung cho bài giảng, vừa có tư liệu, số liệu mới phục vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đề án. Đồng thời lắng nghe những tâm tư nguyện vọng của người nông dân, của chính quyền địa phương, của cán bộ cơ sở, họ có những nhu cầu, kiến nghị gì trong sản xuất nhằm đưa nhanh được các tiến bộ kỹ thuật vào đời sống...

- Thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và trực tiếp lãnh đạo: “Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi” nhằm đưa lại kết quả kinh tế cao nhất trong sản xuất. Xuất phát từ chương trình này mà các nhà quản lý khoa học, các nhà định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn từ Trung ương đến các địa phương đã đề xuất được nhiều chương trình nghiên cứu cụ thể, vừa phục vụ cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn trước mắt vừa chuẩn bị cho bước đi lâu dài mang tính bền vững hơn trong quá trình thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn theo tinh thần Nghị quyết TW5 (khoá IX) của Đảng đã đề ra...

- Trong quá trình xâm nhập vào thực tiễn sản xuất như đã nêu trên, chúng tôi đã chịu khó lắng nghe, chịu khó tìm tòi, nghiên cứu tiếp cận nhanh các vấn đề bức xúc nhất đang đặt ra hiện nay trong quá trình phát triển nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững ở tỉnh Thừa Thiên - Huế. Chúng tôi đã nhận biết được Chương trình hợp tác nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan có nhiều nội dung rất phong phú vừa có tính lý luận khoa học cao, vừa có ý nghĩa thực tiễn to lớn và thiết thực đối với người dân trong giai đoạn này. Mặt khác chúng tôi tiếp cận với các thông báo hàng năm của chương trình gửi về cho trường và các cơ quan khác trong tỉnh. Do đó mà bản thân tôi đã tự tìm hiểu, mạnh dạn tiếp cận với chương trình và đã được Ban thư ký chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan tiếp nhận, đồng ý cho tôi được thực hiện đề án tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế trong giai đoạn II (1998 - 1999).

Được sự giúp đỡ trực tiếp của Ban thư ký Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan trong 2 năm thực hiện đề án (1998 - 1999) tại địa phương và có sự tiếp cận thêm với các đề tài, đề án khác thuộc chương trình nghiên cứu này từ năm 1994 đến nay. Bản thân tôi nhận thấy mình đã có bước trưởng thành thực sự trên lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tiếp cận với thực tế sản xuất... cụ thể:

- Thông qua thực hiện đề án và được tiếp cận tham khảo các đề tài, đề án của chương trình đã thực sự bổ sung cho tôi thêm nhiều kiến thức trong lý luận khoa học và thực tiễn sản xuất để ngày càng hoàn thiện hơn về các dẫn chứng, minh họa được

mới hơn khi truyền đạt, giảng dạy cho các sinh viên trên các lĩnh vực nông nghiệp. Mặt khác trong quá trình thực hiện đề án tôi cùng nhóm nghiên cứu phải đi thực tế nhiều không những ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế mà còn một số tỉnh khác trong khu vực. Do đó, đã giúp tôi thường xuyên có thêm tư liệu mới để bổ sung, cập nhật cho bài giảng được sinh động, sát với thực tế sản xuất hơn. Đặc biệt chúng tôi đã sử dụng các phương pháp tiếp cận với người dân trong Chương trình nghiên cứu là: Phương pháp PRA (phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia) và phương pháp RRA (phương pháp đánh giá nhanh nông thôn nhằm thu thập được các số liệu cần thiết về họ, đem thông tin về và xử lý...). áp dụng các phương pháp tiếp cận này thực sự đã đưa lại hiệu quả cao nhằm gắn liền giữa lý luận với thực tiễn sản xuất, cuộc sống của bà con nông dân được dễ dàng, thuận lợi hơn, cởi mở và rất bình đẳng trong việc phối hợp cùng nhau thảo luận các vấn đề đặt ra nghiên cứu trên địa bàn, có sự tham gia trực tiếp của người dân.

- Trong quá trình nghiên cứu và tiếp cận đó, vấn đề đặt ra với chúng tôi là: Mình tham gia nghiên cứu vấn đề gì? cây, con gì? biện pháp kỹ thuật nào v.v... cuối cùng người hưởng lợi và thực tiễn vẫn là người dân, do đó cần được kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa yêu cầu của người dân với thực tế sản xuất, với các nhà khoa học cần phải nghiên cứu chọn lọc vấn đề gì cần thiết nhất, bức xúc nhất từ thực tế sản xuất đòi hỏi mà đặt ra vấn đề cần nghiên cứu và từ kết quả nghiên cứu này phải được trở lại phục vụ đắc lực cho sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân áp dụng vào sản xuất để phát triển nhanh, đúng hướng và bền vững, đó cũng là cách phát hiện vấn đề mới mà tôi đã áp dụng rất có hiệu quả... Từ phương pháp tiếp cận, cách phát hiện vấn đề và đặt các vấn đề nghiên cứu với các địa phương, cơ sở và với người dân đúng, chúng ta mới xây dựng được một đề cương nghiên cứu khoa học tốt; thể hiện được cơ sở lý luận khoa học gắn liền thực tế sản xuất của địa phương tính khả thi của đề án đạt cao hơn...

Về kết quả nghiên cứu của đề án do tôi chủ trì đến nay đã và đang được địa phương (xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế) áp dụng triển khai ra diện rộng khá tốt đã thực sự đưa lại lợi ích lớn cho người dân, đặc biệt là người dân sống ở vùng đệm "Vườn quốc gia Bạch Mã" góp phần xoá được khoảng 7 - 10% hộ đói và 13 - 15% hộ nghèo so với trước năm 2000. Từ những kết quả đạt được nên các nhóm hộ, các đội sản xuất trong xã đến học tập, trao đổi và ứng dụng các loại cây trồng, vật nuôi trong mô hình, tiếp thu các quy trình kỹ thuật để xây dựng đồng ruộng vườn đồi, vườn nhà theo mô hình VAC hoặc VACR sao cho phù hợp, có hiệu quả cao... Mặc dù đề án đã kết thúc nhưng hiện nay chúng tôi vẫn giữ mối quan hệ giữa nhóm nghiên cứu với địa bàn nghiên cứu. Thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Khuyến nông của tỉnh để tìm hiểu cùng nhau bổ khuyết những vấn đề trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi này sinh, đặc biệt là các giống cây trồng vật nuôi mới từ mô hình nghiên cứu nhân rộng ra, do đó đã được lãnh đạo Đảng, Chính quyền địa phương rất hoan nghênh về sự quan tâm đó của Chương trình và của nhóm nghiên cứu chúng tôi.

Đối với tỉnh mà trực tiếp là Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên - Huế đã phối hợp vận động các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước với những nghiên cứu đề xuất của chương trình, đề án của chúng tôi áp dụng vào việc phát triển và quản lý vườn quốc gia Bạch Mã và tại vùng đệm đã có bước chuyển biến rõ rệt. Cùng với sự đóng góp nhỏ bé của mình, đến nay Vườn quốc gia

Bạch Mã đã tự bảo vệ rừng, coi đó như chính nguồn lợi và nghĩa vụ của gia đình mình. Các tệ nạn phá rừng, xâm chiếm đất, canh tác thiếu khoa học, kém bền vững đến nay đã được hạn chế. Đó là một thành công tốt đẹp mà từ tỉnh đến huyện, xã và cả chúng tôi vẫn hằng mong đợi thì nay đã trở thành hiện thực... Trên cơ sở đó mà thời gian gần đây Trung ương, tỉnh đã đầu tư thêm hàng chục tỷ đồng cho Vườn quốc gia Bạch Mã để ngày càng hoàn thiện hơn về cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước sinh hoạt...) các khu du lịch biệt thự sang trọng, các khu vườn trồng, sản xuất hoa, cây cảnh. Tài nguyên về thực vật, động vật tại Vườn quốc gia này không những đã được bảo vệ tốt mà còn có nhịp độ tăng trưởng khá theo định hướng quy hoạch phát triển lâu dài và bền vững. Trong thành công đó cũng có một phần đóng góp của Chương trình và nhóm nghiên cứu đề án chúng tôi, bởi đây là một vấn đề rất “nhạy cảm” được thực hiện ngay sau khi có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước...

- Đối với chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan: nhìn nhận ở góc độ tổng quát thì đây là một Chương trình nghiên cứu khá tổng hợp bao gồm lý luận nghiên cứu khoa học, nghiên cứu các chính sách nhằm hỗ trợ đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Nội dung, mục tiêu nghiên cứu của chương trình có tính hệ thống từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã và người dân trực tiếp được hưởng lợi. Nghiên cứu bổ sung và xây dựng các mô hình tiến bộ kỹ thuật mang tính khuyến nông để người dân tự nguyện thực hiện và thuyết phục mọi người xung quanh cùng thực hiện v.v...

Các hợp phần nghiên cứu nêu trên theo tôi thực sự là bổ ích và ngày càng được cụ thể hoá ngay trên đồng ruộng, tại vườn nhà ở các địa phương mà chương trình đã được đề tài, đề án nghiên cứu...

Tuy vậy trong giai đoạn III trên cơ sở những chính sách, những đề xuất mang tính lý luận khoa học kết hợp với thực tiễn cao đã được kết luận thì Chương trình nên chuyển trọng tâm qua nghiên cứu xây dựng có trọng điểm hơn ở một số tỉnh vùng khó khăn mà đã được Chính phủ và các bộ ngành xác định là cần được ưu tiên đầu tư... (Các vùng có đồng bào dân tộc, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên...) đặc biệt là cần nghiên cứu khai thác có hiệu quả hơn dải đất cát miền Trung có đến vài chục ngàn hecta đất có thể cải tạo để đưa vào sản xuất được trong một hệ thống canh tác hợp lý và bền vững hơn, hoặc có thể nghiên cứu để lựa chọn ra loại vật nuôi gì, giống cụ thể (lợn, gà, cá...) nhằm đảm bảo tính an toàn cao hơn trong sản xuất. Thông qua các nghiên cứu, xây dựng mô hình cụ thể mà người nông dân có thể tiếp thu, học tập ứng dụng nhanh vào sản xuất nhằm vừa làm tăng được thu nhập, xoá dần tập quán xây dựng thuần nông (cây lúa) để vươn lên sản xuất nông nghiệp toàn diện theo hướng có chất lượng hàng hoá cao, phục vụ sự nghiệp CNH- HDH nông nghiệp, nông thôn và tham gia vào chương trình xuất khẩu của tỉnh. Đó vừa là mong muốn của người dân vùng cát tỉnh Thừa Thiên - Huế, cũng là nguyện vọng mà nhóm nghiên cứu chúng tôi muốn đề xuất với Ban thư ký Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan, xin được đăng ký thực hiện trong giai đoạn tiếp theo của Chương trình vào năm 2003.

Kính thưa hội nghị! Trong quá trình chuẩn bị cho bài viết tham luận này, nhóm nghiên cứu chúng tôi cũng đã có dịp trao đổi với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Phú Lộc, UBND xã Lộc Trì và lãnh đạo Vườn quốc gia Bạch Mã, tất cả họ đều có chung nhận xét là hiệu quả và tác động của đề án do chương trình đặt ra mà chúng tôi là người trực tiếp thực hiện là rất tốt không những trong thời

gian qua mà hiện nay những kết quả đó ngày càng được phát huy nhân rộng. Ảnh hưởng lĩnh vực của đề án đã góp phần quan trọng vào việc giữ gìn, bảo vệ và phát triển có định hướng vườn quốc gia Bạch Mã. Đã giải quyết được công việc làm ổn định (thông qua làm vườn, phát triển ngành nghề phụ, đầu tư phát triển chăn nuôi...) cho một bộ phận nhân dân ở vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã từ khi có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước. Đã nhân rộng và đưa vào được các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp cho sản xuất, cải tạo xây dựng vườn tạp. Với những thành quả đã và sẽ thu được ngày càng lớn hơn những người dân, hộ gia đình được hưởng lợi từ đề án, cũng như cán bộ và nhân dân trong xã Lộc Trì đều thể hiện tấm lòng biết ơn chân thành đến Ban thư ký Chương trình, đến cá nhân ông giám đốc Chương trình và nhóm nghiên cứu đề án này đã góp phần giúp cho họ trưởng thành về nhiều mặt, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư - thủy sản và phát triển ngành nghề ở nông thôn để nhanh chóng xoá được đói, giảm được nghèo...

Kính chúc Hội nghị thành công tốt đẹp

Xin trân trọng cảm ơn Ban thư ký Hội nghị và quý vị đại biểu

# CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HÀ LAN VÀ NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐỀ ÁN

**PGS. TS. Vương Văn Quỳnh – Trưởng đề án VNRP đợt 1996**

Phó CN Khoa Quản lý TN rừng và MT, ĐH Lâm nghiệp

Tôi là Vương Văn Quỳnh, sinh năm 1955, hiện là phó chủ nhiệm khoa quản lý tài nguyên rừng và môi trường, kiêm Chủ nhiệm bộ môn quản lý môi trường, Trường đại học Lâm nghiệp.

Từ năm 1995, theo thông tin trên báo một số cán bộ của Trường đại học lâm nghiệp đã biết đến Chương trình VNRP như một cơ hội để có được kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của mình. Năm đó có 5 cán bộ của Trường xây dựng đề cương nghiên cứu và nộp đơn xin tài trợ của Chương trình VNRP. Tuy nhiên, rất tiếc là không đề cương nào được phê duyệt. Một số người nản chí, một số ít khác cho rằng việc phê duyệt đề cương có thể không hoàn toàn phụ thuộc vào chất lượng của đề cương.

Sau khi nghiên cứu kỹ thông báo kêu gọi tham gia Chương trình, chúng tôi – một nhóm cán bộ đã thảo luận với nhau về mục tiêu, ý tưởng, định hướng và của Chương trình và cho rằng các đề cương của chúng tôi hoặc chưa đúng hướng ưu tiên, hoặc chưa thể hiện rõ là một nghiên cứu phát triển. Hầu hết các Đề án đều quá thiên lệch về kỹ thuật, thậm chí là nghiên cứu cơ bản, không thực sự hướng vào giải quyết những vấn đề cấp bách nhất đối với sự phát triển của một địa phương cụ thể. Những đề cương cũng thường chủ yếu do một cá nhân làm việc trong một chuyên môn hẹp xây dựng. Kiến thức đơn ngành của họ thực sự là không đủ và đôi khi phiến diện trong quá trình phát hiện và giải quyết các vấn đề bức xúc của thực tiễn vốn liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp và đòi hỏi kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau. Thuyết minh của các Đề án cũng chưa chứng minh được tính cấp bách cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Người đọc có thể thấy rõ tính chủ quan, đôi khi vô đoán của nhà khoa học trong quá trình lựa chọn đối tượng, xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu. Người đọc cũng không cảm nhận được quan điểm mới của tác giả về nghiên cứu phát triển như quan điểm hệ thống, quan điểm đa ngành, quan điểm của nghiên cứu tham dự v.v... trong quá trình xác định nội dung và thiết kế các hoạt động nghiên cứu. Một số Đề án chưa đi theo trình tự lô gíc chung của một nghiên cứu phát triển là: phân tích thực trạng, xác định nguyên nhân và xây dựng giải pháp phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Phần lớn các Đề án cũng chưa chứng tỏ được khả năng tổ chức những nghiên cứu tham dự và chưa thuyết phục được người đọc về tính khả thi, về hiệu quả của Đề án. Như vậy, có thể khẳng định các Đề án không được phê duyệt chủ yếu do chất lượng của Đề án. Chúng tôi quyết định sẽ xây dựng đề cương mới và đệ đơn xin tài trợ vào đợt sau.

Năm 1996, Trường đại học Lâm nghiệp có 3 Đề án gửi đơn xin tài trợ của Chương trình VNRP, trong đó có Đề án của chúng tôi với tên đề là "Nghiên cứu luận cứ phát triển kinh tế xã hội vùng xung yếu hồ thủy điện Hoà Bình". Đây là một trong khoảng hơn 30 Đề án phía Bắc đã xác định là đúng hướng quan tâm của Chương trình và được mời đến nghe hướng dẫn để chỉnh sửa đề cương. Trong buổi tập huấn chúng tôi đã được giới thiệu tương đối chi tiết về Chương trình VNRP,

trong đó có mục đích của chương trình, triết lý nghiên cứu của chương trình, điều kiện để tham gia chương trình, quá trình xét duyệt dự án và tồn tại thường mắc phải của những dự án không được phê duyệt. Mặc dù thời gian ngắn nhưng GS. Đặng Ngọc Dinh đã cho chúng tôi được tiếp cận tương đối đầy đủ với triết lý rất mới, rất đặc thù của một chương trình hợp tác nghiên cứu mà trọng tâm là nâng cao năng lực cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam. Ở đây, lần đầu tiên tôi được giảng giải một cách rành rẽ về những khái niệm của nghiên cứu phát triển, cũng như mục tiêu, nội dung và các phương pháp có thể áp dụng trong đó. Nhờ buổi tập huấn này tôi đã hiểu được một cách sâu sắc vì sao nhiều nghiên cứu của chúng tôi mặc dù đã rất cố gắng, rất tâm huyết, thậm chí tốn nhiều sức lực và kinh phí nhưng vẫn không được thực tế tiếp nhận, theo cách nói thông thường là vẫn bị đắp chiếu. Đúng là chúng tôi quá thiên về kỹ thuật, rất ít tính đến những yếu tố xã hội. Có thể chúng tôi đã có cơ sở về kỹ thuật công nghệ, nhưng chúng tôi chưa có cơ sở về kinh tế xã hội để thực hiện. Trong nhiều trường hợp, chúng tôi đã cố gắng nghiên cứu giải quyết những vấn đề kỹ thuật mà chúng tôi hiểu biết hơn, chúng tôi cho là quan trọng hơn, cần thiết hơn, chứ không phải là những vấn đề xã hội cho là quan trọng hơn. Buổi tập huấn tuy ngắn nhưng đã làm thay đổi rất nhiều trong tư duy của tôi về nghiên cứu phát triển, về quan điểm và phương pháp xác định vấn đề nghiên cứu, tính liên ngành và chia sẻ trong nghiên cứu phát triển.

Tôi đã trao đổi những thông tin của buổi tập huấn với các đồng nghiệp của mình và quyết tâm cùng nhau hình thành một nhóm nghiên cứu gắn bó hơn. Khi xây dựng Đề án lần ấy chúng tôi đã thảo luận, thậm chí là tranh luận rất với nhau về từng chi tiết nhỏ của khung đề cương mẫu. Sau khi đã thống nhất ý tưởng của từng mục trong đề cương chúng tôi phân công mỗi người biên soạn một phần phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. Sau đó, tôi - trưởng nhóm chịu trách nhiệm tổng hợp, liên kết các phần viết của mọi người hình thành nên bản thảo đề cương của Đề án. Bản thảo lại được đưa đến từng thành viên để đọc kỹ. Sau cuộc thảo luận cuối cùng tôi chấp bút sửa lại bản thảo lần cuối. Khi thấy bằng lòng với mình chúng tôi mới nộp đề cương Đề án về Ban thư ký Chương trình.

Kết quả Đề án của chúng tôi đã Hội đồng chỉ đạo phê duyệt cấp kinh phí tài trợ cho thực hiện. Chúng tôi đã rất vui. Thật là một cơ hội tốt để vừa nâng cao năng lực nghiên cứu vừa trực tiếp giải quyết vấn đề mà mình trăn trở lâu nay nhưng không có điều kiện thực hiện. Chúng tôi đã chính thức được tiếp cận với Chương trình VNRP. Thành công bước đầu tuy vất vả, nhưng chứa đầy niềm vui. Chúng tôi đã thu được nhiều kiến thức ngay từ những ngày đầu tiếp cận với Chương trình thông qua hàng loạt các hoạt động xây dựng đề cương, chỉnh sửa đề cương, bảo vệ đề cương và triển khai thực hiện Đề án.

Với cá nhân tôi, VNRP có thể được đánh giá như nhân tố đã tạo bước ngoặt lớn của cuộc đời làm khoa học. Nó giúp tôi rất nhiều trong hoàn thiện kiến thức và nâng cao năng lực nghiên cứu. Trong suốt quá trình thực hiện Đề án tôi trực tiếp được tập huấn và nhận tài liệu về phương pháp nghiên cứu tham dự – một phương pháp chủ đạo của nghiên cứu phát triển và nhiều thông tin liên quan đến hoạt động của Chương trình. Tôi cũng có điều kiện và buộc phải đọc sách báo có liên quan đến Đề án của mình và những vấn đề của lĩnh vực phát triển nông thôn nói chung. Trong quá trình thực hiện Đề án tôi đã tiếp xúc với thực tiễn phong phú của nông thôn, tôi

đã được học hỏi kinh nghiệm và kiến thức của nhiều người với những địa vị xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi, hoàn cảnh sống khác nhau. Tôi đã hiểu và vận dụng được lý thuyết hệ thống, lý thuyết của nghiên cứu phát triển, cách tiếp đa ngành v.v... Những kiến thức và kinh nghiệm đó đã giúp chúng tôi dần trở thành một người có bản lĩnh hơn trong nghiên cứu khoa học. Sau này, với khả năng sử dụng phối hợp các công cụ mới của nghiên cứu phát triển với nghiên cứu chuyên ngành tôi và các bạn của mình đã giám đương đầu với những vấn đề khó khăn, gai góc của thực tiễn lâm nghiệp. Đó là những vấn đề quản lý đầu nguồn, quản lý rừng bền vững, quản lý rừng cộng đồng, lồng ghép hoạt động bảo tồn và phát triển rừng, bảo tồn và sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia, các khu bảo tồn v.v...

Sau khi kết thúc Đề án nghiên cứu của mình, với kinh nghiệm và kiến thức được trang bị từ Chương trình, chúng tôi không chỉ là người tuyên truyền cho Chương trình VNRP mà còn trực tiếp tư vấn cho những nhóm cán bộ khác trong trường xây dựng Đề án. Theo các bước đi chung của nghiên cứu phát triển kết hợp với việc sử dụng thành thạo các công cụ của nghiên cứu tham dự, nhóm liên ngành chúng tôi thường phát hiện nhanh chóng những vấn đề bức xúc của thực tiễn phát triển và hình thành được Đề án nghiên cứu (cũng có thể một phần do thực tiễn nông lâm nghiệp miền núi hiện đang tồn tại quá nhiều vấn đề cần nghiên cứu giải quyết). Chúng tôi cũng hỗ trợ các đồng nghiệp về kỹ năng xây dựng dự án. Trước hết trao đổi với họ về mục tiêu và triết lý của chương trình, các thuật ngữ được sử dụng trong khung đề cương mẫu, ý nghĩa, nội dung, yêu cầu từng tiểu mục của Đề án, cách xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu của Đề án, dự kiến kết quả nghiên cứu, xây dựng các hạng mục chi tiêu hợp lệ và xây dựng dự toán của Đề án nói chung. Chúng tôi cũng trao đổi với họ về những tồn tại thường dẫn đến không được phê duyệt của các dự án khác. Theo cách hỗ trợ của chúng tôi, một số nhóm được chúng tôi hỗ trợ lại đã hỗ trợ thành công cho những nhóm nghiên cứu khác. Việc hỗ trợ nhau về kinh nghiệm phát hiện vấn đề nghiên cứu và xây dựng Đề án ở Trường đại học Lâm nghiệp là tương đối thành công. Đây cũng có thể được xem là một ví dụ về hiệu quả nhân rộng của Chương trình VNRP. Chúng tôi cho rằng nếu không hạn chế số người dự tập huấn và nộp Đề án nghiên cứu thì Trường đại học Lâm nghiệp có thể còn được phê duyệt nhiều Đề án hơn con số 9 Đề án như hiện nay.

Trong quá trình thực hiện Đề án VNRP chúng tôi đã nâng cao được năng lực tổ chức những nhóm nghiên cứu liên ngành, đặc biệt thành công trong tổ chức nhóm điều tra liên ngành. Những cán bộ thuộc các lĩnh vực khác nhau cùng tham gia điều tra những vấn đề đa dạng của thực tiễn phát triển nông thôn đã bổ sung cho nhau nhiều kiến thức cần thiết để nhận diện những được những vấn đề bức xúc nhất của thực tiễn và phương pháp giải quyết lồng ghép hiệu quả nhất. Hệ thống số liệu thu của đề tài được phân công cho từng chuyên gia xử lý, song kết quả luôn được trình bày ra dưới dạng những thông tin dễ chia sẻ nhất, chiếu cố đến yêu cầu của những thành viên khác. Nhóm nghiên cứu của chúng tôi được hình thành trong khuôn khổ Đề án VNRP đến nay về cơ bản vẫn được duy trì để thực hiện những đề tài và dự án thuộc những chương trình nghiên cứu khác. Sở dĩ nhóm nghiên cứu liên ngành trong khuôn khổ Chương trình VNRP vẫn tồn tại cả sau khi Đề án đã kết thúc một phần vì các thành viên tự nhận thấy sự liên kết đã làm cho hoạt động nghiên cứu của họ thuận lợi và hiệu quả hơn.

Chương trình nghiên cứu VNRP đã nâng cao chất lượng nghiên cứu của chúng tôi. Trước đây phần lớn các nghiên cứu của chúng tôi thường chỉ tập trung vào giải quyết các vấn đề kỹ thuật đơn thuần và dừng lại ở thử nghiệm, khảo nghiệm, bước đầu nghiên cứu v.v... Kết quả nghiên cứu như vậy rất ít được thực tế đón nhận và áp dụng. Nhưng hiện nay các nghiên cứu của chúng tôi luôn hướng vào những vấn đề cấp bách nhất của thực tiễn, nó thường giải quyết đồng thời những vấn đề kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ. Vì vậy, chúng không chỉ có cơ sở về khoa học công nghệ mà có cả cơ sở về kinh tế xã hội cho việc áp dụng. Có thể nói chất lượng nghiên cứu của chúng tôi đã được nâng lên, phù hợp và đáp ứng được phần nào cho nhu cầu ngày càng cao và luôn biến động của thực tiễn phát triển đất nước.

Với cá nhân tôi chương trình nghiên cứu Việt Nam Hà Lan như một làn gió mới làm thay đổi quan điểm từ nghiên cứu kỹ thuật là chính sang nghiên cứu tổng hợp cả những vấn đề kinh tế - xã hội, từ nghiên cứu đơn ngành là chính sang nghiên cứu đa ngành, từ cách nhìn đơn diện sang cách nhìn hệ thống, từ thiên vị kiến thức hiện đại sang coi trọng cả kiến thức bản địa v.v... Chương trình nghiên cứu VNRP cũng đã làm giàu kinh nghiệm của tôi về xây dựng Đề án, tổ chức được nghiên cứu nhóm nghiên cứu liên ngành, thực hiện lồng ghép nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu phát triển. Chính vì vậy, từ năm 1998, sau khi kết thúc Chương trình nghiên cứu VNRP tôi đã tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện được một số đề tài và dự án khác, trong đó có Dự án "Góp phần bảo tồn đa dạng sinh học vườn quốc gia Cát Bà" do quỹ GEF tài trợ, Đề tài "Nghiên cứu phương pháp đánh giá tác động môi trường trong lâm nghiệp", Đề tài "Nghiên cứu ảnh hưởng đến môi trường của hoạt động du lịch ở vườn quốc gia " do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, Dự án "Nâng cao năng lực quản lý lâm nghiệp cộng đồng" do tổ chức FAO ý tài trợ, tham gia vào Nhóm Quốc gia về chứng chỉ rừng bền vững, Nhóm tư vấn xây dựng khung logic cho Chương trình của các đối tác quốc tế, và gần đây tôi đã được thông báo rằng về khả năng được phê duyệt đề tài độc lập cấp Nhà nước "Nghiên cứu những giải pháp phòng chống và khắc phục hậu quả của cháy rừng ở U Minh và Tây Nguyên".

Kết quả nghiên cứu của nhóm chúng tôi trong khuôn khổ Chương trình Việt Nam Hà Lan là Báo cáo khoa học tổng kết của Đề án, trong đó phân tích những đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của khu vực nghiên cứu, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng các nguồn lực cho phát triển, xu hướng biến đổi các nguồn tài nguyên, những thuận lợi và thách thức với sự phát triển bền vững của địa phương, những thành công và tồn tại của các chương trình và dự án chủ yếu đã thực hiện và hệ thống những giải pháp kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ cho phát triển ở địa phương. Ngoài ra trong sản phẩm của Đề án còn có hệ thống tư liệu phong phú về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của khu vực. Đối tượng hưởng thụ chính của Đề án được xác định như sau:

1. Người dân vùng hồ và chính quyền địa phương sử dụng sản phẩm của đề tài như một trong những căn cứ để tổ chức và chỉ đạo các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, lồng ghép được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái cho khu vực hồ thủy điện Hoà Bình.

2. Các cơ quan quản lý Nhà nước sử dụng sản phẩm của Đề án như một trong những tài liệu tham khảo trong quá trình tổ chức và chỉ đạo các hoạt động hỗ trợ người dân địa phương sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.
3. Các nhà khoa học có thể sử dụng sản phẩm của Đề án như những tư liệu tham khảo cho việc nghiên cứu xây dựng giải pháp lồng ghép hoạt động bảo tồn và phát triển cho những vùng tái định cư. Họ cũng có thể sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu của Đề án vào nhiều mục đích nghiên cứu kinh tế sinh thái khác nhau.
4. Sinh viên của Trường đại học Lâm nghiệp có thể sử dụng sản phẩm của đề tài như những tư liệu tham khảo về phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi ở những vùng mà mâu thuẫn gay gắt nhất giữa đời sống kinh tế khó khăn và nhu cầu cao của bảo tồn rừng, của quản lý bền vững các nguồn tài nguyên nói chung.

Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu đến đối tượng thụ hưởng đã được thực hiện bằng những con đường như sau:

### ***1. Cùng tham gia nghiên cứu***

Việc cùng tham gia trong suốt quá trình thực hiện đề tài từ giai đoạn xây dựng ý tưởng nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập, phân tích thông tin đến hình thành các giải pháp phát triển kinh tế xã hội cho địa phương của nhóm cán bộ Trường đại học Lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hoà Bình và người dân địa phương đã đảm bảo chia sẻ hiệu quả những kết quả nghiên cứu của Đề án, tạo ra con đường chuyển giao kết quả nghiên cứu của Đề án đến thực tiễn sản xuất, đến các nhà khoa học và sinh viên lâm nghiệp.

### ***2. Hội thảo khoa học***

Trong quá trình thực hiện đề tài nhiều hội thảo từ quy mô cộng đồng đến quy mô ngành đã được tổ chức. Với nội dung chia sẻ thông tin, các hội thảo của do Đề án tổ chức đã là diễn đàn để trao đổi và chuyển tải kết quả nghiên cứu đến các đối tượng hưởng lợi khác nhau của Đề án.

### ***3. Công bố kết quả trên các phương tiện thông tin***

Trong quá trình nghiên cứu của đề tài, kết quả nghiên cứu trung gian và kết quả tổng hợp của Đề án đã được trình bày trong 3 bài báo khoa học. Đây là một con đường chuyển tải kết quả nghiên cứu của đề tài đến những người thụ hưởng.

### ***4. Áp dụng trực tiếp kết quả nghiên cứu vào hoạt động thực tiễn***

Trong quá trình thực hiện đề tài, cán bộ và người dân khu vực nghiên cứu đã được tham gia trực tiếp vào thu thập, phân tích thông tin và hình thành những giải pháp phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhờ đó một phần kết quả nghiên cứu đã được áp dụng trực tiếp bởi cán bộ và người dân địa phương nơi thực hiện dự án như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thay đổi hình thức hỗ trợ kinh tế, đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, tăng cường khuyến nông, khuyến lâm v.v....

### ***5. Hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp***

Trong quá trình thực hiện Đề án chúng tôi đã kết hợp đào tạo được hàng chục sinh viên tốt nghiệp. Vì vậy, một phần kết quả của đề tài là nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ sẽ tham gia trực tiếp thực hiện Đề án, phần khác nâng cao kiến thức cho sinh viên tốt nghiệp - những người sẽ trực tiếp tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát triển vùng cao. Các bài báo và luận án của sinh viên sẽ được tham khảo như những tư liệu có giá trị.

#### **6. *Bổ sung tài liệu giảng dạy cho các môn học có liên quan.***

Trong quá trình thực hiện Đề án chúng tôi cũng đã có thêm những kiến thức và tư liệu để làm giàu những thông tin cho giáo trình và bài giảng. Đây cũng là một trong những con đường chuyển tải thông tin hiệu quả đến những người thụ hưởng kết quả của Đề án.

Khi tiếp cận với Chương trình VNRP tôi nhận thấy đây là một chương trình đạt hiệu quả cao và thực sự có tính nhân rộng. Điều tâm đắc của tôi với chương trình liên quan tới cả triết lý của chương trình, cách xét chọn Đề án, cả hướng dẫn, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu của Đề án, đánh giá và nghiệm thu Đề án.

Trong triết lý của chương trình tôi tâm đắc với triết lý về nghiên cứu phát triển đó là nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề có tính chất "chìa khóa", tính chất "then chốt", hay là những vấn đề "bottle neck" của sự phát triển. Theo triết lý này Chương trình VNRP không ủng hộ nghiên cứu chuyên về xã hội học, mà ủng hộ những nghiên cứu phát triển xã hội. Đó là nghiên cứu để đưa ra các giải pháp nhằm điều tiết quan hệ phức tạp giữa các vấn đề kinh tế, xã hội và khoa học công nghệ phục vụ phát triển bền vững của một khu vực, một địa phương và toàn cầu. Theo triết lý ấy nhà khoa học có cách nhìn toàn diện khi tiếp cận vấn đề phát triển xã hội, tìm các giải pháp hiệu quả và khả thi để giải quyết. Triết lý của Chương trình VNRP giúp các nhà khoa học chủ động hợp tác với nhau trên quan điểm đa ngành làm tăng sức mạnh nội sinh của cộng đồng các nhà khoa học khi giải quyết những vấn đề của thực tiễn phát triển xã hội.

Chương trình VNRP đạt hiệu quả nâng cao năng lực cộng đồng ngay trong giai đoạn tuyển chọn Đề án để tài trợ. Với tỷ lệ xét chọn chừng 5-10% Chương trình VNRP đã lôi cuốn được đông đảo những nhà khoa học vào xây dựng đề cương nghiên cứu. Trong quá trình đó cả những người được phê duyệt và những người không được phê duyệt đều phải nỗ lực phát hiện các vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu với một yêu cầu cao. Nhờ đó họ đã tự nâng cao năng lực của mình. Phần lớn những ứng cử viên tham gia Chương trình đều phải nghiên cứu triết lý, tìm hiểu hướng ưu tiên, và toàn bộ nội dung hướng dẫn về xây dựng Đề án của Chương trình VNRP. Họ luôn tìm đến những trưởng Đề án hoặc thành viên các nhóm nghiên cứu của Chương trình VNRP đi trước để học hỏi thêm kinh nghiệm. Sự hỗ trợ về năng lực nghiên cứu của Chương trình VNRP cho cộng đồng các nhà khoa học đã được nhân rộng ngay cả trong quá xây dựng Đề án của các ứng cử viên. Trong những năm gần đây, Chương trình VNRP đã cải tiến nhiều hoạt động để nâng cao hiệu quả ảnh hưởng tới cộng đồng nghiên cứu khoa học, trong đó có tập huấn cho những ứng cử viên tham gia Chương trình trước khi xây dựng Đề án. Đây là một hoạt động được chúng tôi đánh giá là rất hiệu ích. Nó đã mở rộng đối tượng thụ

hưởng thụ trực tiếp của Chương trình ra ngoài khuôn khổ các trường Đề án và thành viên trong các nhóm nghiên cứu của họ.

Trong quá trình tham gia Chương trình VNRP các trường Đề án và nhóm nghiên cứu đã được sự hỗ trợ tích cực của Chương trình từ hội đồng chỉ đạo đến các thành viên của Ban thư ký Chương trình qua việc chỉnh sửa đề cương nghiên cứu, báo cáo và đánh giá giữa kỳ, cũng như khi đánh giá nghiệm thu lần cuối. Chương trình VNRP cũng đã mời được những chuyên gia hàng đầu của các lĩnh vực khoa học có liên quan để thực hiện tập huấn, phản biện và tư vấn cho các trường Đề án từ khi chính thức được phê duyệt cấp kinh. Sự hỗ trợ của Chương trình VNRP tuy không nhiều thời gian nhưng luôn đạt hiệu quả ở mức tối đa.

Chương trình VNRP hoạt động rất nghiêm túc từ khâu chọn Đề án đến khâu cuối cùng là nghiệm thu Đề án. Chúng tôi - những trường Đề án nhận thấy sự hỗ trợ thật sự vô tư từ Chương trình, hỗ trợ những điều kiện thuận lợi nhất chỉ vì mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu cho những người tham gia Chương trình.

Về phía cơ quan, chúng tôi cho rằng, thật sự may mắn nếu tiếp tục nhận được sự cộng tác hỗ trợ của Chương trình VNRP trong việc hoàn thiện những quan điểm, nhận thức, kiến thức và phương pháp nghiên cứu phát triển cho những cán bộ nghiên cứu trẻ của Nhà trường. Đây sẽ là cơ hội tốt cho nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và luôn biến động của đất nước.

Chúng tôi cảm ơn Chương trình VNRP và hy vọng được tiếp tục cộng tác và nhận được sự hỗ trợ của Chương trình cho phát triển các nguồn lực nghiên cứu khoa học của mình.

# MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN

*TS. Nguyễn Thị Minh Tâm - Trưởng đề án VNRP đợt 1995*  
Viện Nghiên cứu Thanh niên

Sau khi tốt nghiệp trường Đại học tổng hợp Matxcova từ năm 1984 đến nay, tôi về công tác ở Đoàn thanh niên và đã được tham gia nhiều đề tài, chương trình nghiên cứu về thanh niên và chính sách thanh niên. Song việc được tham gia vào Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đối với tôi vừa là một vinh dự lớn, vừa là cơ hội và thách thức cho tôi và các cộng sự trong nhóm nghiên cứu rèn luyện và trưởng thành.

Tôi vẫn chưa quên tâm trạng của mình khi lần đầu tiên tiếp cận với Bản tin số 1 của Chương trình giới thiệu, mời gọi nộp đề án nghiên cứu, vừa bồn chồn, e ngại, vừa phấn khởi, hy vọng. Tôi rất tâm đắc với 4 lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên mà Chương trình đã xác định, đặc biệt là lĩnh vực ưu tiên thứ tư nghiên cứu về Giới và Phát triển, còn khá mới mẻ lúc bấy giờ. Đồng thời, việc chương trình để cho mọi người tự đề xuất vấn đề nghiên cứu đã tạo cơ hội cho cán bộ nghiên cứu chủ động hơn, được làm những gì mình trăn trở, say mê, chứ không phải làm theo những đơn đặt hàng có sẵn như cơ chế quản lý thời kỳ bao cấp. Tuy nhiên, tôi cũng rất phân vân, e ngại không biết có nên nộp đề án không, vì bản thân chưa có nhiều kinh nghiệm, tuy lúc đó đã 35 tuổi, nhưng cảm thấy rất tự ti vì hiện tượng các chủ nhiệm đề tài, dự án là các giáo sư đầu bạc, các lãnh đạo cấp Vụ trở lên là rất phổ biến.

Tôi đem tâm sự với nhóm bạn thời sinh viên hiện đang công tác ở nhiều cơ quan khác nhau, mọi người động viên tôi mạnh dạn nộp đề án và hứa sẽ phối hợp cộng tác nếu đề tài được xét duyệt. Được bạn bè khuyến khích, tôi thấy tự tin hơn, và thấy phương pháp luận tiếp cận liên ngành của Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan rất phù hợp để những cán bộ nghiên cứu trẻ trong các lĩnh vực khác nhau liên kết để cùng giải quyết vấn đề.

Đề án mà chúng tôi đề xuất tham gia chương trình nằm trong lĩnh vực Giới và Phát triển: “Hiện tượng trẻ em gái bỏ học sớm ở nông thôn đồng bằng sông Hồng - nguyên nhân kinh tế - xã hội và một số biện pháp giải quyết”. Qua việc tổ chức triển khai, nghiên cứu Đề án này, tôi và các bạn của tôi đã học hỏi thêm được nhiều kinh nghiệm, rèn luyện được nhiều kỹ năng, và nhìn chung cả nhóm nghiên cứu đều trở nên mạnh dạn hơn trong công việc.

Phương thức đề xuất các đề án nghiên cứu của Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã giúp chúng tôi phát hiện vấn đề nghiên cứu từ những vấn đề bức xúc của thực tiễn, lựa chọn ra những vấn đề nào có tính ưu tiên, tính đột phá để giải quyết theo phương pháp tiếp cận liên ngành và nghiên cứu tham dự có sự tham gia của cộng đồng. Trong đề án nghiên cứu về hiện tượng trẻ em gái bỏ học ở nông thôn, phương pháp tiếp cận này đã cho chúng tôi thấy không chỉ đơn thuần là lý do kinh tế, cũng không hoàn toàn vì giá trị bằng cấp đang bị suy giảm, mà là tổng thể các nguyên nhân kinh tế - xã hội tác động lên trẻ em gái, đối tượng nhạy cảm nhất của sự bất bình đẳng giới trong xã hội nông thôn hiện nay. Thực tiễn điều tra khảo sát tại 3 xã Vũ Hội (Thái Bình), Cao Nhân (Hải Phòng), Hạ Lễ (Hưng Yên) đã làm

phong phú thêm kiến thức thực tiễn của tôi về sự đa dạng hoá của xã hội nông thôn dưới tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường, về đặc điểm tâm lý - xã hội của cộng đồng và trẻ em gái nông thôn, về những vấn đề bức xúc của thực tiễn cần phải giải quyết bằng các chính sách vĩ mô của Nhà nước. Việc nghiên cứu những vấn đề của trẻ em gái buộc tôi phải quán triệt quan điểm giới trong việc nghiên cứu, giải quyết mọi vấn đề liên quan trong công tác nghiên cứu và công việc hàng ngày.

Không chỉ được nâng cao năng lực nghiên cứu, mà qua thực tiễn triển khai thực hiện Đề án nghiên cứu về trẻ em gái đã giúp tôi có thêm nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu, vì việc triển khai Đề án này đòi hỏi tôi phải vừa biết quy tụ mọi người, vừa phải biết khai thác thế mạnh và các khía cạnh tiếp cận liên ngành, các cấp và đặc biệt là với chính quyền, đoàn thể và người dân địa phương để cùng tham gia nghiên cứu, giải quyết những vấn đề của chính họ và cộng đồng. Nhờ vậy, mà sau này khi được giao nhiệm vụ là Thư ký thường trực Ban soạn thảo Luật Thanh niên, Thư ký về công tác nghiên cứu của Ủy ban Quốc gia về Thanh niên Việt Nam, những kinh nghiệm tích lũy được khi làm Trưởng đề án đã giúp tôi tổ chức tốt các hoạt động phối hợp liên ngành, từ cơ quan cấp bộ tới chính quyền dân thể cấp xã.

Tuy kết quả của Đề án vẫn chưa giải quyết được hết mọi vấn đề đặt ra của thực tiễn, nhưng theo tôi nó cũng góp phần nâng cao cho những trẻ em gái bỏ học và người dân cộng đồng trong địa bàn khảo sát về bình đẳng giới và tầm quan trọng của học vấn như một công cụ thiết thực để thiết lập bình đẳng giới, hạn chế sự thiệt thòi của phụ nữ nông thôn, vươn lên có địa vị xứng đáng trong gia đình và trong xã hội.

Trong quá trình phối hợp triển khai nghiên cứu tại địa bàn, các nhà lãnh đạo chính quyền đoàn thể địa phương đều khẳng định nhờ có nghiên cứu tham dự mà họ thấy phải có trách nhiệm quan tâm hơn và điều chỉnh chính sách giáo dục và chính sách giới sao cho có hiệu quả hơn để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động nữ phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Những kiến thức, phương pháp, kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu của Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã giúp tôi rất nhiều trong công tác chuyên môn, giúp tôi xác định hướng nghiên cứu chuyên sâu của mình trong lĩnh vực giới và phát triển là nghiên cứu về nữ thanh niên và gia đình trẻ.

Trong công tác chuyên môn của mình hiện nay là nghiên cứu xây dựng pháp luật, chính sách và chiến lược thanh niên, tôi đều vận dụng các kết quả nghiên cứu và phương pháp tiếp cận liên ngành, phương pháp tiếp cận giới từ Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan. Tôi đã đề xuất đưa vào Dự thảo Luật Thanh niên và Dự thảo Chiến lược Thanh niên một phân quy định về nữ thanh niên. Trong tổng quan phục vụ đại hội Đoàn toàn quốc vào tháng 12 tới, tôi cũng đảm nhiệm phần nữ thanh niên. Hiện nay, với trách nhiệm là Ủy viên Hội đồng Vì sự tiến bộ của nữ thanh niên Trung ương Đoàn, tôi đang tham gia soạn thảo Chương trình hành động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh vì sự tiến bộ của nữ thanh niên từ nay tới 2006.

Những kiến thức, kinh nghiệm có được qua triển khai Đề án trẻ em gái bỏ học còn giúp tôi thực hiện nhiệm vụ là Ủy viên BCH Trung ương Hội LHPN Việt Nam khoá VIII (1997 - 2002) và khoá IX (2002 - 2007) khi triển khai thực hiện các chương trình công tác Hội LHPN Việt Nam.

Việc triển khai Đề án của tôi kết thúc đã khá lâu song với tình cảm và lòng trân trọng vì Chương trình đã giúp tôi trưởng thành hơn rất nhiều trong nghiên cứu và trong công tác, tôi vẫn luôn theo dõi hoạt động của Chương trình và rất phấn khởi vì gần đây tôi thấy trong danh sách các trưởng đề án càng ngày càng có nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ. Điều này giúp tôi tin tưởng hơn vào mục tiêu hoạt động của Chương trình là nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khoa học Việt Nam, giúp nước ta hạn chế được tình trạng hẫng hụt lực lượng nghiên cứu kế cận, góp phần đảm bảo công bằng xã hội trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, để đóng góp cho Chương trình hoạt động có hiệu quả hơn, với tình cảm và trách nhiệm, tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau:

- Tăng cường tuyên truyền, giới thiệu và phổ biến rộng rãi hơn nữa về hoạt động của Chương trình để mọi cán bộ khoa học, cán bộ giảng dạy trẻ đều được tiếp cận kết quả nghiên cứu của chương trình.

- Tổ chức giao lưu, sinh hoạt khoa học, trao đổi kinh nghiệm giữa các trưởng đề án trong cùng một lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu để tạo cơ hội tiếp tục nâng cao năng lực và hình thành lực lượng nghiên cứu chuyên ngành.

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ khoa học trẻ về phương pháp luận tiếp cận ngành, tiếp cận giới và phương pháp nghiên cứu tham dự, vì trong chương trình đào tạo đại học tại Việt Nam hiện nay những vấn đề này chưa được quan tâm nhiều.

- Trong các lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu của Chương trình trong thời gian tới, đề nghị Ban chỉ đạo chương trình nghiên cứu xem xét bổ sung thêm một hướng nghiên cứu mới về văn hoá và phát triển./.

# SỰ HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VNRP NHÌN TỪ PHÍA NHỮNG NGƯỜI THAM GIA NGHIÊN CỨU

**TS Nguyễn Tường – Trưởng đề án VNRP đợt 1996**

Trưởng khoa Địa lý - Trường ĐHSP Huế

Trước hết, chúng tôi rất lấy làm vinh dự được thay mặt cho một số trưởng đề án có mặt trong hội nghị hôm nay và xin trân trọng cảm ơn ban tổ chức hội nghị đã cho phép chúng tôi được trình bày báo cáo, phát biểu ý kiến của mình.

Là một cán bộ đang công tác trong trường đại học, chúng tôi luôn luôn ý thức được nhiệm vụ trọng tâm là vừa giảng dạy vừa nghiên cứu khoa học. Sự kết hợp hai nhiệm vụ này có ý nghĩa rất lớn, một mặt nâng cao được trình độ chuyên môn, tích lũy kiến thức, phục vụ cho việc giảng dạy có hiệu quả và chất lượng cao, mặt khác nhằm vận dụng những lý luận trong sách vở ra bên ngoài thực tiễn sinh động của đời sống và sản xuất, gắn nhà trường với địa phương xung quanh. Trong hệ thống khoa học, Địa lý học là cầu nối giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn bởi vì vừa có địa lý tự nhiên vừa có địa lý kinh tế - xã hội. Với đặc trưng về không gian, địa lý học nghiên cứu sự phân bố các tổng hợp thể tự nhiên và tổng hợp thể sản xuất, có thể mạnh trong việc phân tích, nghiên cứu mối quan hệ giữa xã hội con người với môi trường thiên nhiên theo quan điểm lãnh thổ, tức là trong phạm vi một vùng, một khu vực cụ thể. Từ lĩnh vực công tác của mình như vậy nên chúng tôi đã có điều kiện tham gia nghiên cứu, góp phần giải quyết những vấn đề phát triển cộng đồng, tổ chức lãnh thổ, cải tạo tự nhiên ... của địa phương như: Xây dựng mô hình tổ chức việc định cư ngư dân đầm phá Bình Trị Thiên; Tổ chức không gian du lịch ven biển Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Dự báo phòng chống sạt lở bờ sông hệ thống sông miền Trung ...

Nhưng công tác nghiên cứu khoa học của chúng tôi thực sự đánh dấu một bước ngoặt lớn vào thời điểm giữa những năm 1990 khi có cơ hội tiếp cận với Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan. Khi đọc được thông tin đầu tiên trên tạp chí hoạt động khoa học kỹ thuật của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và đặc biệt là khi ra Hà Nội và theo địa chỉ trên báo tìm đến văn phòng chương trình, nắm thêm được thông tin qua bản tin của chương trình, qua việc tiếp xúc với ban thư ký chương trình, chúng tôi càng tâm đắc và vui mừng bởi vì từ triết lý cho đến quy chế hoạt động của chương trình hoàn toàn đáp ứng yêu cầu mong muốn của những nhà khoa học như chúng tôi. Có thể nói lúc ấy, vào khoảng năm 1995, trong khoa Địa lý nói riêng, trường Đại học Sư phạm Huế nói chung bắt đầu sôi nổi dấy lên một phong trào nghiên cứu khoa học theo bốn hướng do chương trình kêu gọi. Tuy khá bận rộn với công tác giảng dạy, học tập nhưng các cán bộ trong khoa, trường đã cố gắng sắp xếp thời gian tập trung suy nghĩ, tìm tòi, trăn trở từ những vấn đề ấp ủ trước đó cũng như những vấn đề mới phát hiện để hình thành ý tưởng nghiên cứu, trình bày thành đề cương, mạnh dạn gửi về chương trình tham gia. Bằng nỗ lực quyết tâm của các cá nhân, sự giúp đỡ quý báu của chương trình và sự may mắn, chúng tôi đã được chương trình xét duyệt thực hiện đề án đợt 2 giai đoạn I với tư cách thành viên tham gia đề án và đợt 3 giai đoạn I với tư cách là trưởng đề án. Đó là đề án "Sự ứng xử của cộng đồng dân tộc ít người đối với các chính sách phát triển trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường ở Thừa Thiên Huế và những giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội cộng đồng".

Quá trình tham gia nghiên cứu chương trình đã giúp chúng tôi có cơ hội gặp gỡ, trao đổi, học tập với nhiều nhà khoa học nghiên cứu khác trong nước và nước ngoài, đặc biệt là đã nâng cao năng lực nghiên cứu thông qua một số điểm sau:

1. Bổ sung được kiến thức chuyên môn địa lý kinh tế - xã hội nhờ đó trong việc nghiên cứu luôn xem xét trên quan điểm tổng hợp một cách hoàn chỉnh như không chỉ quan tâm đến những yếu tố địa lý mà còn phải đề cập đến một số yếu tố khác có vai trò rất quan trọng như cơ chế, chính sách, thị trường, đặc điểm cộng đồng dân tộc ... Chính sự mở rộng kiến thức này đã giúp chúng tôi được tiếp cận với phương pháp nghiên cứu từ nhiều khoa học khác nhau (đa ngành) nhưng có sự thống nhất, hợp tác chặt chẽ giữa các khoa học nhằm đảm bảo khả năng giải quyết các vấn đề nghiên cứu một cách trọn vẹn, thỏa đáng (liên ngành). Điều này đã được chúng tôi vận dụng tốt vào trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học hiện nay.

2. Biết liên hệ, tìm tòi, phát hiện những tình huống, vấn đề có xung đột mâu thuẫn sâu sắc từ trong thực tiễn hoạt động sản xuất và đời sống để xác định vấn đề nghiên cứu theo các hướng ưu tiên do chương trình đặt ra như những mâu thuẫn giữa môi trường và phát triển, giữa đổi mới kinh tế và phát triển, giữa giới tính và phát triển, giữa nông thôn và phát triển. Nhờ những buổi gặp gỡ, trao đổi, thảo luận trước và sau khi đề án được tài trợ, kỹ năng xây dựng đề cương có tính hệ thống, chặt chẽ với điểm mấu chốt đưa ra được các câu hỏi nghiên cứu xuất phát từ sự xung đột, mâu thuẫn của vấn đề đã được rèn luyện trong mỗi chúng tôi, giúp dễ dàng hình thành các đề tài khác để thực hiện sau này.

3. Có điều kiện đứng ra tổ chức thực hiện đề án nghiên cứu với sự giúp đỡ về chuyên môn, kế hoạch, tài chính ... thoả mãn những mơ ước hoài bão trong nghiên cứu khoa học. Vừa thực hiện vừa học tập, rút kinh nghiệm cách thực hiện đã giúp chúng tôi nắm bắt được nhiều điều bổ ích trong cách thức huy động, tập hợp, tổ chức đội ngũ khoa học, phân công triển khai nhiệm vụ nghiên cứu, kiểm tra đôn đốc tiến độ công việc, kết nối từng mảng, bộ phận nghiên cứu thành một thể thống nhất ...

4. Nâng cao chất lượng nghiên cứu nhờ tiếp thu, tích lũy thêm kiến thức qua các buổi tập huấn, hội thảo trong nước và quốc tế, nhằm cung cấp tài liệu nghiên cứu về nội dung và phương pháp, tổ chức các đợt kiểm tra định kỳ, đánh giá tình hình thực hiện do chương trình thường xuyên tiến hành. Việc nâng cao chất lượng nghiên cứu, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực tiễn, các kiến nghị, đề xuất có sự tham gia của cộng đồng là đối tượng nghiên cứu và các ban ngành chức năng có liên quan, giải pháp vạch ra rất hữu ích đối với chúng tôi trong công tác làm nghiên cứu sinh, thực hiện luận án tiến sĩ của mình.

5. Có khả năng độc lập trong việc tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khác do được học tập, thử thách qua đề án được tiến hành. Qua quá trình thực hiện đề án đã tạo ra khả năng nắm bắt được các điểm cơ bản từ khâu phát hiện các vấn đề, việc tổ chức thực hiện nghiên cứu vấn đề đến giải quyết vấn đề. Việc được tham gia dự án của tổ chức SIDA Thụy Điển, Đề án của Ford Motor Company ... sau này của chúng tôi cũng xuất phát trên cơ sở điểm khởi đầu chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan.

Không chỉ dừng lại ở việc nâng cao năng lực của người nghiên cứu, những kết quả nghiên cứu của các đề án cũng đã được sử dụng, triển khai và phần nào có tác động nhất định đối với xã hội. Cụ thể như ở đề án của chúng tôi, một số khuyến nghị

và giải pháp nhằm giúp đồng bào dân tộc nâng cao trình độ văn hoá, cải thiện đời sống, chủ động thích ứng với cơ chế thị trường đã được huyện A Lưới, Nam Đông, Ban Dân tộc và miền núi, Chi cục Định canh định cư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế quan tâm thực hiện, tạo nên những chuyển biến quan trọng ở vùng miền núi xa xôi này.

Tóm lại, có thể nói Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi và giúp đỡ có hiệu quả về chuyên môn, kế hoạch, tài chính, nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện nghiên cứu cho các thành viên tham gia, góp phần giải quyết các vấn đề trong mối liên quan xã hội - kinh tế - môi trường. Về mặt điều hành, Hội đồng chỉ đạo và Ban thư ký chương trình cũng đã làm việc một cách nghiêm túc, công bằng và hết sức nhiệt tình. Kết quả hoạt động của chương trình trong thời gian qua đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ trên khắp mọi miền đất nước, đảm nhận các cương vị quản lý, giảng dạy, nghiên cứu ở nhiều ngành khoa học khác nhau như kinh tế học, xã hội học, dân tộc học, môi trường học, Địa lý học, Sinh vật học, Nông học ... đi theo hướng nghiên cứu phát triển, đáp ứng yêu cầu giải quyết những vấn đề bức thiết đang đặt ra hiện nay. Chính đội ngũ này, đặc biệt là những người đang giảng dạy trong các trường Đại học lại truyền bá tri thức, kinh nghiệm nghiên cứu của mình cho sinh viên làm tăng hiệu quả lên rất nhiều lần, phát huy hiệu quả của chương trình trên diện rộng và lâu dài.

Trong thời gian tới, với lòng mong muốn chương trình được tiếp nối giai đoạn III và hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn, chúng tôi xin được đề xuất một số ý sau để tham khảo:

- *Nên hướng vào những lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu:*

- + Thị trường tiêu thụ nông sản
- + Tín dụng nông thôn
- + Vấn đề phụ nữ và phát triển nông thôn
- + Nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn
- + Vấn đề dân chủ cơ sở ở nông thôn

- *Cần ưu tiên trong đào tạo và bồi dưỡng những đối tượng:*

- + Cán bộ nghiên cứu trẻ
- + Học viên thạc sĩ
- + Cán bộ giảng dạy trong các trường Đại học

- *Cách thức và yêu cầu đào tạo về phương pháp nghiên cứu nên:*

- + Tổ chức dưới hình thức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn
- + Quy định các nghiên cứu viên tham gia chương trình phải nắm được các phương pháp nghiên cứu (hoặc qua lớp bồi dưỡng của chương trình hoặc theo học chứng chỉ phương pháp luận nghiên cứu khoa học dành cho học viên thạc sĩ và nghiên cứu sinh).

Sự trưởng thành trong nghiên cứu khoa học của chúng tôi hôm nay gắn liền với quá trình hoạt động có hiệu quả của chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan. Tự hào, phấn khởi trong bước đường đi lên của mình về mặt nghiên cứu khoa học, nhân trong hội nghị tổng kết này cho phép tôi một lần nữa được gửi lời cảm ơn chân thành đến Hội đồng chỉ đạo, Ban thư ký chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan và Chính phủ Hà Lan đã tạo thời cơ thuận lợi nhất, khích lệ niềm say mê nghiên cứu, biến ước mơ thành hiện thực và giúp đỡ về nhiều phương diện cho những nhà khoa học tham gia.

Cuối cùng xin chúc sức khỏe Hội nghị. Xin chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. Xin trân trọng cảm ơn.

# **MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ THAM GIA CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC DƯỚI CHƯƠNG TRÌNH N/C VIỆT NAM-HÀLAN**

**Trương Thị Ngọc Chi - Trưởng đề án VNRP đợt 2000**

Viện n/c lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long

## **I. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU:**

Tôi được đào tạo và tốt nghiệp ngành trồng trọt tại Trường Đại Học Cần Thơ và công tác tại Viện nghiên cứu lúa từ 1982. Công tác nghiên cứu chính về côn trùng hại lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Trong quá trình công tác tôi gặp nhiều phụ nữ vác bình phun thuốc trừ sâu, nên tôi khảo sát về vai trò của giới trong công tác bảo vệ thực vật. Tôi cũng được tham gia các hội thảo về vai trò của giới trong hoạt động nông nghiệp và tham dự các khoá đào tạo ngắn hạn về lĩnh vực này. Vì vậy, hiện nay công tác nghiên cứu của tôi là nghiên cứu về giới và phát triển ở vùng sản xuất nông nghiệp. Tôi phối hợp cả hai kiến thức về nông nghiệp và xã hội để thực hiện các đề tài nghiên cứu.

## **II. CÁCH TIẾP CẬN VỚI CHƯƠNG TRÌNH VNRP:**

Qua thư của Chương trình nghiên cứu VNRP gửi tới Viện lúa về việc cử người tham dự khoá đào tạo về bồi dưỡng phương pháp nghiên cứu, tôi được Viện Trưởng cử tham dự khoá học này. Từ đó tôi được tiếp cận với Chương trình VNRP.

## **III. CHƯƠNG TRÌNH VNRP ĐÃ NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU**

- Kiến thức chuyên môn của tôi được nâng lên, nhất là về phương pháp nghiên cứu mới (phương pháp nghiên cứu trong phát triển nông thôn có tính tham dự và có tính liên ngành)
- Cách phát hiện vấn đề nghiên cứu và kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu có nâng lên, có tính khoa học hơn trước đây. Phải luôn luôn quan sát và đặt câu hỏi trong mọi tiếp cận với cộng đồng nông thôn, nhận định vấn đề bức xúc cần nghiên cứu để giúp cho sự phát triển.
- Được sự đào tạo và tiếp cận với các chuyên gia của chương trình VNRP, tôi được học tập cách tổ chức thực hiện một dự án tốt hơn không những áp dụng cho đề án dưới Chương trình VNRP, tôi cũng áp dụng phương pháp được học tập từ VNRP cho các nghiên cứu khác.
- Chất lượng nghiên cứu của tôi được nâng lên, tìm hiểu đọc nhiều tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu nhiều hơn. Xác định được phương pháp khoa học cho từng đề tài nghiên cứu từ cách chọn mẫu cho địa bàn và chọn phương pháp phân tích thống kê phù hợp cho mục đích nghiên cứu đề ra. Xác định được sự nhất quán cho một đề tài nghiên cứu từ chọn vấn đề, mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và kết quả trả lời cho mục đích nghiên cứu.
- Về khả năng độc lập trong tham gia các đề tài nghiên cứu khác: Tôi có thể có khả năng nghiên cứu độc lập tốt hơn sau khi được rèn luyện từ việc tham gia

nghiên cứu dưới chương trình VNRP. Hiện nay tôi tham gia các đề tài nghiên cứu hợp tác với JIRCAS, IRRI với vai trò là người hợp tác chính.

#### **IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN**

Kết quả nghiên cứu của tôi được các nhà nghiên cứu về khoa học tự nhiên (biologist) chú ý để phát triển các kỹ thuật mới phù hợp cho sự sử dụng của từng giới, và nguyện vọng tư tưởng của nông dân được chú ý để lồng ghép trong các nghiên cứu phát triển kỹ thuật mới (thí dụ ngành cơ khí sẽ phải phát triển những loại máy sạ hàng, máy làm đất, gặt,... như thế nào phù hợp cho sự sử dụng của phái nữ v.v..). Các nhà chính sách và chính quyền địa phương sử dụng kết quả này nhằm có chính sách cho phụ nữ nông thôn tốt hơn.

#### **V. NHỮNG ĐIỀU TÂM ĐẮC VỀ CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

Chương trình có sự đào tạo bồi dưỡng khả năng nghiên cứu, có cách tiếp cận mới trong nghiên cứu và rất thực tiễn là sẽ làm gì để giải quyết vấn đề tại địa bàn nghiên cứu thông qua các khuyến nghị cụ thể. Là một cán bộ nghiên cứu chưa kinh nghiệm, tôi được sự giúp đỡ rất nhiều về chuyên môn, về công tác nghiên cứu một cách khoa học của các chuyên gia trong hội đồng chỉ đạo và ban thư ký.

Cuối cùng tôi xin chúc sức khỏe và cảm ơn chương trình VNRP đã và đang cho tôi có cơ hội được tiếp cận với chương trình, được tham gia nghiên cứu đề án dưới sự hỗ trợ khoa học và tài chính của chương trình cũng như được tham dự các buổi hội thảo trong và ngoài nước, giúp tôi mở rộng kiến thức hiểu biết hơn trong nghiên cứu.

# MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ QUY TRÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VNRP QUA 2 GIAI ĐOẠN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN TỚI

**PGS.TS. Nguyễn Thị Cảnh**

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

## I. NHẬN ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Quy trình thực hiện của Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã thể hiện được tính khoa học và chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan công bằng thể hiện qua cơ chế thẩm định đề cương. Tất cả các ứng viên đều tuân thủ theo một quy trình trình tự và theo yêu cầu phải chuẩn bị tìm hiểu trước vấn đề nghiên cứu, làm rõ cách tiếp cận, phương pháp luận nghiên cứu, phương pháp thực hiện đề án. Đề cương được giao cho 3 chuyên gia độc lập đánh giá, thẩm định kín đã thể hiện được tính khách quan, làm cơ sở cho các nhà quản lý (Ban Thư ký hoặc Hội đồng chuyên môn) đánh giá lựa chọn sau cùng. Điểm tiến bộ ở đây là các chuyên gia đều có mẫu chuẩn để đánh giá theo từng nội dung, và đánh giá các nội dung theo một thang điểm (A, B, C, O) cho trước, và các chuyên gia không được biết ứng viên là ai, các chuyên gia thẩm định đề cương có ý kiến nhận xét đánh giá hoàn toàn độc lập, không có sự liên hệ nào trong quá trình thẩm định đề cương. Mỗi chuyên gia dù có thể đứng trên các góc độ tiếp cận vấn đề khác nhau (khía cạnh kinh tế, xã hội hay kỹ thuật) đối với một đề án nghiên cứu cũng có thể lượng giá theo mức chuẩn cho trước. Các nội dung đánh giá được thiết kế rất cụ thể, từ tổng quan vấn đề nghiên cứu, thuyết trình điểm mới trong nghiên cứu, câu hỏi, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu đến nội dung nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được, cũng như tính khả thi của đề án.

Tuy nhiên, kết quả thẩm định từ 3 chuyên gia độc lập có thể có sự cách biệt lớn do quan điểm trái ngược nhau hoặc cách xem xét vấn đề từ các chuyên gia rất khác nhau. Trong trường hợp như vậy có cần mời thêm các chuyên gia khác thẩm định lại hay không? Chẳng hạn, một chuyên gia cho đề án X xếp loại A, chuyên gia thứ hai cho đề án xếp loại C, chuyên gia thứ ba cho đề án xếp loại O, vậy cách xếp loại trung bình làm cơ sở lựa chọn là như thế nào? Hoặc có thể có trường hợp có hai chuyên gia cho đề án xếp loại A, nhưng chuyên gia thứ ba cho đề án xếp loại O, Ban Thư ký sẽ lựa chọn kết quả theo số lớn, tức theo kết quả loại A hay cần có sự thẩm định lại vì lý do là loại A và loại O là có khoảng cách cách biệt? Như vậy cần làm rõ cách thức lựa chọn dựa trên ý kiến các chuyên gia độc lập, trong 3 ý kiến thì cần mời thêm chuyên gia khác thẩm định, lúc đó mới lấy ý kiến số đông. Vì đôi khi có 1 ý kiến trong 3 ý kiến không cho đạt có thể là đúng (?), trong trường hợp như vậy cần xác minh lại ý kiến này có đúng hay không cần phải có sự thẩm định thêm từ 1 đến 2 chuyên gia khác ngoài 3 chuyên gia đã thẩm định trước. Trong điều kiện không đồng thuận lựa chọn số đông theo tập hợp 5 chuyên gia sẽ tốt hơn số đông theo trường hợp 3 chuyên gia. Tôi cũng hy vọng và tin tưởng rằng số trường hợp có điểm cách biệt như vậy có thể có nhưng rất ít và nếu có Ban Thư ký có cách giải quyết riêng của mình, nhưng cũng cần phải đưa vào quy chế thẩm định và tuyển chọn thuyết minh đề cương đề án.

Trên tổng thể, tôi đánh giá cao quy trình, cách thức và chất lượng của khâu thẩm định, tuyển chọn thuyết minh đề cương của Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan, đảm bảo tính khoa học và khách quan.

## **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC ĐỀ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

Có thể nói rằng, kết quả nghiên cứu của các đề án thuộc Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan mà tôi được đọc thẩm định phần lớn là chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra ban đầu khi xét chọn đề cương. Những đề án tôi được đọc khác với những đề án tôi được thẩm định đề cương ban đầu nên rất khó so sánh là các chủ đề án có tiếp thu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia, của cán bộ chương trình hay không. Ở đây cũng cần phải phân biệt mục tiêu của hai giai đoạn là khác nhau. Nếu như ở giai đoạn I các chủ đề án được chọn ở diện rộng, không giới hạn về tuổi đời, phạm vi nghiên cứu rộng hơn thì ở giai đoạn 2 các chủ đề án thuộc những cán bộ khoa học trẻ, tuổi đời dưới 40 và chủ đề tập trung vào lĩnh vực phát triển bền vững. Cách thức thực hiện của hai giai đoạn cũng có phần khác nhau. Nếu giai đoạn I hy vọng nhiều hơn đến khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu thì ở giai đoạn hai chú trọng nhiều hơn đến việc nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ khoa học trẻ, trong đó có chú trọng việc huấn luyện, hướng dẫn giúp đỡ chỉ dẫn cách thức thực hiện, cách tiếp cận nghiên cứu một vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững. Về mặt quản lý khoa học giai đoạn hai được đầu tư và chuẩn bị kỹ lưỡng hơn. Tuy nhiên kết quả lại phụ thuộc vào khả năng tiếp thu, khả năng nghiên cứu của từng chủ đề án. Những đề án mà tôi cho là có kết quả tốt thuộc các chủ đề liên quan đến khía cạnh kinh tế xã hội của một dự án, một vấn đề rất cụ thể, chẳng hạn như đề án chọn mô hình canh tác, hoặc mô hình nuôi trồng thủy sản thích nghi với từng vùng, đề án phát triển cây, con cụ thể ở từng vùng cụ thể. Đa phần các đề án liên quan đến quản lý nông nghiệp nông thôn, định chế nông thôn, lao động, việc làm, phụ nữ, nghèo đói... còn quá chung chung, cách tiếp cận chưa thực sự khoa học, đôi khi chưa thật sự nắm vững các lý thuyết nên khi vận dụng lý thuyết vào nhận dạng, nghiên cứu thực tiễn còn bị khập khiễng, rời rạc, thiếu tính logic. Chẳng hạn có những đề án có kết quả điều tra tốt nhưng khi vận dụng phân tích để giúp đạt được mục tiêu đặt ra của đề án thì bị hạn chế bởi hoặc là không biết thiết kế các tiêu chí cần thiết để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu nào trong bảng hỏi, hoặc không biết sử dụng các tiêu chí đặt ra để phân tích, tính toán tìm lời giải cho câu hỏi đặt ra nghiên cứu. Theo ý kiến chủ quan tôi cho rằng thường những đề án có kết quả tốt là do các chủ đề án có kiến thức, trình độ nhất định theo các chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật liên quan đến vấn đề nghiên cứu mà cụ thể cho giai đoạn hai là các vấn đề phát triển nông thôn bền vững và đã từng có kinh nghiệm tham gia các dự án trước đó. Như vậy vấn đề đặt ra để cho các đề án thuộc Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan có kết quả nghiên cứu cao hơn, khi xét chọn cần xem xét thêm về lý lịch khoa học của các ứng viên để không có trường hợp không đủ kiến thức để nắm bắt, tiếp cận vấn đề nghiên cứu đặt ra. Chẳng hạn có trường hợp ứng viên đăng ký thực hiện đề án liên quan nhiều đến kiến thức về kinh tế - kỹ thuật, nhưng ứng viên được đào tạo về chuyên ngành thuộc khoa học nhân văn, và chưa từng có kinh nghiệm nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật thì tin chắc rằng kết quả nghiên cứu của đề án sẽ không cao. Có thể trong trường hợp này ứng viên có đề cương nghiên cứu được xếp loại cao do nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như nhờ người hỗ trợ làm đề cương nghiên cứu hoặc đã có một đề án hay một đề cương đã xây dựng trước tương tự mà chưa được thực hiện ở một nơi nào đó...

Nhìn chung, xét duyệt đầu vào của các đề án đăng ký thuộc Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan là theo một quy trình chặt chẽ và khách quan, dù có một số điểm cần làm rõ thêm như đã nêu, song kết quả đầu ra là chưa tương xứng. Nguyên nhân chính của kết quả đầu ra không tương xứng là do năng lực nghiên cứu của nhiều cán bộ khoa học trẻ còn yếu do hạn chế khả năng tiếp cận nghiên cứu ứng dụng, thiếu người dìu dắt giúp đỡ trong khoa học, môi trường khoa học của Việt Nam và hệ thống thông tin khoa học còn nhiều hạn chế. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã mở ra sự khai phá ban đầu để các nhà khoa học trẻ có thể tiếp cận bước đầu làm quen với nghiên cứu phát triển, nghiên cứu ứng dụng kinh tế - xã hội. Theo tôi, đây là một thành công của Chương trình n/c Việt Nam - Hà Lan.

### III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN TỚI

Để có được các kết quả nghiên cứu ở giai đoạn sau tốt hơn các giai đoạn trước, tôi cho rằng cần đầu tư cải tiến một số điểm sau đây:

*Thứ nhất*, cần thông báo đến các nhà quản lý, các tổ chức có nhu cầu hỗ trợ thực hiện một loại đề án nào đấy thuộc lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững hoặc các lĩnh vực khác có liên quan để có được danh mục chào hàng về nhu cầu cần nghiên cứu về cơ sở để lựa chọn vấn đề nghiên cứu cho các ứng viên, thay vì các ứng viên tự đề xuất vấn đề nghiên cứu. Ở đây tốt hơn, vẫn là cần xác định bên A người đặt hàng, người thụ hưởng trước thì các kết quả nghiên cứu sẽ có tính ứng dụng, tính khả thi cao hơn.

*Thứ hai*, đối với các ứng viên đăng ký, ngoài việc thẩm định đề cương cần xem xét lý lịch khoa học xem vấn đề ứng viên lựa chọn có tương thích với kiến thức và kinh nghiệm tích lũy trước đó hay không. Nhiều chương trình nghiên cứu ở nước ngoài khi lựa chọn ứng viên trong đầu thầu khoa học cần phải xem xét lý lịch khoa học của ứng viên và những người tham gia nghiên cứu đề án. Việc xếp loại đề cương cần bổ sung thêm các tiêu chí liên quan đến lý lịch khoa học của các ứng viên, cũng như trong một số trường hợp cần thiết phải mời thêm chuyên gia thẩm định lại.

*Thứ ba*, cần tăng cường hỗ trợ các chủ đề án tương lai bằng khoá học dự bị, tăng thêm môn học về phương pháp, phương pháp luận nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, cách thức kết hợp lý thuyết và thực tiễn, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, tích logic trong một đề án khoa học, cách thức lựa chọn tiêu chí khảo sát nhằm sử dụng phân tích phục vụ đạt được mục tiêu đề án đề ra ban đầu.

*Thứ tư*, cần phân loại đề án theo mức độ, phạm vi giới hạn phù hợp với năng lực trình độ của từng loại ứng viên. Nhất là đối với ứng viên trẻ có người có thể hoàn toàn tự lập trong nghiên cứu, có người cần sự giúp đỡ ở mức độ ít hoặc nhiều.

*Thứ năm*, đối với các ứng viên trẻ mới làm chủ nhiệm đề án lần đầu cần có người hướng dẫn chuyên môn trong cả quá trình thực hiện đề án, như vậy, ngoài đội ngũ chuyên gia, cần có đội ngũ hướng dẫn khoa học có chuyên môn tương ứng và kinh nghiệm nhất định.

*Thứ sáu*, ngoài việc ưu tiên các đề án cho cán bộ trẻ, nên dành một số lượng tài trợ cho các đối tượng khác như sinh viên cao học làm luận văn tốt nghiệp đạt loại xuất sắc nâng lên thành đề án nghiên cứu, hoặc hỗ trợ các nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận văn cao học xuất sắc và tiếp tục được làm nghiên cứu sinh, cho một số cán bộ nghiên cứu ngoài tuổi 40 nhưng có đề cương tốt và có khả năng tổ chức thực hiện nghiên cứu một đề án tham dự vào quá trình tuyển chọn./.

# **MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG**

## **CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN**

### **GIAI ĐOẠN I, II VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN III**

**PGS.TS Hoàng Thị Chính**

Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

Bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 1994, đến nay Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP) đã trải qua 8 năm. Với tư cách là một chuyên gia, một cộng tác viên của chương trình, tôi đã tham gia chủ yếu ở hai công việc: thứ nhất là thẩm định thuyết minh đề cương của VNRP và thứ hai là phản biện cho một số đề tài đã được nghiệm thu, tôi nhận thấy cần đóng góp cho chương trình một số vấn đề sau đây:

#### **I. VỀ Ý NGHĨA KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Với 120 đề án và tổ chức nhiều khoá đào tạo ngắn hạn về kiến thức nghiên cứu và phát triển nông thôn bền vững. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã cung cấp kinh phí, các kiến thức cần thiết để thực hiện những đề tài về nông nghiệp và nông thôn - một trong những lĩnh vực quan trọng nhất vì nó liên quan đến hoạt động của gần 80% dân số và gần 70% lao động của cả nước.

Đặc điểm của các đề án là giải quyết những vấn đề rất cụ thể, không trải rộng trên một địa bàn quá lớn như ở nhiều đề tài nghiên cứu khoa học thường thấy lâu nay ở Việt Nam. Những đề tài này không những chỉ giải quyết những vấn đề kinh tế mà quan trọng hơn là các vấn đề xã hội để tiến tới một nền nông nghiệp được công nghiệp hoá, phát triển có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt một số đề án còn được tiếp tục triển khai trong thực tế ở giai đoạn sau càng làm cho các đề án này có ý nghĩa và thiết thực hơn.

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan như nhà hỗ trợ đắc lực đối với các cán bộ giảng dạy, các nhà nghiên cứu trẻ có điều kiện thực thi những vấn đề mà mình đã ấp ủ bấy lâu nay nhưng chưa có kinh phí để thực hiện. Bên cạnh đó VNRP còn đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển - một lĩnh vực rất được chú ý ở các nước nhưng đối với Việt Nam thì còn khá mới mẻ.

Ngoài ra, với các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, với các bản tin xuất bản thường kỳ của Chương trình, với những kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế, với những đề tài đã in thành sách hay trên các tạp chí chuyên ngành, VNRP đã cung cấp cho đông đảo người quan tâm những kết quả nghiên cứu chính của đề án và nội dung kết quả hoạt động của chương trình.

#### **II. VỀ CƠ CHẾ THẨM ĐỊNH THUYẾT MINH ĐỀ CƯƠNG CỦA VNRP**

Là người trực tiếp tham gia vào công việc này, tôi nhận thấy các thẩm định của VNRP là được. Với 3 chuyên gia được mời có am hiểu nhất định về chuyên môn nghiên cứu lại được đánh giá một cách độc lập, đảm bảo tính khách quan và công minh của kết quả thẩm định. Với cách cho theo 4 thang bậc là A, B, C, O và lựa

chọn bậc cao nhất để tài trợ là hợp lý, tuy nhiên cần tính thêm các yếu tố về địa bàn để cân đối giữa các địa phương trong cả nước và đặc biệt là những vùng sâu vùng xa, những dân tộc thiểu số cần ưu tiên, nhằm tạo điều kiện để mọi người trên khắp cả nước đều có quyền thụ hưởng sự giúp đỡ của nhà tài trợ. Điều này đã được thể hiện ở giai đoạn sau, khi VNRP đã tập trung sự quan tâm nhiều hơn cho vùng Tây Bắc, cao nguyên miền Trung và châu thổ sông Mê Kông là một hướng đi đúng, hoàn toàn hợp lý vì đây là những vùng từ trước đến nay ít có nhiều đề tài nghiên cứu.

Về nội dung thẩm định với 5 mục, theo tôi là đầy đủ, phản ánh được từ tính thời sự cấp thiết của đề án đến tính khoa học, tính khả dụng, điều kiện để thực hiện đề án và kết luận về ưu nhược điểm của đề án. Đặc biệt tôi rất thích và quan tâm đến những mục trong đề cương nghiên cứu như: mục 1B “Tổng quan các công trình nghiên cứu? Cái mới của đề tài?”, mục 2B “Khía cạnh liên ngành”, mục 2C “Các câu hỏi nghiên cứu”, mục 2E “Phương pháp nghiên cứu, nhất là phương pháp nghiên cứu tham dự” là phương pháp mới và hay.

Tuy nhiên, theo tôi, để dễ hiểu hơn, nên chăng thay vì ở mỗi mục cho 3 mức là tốt, trung bình, yếu, nên cho điểm từ 1 đến 10. Sau đó khi xếp loại A, B, C, O lại dựa vào điểm tổng hợp để xếp loại, có quy định từ bao nhiêu đến bao nhiêu điểm thì xếp loại A, bao nhiêu đến bao nhiêu điểm thì xếp loại B....

### **III. VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN**

Dựa trên phương pháp tiếp cận như VNRP đã trang bị, nhìn chung, các đề án đều hoàn thành với chất lượng khá tốt. Như trên đã phân tích, điểm mạnh của các đề án là giải quyết được những vấn đề rất bức xúc trước đòi hỏi của cuộc sống ở những địa bàn hẹp với những nội dung rất cụ thể. Các Đề án đều được xây dựng trên cơ sở đặt ra các câu hỏi cần giải quyết trước một thực trạng nào đó, từ đó mới đề xuất các giải pháp để giải quyết vấn đề đó. Nhìn chung, các đề án có sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, làm tăng tính thuyết phục của đề án. Nhất là phương pháp nghiên cứu tham dự đã tạo điều kiện để người thụ hưởng kết quả đề án đều có thể tham dự vào các hoạt động nghiên cứu của đề án. Chính điểm này đã làm cho đề án có tính thực tiễn cao.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn một số đề án mà các giải pháp đưa ra còn chung chung, chưa cụ thể. Ở một số đề án khác, cách lập luận chưa chặt chẽ, cách trình bày chưa được mạch lạc, chưa có sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn yếu về mặt lý thuyết,...

### **IV. NHỮNG ĐIỀU TÂM ĐẮC NHẤT LÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GÓP Ý**

Tóm lại, điều tôi tâm đắc nhất với Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan là đã tạo điều kiện để nâng cao năng lực nghiên cứu cho các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy ở Việt Nam, đặc biệt là các nhà nghiên cứu trẻ, nhất là trong lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững: từ đó giải quyết được một số vấn đề đặt ra trong nông nghiệp và nông thôn Việt Nam hiện nay. Đồng thời tôi còn nhận thấy cách tổ chức, cách làm việc của Chương trình tương đối khoa học, chặt chẽ, có nhiều điểm mới mà các chương trình khác cần nghiên cứu để đúc kết thành những kinh nghiệm cho mình.

Tuy nhiên, ngoài góp ý về cách cho điểm trong thẩm định đề cương như trên, VNRP cũng nên:

- Mời rộng rãi hơn các đối tượng tham dự các lớp học cũng như nghe các buổi bảo vệ, nghiệm thu đề án.
- Nên có cuộc họp phổ biến kế hoạch hoạt động của Chương trình cho mọi cộng tác viên được biết, nếu không cũng nên gửi văn bản hoặc Email.
- Tập trung hơn nữa cho việc triển khai các đề án đã được nghiên cứu, mặc dù mục tiêu của VNRP là nghiên cứu và phát triển nhưng một sự đầu tư để triển khai những đề án xuất sắc có giá trị thực tiễn cao là cần thiết, nhất là trong giai đoạn III.
- Dành kinh phí để hỗ trợ đi tham dự hội thảo, hội nghị khoa học trong khu vực hoặc cung cấp các tài liệu hay cho các nhà nghiên cứu trẻ.

Với tư cách là một chuyên gia trong lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững, tôi cho rằng trong thời gian tới cộng đồng khoa học Việt Nam nên tiếp tục liên kết với nhiều trường, viện trên thế giới để tạo nguồn tài trợ cho các nhà nghiên cứu Việt Nam giống như VNRP và có sự liên kết giữa VNRP với các chương trình nghiên cứu khác đang có tại Việt Nam. Những lĩnh vực mà tôi cho rằng cần được ưu tiên nghiên cứu như:

- Tiêu thụ nông sản;
- Tín dụng nông thôn;
- Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững;
- Tạo việc làm;
- Xoá đói giảm nghèo ở những vùng khó khăn.

# NHỮNG THÀNH TỰU VÀ TRIỂN VỌNG CỦA VNRP

**Lê Trọng Cúc**  
CRESS, Đại học Quốc gia Hà Nội

## I. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH VNRP GIAI ĐOẠN I VÀ GIAI ĐOẠN II

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan được thành lập năm 1994 trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và trong 8 năm thực hiện trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập khu vực, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước dồn dập đòi hỏi khả năng thay đổi nhanh chóng để thích nghi với giai đoạn phát triển mới của đất nước. Con người và các cộng đồng nông thôn đang rất căng thẳng vì thiếu những cơ sở khoa học, giải pháp tâm lý và vốn xã hội cần thiết để tạo nên những thay đổi tích cực. Chương trình VNRP đã ra đời đúng lúc, đúng việc và đúng mục tiêu. Thực chất, Chương trình nghiên cứu VNRP là chương trình nghiên cứu về phát triển - phát triển bền vững. Phát triển bền vững là mục tiêu của cả các chương trình ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, quy hoạch và quản lý bền vững phải tập trung cao độ cho các mục tiêu dài hạn. Phát triển bền vững là sự phát triển mà trong đó các giá trị kinh tế, môi trường và xã hội luôn luôn tương tác với nhau trong suốt quá trình quy hoạch; phân bổ lợi nhuận công bằng giữa các tầng lớp trong xã hội, và khẳng định các cơ hội cho sự phát triển kế tiếp, duy trì một cách liên tục cho các thế hệ mai sau.

Nếu phát triển kinh tế hay quản lý tài nguyên được coi là bền vững, thì sự đánh giá các kế hoạch hành động lựa chọn được thông qua sự tương tác giữa các giá trị xã hội, kinh tế và môi trường. Thách thức lớn nhất của chúng ta là xác định sự cân bằng tối ưu giữa ba giá trị này. Sự tương tác của ba hệ giá trị này khác với sự bền vững của các chiến lược quản lý tài nguyên hoặc phát triển kinh tế riêng biệt. Chương trình nghiên cứu VNRP được xây dựng trên cơ sở phương pháp luận tư duy hệ thống, dài hạn, đa ngành và liên ngành, bao trùm cả ba giá trị của quá trình phát triển. Đồng thời tăng cường tính tự chủ, tự quản lý nghiên cứu, giảm dần vai trò can thiệp của nước tài trợ, ưu tiên nghiên cứu các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường cụ thể của địa phương, của khu vực phục vụ cho quá trình phát triển bền vững, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ khoa học ở nước được tài trợ. Đó là những ưu điểm, hấp dẫn có ý nghĩa thực tiễn khoa học và chính trị to lớn.

Phương pháp tổ chức thực hiện thông qua một Hội đồng chỉ đạo chương trình, đưa ra những hướng nghiên cứu ưu tiên với cách tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự chủ với các thủ tục chặt chẽ qua các bước kêu gọi đề án, xét duyệt lựa chọn đề án; bỏ phiếu kín, đảm bảo tính khách quan dân chủ và công bằng. Trong thời gian thực hiện các đề án được chọn, Ban thư ký còn tổ chức các đợt kiểm tra, hỗ trợ khoa học, đánh giá kết quả hoạt động và tiến độ thực hiện của đề án và cuối cùng là đánh giá kết quả nghiên cứu. Đây là đóng góp quan trọng của chương trình trong phương pháp tổ chức quản lý và nâng cao năng lực nghiên cứu cho nhiều cán bộ khoa học trẻ Việt Nam

Trong thời gian 8 năm thực hiện, chương trình đã tài trợ được 128 đề án, trong 79 đề án đã được nghiệm thu có 6% đạt vào loại xuất sắc, 48% thuộc loại khá và 46% thuộc loại trung bình. Một số đề án đã được đề nghị in thành sách để làm tài liệu tham khảo. Đó là những thành tích rất đáng được khích lệ. Kết quả của các đề án là đã thu thập được nhiều thông tin có giá trị, cung cấp nhiều số liệu, đánh giá và đề xuất những khuyến nghị về giải pháp cho phát triển ở địa phương và hoàn thiện chính sách ở tầm vĩ mô.

Với tư cách là người đã được đánh giá thẩm định và kết quả nghiên cứu của một số đề án của Chương trình VNRP, cảm nhận đầu tiên đó là những công trình nghiên cứu khoa học thực sự, có ý nghĩa thực tiễn cấp bách, các số liệu là đáng tin cậy, có giá trị khoa học, là những tài liệu tốt cho những ai làm công tác phát triển nông thôn tham khảo và góp phần làm giàu thêm các nội dung giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng liên quan.

## **II. HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH VNRP GIAI ĐOẠN III**

Mặc dù các kết quả đạt được có ý nghĩa khoa học và thực tiễn như vậy, nhưng việc áp dụng vào thực tiễn không phải dễ, nó đòi hỏi phía người sử dụng có tiếp nhận được hay không. Vũ khí tốt không phải ai cũng sử dụng tốt mà muốn sử dụng tốt lại cần phải học, phải hiểu. Vì vậy, trong thời gian tới phải phát triển nguồn nhân lực. Bất cứ sự biến đổi thành công nào cũng phải phụ thuộc vào các nguồn lực con người. Nhưng hiện nay nguồn lực con người có trí tuệ đang thiếu rất nhiều ở nông thôn. Sự tăng cường nguồn lực con người trong khuôn khổ Chương trình VNRP có thể là sự liên kết giữa cộng đồng và các cơ quan nghiên cứu, đặc biệt là các trường đại học. Cộng đồng thì thiếu kiến thức khoa học hiện đại, nhưng có kiến thức bản địa, mà kiến thức bản địa thì bấy lâu nay ít được chú ý. Ở các trường đại học thì có kiến thức cơ bản, hàn lâm mà thiếu thực tiễn. Mỗi liên kết Cộng đồng - Đại học là tạo điều kiện cho cộng đồng tiếp cận và học hỏi được những kiến thức khoa học hiện đại, những lý luận cơ bản tạo cho họ khả năng tiếp nhận các kết quả nghiên cứu, phân tích và áp dụng đáp ứng được những gì đòi hỏi ở địa phương. Ngược lại các thầy giáo, sinh viên cũng có cơ hội học tập được những kinh nghiệm, kiến thức bản địa mà người nông dân đã tích lũy được trong cuộc đời của họ. Vì vậy, thầy giáo và sinh viên một lúc nào đó hãy là học trò người nông dân, lắng nghe, học hỏi với mục đích là để nâng cao sự hiểu biết thực tiễn để kết hợp được tri thức địa phương và khoa học hiện đại, tăng cường tính mềm dẻo, tiềm năng cộng đồng và bền vững xã hội ở các vùng nông thôn.

Mục tiêu của mỗi liên kết này là để tăng cường phương tiện làm hiệu quả và phù hợp cho chiến lược phát triển cộng đồng, tạo cơ hội đào tạo, giáo dục cho người dân tham gia thông qua mô hình nghiên cứu phát triển Cộng đồng - Đại học.

### **LỢI ÍCH**

*Đối với cộng đồng:*

- Cải thiện điều kiện cho cộng đồng;
- Tăng cường các phương tiện cho các chương trình giáo dục, đào tạo thích hợp;

- Tăng cường cơ hội cho xã hội dân sự và sự tham gia của người dân;
- Tăng cường tiềm năng kiến thức cho các thế hệ.

*Đối với Đại học:*

- Tăng cường phương tiện cho các cộng đồng địa phương,
- Tăng cường tiềm năng cho việc thông tin các chính sách liên quan cho các cộng đồng địa phương,
- Tăng cường tiềm năng cho sự tham gia / nghiên cứu cơ bản,
- Tăng cường cơ hội đào tạo/hàn lâm cho sinh viên.

#### **HƯỞNG LỢI TỨC THÌ LÀ**

- Tăng cường nhận thức của các cộng đồng nông thôn trước những vấn đề nảy sinh;
- Tăng cường khả năng tổ chức, cũng như tăng cường quyền lực để đáp ứng những đòi hỏi của các cộng đồng địa phương;
- Tăng cường năng lực cho việc quy hoạch chiến lược phát triển;
- Tăng cường sự trao đổi trong mối quan hệ cộng đồng - đại học;
- Cuối cùng là tăng cường năng lực để thích ứng đến và lợi ích từ các quá trình phi tập trung hoá và hiện đại hoá.

Sự liên kết Cộng đồng - Đại học, chương trình sẽ tăng cường được việc học tập lẫn nhau, hợp tác giữa các cộng đồng và các trường đại học; đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của cộng đồng; làm giàu các chương trình nghiên cứu, chương trình học tập và các phương pháp giảng dạy đại học, tăng cường khả năng quyết định và khả năng giải quyết các vấn đề ở cộng đồng.

# **ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU GIAI ĐOẠN I, II CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP, TỪ ĐÓ RÚT RA MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NÂNG CAO HƠN NỮA HIỆU QUẢ KHOA HỌC VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN III CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

**GS.TSKH. Nguyễn Văn Trương**

Viện trưởng Viện Kinh tế Sinh thái (Viện dân lập - NGO)

## **MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình nghiên cứu VNRP có các đặc điểm sau đây tạo ra sức mạnh của nó so với một số chương trình tài trợ quốc tế khác. Chương trình góp phần nghiên cứu các vấn đề bức xúc của sự phát triển bền vững của Việt Nam bao gồm:

- Các vấn đề môi trường ở nông thôn miền núi là nguyên nhân của các tai hoạ xói mòn đất, lũ lụt, bồi đắp cạn hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện...
- Các vấn đề về tài nguyên sinh vật đang bị khai thác cạn kiệt thuộc về chuyên đề đa dạng sinh học đang được thế giới quan tâm.
- Các vấn đề về giới cũng được xếp vào mục tiêu trọng tâm và được ưu tiên xét duyệt. Đây là một nét riêng của Chương trình nghiên cứu VNRP.
- Các chương trình nghiên cứu của các tổ chức quốc tế khác theo tôi biết có đề cập đến giới tính trong nhiệm vụ tham gia nhưng chưa đưa hẳn vấn đề giới tính vào nghiên cứu.
- Các vấn đề cấp thiết về xói đói giảm nghèo cho bà con các dân tộc ở vùng sâu vùng xa góp phần tích cực phát huy thành quả của Chương trình 327, Chương trình định canh định cư của Nhà nước.

Các hội đồng tuyển chọn đề tài đều bám sát mục tiêu đó và xét cấp kinh phí cho tổ chức và cá nhân nghiên cứu để thực hiện đề tài có kết quả.

Tóm lại, các đề tài của Chương trình VNRP đều nhằm trúng mục tiêu của các chương trình quốc gia. Mặc dầu là nhỏ những kết quả là sự cộng hưởng vào kết quả của các chương trình lớn. Có thể nói là sự lựa chọn đề tài đưa vào các đối tượng và các vùng đều có tác dụng phát huy thành quả của các chương trình quốc gia.

Kinh phí nghiên cứu của Chương trình VNRP không chỉ đạt kết quả kinh tế xã hội của đề tài mà còn chú ý đến bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu về phương pháp nghiên cứu, tư duy nghiên cứu nhằm tạo ra một động lực mới thúc đẩy công tác nghiên cứu và nâng cao hiệu quả nghiên cứu, đảm bảo cho họ có đóng góp không chỉ cho trước mắt bằng công trình cụ thể mà còn chú trọng về lâu dài để có những cán bộ có trình độ và năng lực ngày càng cao, đáp ứng được những công trình nghiên cứu ngày càng phức tạp hơn. Tính đến nay sau 8 năm triển khai, Chương trình nghiên cứu VNRP đã chọn và tài trợ cho 128 đề án triển khai trên 50 tỉnh và đào tạo được 360 cán bộ trẻ về kiến thức phát triển nông thôn bền vững, về phương pháp luận nghiên cứu. Tóm lại, Chương trình nghiên cứu VNRP đã vừa đi vào phục

vụ cho công cuộc xây dựng kinh tế sinh thái vừa đi rộng trên nhiều vùng cả nước, vừa có hiệu quả trước mắt, vừa lo cho lâu dài qua đào tạo lớp cán bộ nghiên cứu trẻ.

Các đề tài được chọn không những đã đi vào vấn đề trọng tâm của kinh tế xã hội mà còn khơi dậy hướng đi mới, thí dụ như dự án nghiên cứu về trang trại. Mặc dù lúc đưa ra thì mới hình thành xu thế mở các trang trại ở những vùng đất hoang hoá, huy động vốn và công sức trong nhân dân để tạo thành vùng sản xuất lớn hàng hoá và nguyên liệu cho công nghiệp. Đến nay sau 5, 6 năm ý tưởng dự án đã được triển khai ở nhiều vùng và đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường.

Sự tiến bộ trong việc lựa chọn các đề tài và các cán bộ nghiên cứu từ đợt I sang đợt II là rất rõ. Tôi đã đọc một số báo cáo công trình trong hai đợt tôi nhận thấy kết quả của đợt II rõ hơn đợt I về cả hai mặt kinh tế - xã hội, môi trường và về đào tạo cán bộ trẻ trưởng thành trong phương pháp nghiên cứu trong tổ chức thực hiện đề tài và qua đánh giá của các chuyên gia được mời tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài.

### **NHỮNG Ý KIẾN ĐỀ XUẤT VỚI BAN THU KÝ CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

Trước khi chuyển sang đợt III nhằm tiếp tục và đổi mới cách điều hành chương trình, từ việc chọn thành viên của các hội đồng tuyển chọn, đề tài nghiên cứu đến việc chọn vùng ứng dụng, chọn cán bộ và tổ chức chịu trách nhiệm nghiên cứu thì phải tổng kết kết quả nghiên cứu và triển khai các dự án qua hai đợt I và II.

Theo tôi thì cần phân loại 128 dự án theo các chủ đề như:

- Phát triển kinh tế xã hội, xoá đói giảm nghèo;
- Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư.

Đồng thời lại chia các đề tài theo các vùng trọng điểm nghiên cứu. Các đề tài được triển khai trên 50 tỉnh nên xếp theo vùng sinh thái như: vùng đất dốc, vùng đất hoang mạc ven biển, vùng đồi, vùng úng ngập (wet land) và có thể nên xếp theo các vùng dân tộc để thấy chương trình đã quan tâm đúng mực đến các bà con đang đặc biệt gặp khó khăn nhiều nhất sống trong các hệ sinh thái kém bền vững. Từ đó đề tài và giải pháp thích hợp và có hiệu quả. Từ việc phân loại trên, phải tiến hành nghiên cứu tác dụng của các dự án đối với mục đích nghiên cứu của Chương trình. Loại nào và ở vùng nào thì có hiệu quả cao, loại nào và ở vùng nào thì có hiệu quả kém. Từ đó xây dựng chương trình phân phối các dự án làm sao để cho những vùng có bà con gặp nhiều khó khăn nhất được hưởng nhiều hơn sự giúp đỡ của các dự án qua các cán bộ nghiên cứu được chọn. Cũng cần rút kinh nghiệm chọn cơ quan tổ chức nào, loại cán bộ nào nghiên cứu thì có kết quả về cả hai mặt lý luận và thực tiễn.

# **CHƯƠNG TRÌNH VNRP**

## **MỘT CHƯƠNG TRÌNH CÓ HIỆU QUẢ VÀ ĐÁNG TIN CẬY**

**Ts. Lê Thị Quý**

T.T nghiên cứu Giới và Phát triển - Đại học KHXH&NV

Là một trong những chuyên gia được tham gia Chương trình VNRP từ những ngày đầu tiên trong vai trò của người thẩm định đề án về Giới và phát triển bền vững, tôi nhận thấy đây là một chương trình hoạt động có hiệu quả và đáng tin cậy. Tám năm chưa phải là dài song chúng ta cũng có thể có những đánh giá bước đầu về các hoạt động đa dạng và phong phú của chương trình. Trong bài viết này, tôi chỉ xin đề cập đến các hoạt động thẩm định và nghiên cứu đề án của chương trình, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến các khía cạnh mới và ảnh hưởng của chương trình với các nhà khoa học Việt Nam.

### **1. CƠ CHẾ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN**

Trước tiên là các nguyên tắc tham gia chương trình. Chương trình đã cho phép tất cả các nhà khoa học không phân biệt chức vụ, học hàm, học vị đều có thể đăng ký làm đề án nếu người đó tâm đắc và có hiểu biết về vấn đề cũng như địa phương mình định nghiên cứu. Đây là một quan điểm khách quan và công bằng. Nó loại trừ sự chèn ép trong khoa học từ một số "lão làng" hoặc một số cán bộ quản lý khoa học ít trình độ mà giàu quyền lực và thiếu công tâm. Nó cho phép chương trình có thể tìm ra các nhà chuyên môn có tâm huyết và trình độ tốt dù anh ta (hoặc chị ta) đang ở cương vị nào. Thực tế đã chứng minh rằng trong suốt 8 năm hoạt động, chương trình VNRP là một trong những chương trình rất có uy tín trong nước. Chương trình cũng mời các nhà khoa học có kinh nghiệm từ nhiều ngành khác nhau tham gia giảng dạy, thẩm định, hỗ trợ đề án và tham gia Hội đồng chỉ đạo.

Kết cấu của chương trình bao gồm 4 thành phần: Hội đồng chỉ đạo chương trình, Ban thư ký, các chuyên gia thẩm định và hỗ trợ đề án, các tác giả đề án. Kết cấu chương trình như vậy là chặt chẽ và hợp lý. VNRP là một trong những chương trình đầu tiên ở Việt Nam có chế độ thẩm định kín. Khi thẩm định đề án, các chuyên gia làm việc độc lập. Họ không được biết tác giả đề án, không được biết người cùng thẩm định với mình và càng không thảo luận với ai về đề án. Cách làm này cho đến nay đã cho thấy có nhiều tính ưu việt :

- Loại trừ tối đa mọi sức ép từ các phía đối với các chuyên gia thẩm định. Trước hết là sức ép từ phía các tác giả đề án. Không có những cuộc điện thoại hoặc thăm viếng làm cả người thẩm định lẫn người làm đề án phải băn khoăn, khó nghĩ (Điều này cho đến nay vẫn còn khá phổ biến trong một số chương trình khác. Trong những trường hợp đề án tốt thì sự thăm viếng cũng không đáng ngại song cũng không hiếm những trường hợp đề án kém nhưng do tác giả chạy chọt người thẩm định nên đề án vẫn được chấp nhận.
- Một sức ép nữa cũng được loại trừ là mối quan hệ giữa những người thẩm định đề án với nhau. Không có các cuộc trao đổi để đi đến "sự nhất trí cao" giữa những người thẩm định cũng không có những yêu cầu về sự nương nhẹ hay khắt khe đối với đề án này hay đề án khác. Dù có cùng một chuyên môn song không

phải chuyên gia nào cũng có ý kiến hoàn toàn giống nhau trong tất cả mọi trường hợp. Cách làm này, vì vậy, đã rất tôn trọng tính chung và tính riêng của các nhà khoa học và không ai có thể mang tính cá nhân hay bè phái của mình vào công việc thẩm định đề án.

- Thái độ vô tư, khách quan của những người chỉ đạo chương trình trong quá trình thẩm định và sử dụng kết quả thẩm định không chỉ là một sự động viên có hiệu quả đối với các chuyên gia thẩm định mà còn là một thái độ vì khoa học nghiêm túc. Không có một lời gài gắm, gợi ý hay can thiệp nào khiến cho chuyên gia thẩm định phải khó nghĩ, gượng ép trong khi thẩm định. Người thẩm định chỉ cần đối chiếu giữa đề án với các tiêu chuẩn đã quy định để phát hiện các vấn đề về kiến thức chuyên môn, cách tiếp cận, phương pháp luận nghiên cứu, cách đề xuất các giải pháp, tính khả thi, khả dụng của đề án, thời gian nghiên cứu, kinh phí... của các tác giả đề án để đưa ra các nhận xét từng phần và tổng thể cho đề án. Sau đó, Hội đồng chỉ đạo sẽ tập hợp lại các kết quả thẩm định để xem xét và đưa ra quyết định cuối cùng.

Trong hoàn cảnh như vậy, chuyên gia thẩm định hoàn toàn khách quan khi đánh giá đề án. Họ làm việc trong không khí thực sự khoa học và tự do. Họ làm việc không chỉ vì khoa học mà còn vì trách nhiệm đối với đề án, đối với chương trình và đối với cả uy tín của bản thân mình. Đây có lẽ là một trong những niềm hạnh phúc lớn mà không phải lúc nào nhà khoa học cũng có được. Do đó kết quả thẩm định của chương trình thường chính xác, khách quan và có chất lượng tốt.

## **II. CHẤT LƯỢNG CỦA CÁC ĐỀ ÁN**

Không thể nói là tất cả các đề án của chương trình đều đạt chất lượng 100%. Một phần do trình độ còn hạn chế của một số tác giả nên đề án của họ mặc dù không thật hoàn hảo xong cũng được xem xét để đáp ứng nhu cầu thực tiễn về nghiên cứu khoa học ở một số vùng hoặc nhóm ưu tiên. Trong quá trình thẩm định đề án để đề nghị chấp nhận hoặc nghiệm thu, các chuyên gia thẩm định cũng đã chỉ ra các mặt thiếu sót để các tác giả bổ sung sửa chữa. Vì lẽ đó, nhìn chung hầu hết các đề án của chương trình là có chất lượng tốt.

Thời kỳ đầu, do thành phần tham gia làm đề án rất rộng rãi, không phân biệt lứa tuổi, trình độ nên chất lượng của một số đề án cũng bị ảnh hưởng. Một số trường đề án có kinh nghiệm, hiểu biết về địa phương nghiên cứu song lại yếu về chuyên môn và các phương pháp nghiên cứu. Đề án của họ, vì vậy chưa có định hướng tốt và chưa cập nhật được với hoàn cảnh thực tế. Kết quả của đề án không mang lại được nhiều lợi ích cho người sử dụng cũng như đóng góp cho lý thuyết nghiên cứu. Từ năm 1998, chương trình đã rút kinh nghiệm và thay đổi một vài tiêu chuẩn đối với người làm đề án. Các trường đề án phải ở lứa tuổi dưới 40 và trước khi viết đề án, họ bắt buộc phải tham gia một lớp bồi dưỡng kiến thức về phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững. Sáng kiến này lập tức cho kết quả khả quan. Sau khi được trang bị về cơ sở lý thuyết và phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, các tác giả đề án đã thể hiện ngay bước chuyển đổi so với các nhóm tác giả trước đó. Người viết đề án đã có những luận cứ khoa học rõ ràng, cách trình bày sáng sủa và đề án mang tính khả thi hơn. Năng lực của cán bộ làm đề án đã được nâng lên rõ rệt. Từ khâu lựa chọn vấn đề nghiên cứu, viết đề cương, đặt ra các chuyên đề nghiên cứu đến việc thực hiện đề tài và viết báo cáo cuối cùng,

nhóm tác giả đã tỏ ra nắm chắc kiến thức hơn trước. Việc khảo sát thực tiễn cũng được làm nghiêm túc có kiểm tra, đánh giá của chương trình.

Một yếu tố khác có ảnh hưởng đến chất lượng của chương trình là cách quản lý về thời gian và kinh phí. Việc chi tiêu có kế hoạch và phù hợp với các công việc nghiên cứu đã phát huy được chất lượng của các nguồn thông tin thu lượm được. Điều này giúp tránh được những lãng phí hoặc tiêu cực trong quá trình thực hiện đề án.

### III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Nhìn chung các vấn đề mà chương trình đặt ra là rất cần thiết đối với lĩnh vực phát triển nông thôn bền vững song theo tôi, chúng ta có thể tập trung cho một số lĩnh vực ưu tiên trong giai đoạn tới. Đó là : Tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn, vấn đề phụ nữ và phát triển nông thôn, vấn đề lao động trẻ em, vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn và *vấn đề giáo dục*. Những đối tượng cần được ưu tiên trong đào tạo và bồi dưỡng là học viên cao học, nghiên cứu sinh, cán bộ quản lý nghiên cứu. Cách đào tạo thích hợp nhất đối với họ là tổ chức các lớp đào tạo ngắn ngày và nên đưa vào chương trình dạy các phương pháp nghiên cứu bởi lẽ đây là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của đề án.

Theo chúng tôi, chương trình không nhất thiết phải hạn chế tuổi của người làm đề án. Thời gian tới, chương trình có thể thu hút những người có kinh nghiệm nghiên cứu nông thôn ở mọi lứa tuổi. Ngoài ra, chương trình có thể hợp tác với một số viện, trung tâm nghiên cứu để đào tạo cho cán bộ của họ về kỹ năng lập và đề nghị một đề án khoa học. Thời gian qua, đã có những cuốn sách do các tác giả đề án viết và xuất bản nhưng chưa thật có chất lượng cao. Để đảm bảo uy tín cho chương trình, chương trình cần chọn lọc những đề án tốt để xuất bản thành sách.

Chúng tôi rất hy vọng chương trình sẽ có những định hướng tốt trong giai đoạn 3.